VÕ SĨ KHẢI

VĂN HÓA ĐỒNG BẰNG NAM BỘ
DI TÍCH KIẾN TRÚC CỔ

Kiến trúc trong văn hóa Óc Eo hậu Óc Eo ở Nam Bộ





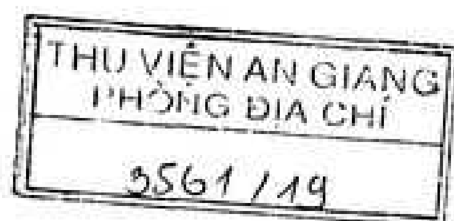
NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

VÕ SĨ KHẢI

VĂN HÓA ĐỒNG BẰNG NAM BỘ - DI TÍCH KIẾN TRÚC CỔ

KIẾN TRÚC TRONG VĂN HÓA ÓC EO - HẬU ÓC EO Ở NAM BỘ

(Tái bản có chỉnh sửa)



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam
Võ Sĩ Khải
Văn hoá Đồng bằng Nam Bộ - Di tích kiến trúc cổ: Kiến trúc trong văn hoá Óc Eo - hậu Óc Eo ở Nam Bộ / Võ Sĩ Khải. - Tái bản có chỉnh sửa. - H. : Khoa học xã hội, 2018. - 307tr. : ảnh ; 24cm
Phụ lục: tr. 221-281. - Thư mục: tr. 283-307
ISBN 9786049562044
1. Kiến trúc 2. Văn hoá Óc Eo 3. Nam Bộ 4. Việt Nam
720.95977 - dc23
 KXM0086p-CIP

Chương 3
TRUYỀN THỐNG VÀ KHÔNG GIAN VĂN HÓA - XÃ HỘI CỦA CÁC DI TÍCH KIẾN TRÚC CỔ Ở ĐỒNG BẰNG NAM BỘ

BẢNG DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BCAI	Bulletin de la Commission archéologique de l'Indochine
BEFEO	Bulletin de l'École Francaise d'Extrême-Orient
BSEI	Bulletin de la Société des Études Indochinoises
CEFEO	Cahiers de L'École Francaise d'Extrême-Orient
DTH	Dân tộc học
ĐCVH TPHCM	Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh
KCH	Khảo cổ học
KHLS	Khoa học lịch sử
KHXH	Khoa học xã hội
MSVĐKCH	Một số vấn đề khảo cổ học ở miền Nam Việt Nam
NPHM KCH	Những phát hiện mới về khảo cổ học
NPH KCHMN	Những phát hiện khảo cổ học ở miền Nam
TL	Tài liệu
TTKHCN & MT	Thông tin Khoa học - công nghệ và môi trường
VHOE VCVHC	Văn hóa Óc Eo và các văn hóa cổ ở Đồng bằng sông Cửu Long

DẪN LUẬN

Kiến trúc là một đối tượng quan trọng trong nghiên cứu khảo cổ học lịch sử. Trong văn hóa khảo cổ, kiến trúc là chứng tích cụ thể về trình độ và thành tựu về kỹ thuật và nghệ thuật xây dựng của một cộng đồng ở một giai đoạn lịch sử nhất định. Kiến trúc là một trong những yếu tố liên quan đến sự hình thành của làng xã, khu thị tứ và quá trình phát triển đô thị của một vùng đất. Thông thường kiến trúc là một công trình tập thể, phản ánh quan niệm tạo hình, trình độ khoa học, phong cách nghệ thuật, tính chất nghề nghiệp, tình hình kinh tế - xã hội và nội dung văn hóa của một dân tộc.

Ở Nam Bộ, nhiều di tích kiến trúc cổ thuộc giai đoạn 10 thế kỷ đầu Công nguyên vẫn còn tồn tại trong lòng đất cho đến nay. Khi những người Việt đầu tiên đến đây vào thế kỷ XVII, họ đã nhìn thấy những phế tích rải rác từ miền Đông đến miền Tây. Sự kiện này biểu hiện qua nhiều địa danh có liên quan đến những kiến trúc cổ như Tháp Mười (Đồng Tháp), Gò Thành, Đìa Tháp (Tiền Giang), Lò Gạch (Trà Vinh), Tháp Lắp, Miếu Tháp (Long An), Gò Tháp (Tây Ninh), Bàu Thành (Bà Rịa)... Hiện nay, ba kiến trúc tháp cổ hiện còn đứng vững trên mặt đất: Chót Mạt, Bình Thạnh (Tây Ninh) và Vĩnh Hưng (Bạc Liêu).

Từ khi người Pháp đánh chiếm Nam Bộ, trong quá trình thiết lập nền hành chính thuộc địa, qua các đợt điều tra cơ bản với những mục đích khác nhau (đồ bản, thủy lợi, khẩn hoang, địa chí...) nhiều di tích có liên quan đến kiến trúc cổ như gạch, đá, tượng, minh văn... được ghi nhận. Đó là những

phát hiện tình cờ và những công bố có tính cách thông báo bước đầu. Vài di tích có giá trị thực sự như mộ cự thạch Hàng Gòn (Đồng Nai), Tháp Lấp (Long An) đã được khai quật một cách vội vàng, khái lược vào những năm 1927 và 1931, nhưng tài liệu để lại chẳng được bao nhiêu. Mãi đến cuộc điều tra tổng quát vào năm 1938 đến 1944 qua 306 địa điểm có vết tích văn hóa cổ, và cuộc khai quật tại Gò Óc Eo năm 1944 của Louis Malleret, loại hình kiến trúc cổ ở Nam Bộ mới được đề cập đến dưới góc độ khảo cổ học. Tuy nhiên, những vết tích kiến trúc do các nhà khảo cổ Pháp nói trên tìm thấy đều là những phế tích không được định hình một cách rõ nét, và từ đó đến nay, vấn đề kiến trúc cổ vẫn không được nghiên cứu như một chuyên đề.

Từ năm 1975 đến nay, việc nghiên cứu khảo cổ học ở Nam Bộ được triển khai hầu như liên tục và đã đạt được những thành tựu mới. Bên cạnh khảo cổ học tiền sử, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ cùng với các cơ quan khoa học trong và ngoài nước, đặc biệt với các bảo tàng ở các tỉnh phía Nam, đã khảo sát hơn 90 di tích và khai quật hơn 20 di tích thuộc văn hóa Óc Eo và hậu Óc Eo ở đồng bằng Nam Bộ và một số ở cao nguyên Lâm Đồng. Những di tích này đều có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp đến vấn đề kiến trúc cổ (đền thờ, nhà ở, mộ táng, sự hình thành và phát triển đô thị cổ...).

Kết quả những nghiên cứu trên đây cho thấy Nam Bộ là địa bàn phát triển của văn hóa Óc Eo và hậu Óc Eo trong suốt 10 thế kỷ đầu Công nguyên, trong đó kiến trúc là một trong ba yếu tố hợp thành của phức thể văn hóa khảo cổ này (cư trú, mộ táng, kiến trúc). Nghiên cứu di tích kiến trúc cổ ở đồng bằng Nam Bộ có thể giúp tìm hiểu hình thái và tính chất của loại hình này trong quá trình phát triển văn hóa và xã hội của

vùng, và có thể đóng góp làm sáng tỏ thêm diện mạo lịch sử vùng đất phía Nam đất nước trong bối cảnh nam Đông Dương và Đông Nam Á.

Bản thân tác giả là người đã được trực tiếp tham gia nhiều cuộc khảo sát ở Nam Bộ và đã chủ trì đào thám sát và khai quật một số di tích thuộc văn hóa Óc Eo như Nền Chùa (1982), Gò Tháp (1984), Đồng Nai 1 (1985), Cạnh Đền, Gò Rộc Chanh (1986), Gò Sao (1987), Linh Sơn Nam (1998,1999), Gò Cây Thị (1999)..., tất cả đều là những di tích kiến trúc. Qua các hoạt động khoa học cụ thể này, tác giả đã có những nhận định mới về diện mạo và ý nghĩa của các di tích kiến trúc cổ ở Nam Bộ trong khoảng 10 thế kỷ đầu Công nguyên, bao gồm cả hai thời kỳ Óc Eo và hậu Óc Eo.

Tuy nhiên, cho tới nay, ngoài những mô tả tổng quát, chưa có một chuyên khảo nào công bố về kiến trúc cổ thuộc các thời đại đó. Đề tài này tuy được nêu lên hơn nửa thế kỷ nay, song với những phát hiện mới ngày càng nhiều, đã trở thành một vấn đề thời sự và bức thiết. Do đó chúng tôi chọn vấn đề di tích kiến trúc cổ ở đồng bằng Nam Bộ để làm đề tài nghiên cứu cho sách này, với mong ước góp một phần nhỏ vào việc tìm hiểu hình thái và tính chất của các kiến trúc cổ ở đồng bằng Nam Bộ.

Di tích kiến trúc ở Nam Bộ có nhiều loại như: đền đài, nhà ở, mộ táng, thành quách, bến cảng... Đối tượng nghiên cứu chính của công trình là những di tích bằng gạch và đá đã được khai quật từ năm 1982 đến năm 1999, giới hạn trong 15 kiến trúc (được chọn từ hơn 20 di tích đã được khai quật một cách có hệ thống cho đến nay) phân bố trên những địa hình khác nhau của đồng bằng Nam Bộ. Những di tích còn lại

đều được sử dụng để so sánh và bổ sung cho đối tượng chính trong nghiên cứu.

Sách này được thực hiện trên cơ sở những tài liệu chính sau đây:

Tài liệu gốc, gồm các báo cáo khai quật, các bài thông báo khảo cổ, các bản vẽ và ảnh chụp các di tích, hiện vật thuộc về văn hóa Óc Eo và hậu Óc Eo đã được công bố và còn chưa công bố hiện lưu trữ tại Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ; các hiện vật đã thu thập được cho đến nay về văn hóa Óc Eo và hậu Óc Eo tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam (TP. HCM) và bảo tàng của các tỉnh ở Nam Bộ, và một số sách và bài nghiên cứu về văn hóa Óc Eo và các nền văn hóa cổ ở Đông Nam Á đăng trên các tạp chí khoa học của các tác giả trong và ngoài nước.

Tác giả chân thành cám ơn Ô. Nguyễn Khánh Trung Kiên và Ô. Nguyễn Quốc Mạnh ở Trung tâm Khảo cổ học (Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ) đã có nhã ý giúp sưu tầm các bản ảnh và bản vẽ cho phần minh họa của quyển sách.

Tác giả đã cố gắng thật thận trọng trong nghiên cứu và biên soạn, nhưng chắc chắn vẫn còn nhiều sơ suất và sai sót. Kính mong quý vị độc giả vui lòng góp ý để sách này ngày càng được hoàn thiện hơn.

Tác giả

Chương 1

VÀI NÉT VỀ LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU VÀ NHẬN THỨC VỀ KIẾN TRÚC ÓC EO - HẬU ÓC EO Ở NAM BỘ

1.1. QUÁ TRÌNH PHÁT HIỆN

Về mặt khảo cổ học, những di tích kiến trúc và những di vật có liên quan được nhận dạng ở bước đầu qua các phế tích xuất lộ trên mặt đất, các loại gạch đá và gỗ xây dựng, tượng thờ, linh vật và những minh văn khắc trên đá... Ở đồng bằng Nam Bộ, các loại hiện vật trên đây đã được nhân dân nhận biết và sưu tập để tại nhà riêng hay để thờ tại các chùa, miếu từ rất lâu đời; những người sưu tầm cổ vật và các nhà nghiên cứu cũng đã để lại một số ghi chép về chúng trên các sách báo từ nhiều năm nay.

1.1.1. Những ghi nhận từ thế kỷ XIX

Theo *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức, năm 1816, sau khi đào đất để trùng tu ngôi chùa ở Gò Cây Mai (Chợ Lớn, nay thuộc quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh), một gò đất khá cao, bên phải quốc lộ Sài Gòn - Tân An, nay ở đường Hùng Vương, người ta đã gặp nhiều gạch ngói cổ cỡ lớn và hai miếng vàng lá hình vuông mỗi cạnh một tấc, mỗi

miếng nặng ba đồng cân (đơn vị đo lường cũ), trên mặt chạm hình "yêu cổ cỡi voi" mà tác giả trên cho là bùa trấn tháp của Hổ Tăng[1].

Sử liệu trên đây là tài liệu đầu tiên nói về kiến trúc cổ ở đồng bằng Nam Bộ. Vào nửa sau thế kỷ, các học giả phương Tây bắt đầu đặt vấn đề với những ý kiến khác nhau về những di tích khảo cổ ở vùng thung lũng hạ du sông Mê Kông có ít nhiều liên quan đến miền đất châu thổ. Những nhận định của họ được đăng trên các báo như Journal Officiel de la Cochinchine Francaise (Công báo của xứ Nam Kỳ thuộc Pháp), Revue Scientifique (Tạp chí Khoa học, 1881), hay trong những ấn phẩm của đoàn thám hiểm Pavie (Mission Pavie: 1898)...

Vào khoảng năm 1878 - 1879, một minh văn chữ Phạn tìm thấy tại chùa Prasat Pram Loven (Gò Tháp, tỉnh Đồng Tháp) có ghi tên thái tử Phù Nam Gunavarman được đưa về tỉnh lỵ Sa Đéc, về sau được G.Coedès công bố vào năm 1931[2]. Bốn bản minh văn khác cũng đã được tìm thấy tại Gò Tháp Mười. Những minh văn này có niên đại từ thế kỷ V đến thế kỷ VIII[3]. Năm 1881, đại úy Silvestre, một viên quan ở Sa Đéc, thông báo trên Tập san của Hội Địa lý học Rodnefort rằng ông đã tìm thấy một "bánh xe bằng đá, bánh xe linh thiêng, biểu tượng của sự thống trị toàn cầu" và ông đã phát hiện những đường móng của phế tích Prasat Pram Loven[4]. Những khảo sát về sau cho thấy Gò Tháp Mười là một khu di

1. Trịnh Hoài Đức 1972: 38, 3a
2. BEFEO XXXI: 2 - 8
3. Malleret 1963: 74
4. Bulletin de la Société de Géographie de Rochefort 1881

tích lớn với nhiều dấu tích gạch cổ, ngói, cột, mi cửa, đan đá, linh vật, tượng thần, tượng Phật, minh văn[1]...

Những cổ vật đầu tiên trên núi Ba Thê, tỉnh An Giang đã được bác sĩ A. Corre thông báo trong tập san Excursions et Reconnaisances (Du khảo) năm 1879. Ngoài những công cụ bằng đá, tác giả nói trên còn nói đến "hai bản minh văn chữ Phạn" khắc trên hai khối sa thạch, một kiến trúc cổ chỉ còn phần móng, những phế tích cổ của chùa Prasat Brah Dhat (chùa Linh Sơn ngày nay)[2]... Những khảo sát về sau cho thấy núi Ba Thê là một quần thể di tích kiến trúc rất lớn với nhiều phế tích bằng gạch, đá, mi cửa, tượng Phật, tượng thần, linh vật... tại nhiều điểm như Anak Ta Thma Gal, Dwl Sali, Dwl Tachut, Dwl Antun Ta Dan, Dwl Anak Ta Pwn Mukh, Dwl Kamnap, Dwl Amre, Dwl Da, bhum Brah Dhat (ấp Vọng Đông cũ)[3]....

Năm 1880, một tượng Ông Địa bằng xi măng trong tư thế ngồi, đắp ngoài một cốt tượng bằng sa thạch trong tư thế đứng được ghi nhận ở Miếu Cô Hồn tại Núi Sam ở Châu Đốc (tỉnh An Giang). Những khảo sát về sau cho thấy Núi Sam là một quần thể di tích lớn với những di tích bằng gạch, đá, tượng, linh vật, kudu, minh văn, đĩa bằng bạc tại các điểm Tây An Tự, Miếu Bà Chúa Xứ, lăng Thoại Ngọc Hầu, Phước Cổ tự, Miếu Cô Bảy Giếng, Phước Sơn tự, Giác Hương tự, Thạch An tự, đỉnh núi[4]...

1. BEFEO XII - XXXVI
2. Corre 1880: 277 - 283
3. BEFEO XXVIII - XXXVI
4. BEFEO I - XLI; Cahiers EFEO 1940 - 1944; IK III: 479

Năm 1882, trong một bức thư đăng trên tập san của Hội Địa lý, Silvestre nhắc đến một pho tượng Ganesa theo phong cách tiền Angkor được E.Naville tìm thấy "trong dãy núi Thất Sơn, giữa Châu Đốc và Hà Tiên". Địa điểm này về sau được xác nhận là Anak Ta Bhibhak Ganes (Miếu Tháp Ganesa) tại Sóc Chi Ca Eng, xã Trà Đảnh, tổng Thành Ý, tỉnh Châu Đốc cũ (nay là tỉnh An Giang), nơi có những phế tích bằng gạch và những tấm đan bằng đá[1]...

Một mi cửa chạm bằng đá đã được tìm thấy ở chùa Svay Pok (Xoài Dop) vào năm 1890 tại ấp An Nghiệp, xã Lưu Nghiệp An, tổng Ngãi Hòa Thượng cũ, tỉnh Trà Vinh[2].

Tại chùa Bửu Sơn ở ấp Một, phường Hòa Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai có để thờ một tượng Visnu bốn tay bằng đá, tạc trong tư thế ngồi, lưng dựa vào một phiến đá hình vòng cung đỉnh nhọn, phía sau có khắc 9 dòng chữ cổ. Tượng được tạc trong tư thế ngồi xếp bằng, hai tay trước đặt lên đùi, mỗi tay cầm một gậy ngắn. Tượng này đã được E.Aymonier công bố năm 1891. Theo nghiên cứu của Anoine Cabato, bản văn khắc sau lưng tượng được viết bằng chữ Chăm cổ, nói về những chiến công của hoàng tử Nauk, Glăun Vijaya (con của Sri Jaya Simhavarman), người đã đánh chiếm nước Brah Kanda[3].

Một tượng người nhỏ bằng đồng trong tư thế nhảy múa tìm thấy ở Trà Vinh năm 1897 đã được thống đốc Ducos gởi qua Bảo tàng Trocadéro, sau đó lại chuyển qua Bảo tàng

1. BEFEO XL: 483
2. Cahiers EFEO 22: 7
3. Aymonier 1891: 7, 84 - 85

Guinet ở Paris và hiện được bảo quản tại đó[1].

1.1.2. Những ghi nhận trong nửa đầu thế kỷ XX

Vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, Lunet de Lajonquière đã thực hiện nhiều đợt khảo sát nhằm lập bản đồ về các di tích kiến trúc ở Nam Bộ và Campuchia (1899 - 1901, 1903 - 1905, 1907 - 1909), trong đó ông đã định vị một số di tích như Chót Mạt (Đức Hòa), Núi Ba Thê, Tháp Trà Long. Năm 1901, tác giả nói trên đã xuất bản một tập bản đồ khảo cổ học Đông Dương[2].

Tại ấp Liên Hưu, huyện Trà Cú (huyện Bắc Trang cũ), tỉnh Trà Vinh, vào năm 1902, đã tìm thấy một tượng nữ thần Uma chiến thắng Quỷ Trâu trên một cánh đồng[3]. Tượng này đã được đưa về Bảo tàng Sài Gòn năm 1928.

Năm 1908, tướng Beylié đã thông báo về một tượng Phật và một tượng Visnu tìm thấy trong một vòng "tường thành bằng gạch nhỏ" tại xã Trung Điền, tổng Bình Trung cũ, tỉnh Vĩnh Long[4].

Những di tích ở ấp Phước Hưng, xã Phước Chỉ, tổng Hàm Ninh Hạ cũ, tỉnh Tây Ninh, cách di tích Prei Cek không xa về phía đông nam, đã được nhắc đến từ năm 1909, và vào năm 1927, H. Parmentier đã ghi nhận ở đây một hồ nước cổ dài khoảng 55 mét, rộng 45 mét và những vết tích của một kiến trúc gạch, đá với những hiện vật điêu khắc, trong đó có một

1. BCAI 1934: 64
2. Lunet de Lajonquière: 1901
3. BEFEO II: 109-110
4. BEFEO IX: 819-820

linga hình trứng (cao 0,22m) và một tượng nhỏ bằng sa thạch (cao 0,53m). H. Mauger đã trở lại di tích này vào năm 1938, và xác định dấu vết của hai đền thờ dài 50m, rộng 40m[1].

Dọc theo hai bờ sông Vàm Cỏ Đông, phần lớn là ở bờ nam, trong vùng Trảng Bàng và Gò Dầu Hạ, tỉnh Tây Ninh nhiều di tích khảo cổ đã được nhắc đến từ năm 1909. Năm 1938, H. Mauger đã đến địa điểm Rừng Dầu nay là Trường Dầu, xã Phước Chỉ, tổng Hàm Ninh Hạ cũ thu thập được một bộ tượng sa thạch có chạm hình đầu trâu và một bệ khác không trang trí. Hai hiện vật này đã được đưa vào Bảo tàng Sài Gòn[2]. Ở xã Phước Thạnh, tổng Mỹ Ninh cũ, tỉnh Tây Ninh, ở phía bờ bắc sông Vàm Cỏ Đông có xuất lộ một kiến trúc nhỏ được nhắc đến từ năm 1909 và được H. Parmentier khảo tả vào năm 1927[3]. Gần trạm kiểm lâm tại xã Đôn Thuận, tổng Hàm Ninh Thượng cũ, trên bờ sông Sài Gòn, thuộc tỉnh Tây Ninh, tại Bùng Binh có xuất lộ một kiến trúc nhỏ bằng gạch và đá, được ghi nhận từ 1909. Địa điểm này đã đem lại tiêu bản linga hiện thực nhất tại nam Đông Dương từ xưa đến nay (hiện lưu trữ tại Bảo tàng Sài Gòn), một mukhalilnga và một chóp đỉnh tháp[4]. Ở địa danh Tiên Thuận trong khu vực Trảng Bàng, Gò Dầu Hạ, tỉnh Tây Ninh, cạnh bờ nam sông Vàm Cỏ Đông đã tìm thấy hai kiến trúc cổ và nhiều hiện vật điêu khắc được ghi nhận từ năm 1909. Một tượng thần Surya bằng đá được phát hiện năm 1934 trên một gò đất ven sông, tạc trong tư thế đứng, đội mão, mặc áo dài, hai tay đã bị gãy,

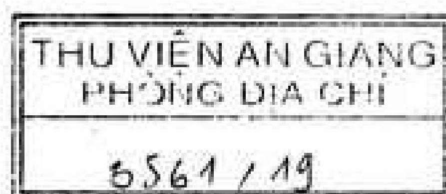
1. BEFEO 1909: 753; Malleret 1963: 93-94
2. BEFEO 109: 753-754; Malleret 1963: 89
3. BEFEO 1909: 749; Parmentier 1929, I: 107
4. BEFEO IX: 749

đeo loại hoa tai nặng kiểu Óc Eo. Một yoni bằng đá cũng đã được thu thập ở địa điểm này và được đưa vào Bảo tàng Sài Gòn[1].

Tại chùa Cổ Lam ở xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh, phía nam thành phố Tây Ninh, có xuất lộ những vết tích của kiến trúc cổ, được ghi nhận vào năm 1909 và nhiều di vật điêu khắc khác. Năm 1927, H. Parmentier đã khảo sát di tích này và nhận định phế tích kiến trúc ở đây có thể gồm hai ngôi đền kế cận nhau, có kích thước khác nhau[2]. Trong một miếu Ông Tà cạnh chùa, đã tìm thấy một đầu tượng đã bị vỡ nát (cao 0,15m), một thân tượng Visnu, một linga thấp (cao 0,27m), một con lăn pesani, hai bàn tay tượng đá, một tay chống lên chùy, một tay cầm một quả cầu và một số mảnh vỡ khác. Nhiều di vật khác xuất xứ từ Thanh Điền nhưng không được ghi địa điểm chính xác đã được đưa vào Bảo tàng Louis Finot ở Hà Nội, gồm minh văn, tượng đá, linh vật, chân tán, đá gắn mái đền, đá tâm đỉnh tháp[3]...

Ở xã Đài Xoài, tổng Khan Xuyên cũ, tỉnh Tây Ninh, ở bờ nam sông Vàm Cỏ Đông, tại địa điểm Prei Prasat (Đài Xoài) có xuất lộ một kiến trúc xây bằng gạch mỏng (gạch dày 5cm - 6cm), chỉ còn lại những mảnh tường đông, bắc, nam, và những mảnh vỡ của một bậc thềm bằng sa thạch. Năm 1909, H. Parmentier đã ghi nhận di tích này bằng tên gọi Prei Prasat[4]. Ở xã Hòa Phước, tổng Hòa Ninh cũ, tỉnh Tây Ninh, khoảng 18 km về phía tây bắc thành phố

1. BEFEO IX: 750-752
2. BEFEO IX: 618-620, 748-749; Parmentier 1927: 104-105
3. BEFEO XX - XXII
4. BEFEO IX: 747-748



Tây Ninh, còn tồn tại một ngôi tháp cổ thuộc thời đại tiền Angkor gọi là Chót Mạt còn khá nguyên vẹn vào năm 1909, bên cạnh một kiến trúc đã sụp đổ[1].

Trong một ngôi chùa tại xã Thắng Tam trước đây, ở phía đông trung tâm Vũng Tàu, có để thờ một tượng Phật bằng sa thạch, tạc theo phong cách tiền Angkor mà từ lâu vẫn được xem là tượng Chăm. Pho tượng này cùng một tượng khác nhỏ hơn đã được một số dân chài người Việt, từ miền Trung vào, tìm thấy ở Núi Lớn, gần nguồn Gành Rái, và đã được công bố từ năm 1909[2].

Vào năm 1910, một tượng Harihara bằng đất, theo phong cách tiền Angkor, đã được tìm thấy trên một giồng cát ở ấp Bà Túc, xã Ngãi Xuyên, tổng Ngãi Hòa Thượng cũ, tỉnh Trà Vinh. Sau đó pho tượng được đưa vào chùa Vat Car[3]. Tại chùa Sơn Thọ (Vat Trapan Ven) xã Nhị Trường, tổng Vĩnh Lợi cũ, tỉnh Trà Vinh, có để thờ một tượng Phật cổ trong thế ngồi trên bục buông thõng hai chân, được phát hiện cách chùa khoảng 1 km vào năm 1916. Tượng này được đưa qua Bảo tàng Phnom Penh, sau đó được chuyển về Bảo tàng Sài Gòn vào năm 1944[4].

Tháp Trà Long (nay gọi là tháp Vĩnh Hưng) ở ấp Trung Hưng 1, xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu đã được H. Parmentier khảo tả năm 1917 (48-49). Quanh địa điểm này còn tìm thấy nhiều di vật bằng sa thạch, bậc cửa,

---

1. BEFEO IX: 619
2. BCAI 1917 - 1930: 48
3. Cahiar EFEO 1922:6
4. BEFEO XVI: 77

một minh văn (K492, thế kỷ IX sau Công nguyên), nhiều gốm cổ[1]... Tại Chùa Thiền và chùa Linh Phong, xã Thân Cửu Nghĩa, tổng Thuận Trị, tỉnh Mỹ Tho cũ (nay là tỉnh Tiền Giang), nhiều gạch cổ cỡ lớn, mi cửa, ngạch cửa, đan đá kiến trúc đã được ghi nhận[2].

Cũng vào năm 1917, một số di tích khác cũng đã được tìm thấy ở miền Đông, khoảng 10 km phía tây Sài Gòn, ở công trường khai thác Bàu Ông Bun, xã Bình Hưng Đông, tỉnh Chợ Lớn cũ (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh), một số công cụ tiền sử đã được phát hiện. Tại đây cũng đã tìm thấy một khối sa thạch có dạng hai hình chóp cụt đối đỉnh, có trang trí hoa văn kiểu Chân Lạp cùng những cái lục lạc bằng đồng. Khối sa thạch này đã được đưa vào Bảo tàng Phnom Penh (ký hiệu S.30,7) và những lục lạc bằng đồng được đưa về Bảo tàng của Hội nghiên cứu Đông Dương. Có lẽ đây là nhóm lục lạc bằng đồng không xác định xuất xứ, lưu trữ tại Bảo tàng Sài Gòn[3]. Ở khoảng 4 km phía đông bắc Bến Cát thuộc tỉnh Thủ Dầu Một cũ (nay thuộc tỉnh Bình Dương) tại Trường Nông nghiệp Ông Yêm, năm 1917 đã phát hiện một tượng nam nhỏ bốn tay bằng đá (cao 0,38m), khoác y phục ngắn xếp nếp với thắt lưng lớn. Nhiều hiện vật thuộc kiến trúc và vật thờ khác tìm thấy ở Thủ Dầu Một do Joyeux thu thập, được xem là thuộc thời kỳ tiền Angkor, gồm một máng dẫn nước thánh (somasutra) có đường rãnh dài, một bậc thềm hay mi cửa và một bàn nghiền (pesani), và đặc biệt là một mảnh vỡ của một trống đồng nhỏ.

1. Parmentier 1927 I:94; Coedès 1942: 80-81
2. BEFEO XVII: 4749
3. Malleret 1963: 107

Di vật trống đồng này đã được đưa vào Bảo tàng Louis Finot ở Hà Nội, ký hiệu 17659[1].

Các di tích Prei Cek (cũng được gọi là Prei Cetr, Prasat Ankun), Prasat Tô, Prasat 1 và 2, Prasat La Et, Don Yup, Don Thom (cũng viết là Don Thaem) là một nhóm kiến trúc cổ ở Cầu An Hạ, trên bờ nam sông Vàm Cỏ Đông, ven Đồng Tháp Mười, khoảng 2km phía tây chợ Phước Hưng, tỉnh Tây Ninh cũ. Khu vực này đã được nhắc đến vào năm 1917. Sau đó được Parmentier khảo tả năm 1927 và H. Mauger đã khai quật năm 1938-1939. Nhóm kiến trúc này gồm những đền thờ xây bằng gạch và đá phong cách tiền Angkor[2]. Nhiều hiện vật điêu khắc và kiến trúc phần lớn thuộc thời kỳ tiền Angkor, thu thập được từ nhóm di tích này, hay đã phát hiện trong quá trình khai quật, đã được đưa vào Bảo tàng Sài Gòn, gồm hai naga bằng đồng và một phiến đá góc bằng sa thạch từ Prasat Tô; bốn tượng Visnu nhỏ, trong đó có ba tượng thuộc phong cách tiền Angkor từ Prasat Don Thom; một tượng nữ nhỏ bằng sa thạch đỏ từ Prasat Don Thom[3].

Ở ấp Thổ Mô, xã Hòa Khánh, tỉnh Chợ Lớn cũ (nay thuộc tỉnh Long An) có hai gò đất xuất lộ nhiều gạch ở cạnh hai hồ nước cổ gọi là Bàu Tháp và Bàu Dài. Vùng Thổ Mô đầy rẫy những mô đất, ao nước, tương ứng với một khu cư trú cổ quan trọng. Năm 1918, H. Parmentier đã ghi nhận một di tích trên một mô đất cạnh một hồ nước cổ ở đây[4].

---

1. Malleret 1963: 114
2. BCAI 1917 - 1930: 47; Parmentier 1927: 98 - 104; BEFEO XXXIX: 335
3. Malleret 1963: 92-93
4. BEFEO XVII: 63-64

Ở ấp Bình Tả, xã Đức Hòa, tổng Cầu An Hạ, tỉnh Chợ Lớn cũ (nay thuộc huyện Đức Hòa, tỉnh Long An), Chòm Mả là tên gọi một mô đất thấp, cách di tích Cái Tháp 100m về phía đông bắc. Ở đây có xuất lộ phần nền và móng của một kiến trúc hình vuông (6,7m x 6,7m). Mặt phía đông có một khung cửa gồm hai trụ cửa bằng sa thạch (1,8m x 0,9m x 0,38m). Bên cạnh là một mi cửa bị sụp xuống (1,66m x 0,9m x 0,25m). Di tích này đã được H. Parmentier mô tả năm 1918 và J.Y. Claeys năm 1931[1]. Cái Gò, địa điểm cạnh đó là một mô đất cao xuất lộ nhiều gạch cỡ lớn[2].

Ngay tại thị trấn Đức Hòa, tỉnh Chợ Lớn cũ (nay thuộc huyện Đức Hòa, tỉnh Long An), phía sau nhà giữ trẻ thời trước (Crèche), có một mô đất kéo dài từ đông sang tây gọi là Gò Bù Lợi cạnh một hồ nước cổ dài hơn 200m, rộng 100m nằm cùng chiều. Khi xử lý nền đất để xây nhà giữ trẻ, nhiều gạch cỡ lớn đã xuất lộ. Trên mặt mô đất có ba tấm đan bằng đá và một khối sa thạch dạng vuông. Một tượng nam thần bằng đá có lẽ cũng được tìm thấy ở đây và đưa đến giữ ở chùa Linh Nguyện, đến năm 1918 đã được H. Parmentier chuyển đến Bảo tàng Phnom Penh. Một tấm đan vuông bằng đá cũng được ghi nhận, nằm cách đó khoảng 100m, ở mé nam đường Chợ Lớn - Đức Hòa, tại Chùa Hội[3].

Tại hợp lưu của rạch Bà Kè và rạch Cai La ở xã Mỹ Lộc (trước đó là xã Mỹ Hưng), tổng Bình Phú cũ, tỉnh Vĩnh Long, có một tảng đá để thờ gọi là Ông Thạch, một mặt có một minh văn bốn dòng chữ cổ (thế kỷ XI-XII sau Công nguyên).

---

1. Parmentier 1918: 63; Clayes 1931: 612
2. Malleret 1963: 101
3. Malleret 1963: 102

Theo G.Coedès, đây là một "trụ ranh giới lãnh địa của ngài Rajaputra xứ Kompon Don" (Bến Dừa). Trụ đá được phát hiện năm 1919[1].

Ở Chùa Phật Nổi, xã Vĩnh Thanh Vân cũ, ngoại ô Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, có một tượng Phật đắp bằng xi măng ngoài một cốt tượng cổ bằng sa thạch, được đưa về chùa khoảng năm 1920 từ Giếng Đá (Ta Kev). Tại chùa này cũng có giữ phần chân và đế của một tượng Visnu bằng sa thạch cỡ lớn (bàn chân dài 0,02m) theo phong cách tiền Angkor[2].

Trong nhóm di tích ven sông Vàm Cỏ Đông, ở khu phía bắc, năm 1921 H. Parmentier đã ghi nhận tại địa điểm gọi là Rùn (hay Rùm) vết tích của ba kiến trúc gạch, trong đó, kiến trúc tương đối còn nhận dạng được có bình đồ vuông với một đầu máng nước somasutra đục trên gạch[3].

Năm 1922, tại mũi đông bắc Cù Lao Tây, xã Tân Quới, tỉnh Sa Đéc cũ (nay là tỉnh Đồng Tháp), một phiến đá sa thạch có chạm hình 3 nhân vật, trong đó, hình lớn ở giữa là tượng Visnu đã được tìm thấy ngoài ruộng lúa và đưa về để tại Tân Phú Tự[4]. Ở Tỉnh Bến Tre, năm 1923 bác sĩ Dufossé đã thu thập trên một ruộng lúa không xác định vị trí 5 tượng nhỏ bằng đồng gồm các thần Siva sáu đầu tám tay, Uma bốn tay, Laksmi hai tay và Lokesvara bốn tay. Năm 1924, tại một kinh đào ở Vĩnh Long, Dufossé cũng sưu tập được một đầu tượng đá đội mão, có thể là Visnu[5].

1. BEFEO XIX: 107
2. Malleret 1959: 21-22
3. BEFEO XXI: 27
4. BEFEO XXII: 376
5. BEFEO XXIV: 643

Ở phía nam vùng Bảy Núi, trên núi Bhnam Krasamn, tại địa điểm Ci Kamnap, xã Nam Quý, tổng Thành Lễ, tỉnh Châu Đốc cũ (nay thuộc tỉnh An Giang) rất nhiều gạch cổ cỡ lớn xuất lộ trên mặt đất đã được ghi nhận vào năm 1925[1].

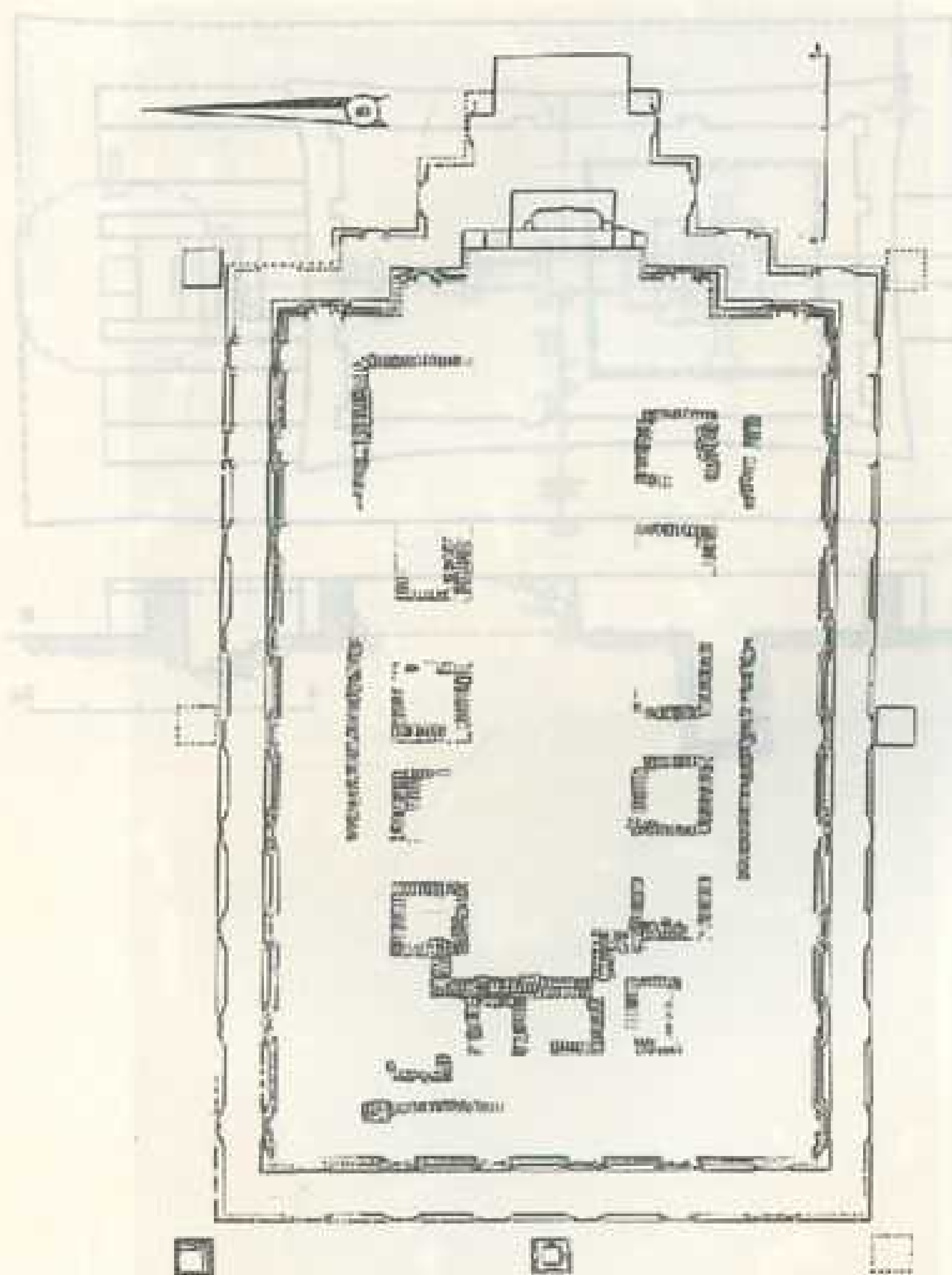
Từ chùa Linh Nguyên ở xã Đức Hòa, tổng Cầu An Hạ, tỉnh Chợ Lớn cũ (nay thuộc huyện Đức Hòa tỉnh Long An), cách chợ Sơn Trà khoảng 700m và cách đường Đức Hòa - Hóc Môn khoảng 100m, năm 1927 Jean Bouchot đã đưa về Bảo tàng Sài Gòn một mukhalinga và một yoni bằng đá, đã được Parmentier khảo tả[2].

Từ đầu thế kỷ, nhiều di vật liên quan đến kiến trúc đã được gom về thị xã Sa Đéc (tỉnh Đồng Tháp) gồm những minh văn đưa về từ Đồng Tháp Mười (K5, K7, K798), cột đá có mộng và chốt, mi cửa, yoni, đan đá, chân tượng... Trong đó hai hiện vật có minh văn (K5 và K798) đã được đưa về Bảo tàng Sài Gòn năm 1928[3]; cũng trong năm 1928, cánh tay trái phía sau của một tượng Visnu được ghi nhận tại chùa Linh Châu, xã An Vĩnh Ngãi, tổng Thanh Lợi; một tượng nữ thần đã gãy tay được tìm thấy tại chùa Phước Lâm; xã Lợi Bình Nhơn, tổng Hưng Long và một minh văn gồm 17 dòng chữ cổ (K.913, thế kỷ thứ XI sau Công nguyên) đào được ở độ sâu 1,5 m tại Tho Mo, xã Mỹ Quý, tổng Cửu Cư Thường, tất cả đều ở tỉnh Tân An cũ (nay là tỉnh Long An)[4].

Tại điểm hợp lưu của rạch Cái Nhum và rạch Trà Bông, xã Đông Phước (trước đó là Thường Phước), tổng Định Hòa

1. Malleret 1959: 58
2. Bouchot 1927: 2; Parmentier 1927: 334
3. Malleret 1937: 70
4. Cahiers EFEO 1940: 1,11; 1941: 2

Bản vẽ 7 : Kiến trúc Lưu Cừ II



cũ (trước đó là Định Phước), tỉnh Cần Thơ, một nền đá vuông mỗi cạnh 15m, cao 1m đã được ghi nhận vào năm 1930[1]. Cũng năm đó, tại chùa Vat An, xã Luông Sa, tổng Trà Phú cũ, tỉnh Trà Vinh, những dấu vết của một nền kiến trúc bằng đá ong, hai tượng mất đầu theo phong cách Angkor, một tượng nam thần, một tượng nữ thần, một tượng Phật nhỏ mất đầu kiểu Thái, một chân tượng nhỏ và một tấm đan đá có đục lỗ mộng đã được tìm thấy; tại Linh Phước Cổ tự, ấp Mỹ Phước, xã Hưng Thạnh Mỹ, tổng Hưng Nhơn, tỉnh Mỹ Tho cũ (nay là tỉnh Tiền Giang) một tượng Visnu bốn tay theo phong cách tiền Angkor đã được Ô. Truchit ghi nhận[2].

Năm 1931, một minh văn chữ Phạn (K.9 niên đại 639 sau Công nguyên) đã được tìm thấy tại chùa Cái An Hạ, xã Phú Hưu, tổng An Mỹ, tỉnh Sa Đéc cũ (nay là tỉnh Đồng Tháp)[3]. Cũng vào năm đó, nhiều di tích kiến trúc tượng, linh vật khác cũng được ghi nhận ở tại nhiều địa điểm ở Đồng Tháp Mười[4].

Di tích Cái Tháp ở ấp Bình Tả, xã Đức Hòa, tỉnh Long An). Địa điểm này có một kiến trúc cổ do J.Y. Clayeys khai quật năm 1931. Đây là đền thờ hình vuông mỗi cạnh 6m, phần gạch còn tồn tại cao 2m vào năm 1938. Cửa điện mở về phía đông, ba mặt kia có những cửa giả. Phía trong, giữa kiến trúc có một ngầm sâu 4m[5]. Hai trụ cửa nhỏ bằng sa thạch đỏ, mặt cắt ngang tròn, trang trí đơn giản sau đó đã được đưa vào Bảo tàng Sài Gòn.

---

1. Malleret 1959: 137
2. Cahiers EFEO 1938: 4
3. BEFEO XXXI: 4
4. Malleret 1963: 67-77
5. BEFEO XXXI: 611-612

Tại chùa Đại Giác ở Cù Lao Phố, cách thành phố Biên Hòa khoảng 2km về phía đông nam, J.Y. Claeys đã phát hiện được hai pho tượng vỡ bằng đá vào năm 1931. Hiện vật thứ nhất là một phần của một tượng đứng mặc y phục có sọc, hiện vật thứ hai là một phần thân của một tượng nam quấn sampot có sọc, buộc bằng một thắt lưng trang trí bằng những hạt hình thuẫn[1].

Chùa Long Bảo ở xã Long Hưng, tổng Long Vĩnh Thượng cũ, cách Bến Gỗ khoảng 1km, nay thuộc tỉnh Đồng Nai. Theo ghi nhận của G.Mignon vào năm 1931, trong chùa có để một tượng Ganesa ngồi, bằng sa thạch (cao 0,28m), không đội mão và được tạc một cách khá sinh động. Gần đó có hai tượng thần đã được tô trát, để thờ dưới dạng Lưu Bị và Quan Công[2].

Những di tích Tháp Lấp (Tháp Lớn), Bàu Sao, Bàu Sình và Gò Tháp đều ở ấp Bình Tả, xã Đức Hòa, tổng Cầu An Hạ, tỉnh Chợ Lớn cũ (nay thuộc huyện Đức Hòa tỉnh Long An). Địa điểm thứ nhất gồm hai mô đất và một hồ nước cổ gọi là Bàu Sao. Mộ đất phía tây, cao khoảng 2m có xuất lộ một mi cửa bằng đá (1,5m x 0,78m x 0,3m), có một yoni và nhiều gạch cỡ lớn. J.Y. Claeys đã khai quật di tích này vào năm 1931[3]. Bàu Sình ở gần đấy là một hồ nước cổ dài khoảng 100m, rộng 80m, nằm theo hướng đông - tây, có một thềm đất bao quanh cao khoảng 1m. Gò Tháp (Bình Tả, Đức Hòa), cũng ở gần đấy, là một mô đất hình chữ nhật cao khoảng 1,5m có xuất lộ những vết tích kiến trúc cổ. Một hố đào ở

1. Malleret 1937: 120
2. BEFEO XXXI:514
3. BEFEO XXXI: 612

đỉnh gò cho thấy nhiều gạch cỡ lớn bên dưới. Một tượng nữ thần bốn tay tìm thấy ở góc tây nam gò đã được chuyển đến Sở Tham Biện Chợ Lớn, sau đó đưa vào Bảo tàng Phnom Penh[1].

Ở xã Long Phước, tổng Thành Tuy Thượng cũ, Long Thành, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, tại Nhà Mát trong đồn điền cao su của B.Révertégat trước đây, những vết tích của một kiến trúc gạch đã được ghi nhận năm 1933. Kiến trúc này gồm hai sàn gạch chồng lên nhau, dạng vuông; một sàn dài từ 50m đến 60m, cao khoảng 2m; sàn nhỏ, mỗi cạnh dài 15m, cao từ 1,5m đến 2m. Kiến trúc ở cạnh hai hồ nước cổ hình chữ nhật, trong đó, một hồ có cạnh dài khoảng 80m, rộng 50m. Ở địa điểm này cũng đã tìm thấy những mảnh tượng đồng cỡ lớn, có một bàn chân tượng dài khoảng 0,185m đã được đưa vào Bảo tàng Sài Gòn[2].

Tại địa điểm Tam Bửu ở Núi Tượng, huyện Thoại Sơn tỉnh An Giang, H. Parmentier đã ghi nhận vào năm 1935 một bậc thềm đá, những mảnh gạch vỡ và R. Dalet có nhắc đến một tấm đan đá có rãnh dẫn nước thánh (somasutra) và nhiều mảnh khung cửa giả bằng đá hoa cương. Ở chùa Vat Thlin, xã Lê Hoát, tổng Thành Ngãi, tỉnh Châu Đốc cũ (nay thuộc tỉnh An Giang) có để một minh văn gồm 27 dòng chữ cổ (K.1), một yoni bằng sa thạch, hai đầu tượng Phật[3]. R.Dalet cũng đã ghi nhận một tượng Visnu bằng sa thạch theo phong cách tiền Angkor tại chùa Vat Brah Dhat; xã Cô Tô, tổng Thanh Lễ cũ (nay thuộc tỉnh An Giang) tại khuôn

1. Malleret 1963: 101
2. Révertégat 1933: 61-65
3. BEFEO XXXV: 38

viên chùa này cũng đã tìm thấy nhiều gạch cổ, yoni, đan đá[1]...

Tại Tráp Đá, xã Vĩnh Phúc, tổng Vĩnh Phú, tỉnh Long Xuyên cũ (nay là tỉnh An Giang), năm 1936 nông dân địa phương đã phát hiện một minh văn năm chữ Phạn cổ (thế kỷ thứ II sau Công nguyên). Những khai quật về sau cho thấy tại đây có dấu vết một kiến trúc vuông bằng đá xếp, mỗi cạnh dài 100m, thành đá dày 2m; một kiến trúc khác hình chữ nhật, dài 40m rộng 10m, nhiều cọc nhà sàn và gốm Óc Eo[2].

Một tượng Lokesvara bốn tay vỡ làm tám mảnh đã được một nông dân phát hiện năm 1937 tại địa điểm Xẻo Da; xã Lưu Nghiệp An, tổng Ngãi Hòa Thượng cũ, tỉnh Trà Vinh. Pho tượng này đã được đưa về Bảo tàng Sài Gòn năm 1942 và đã được phục nguyên một cách hoàn chỉnh. Cũng vào năm 1937, S. Karpeles có nói đến một tượng bò Nandin tìm thấy tại chùa Vat Thmey Chrey So, ấp Ba Tục, địa phận Cầu Ngang cũ, tỉnh Trà Vinh[3].

Một tượng Phật bằng gỗ mù u cao 2m (niên đại 460 sau Công nguyên) đã được phát hiện năm 1937 tại Phong Mỹ, tỉnh Sa Đéc cũ (nay thuộc tỉnh An Giang) cùng với hai cột nhà có mặt cắt ngang hình tám cạnh, một cột có chốt và cột kia có mộng, chứng tỏ chúng xuất phát từ một kiến trúc gỗ. Những hiện vật trên đã được đưa về Bảo tàng Sài Gòn[4].

Ở xã An Thành, cạnh Gò Dầu Hạ, tỉnh Tây Ninh, đã tìm

1. Parmentier 1935: 3; Dalet 1936: 38
2. Cahiers EFEO 1944: 2; Malleret 1959: 111-112
3. BEFEO XXXVIII: 417, 619
4. Malleret 1937: 79

thấy hai pho tượng nhỏ bằng đá, được Malleret công bố năm 1937: một tượng thần Uma chiến thắng Quỷ Trâu, bốn tay cầm những vật tùy thân của Visnu và một tượng Ganesa[1].

Ở điểm giao lưu giữa rạch Cần Giuộc và rạch Cây Tràm, cách Cần Giuộc khoảng 1,5km về phía tây nam, trong phạm vi được xác định về phía nam bởi con đường từ chợ Cần Giuộc đi Gò Đen, phía bắc bởi rạch Cầu (huyện Cần Giuộc tỉnh Long An). Trước đây, có tìm thấy một đầu bằng đá thuộc mẫu nhân chủng khá lạ. Đầu tượng này do B.Révertégat thu thập được ở một ngôi chùa cạnh hồ nước cổ, có lẽ là nơi hiện vật được tìm thấy[2].

Không xa Gò Cây Mai quận 11 Thành phố Hồ Chí Minh, trên một mô đất dạng vuông mỗi cạnh khoảng 100m có hào bao quanh, nhiều gạch vỡ và nhiều mảnh sa thạch, hai tấm đan bằng đá phiến và một tượng Visnu bốn tay thuộc phong cách tiền Angkor bằng sa thạch đã được phát hiện tại đây vào năm 1937[3].

An Sơn ở ấp Ninh Sơn, xã An Ninh, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An là một di chỉ khảo cổ quan trọng. Ngoài những di vật bằng đá, xương, sừng, đất nung và gốm tiền sử đã thu thập được qua các đợt khai quật của Laul Lévy và của Malleret năm 1938. Trong một hố thám sát, nhiều gạch cổ đã được tìm thấy, gồm một số gạch lớn (0,37m x 0,195m x 0,095m), một con lăn lớn (chày) bằng sa thạch (dài 0,355m, đường kính 0,134m ở giữa và 0,102 ở hai đầu). Theo lời người dân

1. Malleret 1937: 75, 76
2. BEFEO XXXVII: 615-616
3. Cahiers EFEO 1938: 2

địa phương thì vào năm 1910, dấu gạch xây có thể tìm đến độ sâu 3m dưới nền ngôi chùa ở đấy[1].

Trong năm 1940, nhiều di tích trên các địa bàn đã được khảo tả trước đây tiếp tục được phát hiện. Tại vùng Bảy Núi, Anak Ta Kamban Jhuk, Nak Ta Tuol Chi Nuk (xã Vĩnh Trung, tổng Thành Ý, Tịnh Biên, tỉnh Châu Đốc cũ (An Giang), Nak Ta Phnom Thngok, Trabam Thnal (xã Trác Quan, tổng Thành Ý), Anak Ta Joen Bhum (xã Trà Đảnh, tổng Thành Ý), Vat Tabun Loe, Vatt Gok Ramyet (xã Lương Phi, tổng Thành Ngãi tỉnh Châu Đốc cũ), Dwl An, Nak Ta Pok Taho, Vat Tren (xã Ba Chúc, tổng Thành Ngãi), Dwl Brah Dhat (xã Lê Hoát, tổng Thành Ngãi), Vatt Sway Dan (thị trấn Tri Tôn), Sơn Tổ Tự (xã Đôn Hậu, tổng Thành Lễ), Vat Khtô Lô, Vatt Brah Dhat (xã Cô Tô, tổng Thành Lễ), Vatt Sre pin, Ak Yom (xã Ô Lâm, tổng Thành Lễ), Anak Ta Jhi Thnal, Dwl Ta Men (An Tức, tổng Thành Lễ), Vat Sway Xiêm Cas (xã Ngãi Xuyên, tổng Ngãi Hòa Thượng cũ, tỉnh Trà Vinh), Vat Kok (xã Nguyệt Hòa, tổng Trà Phú cũ, tỉnh Trà Vinh), Vat Pô (xã Thông Hòa, tổng tuần Giáo cũ, tỉnh Cần Thơ), Vat Svay (xã Mỹ Trung, tổng Bình Lê cũ, tỉnh Cần Thơ), Phước Lâm Tự (xã Phú Hưng, tổng Bảo Thạnh cũ, tỉnh Bến Tre), Gò Dinh (xã Tân Lý Tây, tổng Hưng Nhơn, tỉnh Mỹ Tho cũ, nay thuộc tỉnh Tiền Giang)... đều là những địa điểm có xuất lộ nhiều gạch cỡ lớn, đá kiến trúc các loại, minh văn[2]...

Trên một khoảng đất trống ở góc đường Pétrux Ký (nay là Lê Hồng Phong) và Galliéni (nay là Trần Hưng Đạo) ngày

1. CEFEO 1938:7; Malleret 1963:95
2. Cahiers EFEO 1940; EFEO XL; Malleret 1959: 49-73; 1963: 23-57

trước, có xuất lộ những tấm đan bằng sa thạch hay phiến thạch. L. Malleret đã khai quật địa điểm này năm 1940 và phát hiện một bức tường xây bằng gạch cỡ lớn và một pho tượng nhỏ bằng đồng của một người quỳ gối, hai tay nâng một cái chậu quá lớn so với cơ thể, đầu đội một loại mũ hình chóp, y phục ngắn cổ sọc theo phong cách Baphuon[1].

Năm 1941, một số tượng Phật, Visnu, Ganesa, tượng nam thần, nữ thần và một số mảnh tượng vỡ, linh vật và một số gạch đá kiến trúc các loại đã được tìm thấy tại Vat Car (xã Ngãi Xuyên, tổng Ngãi Hòa Thượng cũ, tỉnh Trà Vinh), đình làng An Trương (tổng Bình Khánh Thượng, tổng Trà Vinh), chùa làng Thuận Hòa (tổng Thanh Phong, tỉnh Gò Công cũ, nay thuộc tỉnh Tiền Giang), chùa Phước Long (xã Thân Cửu Nghĩa, tổng Thuận Trị, tỉnh Mỹ Tho cũ, nay thuộc tỉnh Tiền Giang), chùa Long Phước (xã Tân Lý Đông, tổng Hương Nhơn, tỉnh Mỹ Tho cũ), Vat Crak (xã Sóc Sơn, tổng Kiên Hảo, tỉnh Rạch Giá cũ), chùa Long Phước (xã Bình Lập, tổng Thanh Hợi Thượng, thị trấn Tân An cũ, tỉnh Long An)[2]...

Tại chùa Giác Quan, xã Bình Hòa, tổng Bình Trị, Gia Định cũ (nay thuộc quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh) nguyên có để một tượng sư tử bằng sa thạch tạc theo phong cách Chăm, đứng trong tư thế tấn công. Tượng này đã được nhà sư trụ trì đưa vào Bảo tàng Sài Gòn năm 1941[3].

Những ảnh chụp khu trường đua Phú Thọ (quận 11, thành phố Hồ Chí Minh) từ máy bay năm 1942 đã cho thấy

1. Malleret 1963:112
2. Cahiers EFEO 1942; BEFEE XLII; Malleret 1959: 20 - 126; 1963: 24 -65
3. CEFEO 1941: 2

dấu vết của một khu cư trú cổ, gồm những đường thẳng đan chéo hình bàn cờ như những con đường của một thành phố L. Malleret đặt giả thuyết đó là một phần của thị trấn Prei Nokor cổ[1].

Năm 1943, tại Anak Ta Kaprap và chùa Bà Vải (xã Nhơn Hưng, tổng Quy Đức cũ, Nhà Bàn, tỉnh An Giang) những dấu vết gạch cổ nhiều mảnh tượng vỡ, gồm một tượng Phật nhỏ bằng sa thạch, tượng nam mất đầu, một đầu tượng người một đầu tượng ngựa, mảnh tay, vai, chân và bệ tượng đã được ghi nhận. Tại ấp Ong Cả (xã Trường Khánh, tổng Nhiêu Khánh cũ, tỉnh Sóc Trăng), một tượng người mập, lùn, nhỏ quấn sampot và một yoni đã được ghi nhận. Những hiện vật này được tìm thấy tại xã Phú An, tổng Đình Hòa cũng vào năm 1943[2].

Tại chùa Hiệp Long xã Thái Hiệp Thành, tổng Hòa Ninh cũ, thị xã Tây Ninh có để thờ một tượng mập lùn, đầu đội mũ miện, thường gọi là ông Phật Tây, có nét mặt giống người Âu đã được ghi nhận vào năm 1943 và đã được đưa vào Bảo tàng Sài Gòn[3]. Ngoài ra còn hai tượng đá gồm một tượng Visnu bốn tay, tạc theo phong cách tiền Angkor đã gãy nát và một tượng Surya rất đẹp, tạc với những nét đều đặn, chân và hai cánh tay trước đã bị gãy[4].

Năm 1944, một tượng nữ thần mất đầu, tay và chân, theo phong cách tiền Angkor được tìm thấy tại Giồng Khoai Rang trên cánh đồng cạnh một gò cát ở núi Rạch Đứng (xã

1. Malleret 1942
2. Cahiers EFEO 1943; Malleret 1959: 47-145
3. CEFEO 1943: 9, 13
4. Malleret 1963: 87

Bình Trị, tổng Bình An, tỉnh Hà Tiên cũ nay thuộc tỉnh Kiên Giang)[1]. Vào năm này các địa điểm Takev (nay gọi là Nền Chùa) xã Tân Hội, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang, Đá Nổi, xã Thanh Hòa, tổng Giang Ninh, tỉnh Rạch Giá cũ, Miếu Ông Vua, Thnal Mray (nay thuộc di tích Cạnh Đền, xã Vĩnh Phong, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang), Chùa Trung Hậu (Vũng Liêm, Vĩnh Long), Tân Thành (xã Tân Thành, tổng Bảo Lộc cũ, tỉnh Bến Tre), nhiều di tích kiến trúc đá gạch, tượng Phật, tượng thần, linh vật cũng đã được ghi nhận[2].

Ở Vũng Tàu, năm 1944, một tượng Visnu bốn tay tạc theo phong cách tiền Angkor bằng sa thạch được phát hiện tại Bến Đá ở chân phía bắc núi lớn. Tượng thần tạc khá thô, dáng thấp mập, bốn tay cầm những vật tùy thân quen thuộc: bánh xe, con ốc, quả cầu và cây gậy[3].

Trong cuộc khai quật Óc Eo từ tháng 2 đến tháng 4 năm 1944, L. Malleret đã tìm thấy dấu vết kiến trúc gỗ (cọc nhà sàn) tại hố thám sát S, kiến trúc gạch tại Gò Cây Thị (kiến trúc A), gạch và đá tại Gò Óc Eo (kiến trúc B,C), Gò Đế (Dwl Trên dấu vết kiến trúc E), Dwl Rssi Kap (kiến trúc F), Dwl Thma Dam (kiến trúc K), Gò Cây Cóc (Dwl Toem Bwn Sva, dấu vết kiến trúc O), Dwl Sali (ấp Vọng Tây trên sườn bắc núi Ba Thê, với những kiến trúc gạch)[4]...

Vào đầu năm 1945, trong lúc tiến hành đào một con kinh nhỏ ở xã Bình Hòa giữa sông Vàm Cỏ Đông và kinh Bo Bo

1. Madrolle 1926: 55
2. Cahiers EFEO 1944: 2, 6; Malleret 1963: 39. 49
3. Malleret 1963: 126
4. BEFEO XLV: 75-88; Malleret: 219-276)

ở vùng Đồng Tháp Mười, tỉnh Long An, nông dân đã phát hiện hai tượng Phật bằng gỗ, sau được đưa vào Bảo tàng Sài Gòn[1]. Nhiều địa điểm khác có di tích hay di vật thuộc kiến trúc đã khảo sát trong thập niên 40 đã được Malleret công bố vào các năm 1946, 1959, 1963 như Vatt Pan Dham (xã Hòa Dương, tổng Hà Thanh Di, tỉnh Hà Tiên cũ nay thuộc tỉnh Kiên Giang) với những trục che ép mía bằng đá hoa cương; Vatt Thnot (xã Thuyết Nạp, tổng Thành Ý, tỉnh Châu Đốc cũ, nay thuộc tỉnh An Giang) với hai con sư tử đá và bốn trục che ép mía bằng đá hoa cương[2]; chùa Ba Tục (Vat Khbal Tuk, xã Hội Long, tổng Ngãi Hòa Trung cũ, tỉnh Trà Vinh) với một tượng Lokesvara theo phong cách tiền Angkor, một bậc thềm bằng đá có trang trí, Knun Tuol (trên sườn tây bắc Hòn Đất, xã Sóc Sơn, tổng Kiên Hảo cũ, tỉnh Rạch Giá) với một tượng Phật đứng theo phong cách tiền Angkor với nhiều gạch cổ lớn; Vatt Utun Man Jay (xã Vĩnh Thanh Vân ở ngoại vi thị xã Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) với nhiều tượng Phật và một tượng thần 5 đầu 8 tay theo phong cách Angkor; Thma Tamrwt (xã Nam Quý, tổng Thành Lễ, Tri Tôn, tỉnh Châu Đốc cũ, nay thuộc tỉnh An Giang) với những mảnh thân, chân tượng nhỏ bằng sa thạch và một yoni; Dwl Cetiy (xã Trác Quân, tổng Thành Ý, Tri Tôn) với nhiều gạch cổ cỡ lớn; Vatt Jhi Ka En (xã Trà Đảnh, tổng Thành Ý, Tri Tôn) với nhiều tấm đan sa thạch và một ngạch cửa có chốt; Dwl Brah Cety (xã Nam Quy, tổng Thành Lễ) với hai gò đất xuất lộ nhiều gạch cổ và hơn 30 địa điểm khác ở miền tây Nam Bộ với những di tích và di vật tương tự[3].

1. Malleret 1963: 59-60
2. BSEI 1946: 77-79
3. Malleret 1959: 15-21, 53-154

Ở tỉnh Long An, nhiều di tích khác cùng loại đã được phát hiện. Tại Ao Đỗi, ấp Mới, xã Hiệp Hòa, tỉnh Chợ Lớn (nay thuộc huyện Đức Hòa, tỉnh Long An) những vết tích kiến trúc cổ đã được ghi nhận với sự xuất lộ của nhiều gạch cỡ lớn và phần còn lại của một hồ nước cổ. Những vết tích tương tự cũng được tìm thấy ở Tha La (xã Đức Lập), Cái Tháp và Cái Gò (ấp Bến Đò, xã Tân Mỹ), Ao Thành (xã Tân Phú Thượng), tất cả đều ở tỉnh Chợ Lớn cũ, nay thuộc huyện Đức Hòa tỉnh Long An.

Tại Lộc Chánh, xã Lộc Giang, tổng Cầu An Thượng, tỉnh Chợ Lớn cũ (nay thuộc ấp Lộc An, xã Lộc Giang, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An) khoảng 1,5km về phía tây bắc di tích An Sơn, khoảng 100m phía đông nam ngã tư đường Lộc Giang đi Trảng Bàng, trước đây có xuất lộ một tấm đan vuông bằng sa thạch có một chốt dài và một lỗ mộng hình chữ thập, trang trí bằng những đề tài hình hoa lá. Hiện vật này có lẽ đã được phát hiện tại chỗ, cạnh bờ đất ven một hào rộng. Hào này về phía tây bắc chạy đến bờ trái sông Vàm Cỏ và nối với rạch Bà Thầy ở phía nam.

Cũng ở Lộc Chánh, khoảng 800m về phía tây đường Đức Hòa - Gò Dầu Hạ tại Bàu Đung, trong một ngôi chùa cạnh hồ nước cổ có để một đầu tượng, có lẽ được tìm thấy tại chỗ và hai mảnh tượng vỡ bằng sa thạch đã được đưa đến đây từ xã Mỹ Thạnh Đông, tỉnh Tân An cũ (nay thuộc tỉnh Long An).

Tại xã Tân Lập, tổng Phước Dinh Hạ, tỉnh Chợ Lớn cũ (nay thuộc tỉnh Long An), đã phát hiện một linga bằng đá đen (cao 0,38m) thuộc loại hiện thực, gồm một khối hình trứng trên một bệ khối vuông. Di vật này được đưa vào bảo tàng Sài Gòn. Cũng tại xã này, tại ấp Cầu Ban Kiệt, một bệ đá vuông

có lỗ mộng tròn tìm thấy trong một hồ nước đã cạn, được đưa về nhà một người dân trong vùng.

Ở ấp Trâm Lạc, xã Mỹ Hạnh, tổng Cầu An Hạ, tỉnh Chợ Lớn cũ (nay thuộc huyện Đức Hòa, tỉnh Long An) có một thể đất cao mang dấu vết một kiến trúc cổ gọi là Miếu Tháp (cũng gọi là Miếu Trung). Dân trong vùng vẫn khai thác gạch ở đây để dùng và xây sân miếu trên mô đất. Nhiều khối sa thạch cũng được đào thấy, gồm một chân tán mỏng, một yoni và một đường rãnh máng somasutra, một linga nhỏ gắn liền với yoni bằng sa thạch bị vỡ tìm thấy trong một miếu thờ ông Tà ở phía đông miếu chính. Ở Bàu Tháp, phía đông địa điểm nói trên, có một hồ nước cổ dài khoảng 100m, rộng 80m nằm theo hướng đông tây, một phần đã bị lấp cạn.

Ở phía nam ấp Giồng Lớn xã Mỹ Hạnh, tổng Cầu An Hạ, tỉnh Chợ Lớn cũ (nay thuộc huyện Đức Hòa, tỉnh Long An) nổi lên một thể đất cao (khoảng 1,5m so với mặt ruộng chung quanh) gọi là Giồng Lớn, ở đó dân trong vùng thường khai thác được nhiều gạch cỡ lớn. Một bậc thềm hay mi cửa bằng đá, hai đầu có lỗ mộng, xuất lộ ở nơi đây. Một mi cửa khác được đưa vào ngôi chùa cách đó khoảng 1,5km. Trong một miếu thờ có một tấm phù điêu thô sơ bằng phiến thạch, chạm hình một vị thần bốn tay theo phong cách Angkor, đã được đưa vào Bảo tàng Sài Gòn. Bên cạnh là một hồ trũng hình chữ nhật dài khoảng 180m, rộng 60m, nằm theo hướng đông bắc - tây nam của mô đất.

Ở xã Tân Phú Thượng, tỉnh Chợ Lớn cũ (nay thuộc huyện Đức Hòa, tỉnh Long An), có một hồ nước cổ dài khoảng 50m, rộng khoảng 20m nằm cạnh một gò đất gọi là gò A Bắc có xuất lộ hai tấm đan hình chữ nhật. Nhiều mảnh tượng

đá thuộc phong cách Angkor được Fraisse thu thập ở đây, gồm một đoạn cánh tay có mang vòng, một mảnh vai, một cánh tay trước của cùng một pho tượng, một mảnh lưng rắn naga và một phần đế của tượng nhỏ. Những di vật trên đây đã được đưa vào Bảo tàng Sài Gòn. Ngoài ra, còn một đầu tượng Lokesvara nhỏ đã bị hư hỏng, đầu đội mão hình chóp trang trí bằng những hình kỳ lạ, phía trên có hình Amitabha. Nét mặt được tạc với cung mày nhỏ, mắt mở có viền, môi dày. Hiện vật này thuộc sưu tập Fraisse. Ngoài ra, hơn 40 di tích khác có gạch cổ, đá kiến trúc, tượng, linh vật, gốm cổ... cũng đã được ghi nhận trên các vùng đất giữa sông Tiền - sông Hậu và vùng Đồng Tháp Mười[1].

Như vậy, trong nửa đầu thế kỷ XX, nhiều di tích kiến trúc cổ và di vật có liên quan đã được phát hiện trên địa bàn Nam Bộ. Trong tổng số hơn 50 di tích đã được công bố trên các tập san *Bulletin de la Comision archéologique de L'Indochine* (BCAI, Tập san của Ủy ban Khảo cổ học Đông Dương), *Bulletin de L'école Française d'Extrême-Orient* (BEFEO, Tập san của Trường Viễn Đông bác cổ Pháp), *Bulletin de la Societé des Éttudes Indochinoises* (BSEI, Tập san của Hội Nghiên cứu Đông Dương), *Cahiers de L'école Française d'Extrême-Orient* (Tập tài liệu của Trường Viễn Đông bác cổ Pháp).

Những học giả đã tham gia vào việc phát hiện và nghiên cứu các kiến trúc cổ ở Nam Bộ gồm Parmentier với những nghiên cứu về nghệ thuật Khmer sớm *(L'Art Khmer primitif*, 1927), mộ cự thạch ở Xuân Lộc (*Vestiges mégalithiques à*

1. Malleret 1963: 9-78

Xuân-Lộc, 1928), nghệ thuật kiến trúc Hindu ở Ấn Độ và ở Đông Nam Á (*L'Art architectural hindou dans l'Inde et en Extrême-Orient*, 1948), Lévy với di tích An Sơn B. Révertégat với di tích Nhà Mát (1933), H. Mauger với di tích Chót Mạt (1938) v.v...

L. Malleret, từ năm 1937, đã tiến hành khảo sát, nghiên cứu nhiều di tích kiến trúc cổ và những di vật có liên quan tại nhiều điểm rải rác trên toàn Nam Bộ, cả miền Đông lẫn miền Tây, và năm 1944 đã khai quật tại khu di tích Óc Eo và núi Ba Thê. Trong cuộc khai quật này, tác giả nói trên đã tiến hành đào thám sát để tìm hiểu tầng văn hóa, khai quật 5 di tích kiến trúc cổ ở Gò Cây Thị, Gò Óc Eo, Giồng Cát và xử lý một số di tích khác trên cánh đồng và trên sườn núi Ba Thê. Kết quả những khảo sát, khai quật và nghiên cứu của L. Malleret đã được công bố trong bộ *L'Archéologie du Delta du Mékong* (Khảo cổ học ở Châu thổ sông Cửu Long) gồm 4 tập, xuất bản từ năm 1959 đến năm 1963.

1.1.3. Những khảo sát, khai quật và nghiên cứu trong nửa sau thế kỷ XX

Từ 1945 đến 1975, suốt trong 30 năm chiến tranh, ngoài một số ghi nhận hiện trường, đào thám sát về thời kỳ tiền sử và mộ chum ở miền đông Nam Bộ và ở Long Khánh của E.Saurin, H.Fontaine và Hoàng Thi Thân không có một cuộc khảo sát điền dã khảo cổ nào về loại hình di tích kiến trúc được thực hiện ở Nam Bộ. Đây là thời kỳ nghiên cứu sau khai quật của L. Malleret trên những tài liệu từ những thập niên 30 - 40 đưa đến những ấn phẩm của các năm 1959 - 1963 và việc nghiên cứu tổng hợp các vấn đề khảo cổ học ở vùng

thung lũng sông Mê Kông của J. Boisselier, trong đó có đề cập đến những di tích kiến trúc cổ ở Nam Bộ[1].

Từ năm 1975, với sự thành lập Ban Khảo cổ học (nay là Trung tâm Khảo cổ học, thuộc Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ), vấn đề khảo cổ Nam Bộ đã được đưa vào kế hoạch nghiên cứu, bao gồm việc sưu tập tư liệu, điểm lại những di vật tàng trữ tại Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh, khảo sát kiểm chứng những di tích đã được công bố trước đây và khảo sát điền dã hướng đến những phát hiện mới. Những vấn đề lịch sử cổ đại có liên quan đến văn hóa Óc Eo cũng đã được nêu lên dước góc độ khảo cổ cùng với một thư mục cơ bản[2].

Về mặt hiện trường, khu di tích Cần Giờ (huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh) đã được khảo sát nhiều lần từ năm 1976 đến năm 1980, cho thấy một phức thể văn hóa khảo cổ gồm những di vật từ rìu đá mài, cho đến thời phong kiến, trong đó có những hiện vật thuộc kiến trúc gồm gạch các loại tại Giồng Am, Giồng Cá Trăng, Giồng Cây Trôm Lớn, gò Ba Động v.v[3]... Năm 1977, một pho tượng Visnu cỡ lớn đã được phát hiện ở lòng sông Đồng Nai ở độ sâu 20m tại ấp Bình Hóa, xã Hóa An, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Tượng này được tạc theo phong cách Phnom Da, niên đại khoảng cuối thế kỷ VI - đầu thế kỷ VII sau Công nguyên[4].

Từ năm 1978 đến năm 1999, những đợt khảo sát kiểm

---

1. Boisselier:1966
2. Lê Xuân Diệm, Võ Sĩ Khải 1977: 186 - 188; Võ Sĩ Khải 1978: 70 - 77
3. Võ Sĩ Khải, Đỗ Đình Truật 1977:114 - 117; 1978a: 252 - 265; 1978b: 360 - 362; 1980: 114 - 117
4. Đỗ Bá Nghiệp, Võ Sĩ Khải 1977: 189 - 192

chứng thám sát và khai quật được bắt đầu triển khai rộng rãi trên địa bàn Nam Bộ, từ miền Tây đến miền Đông.

Ở tỉnh An Giang, Trung tâm Khảo cổ học (thuộc Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ) phối hợp với Bảo tàng tỉnh An Giang đã tiến hành hai đợt khảo sát tại khu di tích Óc Eo - Ba Thê. Bề mặt cánh đồng Óc Eo được ghi nhận chung là "hầu như đã hoàn toàn bị xáo trộn trên một chiều sâu khoảng từ 0,50m (do canh tác) đến 1,00m (do việc đào bới tìm vàng trước đây). Lớp văn hóa ở tầng sâu có thể còn nguyên vẹn". Một hố thám sát được mở ở chân phía đông gò Óc Eo, cạnh Lung Lớn, cách đỉnh gò khoảng 50m. Các lớp đất trong hố cùng với những mảnh gốm tìm thấy ở các độ sâu khác nhau trên bề dày khoảng 1,00m (từ 0,20m đến 1,20m) thể hiện "tính chất thiếu ổn định của địa tầng và quá trình bồi tụ phức tạp của cánh đồng Óc Eo". Một định hướng chung của việc nghiên cứu điền dã khu di tích này được nêu ra là "phải có kế hoạch thám sát theo hướng tuyến cụ thể; phải xác định được cấu tạo của các mô, gò hệ thống các đường nước cổ, vòng thành Óc Eo, sự phân bố các khu vực cư trú, quần thể kiến trúc... để tiến đến tìm hiểu quá trình và quy mô sinh hoạt của các cư dân cổ, sự hình thành của văn hóa Óc Eo".

Cũng trong đợt khảo sát này, đoàn cũng đã được thông báo về việc tìm thấy một pho tượng Phật bằng đồng ở phía tây Gò Cây Thị vào năm 1975. Pho tượng này đã được nghiên cứu và công bố năm 1980.

Năm 1983, cuộc khai quật lần thứ hai tại khu di tích này đã được tiến hành. Mười di tích trên các gò đã được khai quật, gồm Gò Cây Trôm (Dwl Toem Samron, ký hiệu khai quật OE83-CT), Gò Cây Cóc (Dwl Toem Bwa Swa, OE83-GA1),

gò Ông Cồn (Swl Ta Kun, OE83-GA3 và GA3'), Gò Cù Lao Vôi (Dwl Vat Kampor, OE83-GA2), Gò Đá số 1 (Dwl Thma 1, OE83-GA6), Gò Đá số 7 (Dwl Thma 7, OE83-GA7), Gò Đá số 8 (Twl Thma 8, OE83-GA5), Gò Đá số 10 (OE83-GĐ 1 và GĐ 2).

Cuộc khai quật đã làm xuất lộ những di tích kiến trúc bằng gạch hoặc gạch đá hỗn hợp, còn nguyên vẹn hoặc đã bị hư hại một phần. Tại Gò Cây Trôm, một di tích kiến trúc, chỉ còn lại phân nửa phía nam (30m x 15m), xây thành những hộc hình chữ nhật và hình vuông, móng được gia cố bằng những lớp sét cát, đá hoa cương và cát trắng nện chặt. Tại Cù Lao Vôi đã khai quật đường móng kiến trúc gia cố bằng đá hoa cương và cát trắng.

Trong các Gò Cây Cóc, Gò Ông Côn, Gò Đá số 7, số 8 và số 10 đã phát hiện kiến trúc của những di tích mộ hỏa táng, được xây dựng ở quy mô to nhỏ khác nhau. Di tích một ở Gò Cóc có cấu trúc phức tạp và kiên cố nhất.

Một số điểm đã được đào thám sát trong tiến trình khai quật: điểm OE83-TS1 cách Cù Lao Vôi khoảng 10m về phía đông nam, trên bờ phải Lung Lớn; điểm OE83-GDTS1 tạo góc tây nam Gò Cây Da (Dwl Toem Tun) trong hệ thống gò thuộc Giồng Cát; điểm OE83-GA1TS giáp vách phía đông của di tích một trong Gò Cây Cóc; điểm OE83-GTTS1 tại góc đông nam Gò Cây Trôm.

Cấu tạo địa tầng và dấu vết văn hóa tại các điểm thám sát không giống nhau. Tại OE83-TS1, tầng văn hóa dày 1,40m - 1,60m, có vết tích một kiến trúc nhẹ bằng gỗ gồm 11 thanh gỗ tràm (xuất lộ từ độ sâu 0,60m đến 1,80m) và nhiều mảnh

gốm, gạch vỡ, hòn chì, xỉ đồng, hạt cườm tấm, răng hàm voi con, mai rùa. Tại OE83-GDTS1, tầng văn hóa dày 3,30m có vết tích cọc gỗ dài 0,60m ở độ sâu 2,80m - 3,30m, hố đất đen, hố cát trắng, than gỗ, cùng với các di vật như mảnh gốm, gạch vỡ, viên chì, dây thiếc, hạt chuỗi, xương răng trâu bò. Tại OE83-GA1TS1, tầng văn hóa dày 3,80m - 4,00m, có nhiều mảnh gốm, gạch vỡ, dấu vết hạt lúa, vỏ năng, cỏ mực, mã đề, vỏ dừa nước, đoạn cây dừa nước, răng chuột... Tại OE83-GTTS1, có dấu tích một cọc gỗ chôn sâu 1,00m trong lớp đất sét mịn màu vàng.

Cũng trong thời gian khai quật, việc khảo sát để kiểm chứng lại hiện trường di tích được triển khai trên diện rộng, bao gồm toàn bộ khu trung tâm và khu phía bắc của chu vi diện tích, trên chiều dài bắc - nam khoảng 1.500m (từ Gò Đá số 1 đến Gò Óc Eo), trên chiều rộng đông - tây khoảng 500m (từ Gò đá số 10 đến bờ kinh Kiên Hảo). Hiện trường di tích so với những mô tả năm 1944 đã có nhiều biến đổi do tác động của thiên nhiên và đặc biệt là của con người.

Phần lớn các gò trong khu vực khảo sát đã bị khảo sát đã bị tổn hại nhiều và đã để lộ ra nhiều vết tích văn hóa cổ. Có những gò hầu như đã mất hết dấu vết như Gò Cây Dúi (Dwl Toem Snay), Gò Tre (Dwl Rissi), Gò Điển Điển (Dwl Sno), Gò Đá số 8bis. Có gò đã mất phân nửa hoặc chỉ còn lớp dưới, như Gò Cây Trôm đã bị đào phá mất một nửa phía bắc, làm lộ ra một phần của kiến trúc gạch rộng lớn và đã được khai quật. Gò Lớn (Dwl Dham) trong hệ thống gò của Giồng Cát, năm 1944 đã phát hiện kiến trúc K, K1 và K2 hầu như đã bị bóc mất phần trên, tường gạch của các kiến trúc cũng không còn, nay chỉ còn lại những phiến đá của

chân bệ thờ và những khối đá hoa cương nằm la liệt. Gò Mồ Côi (Dwl Ta Rot) cũng bị đào phá làm lộ ra nhiều tường gạch xây thành từng ô hình chữ nhật. Các gò khác như Gò Óc Eo, Gò Cây Thị, Gò Kamnap, Gò Ông Phi (Dwl Ta Phi), Gò Ba Chruôn, Gò Ông Môn (Dwl Ta Man), Gò Rssi Kap và nhiều gò nhỏ khác cũng có hiện tượng bị đào bới tìm vàng, tạo thành những hố nhỏ hoặc đã bị sạt lở, bị san bằng trồng cây, làm lộ ra những tường gạch (như ở Gò Cây Thị), những tảng đá hoa cương, gạch và cát trắng (như ở Gò Óc Eo, Gò Ba Chruôn, Gò ông Phi, Gò ông Môn, Gò Cù Lao Vôi, v.v...). Một điểm lộ của lớp văn hóa cổ chứa nhiều mảnh gốm Óc Eo rộng khoảng 300m² cũng đã được ghi nhận cách Gò Cây Trôm khoảng 10m về phía đông nam.

Năm 1984, một cuộc điều tra khảo cổ tiếp tục được triển khai tại di tích núi Ba Thê và cánh đồng Óc Eo. Bốn hố thám sát đã được thực hiện trên khu di tích Óc Eo: điểm OE84-TS1 giáp chân phía đông Gò Óc Eo; điểm OE84-TS3 tại Gò Mồ Côi (Dwl Ta Rot), một gò đá nhỏ cách kinh Thọ Mo khoảng 70m về phía nam, cách Gò Đá số 1 khoảng 200m về phía đông; điểm OE84-TS4 tại phía bắc-tây bắc Giồng Cát khoảng 1.500m, ở khoảng 500m về phía nam Gò Đá số 1; điểm OE84-CMTS tại Gò Cây Me, cách chùa Linh Sơn 250m về phía đông, cách đầu kinh Tho Mo khoảng 80m về phía tây.

Vết tích văn hóa trong các hố thám sát trên đây có những nét khác nhau. Tại OE84-TS1, ở độ sâu 2,50m có "dấu vết hỏa táng hoặc một nghi thức tôn giáo nào đó trong lớp đất màu đen thuần". Tại OE84-CMTS có những "vỉa kiến trúc bằng gạch và đá". Tại OE84-TS3, ở độ sâu 1,20m hầu như

không thấy dấu vết văn hóa. Tại OE84-TS3, ở độ sâu 0,40m - 0,60m có nhiều gạch vỡ, và đến độ sâu 2,60m gặp gốm, gạch Óc Eo và xương răng trâu bò.

Cũng trong mùa điền dã 1984, một bản đồ địa hình khu di tích Linh Sơn Tự (1:500) và đồng Óc Eo (1:1000) theo yêu cầu khảo cổ học đã được thiết lập (do Phòng trắc địa Đại học Bách Khoa Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện, 1984).

Từ sau năm 1984, một tượng thần Brahma bằng đá, một tượng Phật bằng gỗ mù u tại Giồng Xoài, một mảnh sọ người tìm thấy trong lòng Lung Lớn và một số di vật khác bằng đá, kim loại, gốm Óc Eo tại vùng Núi Sập đã được Bảo tàng tỉnh An Giang và Nhà văn hóa huyện Thoại Sơn thu thập và bảo quản.

Trên sườn đông núi Ba Thê, tại khu vực Chùa Linh Sơn, tiếp tục ghi nhận dấu tích những tường gạch đã biết trước đây. Riêng trong khuôn viên chùa, bên phải đường vào và bên trái hông chùa, có những hố đào lớn, sâu đến 2m. Nhiều gạch lấy lên đã được dùng để tu bổ (lát đường, kè bờ, lát sân...). Nhiều phiến đá hoa cương và sa thạch có dấu gia công và trang trí còn được cất giữ trong chùa. Một hố đào sát một trong những vách tường thành nói trên cho thấy chân tường thành ở độ sâu dưới mặt đất từ 1,5m đến 2m.

Năm 1984, khu di tích được tiến hành khảo sát tại nhiều điểm ở phía bắc, phía đông và đông nam trên sườn và chân núi, trong đó khu vực quanh chùa Linh Sơn là trọng điểm. Ở đây, thành tạo sườn tích được ghi nhận: trên lớp đá gốc là một lớp cát trắng mịn dày từ 20 đến 50cm, tiếp theo là một lớp cát thô màu vàng sẫm, lẫn với những khối đá hoa cương

bời rời trên quá trình phân hủy. Nhiều mảnh gạch và gốm được tìm thấy trong lớp cát thô này ở độ sâu khoảng 1m hay hơn nữa. Chung quanh chùa Linh Sơn và vòng theo chân núi, nhiều khối đá kiến trúc lớn (mi cửa, ngạch cửa, linh vật...), nhiều vỉa gạch, gạch rời, gốm cổ lộ trên bề mặt khu di tích. Nhiều hố thám sát đã được đào ở khu vực này.

- Hố OE84-LS1. Cách chùa Linh Sơn 100m về phía bắc trên một mặt bằng hẹp ở sườn núi ở độ cao 20m (so với mặt ruộng) trên đất rẫy. Hố đào có diện tích 2m x 2m. Ở độ sâu 1,90m - 2,40m), đã phát hiện được dấu vết di tích kiến trúc gồm gạch, ngói, gốm. Gạch và ngói tập trung thành một lớp dày, độ sâu từ 1,90m đến 2,20m.

- Hố OE84.LS2. Cách chùa Linh Sơn 70m về hướng tây bắc, trên một mặt bằng hẹp ở độ cao 13m (so với mặt ruộng). Hố đào có diện tích 4m x 2m, cạnh dài theo hướng đông tây. Từ độ sâu 0,30m đến 1,600m, đã phát hiện một góc kiến trúc xây bằng 14 lớp gạch thẳng. Đây là góc tây nam của một kiến trúc gạch, hai cạnh bắc - nam và đông - tây tạo đúng góc vuông. Hướng bắc của kiến trúc lệch tây 10^0 so với địa bàn.

- Hố OE84.LS3 (Gò Cây Me). Ở chân núi, cách chùa Linh Sơn khoảng 150m về phía đông. Trong hố đào này đã tìm thấy vết tích của một kiến trúc gạch đã hư hại nặng ở độ sâu từ 0,40m - 0,50m, cách bề mặt hiện tại và dấu vết cư trú ở độ sâu từ 2,30m - 2,60m.

- Hố OE84.H6, H7 và H8. Được đào theo trục lộ ven chân núi, cách chùa Linh Sơn khoảng từ 500m đến 100m về phía nam. Trong các hố này chỉ tìm thấy một ít gốm và gạch vỡ.

- Hố OE84.H10. Cách chùa Linh Sơn khoảng 300m về phía bắc. Đã tìm thấy tại đây nhiều gạch ngói và gốm vỡ.

- Hố OE84.BT. Được đào trong vườn nhà dân, cách chợ Ba Thê khoảng 300m và cách bệnh viện xã khoảng 200m, bên phải đường lộ từ chợ đến bệnh viện. Tại đây, trên diện tích 10m x 10m, đã tìm thấy dấu tích của một ngôi mộ xây bằng gạch (30 x 20 x 4cm), được tấn đá hoa cương ở phần trên.

- Hố OE84.LSB4 (Linh Sơn Bắc). Được đào vào tháng 3 năm 1993, cách chùa Linh Sơn 190m về phía bắc, ở độ cao 16m (so với mặt ruộng ven chân núi). Ở đây đã phát hiện một phần của kiến trúc gạch xây thành từng ngăn khá vuông vắn nằm theo hướng đông tây. Dưới phần đáy các ngăn có đường thoát nước bằng gạch dẫn từ tây sang đông, đi ngầm dưới tường gạch.

- Hố OE93.LSN (Linh Sơn Nam). Được đào vào tháng 3 năm 1993 trên gò núi cách chùa Linh Sơn khoảng 60m về phía nam. Gò này có dạng hình bầu dục, dài khoảng 35m theo hướng đông - tây, rộng 25m theo hướng bắc - nam, cao khoảng 1,5m so với chân gò và ở độ cao khoảng 16,5m so với mặt ruộng thấp dưới chân núi Ba Thê. Đây là một kiến trúc gạch đá xây theo hướng đông - tây (chệch nam 15^0), dài 22m (đông - tây), rộng 15,6 (bắc - nam). Bình diện của kiến trúc được chia ra ít nhất thành ba ngăn và hai hành lang ở hai bên theo chiều dài.

Trong hố đào thám sát ở bên ngoài tường vách phía nam của ngăn giữa, đã xác định được dấu vết của hành lang được phát hiện nằm ở khoảng giữa kiến trúc được gia cố bằng gạch và đá dày tới 1,60m, nằm ở độ sâu từ 0,80m đến 1,68m

cách lớp đất mặt. Ở phần này, đá được xếp lớp ở bên dưới, từ 0,30m ở bên ngoài đến 0,68m đến sát bờ tường vách bên trong; gạch được xây ở phía trên dày trung bình 0,85m.

Sau cuộc khảo sát năm 1984, khu di tích Ba Thê được quan niệm như là một nhóm di tích sườn và chân núi. Nó cùng với nhóm di tích trên cánh đồng Óc Eo (Gò Óc Eo, Gò Cây Trôm, Giồng Cát, Giồng Xoài v.v...) thuộc vào một không gian văn hóa chung của khu di tích Óc Eo - Ba Thê, Do đặc điểm nằm trên sườn và chân núi, các di tích thường bị chôn vùi sâu dưới lớp sườn tích. Kết quả của những đợt đào thám sát ở khu vực này trong các năm 1984 và 1993 cho thấy đây là khu vực có rất nhiều vết tích kiến trúc bằng gạch và đá. Những dấu vết gạch, gạch đá xây được ghi nhận phân bố trên một phạm vi rất rộng trên vùng sườn với diện tích rộng khoảng 300m, dài hơn 1.000m chạy theo hướng tây bắc - đông nam. Đáng chú ý, trong đợt điều tra thám sát vào tháng tư năm 1993 đã phát hiện được nhiều dấu vết kiến trúc gạch tạo thành ô tứ giác có máng dẫn nước ở phía bắc chùa Linh Sơn và kiến trúc gạch đá hỗn hợp có cống dẫn nước chạy từ trung tâm ra bên ngoài ở phía nam chùa Linh Sơn, cho thấy đây là những kiến trúc đền đài mang ý nghĩa tôn giáo. Khu vực sườn phía đông núi Ba Thê là một tập hợp nhiều di tích kiến trúc có thể là một trung tâm tôn giáo - chính trị - văn hóa của cư dân cổ xưa thuộc thời kỳ Óc Eo và hậu Óc Eo.

Di tích Đá Nổi, ấp Hòa Tây B, xã Phú Hòa, huyện Thoại Sơn được phát hiện năm 1984 và khai quật năm 1985. Tại đây đã tìm thấy 7 ngôi mộ hỏa táng có cấu trúc trung tâm hình trụ xây bằng gạch (Đào Linh Côn 1985). Các di tích Lung Giày Mé (xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn), Tráp Đá

(cách núi Ba Thê khoảng 10km về phía tây bắc), Lò Mo (xã Mỹ Tú, huyện Châu Phú) đã được kiểm chứng lại năm 1981, còn quan sát được một số cọc gỗ nhà sàn. Năm 1987 tại Chòm Cây Gáo (xã Phú Thành, huyện Phú Tân), những người tìm vàng đã tìm thấy 2 cá thể tượng đồng, một là nhóm 3 tượng thần 4 tay (tượng giữa cao khoảng 20cm), một là tượng Ganesa nhỏ[1].

Di tích Trà Cột (cũng gọi là Gò Cây Tung), ấp Thới Thuận, xã Thới Sơn, huyện Tịnh Biên, được phát hiện năm 1990, có niên đại diễn tiến từ thời tiền sử đến sau Óc Eo với một kiến trúc lớn bằng gạch. Di tích này đã được Viện Khảo cổ học khai quật hai đợt vào các năm 1993 - 1994 và 1995[2].

Ở tỉnh Kiên Giang, di tích Nền Chùa (trước đây gọi là Ta Kêv), xã Tân Hội, huyện Tân Hiệp, được khảo sát lại năm 1981, sau đó được khai quật hai đợt năm 1982 và 1983. Tại đây đã tìm thấy một kiến trúc lớn xây bằng đá và gạch (30m x 20m) và 19 ngôi mộ hỏa táng. Đây là lần đầu tiên mộ táng được phát hiện trong văn hóa Óc Eo[3]. Di tích Cạnh Đền (trước đây gọi là Thnal M'ray, Cent Rues), ấp Cạnh Đền 2, xã Bình Phong, huyện Vĩnh Thuận được khảo sát lại năm 1981, tiếp tục khảo sát và đào thám sát năm 1986 cho thấy đây là một khu di tích lớn gồm cả 3 loại hình di chỉ cư trú, kiến trúc và mộ táng với nhiều di vật thuộc kiến trúc như gạch, đá, gỗ, mi cửa, phù điêu bằng đá; những linh vật linga gỗ và đá, đinh ba lửa chạm trên đá; bàn nghiền, chày nghiền, di cốt người

1. Nguyễn Văn Long 1988
2. Tống Trung Tín, Bùi Minh Trí 1995: 68 - 83
3. Võ Sĩ Khải 1982; Đào Linh Côn 1982, 1983

và động vật[1]... được phát hiện và khai quật năm 1990, là mộ hỏa táng xây bằng gạch với 40 di vật chôn theo bằng kim loại và đá quý[2].

Ở tỉnh Bạc Liêu, di tích Vĩnh Hưng (trước đây gọi là tháp Trà Long), ấp Trung Hưng I, xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lợi, đã được khảo sát kiểm chứng và đào thám sát năm 1990. Thân tháp đã bị sạt lở một phần, hố thám sát gần tháp cho thấy bên dưới có nhiều lớp gạch xây, cột gỗ, những mảnh tượng phật nhỏ bằng đồng, gốm đỏ... Ngoài ra, còn thu thập được quanh di tích 5 bàn nghiền (pesani), bàn tay tượng thần bằng sa thạch, nửa thân dưới một tượng thần, một tượng nữ thần bằng đá xanh mất đầu và tay, một hiện vật bằng đồng có đầu tượng thần 4 mặt và một tảng chì nặng 13,5kg[3].

Ở tỉnh Cần Thơ, di tích Nhơn Thành, xã Nhơn Nghĩa, huyện Châu Thành được phát hiện năm 1990. Tại đây đã tìm thấy nhiều di vật gỗ gốm tượng phật, cọc nhà sàn, vỉa gạch xây, cấu trúc vuông bằng gạch và đá[4]... Trong hai năm 1990 và 1991, một số di tích và di vật thuộc kiến trúc cũng đã được phát hiện tại Mỹ Xuyên (cũng gọi là Thanh Lợi) ấp Thanh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên (tượng Phật bằng đá), Xuân Hòa (cũng gọi là Phú Hòa), xã Phú Hòa, huyện Kế Sách (cấu trúc gạch và đá), Kim Hoa (cũng gọi là kênh G1), xã Thạch Anh, huyện Thốt Nốt (cấu trúc gạch và đá), Thạch Trung, xã Trung Hưng, huyện Thốt Nốt (gạch và đá kiến trúc), Đông Phúc, xã Đông Phước,

1. Võ Sĩ Khải 1986, 1990). Di tích Kè Một (xã Vĩnh Bình Bắc, huyện Vĩnh Thuận
2. Đào Linh Côn 1991
3. Nguyễn Duy Tỳ 1990; Nguyễn Duy Tỳ, Đào Bá Hắc 1990
4. Nguyễn Duy Tỳ, Nguyễn Phụng Anh 1990

huyện Châu Thành (gò Đá Lớn), Long Phụng, xã Long Thạch, huyện Phụng Hiệp (bàn nghiền) v.v[1]...

Ở tỉnh Trà Vinh, di tích Lưu Cừ, xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú, được khảo sát lại năm 1985. Đây là một khu di tích lớn gồm nhiều di chỉ có dấu vết kiến trúc như Lưu Cừ II, Lưu Cừ IIA, "Trường Học", Mả Lạng, Suối Sâu, Gò Xẻo Da... Lưu Cừ II đã được khai quật hai đợt từ cuối 1986 đến đầu 1987. Tại đây đã phát hiện một kiến trúc đồ sộ xây bằng gạch, dài 31,20m, rộng 17,20m với nhiều di vật khác như bệ thờ, linga, yoni, mảnh tượng đồng, đồ trang sức[2]... Ngoài ra, nhiều di tích kiến trúc gạch, tượng thờ, linh vật... cũng đã được ghi nhận tại Sóc Chà (xã Thạnh Sơn, huyện Trà Cú), Chùa Tháp (Xã Tây Sơn, Trà Cú), Chong Bát (xã Nhị Trường, Cầu Ngang), Mỹ Cẩn (xã Lương Hòa, huyện Châu Thành), Chùa Lò Gạch (xã Hòa Ân, Cầu Kè), Chùa Giữa (xã Hòa Ân), Tân Trung Giồng (xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần)[3]...

Ở tỉnh Vĩnh Long, di tích Thành Mới, xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm, được khảo sát lại năm 1987 (Nguyễn Quốc Nhu, Đào Linh Côn 1987: 112 - 113). Di tích kiến trúc gạch mới phát hiện tại đây đã được Viện Khảo cổ học Việt Nam khai quật hai đợt vào các năm 1998 và 1999[4].

Ở tỉnh Tiền Giang, di tích Gò Thành, ấp Tân Thành, xã Tân Thuận Bình, huyện Chợ Gạo, được phát hiện năm 1979 và điều tra thám sát năm 1987, gồm 3 loại hình di chỉ cư trú,

1. Nguyễn Duy Tỳ 1991; Nguyễn Duy Tỳ, Nguyễn Phụng Anh 1995: 7 - 16
2. Đào Linh Côn 1987a: 114-117
3. Đào Linh Côn 1993
4. Trịnh Cao Tưởng 1999

kiến trúc (5) và mộ táng (12 mộ) đã được khai quật vào các năm 1988 và 1989[1]. Ngoài ra, nhiều di tích và di vật thuộc kiến trúc khác trong tỉnh cũng đã được ghi nhận tại Chùa Bà Kết (xã Bình Phan, huyện Chợ Gạo, 1988), Giồng Bà Phúc (xã Song Bình, huyện Chợ Gạo, 1988), Gò Chùa Bửu Tháp (xã Tân Hội, huyện Cai Lậy, 1992), Đìa Tháp (xã Mỹ Thành Bắc, Cai Lậy, 1992)[2].

Ở tỉnh Đồng Tháp, Gò Tháp (trước đây gọi là Prasat Pram Loven), xã Tân Kiều, huyện Tháp Mười, được khảo sát lại năm 1983[3]. Cuộc khai quật đầu tiên đã được thực hiện vào năm 1984. Đây là một khu di tích lớn gồm 3 loại hình di chỉ kiến trúc, mộ táng và cư trú, trong đó, tại di chỉ Miếu Bà Chúa Xứ (cũng gọi là Linh Miếu Bà), đã phát hiện một kiến trúc gạch dài 20,90m, rộng 13,30m và nhiều mộ hỏa táng ở gần đó; tại Gò Minh Sư, dấu vết một kiến trúc gạch và tại Gò Tháp Mười, một sàn gạch đã được ghi nhận[4]. Di chỉ Gò Tháp Mười được đào thám sát năm 1996 và khai quật năm 1998. Tại đây phần phía nam của kiến trúc gạch trong lòng gò đã được khai quật trên chiều dài đông tây 17,30m, rộng bắc nam 12m và đã phát hiện tại chỗ 2 pho tượng Visnu và một số linh vật khác[5]. Ngoài ra, những dấu vết kiến trúc khác cũng được ghi nhận tại Phú Long (thị xã Sa Đéc), Gò Tàu (xã Tân Hội Cơ, huyện Tân Hồng), Gò Chùa, Gò Chùa Phước Thiện (xã Bình Phú, huyện Tân Hồng), Tân Hồng), Gò Công Ec (xã Thông Bình, huyện Tân Hồng), Gò Chùa Tám Ân (xã Tân Thành B, huyện Tân Hồng)[6]...

1. Đào Linh Côn 1987, 1989
2. Đào Linh Côn 1988, 1992
3. Nguyễn Đắc Hiền 1984: 260 - 262
4. Võ Sĩ Khải 1984a: 190 - 192; Đào Linh Côn 1984b: 238 - 240
5. Đào Linh Côn 1998; Võ Sĩ Khải, Đào Linh Côn 1998
6. Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải 1995: 87 - 90

Ở tỉnh Long An, khu di tích Gò Gòn (xã Hưng Thạnh, huyện Vĩnh Hưng) được khảo sát và đào thám sát trong những năm 1987 - 1990 và nhiều dấu vết kiến trúc đã được tìm thấy tại Gò Gòn, Gò Nổ, Gò Hai Gòn, Gò Ông Hai, Gò Bún. Những di tích tương tự cũng được ghi nhận tại Gò Pháo, Bàn Xã Keo, Láng Biển (xã Hưng Điền B, huyện Vĩnh Hưng), Tà Nu (gồm Gò ông Tà và Gò Sáu Huấn, xã Khánh Hưng, huyện Vĩnh Hưng), Gò Chùa (xã Hưng Điền A, huyện Vĩnh Hưng), Gò Chùa (xã Hậu Thạnh Trị, huyện Mộc Hóa), Gò Chùa (xã Hậu Thạnh, huyện Tân Thạnh), Gò Chùa (gồm Gò Chùa, Gò Miễu, Gò Tho Mo, xã Mỹ Quý Tây, huyện Đức Huệ), Gò Vĩnh Châu A (xã Vĩnh Châu A, huyện Vĩnh Hưng), Gò Để (xã Tuyên Thanh, huyện Mộc Hóa), Gò Bảy Liếp (xã Nhân Hòa Lập, huyện Tân Thạnh), Gò Năm Chiêm (xã Hậu Thạnh, huyện Tân Thạnh), Gò Châm (gồm Gò Châm, Gò Sao, Gò Phật, Gò Cái Tháp, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa), Rừng Đình (xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa), Rừng Muỗi (xã Tân Mỹ, huyện Đức Hòa), Giồng Lốt (xã Đức Hòa Thượng, huyện Đức Hòa), Bàu Thành (ấp So Đo, thị trấn Hậu Nghĩa), Bến Đò (xã Lộc Giang, huyện Đức Hòa)[1]...

Di tích Gò Rộc Chanh (xã Tân Thạnh, huyện Vĩnh Hưng) được phát hiện và khai quật năm 1986 gồm hai kiến trúc liền kề xây bằng gạch, một hình vuông cạnh 6,25m và một hình chữ nhật dài khoảng 8m với một linga và một cánh tay tượng đá... Khu di tích Bình Tả (xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa), được khảo sát lại năm 1987. Đây là một cụm di tích kiến trúc lớn gồm các di chỉ Gò Xoài (trước đây gọi là Chòm Mả),

1. Võ Sĩ Khải 1986; Nguyễn Đức Lưu, Bùi Phát Diệm 1989

Gò Đồn, Gò Năm Tước, Gò Tháp (trước đây gọi là Cái Tháp hoặc Tháp Lấp), Gò Sáu Huấn (trước đây có tên là Gò Tháp) v.v... Gò Xoài, Gò Năm Tước được khai quật từ tháng 3 đến tháng 5 năm 1987 và Gò Đồn từ tháng 2 năm 1987 đến đầu năm 1988. Tại Gò Xoài, đã khai quật một kiến trúc gạch dài 15,20m, rộng 15, 15m với một bản minh văn khắc trên vàng và một số di vật vàng khác; tại Gò Năm Tước, một kiến trúc gạch dài 7,20m, rộng 11,10m; tại Gò Đồn, một ngôi đền lớn xây bằng gạch và đá ong có cạnh bẻ góc dài 11,60m, rộng 11,20m với một đền phụ giữa con đường dẫn vào đền dài 100m xây bằng gạch. Đền chính có một tường thành bao quanh hình vuông mỗi cạnh đền dài 60m, bên trong được tìm thấy một số tượng, linh vật, mi cửa, cột đá v.v... Di tích Gò Sao (xã Tân Phú, huyện Đức Hòa) được khảo sát và khai quật năm 1987, làm xuất lộ một kiến trúc nhỏ bằng gạch dài 4,80m, rộng 3,70m cùng với một đầu tượng Visnu nhỏ, một yoni bằng đất nung và một số đá thờ. Cụm di tích Tho Mo (xã Hòa Khánh Nam, huyện Đức Hòa) gồm nhiều di tích kiến trúc gồm Bàu Tháp, Bàu Dài, Gò Trâm Quỳ đã được khảo sát lại năm 1987 và Gò Trâm Quỳ đã được khai quật cùng năm đó. Đây là một di tích kiến trúc gạch đã bị hủy hoại phần lớn, chiều dài toàn bộ 35m với đền thờ chính, đền thờ phụ, trụ cổng đối xứng với những di vật gồm linga - yoni nhỏ bằng tinh thể thạch anh, đầu tượng Ganesa nhỏ bằng đồng, đá thờ, vàng vụn, đã thu thập được trong di chỉ một tượng Visnu bằng diệp thạch, một đầu linga nhỏ bằng thạch anh trắng, một đầu linga nhỏ bằng tếc-tít[1].

1. Nguyễn Đức Lưu, Bùi Phát Diệm, 1989: 200 - 204; 1990: 241 - 245; Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải, Bùi Phát Diệm 1990; Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải 1995: 90 - 116

Ở tỉnh Tây Ninh, di tích Thanh Điền (xã Thanh Điền, huyện Châu Thành) đã được khảo sát lại từ năm 1988. Đây là một cụm di chỉ kiến trúc lớn gồm Gò Vườn Trầu, Gò Cổ Lam (Thanh Điền 4), Gò Đít Mọi (Thanh Điền 5), Gò Mồ Côi (Thanh Điền 6), Gò Thạnh Đông (Thanh Điền 3), Gò Thanh Điền 1, 2, 7, 8, 9, 10, 11. Các đợt khai quật được triển khai từ 1990 tại các gò Vườn Dầu (2 kiến trúc gạch), Gò Cổ Lâm (6 kiến trúc gạch) và nhiều cấu trúc gạch đã được ghi nhận trên những gò khác trong khu di tích[1]. Di tích Phước Thạch (cũng gọi là Gò Miếu, ấp Phước Thạnh, huyện Châu Thành được phát hiện và khai quật năm 1990, làm xuất lộ một kiến trúc gạch dài 5,80m, rộng 5,20m và bậc tam cấp[2]. Ngoài ra, các di tích Tiên Thuận (xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu), Phước Chỉ (gồm các di chỉ Truông Dầu và tháp Bình Thanh, xã Phước Chỉ, huyện Trảng Bàng), Chót Mạt (xã Tân Phong, huyện Tân Biên) đều được khảo sát lại và đào thám sát trong thời gian này. Hai di tích tháp vẫn còn tồn tại trên mặt đất là Chót Mạt và Bình Thạnh. Tháp Bình Thạnh đã được trùng tu từ tháng 10/1998 đến tháng 12/1999.

Ở tỉnh Đồng Nai, nhiều di tích cũ đã được khảo sát kiểm chứng từ 1988 đến 1996 gồm chùa Bửu Sơn (phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa), Chùa Đại Giác (xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa), Bến Gỗ (ấp Phước Hội, xã Hòa Hưng, huyện Long Thành), Gò Bường (xã Long Phước, huyện Long Thành), Bửu Hòa (phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa), Tân Triều Đông (xã Tân Xuân, huyện Vĩnh Cửu)... Tại các địa

1. Võ Sĩ Khải 1988; Đào Linh Côn 1988c; Phan Quang Sơn, Nguyễn Văn Long 1989; Lê Xuân Diệm 1989: 91 - 95
2. Phan Quang Sơn, Nguyễn Đình Chiến 1991: 176

điểm trên, nhiều di vật thuộc kiến trúc như tượng, linh vật, vật liệu xây dựng bằng đá v.v... đã được ghi nhận. Qua các đợt khảo sát, nhiều di tích mới đã được phát hiện gồm Cầu Hang (phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa), Cây Chàm (phường Hòa Bình, thành phố Biên Hòa), An Hòa (xã Hòa An, thành phố Biên Hòa, Tân Lại (phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa), Gò Chiêu Liêu, Gò Ông Tùng (xã Long Phước, huyện Long Thành), Bến Sắn (xã Phước Thiền, huyện Nhơn Trạch), Cây Gáo (thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu), Đồng Bơ, Miếu Con Chồn (xã Phủ Lý, huyện Vĩnh Cửu), Bàu Sen (xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu), Rạch Đông (xã Tân An, huyện Vĩnh An), Nam Cát Tiên (xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú), Đạ Lắk (tên suối, Vườn quốc gia Nam Cát Tiên) v.v... Những điểm mới phát hiện trên đây đều là những di chỉ kiến trúc với nhiều gạch ngói cổ, đá kiến trúc, linh vật v.v...

Di tích Cây Gáo được phát hiện năm 1985 gồm 2 di chỉ I và II. Cây Gáo I khai quật năm 1986 là một kiến trúc gạch dài 17,50m, rộng 9,70m; Cây Gáo II, khai quật năm 1987 là một kiến trúc gạch dài 11,60m, rộng 3,60m. Cả hai di tích đều chỉ còn phần móng và một bộ phận nền gạch. Đồng Bơ, khai quật năm 1987 là một phế tích kiến trúc gạch và đá dài 5m, rộng 4m, có tường xây bằng gạch[1]. Gò Bường, khai quật năm 1989, là một kiến trúc gạch có tường bao quanh, dài 20m, rộng 15m với nhiều mảnh vỡ minh văn, một phần bánh xe bằng đá, mảnh tượng vỡ, đồ trang sức v.v... Nam Cát Tiên, khai quật năm 1991, là dấu tích của một kiến trúc gạch và đá với những cấu kiện bằng đá (cột trụ vuông, đan

1. Đào Linh Côn, Nguyễn Văn Long 1988

đá)[1]... Rạch Đông, phát hiện năm 1991 và khai quật năm 1992, là một quần thể gồm 4 cấu trúc cổ xây bằng gạch với mảnh vỡ tượng, bàn nghiền[2]... Gò Chiêu Liêu, khai quật năm 1995, là dấu vết của một kiến trúc gạch và vật liệu nhẹ (gỗ) có chiều dài còn lại khoảng 11m. Gò ông Tùng, khai quật năm 1995, là một kiến trúc gạch dài 11m, rộng 7m có tường bao quanh[3]. Bàu Sen, khai quật năm 1995, là một phế tích kiến trúc gạch và đá, và trước đó, dân địa phương đã tìm thấy một thân tượng bằng đá trên di chỉ[4]. Đạ Lắk, khai quật năm 1995, là một di tích kiến trúc bằng gạch với những tấm đan bằng đá, linga-yoni, bàn nghiền, đồ trang sức bằng vàng[5]...

Tại Thành phố Hồ Chí Minh, Gò Chùa Phụng Sơn (quận 11, trước đây thuộc nhóm di tích Gò Cây Mai) đã được khảo sát lại năm 1988 và khai quật năm 1991, làm xuất lộ một kiến trúc gạch, tượng người nhỏ bằng đất nung, các loại gốm cổ[6]...

Ngoài địa bàn Nam Bộ, một số di tích kiến trúc cũng đã được phát hiện và khai quật ở tỉnh Lâm Đồng, gồm Đồng Nai (xã Đồng Nai, huyện Đạ Tẻ, trước 1987 là huyện Đạ Huoai)[7], Quảng Ngãi (xã Quảng Ngãi, huyện Đạ Tẻ), với 12 điểm có di tích và di vật thuộc kiến trúc[8], Pró (xã Pró, huyện Đơn Dương, khai quật năm 1997[9].

---

1. Nguyễn Văn Long 1991
2. Nguyễn Văn Long 1993
3. Nguyễn Văn Long, Lưu Văn Du, 1996
4. Nguyễn Văn Long, Lưu Văn Du 1955
5. Nguyễn Văn Long, Lưu Văn Du 1995
6. Đoàn Thanh Hương, Lê Trung Khá, Trần Hưng Văn 1992; Đoàn Trần Lê 1992: 149 - 150
7. Võ Sĩ Khải, Đỗ Đình Truật 1986
8. Vũ Quốc Hiền, Phan Hữu Thọ 1991: 167
9. Bùi Chí Hoàng 1998

Như vậy, từ năm 1975 đến nay, Trung tâm Khảo cổ học thuộc Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, cùng với các cơ quan khoa học trong cả nước, đặc biệt với Viện Khảo cổ học Việt Nam và các Bảo tàng ở các tỉnh thành phía nam đã khảo sát, đào kiểm chứng hơn 90 di tích và khai quật hơn 20 di tích kiến trúc cổ ở Nam Bộ. Một sơ kết về loại hình di tích này đã được công bố trong sách *Văn hóa Óc Eo, những khám phá mới*[1] và được bổ sung trong quyển *Một số vấn đề Khảo cổ học ở Miền Nam Việt Nam* (Trung tâm Nghiên cứu Khảo cổ học 1997). Loại hình kiến trúc mộ táng đã được sơ kết trong một luận án phó tiến sĩ[2]. Những kiến trúc thời đại Óc Eo và hậu Óc Eo ở tỉnh Đồng Nai đã được giới thiệu trong nhiều báo cáo khảo sát và khai quật[3]. Việc phát hiện và nghiên cứu các di tích kiến trúc vẫn được tiếp tục tiến hành cho đến nay với các cuộc khảo sát khai quật được dự kiến triển khai ở những địa điểm khác nhau trên địa bàn Nam Bộ.

1.1.4. Về sự phân bố của các di tích kiến trúc cổ ở đồng bằng Nam Bộ

Theo các nhà sử học, vào những thế kỷ đầu Công nguyên, các dòng sông trên châu thổ sông Cửu Long vẫn tiếp tục đổi dòng, tách nhánh. Cảnh quan thiên nhiên, môi trường sinh thái vẫn luôn biến động. Theo những kết quả nghiên cứu mới đây, thì từ 10.000 năm nay, nước biển rút dần về phía nam khiến cho sông Mê Kông tiếp tục bồi đắp một cánh đồng phù sa rộng lớn dưới dạng châu thổ, dưới những tác động tương

1. Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải 1995
2. Đào Linh Côn 1995
3. Nguyễn Văn Long 1996, 1997

hỗ của điều kiện địa chất và thủy văn. Dạng biển và các bờ sông ngày nay là kết quả tạo thành do lượng phù sa, sự nâng đáy của móng đá, khoáng vật và sự phân bố thủy văn của chúng. Trên những ảnh ghi nhận được từ các vệ tinh, các bờ biển từ cổ đến mới nổi rõ qua các cồn cát ven biển và sông với những đường nét đồng tâm có dạng tương tự với bờ biển hiện nay.

Diện mạo của châu thổ từ 6.000 năm trở lại đây giúp ta hình dung được hệ thống giao thông thủy bộ mà các cư dân cổ ở đây đã sử dụng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của vùng đất, đặc biệt là từ 2.000 năm trước. Những cửa sông cổ quan trọng như Vàm Cỏ, Trà Vinh (Ô Cà Da), Vĩnh Châu, Cạnh Đền, Cà Mau, Ba Thê, Hà Tiên đều có liên hệ đến vị trí của các di tích tiền sử và khảo cổ. Chúng bị chôn vùi trong những lớp đất mà việc nghiên cứu trầm tích học có thể giúp phục hồi hình ảnh một môi trường tự nhiên khác biệt với ngày nay[1].

Trong điều kiện địa hình phức tạp ấy, cư dân cổ ở đồng bằng Nam Bộ đã chinh phục thành công vùng "đất mới" này, xây dựng nên nhiều vùng sinh thái - cư dân trù phú mà ngày nay những di tích vẫn còn tồn tại trong lòng đất châu thổ.

Những di tích kiến trúc cổ ở Nam Bộ được xây dựng trên những địa hình khác nhau. Trên đồng bằng thấp, chúng được chia thành nhiều khu vực, như vùng tứ giác Long Xuyên, vùng Đồng Tháp Mười, vùng Cạnh Đền và rừng U Minh; trên triền phù sa cổ có các vùng Núi Sam và Bảy Núi, vùng

1. Trần Kim Thạch 1984

đông Nam Bộ; trên các giồng cát ven biển có vùng rừng Sác Duyên Hải, vùng ven biển Đông. Những kiến trúc trong mỗi vùng thường có một số đặc điểm riêng về hình thức và kỹ thuật xây dựng.

1.2. NHẬN THỨC VỀ DI TÍCH KIẾN TRÚC CỔ Ở ĐỒNG BẰNG NAM BỘ

1.2.1. Sự tồn tại của một nền kiến trúc cổ bản địa

Về những thông tin tích lũy từ hơn 150 năm nay về hơn 200 di tích và di vật thuộc kiến trúc phân bố rộng khắp trên vùng đất Nam Bộ như đã điểm qua trên đây, sự tồn tại của một nền kiến trúc cổ trên địa bàn này là một điều có thể khẳng định.

Tuy nhiên, những di tích kiến trúc ngày nay còn quan sát được, còn khai quật được chỉ là một phần của nền kiến trúc ấy. Một trong những khó khăn lớn nhất trong việc nghiên cứu kiến trúc cổ ở Nam Bộ là tình trạng bị hủy hoại, không toàn vẹn của di tích. H. Parmentier khi nghiên cứu loại hình di tích này ở Ấn Độ và Đông Nam Á, đã nhận định: "Người ta chỉ nghiên cứu những gì thấy được, và đó là phần ít nhất. Chúng ta chỉ biết được một hình thái nghệ thuật bằng những vết tích của chúng (...) và những yếu tố còn lại là những gì có thể tồn tại qua thời gian, những công trình xây bằng vật liệu nặng"[1].

Kiến trúc nói chung, gồm các công trình xây dựng cho

1. Parmentier 1948:9

nhiều mục đích khác nhau như nhà ở, nhà làng, cầu cảng, chùa, miếu, đền thờ, đền đài, mộ táng, lăng tẩm v.v... bằng nhiều loại vật liệu khác nhau như tre, gỗ, lá (kiến trúc nhẹ), đá, gạch (kiến trúc nặng), đá, gạch với cột gỗ lợp lá (kiến trúc hỗn hợp).

Trong những di chỉ ở Óc Eo, chân núi Ba Thê, Nền Chùa, Cạnh Đền, Gò Hàng, Gò Tháp... kiến trúc gỗ là phổ biến với hằng trăm cọc nhà sàn đã ghi nhận được trên hiện trường, được gia công thành cột tròn, vuông, chữ nhật, bát giác; một số có mộng và chốt. Những kiến trúc gỗ này hầu hết đã bị hủy hoại qua thời gian, chỉ còn lại dưới dạng cấu kiện hay dấu vết.

Những kiến trúc trên gò, sườn núi phần lớn là những kiến trúc gạch như ở Gò Cây Thị, Linh Miếu Bà, Lưu Cừ II, Cây Gáo, chủ yếu bằng đá như Nền Chùa, bằng đá và gạch như ở Linh Sơn Nam, Gò Cây Thị B, Nam Cát Tiên, bằng gạch và gỗ như ở Gò Năm Tước, Cây Gáo, Gò Ông Tùng... trong đó, yếu tố gỗ chỉ còn lại dưới dạng vết tích.

Trong những di chỉ kiến trúc gạch và đá, thường tìm thấy ngạch cửa, bậc cửa, mi cửa, trán cửa, trụ cột bằng đá, ngói, gốm trang trí hình người, hình động vật, hình kỷ hà, những vật thờ, tượng thần như linga, yoni, máng dẫn nước thánh, những vật dụng như bàn nghiền, chày nghiền, bình, ly gốm, chân đèn v.v... Sự lặp đi lặp lại của những yếu tố trên cho thấy tính hệ thống của loại hình di tích cổ ở Nam Bộ.

Tập quán cư trú nhà sàn bằng gỗ ở Việt Nam được ghi nhận từ thời đại Đông Sơn. Tại Bưng Bạc (Bà Rịa - Vũng Tàu), di tích nhà sàn được định niên đại vào thế kỷ VI trước Công nguyên

hay còn sớm hơn nữa[1]. Truyền thống này vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay ở các dân tộc ít người ở miền núi và cả người Kinh ở các vùng trũng thấp ngập lũ. Kiến trúc lớn bằng đá đã có từ mộ cự thạch Xuân Lộc (Đồng Nai) từ trên dưới 2000 năm trước, và các vết tích vẫn còn ghi nhận được ở Giồng Cát, các gò đá ở Óc Eo (An Giang), Đá Nổi (Kiên Giang), Phú Long (Đồng Tháp). Các kiểu trong những kiến trúc bằng đá đầu tiên ở Nam Bộ thường mô phỏng kỹ thuật gia công gỗ (với mộng và chốt trong các ghép đá). Yếu tố gạch trong xây dựng xuất hiện từ những thế kỷ đầu Công nguyên trong những kiến trúc đền thờ Phật hay các thần linh Ấn Độ giáo. Tuy nhiên, những kiến trúc này được xây dựng với một phong cách khác với những biểu mẫu Ấn Độ và những kiến trúc đồng đại khác ở Đông Nam Á, ngay cả với những láng giềng gần như Chămpa và vùng Biển Hồ...

Từ những nhận định trên đây, có thể nói, những công trình xây dựng cổ ở Nam Bộ hợp thành một nền kiến trúc bản địa với một quá trình phát triển từ trước thế kỷ VI trước Công nguyên cho đến khoảng thế kỷ thứ XIII sau Công nguyên, theo những kết quả giám định niên đại mới nhất. Những di tích này trải rộng từ miền Đông qua miền Tây và được phân bố thành từng cụm với quy mô khá lớn (cụm Óc Eo - Ba Thê, cụm Bảy Núi, kiến trúc gạch và đá, cụm Thanh Điền v.v...). Sự tập trung của các di tích thành từng cụm trên đây cho thấy phần nào sự phân bố của các cộng đồng cư dân qua nhiều thế kỷ của quá trình phát triển của những khu sinh hoạt mang ít nhiều tính chất đô thị trong khoảng hơn 10 thế kỷ đầu Công

1. Phạm Đức Mạnh 1996: 238 - 239

nguyên tương ứng với thời kỳ Óc Eo và hậu Óc Eo trên địa bàn Nam Bộ và cùng với những yếu tố văn hóa vật chất khác là những công trình kiến trúc họ đã để lại cho hậu thế.

1.2.2. Những hướng nghiên cứu cần thực hiện đối với di tích kiến trúc cổ ở Nam Bộ

Do số lượng di tích kiến trúc cổ được phát hiện và khai quật ở đồng bằng Nam Bộ ngày càng nhiều, một số hướng nghiên cứu cụ thể cần được thực hiện trong việc nghiên cứu loại hình di tích này. Di tích kiến trúc cổ là một bộ phận nhỏ trong khảo cổ học nói chung. Tuy nhiên, di tích kiến trúc như là một chuyên đề lại bao gồm nhiều lĩnh vực nghiên cứu khác nhau. Mục đích của khảo cổ học là tái hiện quá khứ qua văn hóa vật chất, từ đó tìm hiểu con người và xã hội, lịch sử và văn hóa của thời đại đã để lại những di tích và di vật được khai quật và nghiên cứu. Do đó, những hướng nghiên cứu về loại hình này đều phải tập trung nhằm làm sáng tỏ truyền thống và không gian văn hóa - xã hội của các di tích kiến trúc cổ ở đồng bằng Nam Bộ.

**** Phạm vi phân bố của di tích***

Không gian địa lý là cái khung cụ thể cho việc nghiên cứu không gian văn hóa - xã hội của di tích. Ở Nam Bộ, các di tích cổ được phân bố trên những thể đất khác nhau: trên đồng bằng thấp, trên triền phù sa cổ và trên những giồng cát ven biển. Những di tích đã khảo sát và khai quật trên những địa hình khác nhau trên đây thường có ít nhiều nét khác nhau về cấu trúc và kỹ thuật xây dựng.

**** Loại hình di tích***

Cho đến nay, các nhà khảo cổ đã phân biệt được trong

văn hóa Óc Eo và hậu Óc Eo ở Nam Bộ ba loại hình di tích chính: cư trú, mộ táng và kiến trúc đền đài. Tuy nhiên, việc định dạng di tích kiến trúc vẫn mới ở bước đầu. Cả ba loại hình di tích nói trên đều có liên quan đến kiến trúc. Trong di tích cư trú có thể có kiến trúc dân dụng như nhà ở, cầu, bến cảng v.v... di tích mộ táng cũng là một loại kiến trúc tôn giáo và có thể kèm theo đài tưởng niệm. Di tích đền đài cũng có nhiều loại khác nhau như đền thờ Ấn giáo, đền thờ Phật giáo, điện thờ, lăng tẩm, cung điện... Do đó, việc xác định loại hình di tích là một trong những hướng chính trong việc nghiên cứu kiến trúc cổ ở Nam Bộ.

**** Bình đồ và bố cục của di tích***

Những di tích kiến trúc đã khai quật được xây dựng theo những mô hình rất đa dạng (vuông, chữ nhật, bẻ góc phía trước, bẻ góc phía trước và phía sau, kết hợp những yếu tố trên). Việc phân loại bình đồ kiến trúc có thể giúp xác định hình dạng của một di tích trong trường hợp những tường móng và nền của kiến trúc khai quật không còn nguyên vẹn, và sau đó có thể quy chiếu về hai nhóm biểu mẫu bình đồ cổ điển của các kiến trúc cổ ở vùng thung lũng hạ lưu sông Mê Kông[1].

Về phần bố cục và phần bên trên của kiến trúc cổ hiện nay, do tính đa dạng của chúng, một số đã có biểu mẫu (kiểu Linh Miễu Bà) và một số chưa có biểu mẫu (kiểu Linh Sơn Nam và Gò Cây Thị). Do đó, việc tiếp tục khai quật trong vùng và nghiên cứu văn liệu về những di tích khảo cổ

1. J. Boisselier 1996: 52 - 56

trong khu vực Đông Nam Á phải được đặt ra như một hướng nghiên cứu lâu dài đối với loại hình kiến trúc ở Nam Bộ.

**** Kỹ thuật xây dựng***

Sự tồn tại của kiến trúc cổ ở Nam Bộ qua hàng ngàn năm một mặt cho thấy trình độ kỹ thuật của người thợ xây dựng bản địa, một mặt cho thấy sự phân công lao động đã rất phát triển trong cộng đồng các cư dân cổ trên địa bàn này. Kỹ thuật xây dựng gồm cách xử lý nền, vật liệu và cách xây dựng.

(1) Cách xử lý nền

Các kiến trúc đã khai quật cho thấy có nhiều cách xử lý nền khác nhau, phần nào tùy thuộc vào thế đất của di tích:

- Xây trực tiếp trên nền cát núi như ở di tích Linh Sơn Nam trên sườn núi Ba Thê (An Giang).

- Xây trực tiếp trên nền đất sét nện như ở di tích Nền Chùa (Kiên Giang), xây trên một sàn đá khối cỡ lớn được rải trên nền đất sét tự nhiên tạo mặt bằng như ở di tích Gò Cây Thị, xây trên những súc gỗ lớn được đặt nằm trên nền đất sét tự nhiên để gia cố nền chống lún như ở di tích Gò Tháp Mười (Đồng Tháp).

- Trên đây chỉ là những nhận định bước đầu ở một số di tích riêng lẻ, chưa đủ tần số lặp lại nhiều lần để trở thành quy luật. Cách xử lý nền là một vấn đề quan trọng trong kiến trúc, biểu hiện quan niệm, cách tính toán sức chịu đựng của vật liệu và kinh nghiệm của công trình sư khi tiến hành xây dựng một kiến trúc lớn trên một thế đất và trong một môi trường địa lý cụ thể.

(2) Vật liệu và cách xây dựng

Gỗ, gạch và đá là ba loại vật liệu phổ biến được dùng trong các kiến trúc cổ ở Nam bộ. Ở một số kiến trúc gạch như Gò Năm Tước (An Giang), Cây Gáo (Đồng Nai) hay Linh Miếu Bà (Đồng Tháp), đã quan sát được những lỗ hổng hình chữ nhật hay hình tròn tương ứng với những cây cột bằng gỗ đã bị phân hủy. Những cột gỗ chạm còn nguyên vẹn cũng đã tìm thấy ở Gò Phật (Kiên Giang). Những cột nhà sàn phía dưới vạt nhọn, phía trên có đục ngàm nối kết là phổ biến trong các di chỉ cư trú thuộc thời đại Óc Eo ở đồng bằng sông Cửu Long. Nền và móng các kiến trúc cổ ở Nam Bộ đều được xây bằng gạch, đá, hoặc gạch - đá hỗn hợp.

**** Các di vật liên quan đến kiến trúc***

Các di vật liên quan đến kiến trúc như tượng, vật thờ, minh văn thường gắn liền với kiến trúc tôn giáo, và là những tiêu chí giúp người nghiên cứu tìm hiểu tính chất và chức năng của di tích. Một số gốm được tìm thấy trong tầng văn hóa của di tích kiến trúc và mộ táng, nhưng chỉ giới hạn trong một số vật dụng nhất định. Việc nghiên cứu gốm và di vật hữu cơ tìm thấy bên trong những di tích như răng voi, xương trâu bò, tro than xương, dấu vết ngũ cốc v.v... cũng có thể giúp tìm hiểu những sinh hoạt và nghi lễ diễn tiến trong những ngôi đền cũng như niên đại của chúng.

**** Chức năng của kiến trúc***

Có xác định được chức năng của một kiến trúc, người nghiên cứu mới có thể chỉ ra những cái giống nhau và cái khác nhau giữa một kiến trúc này với những kiến trúc khác.

Những kiến trúc có hình dạng và bố cục giống nhau có thể có những chức năng khác nhau: trái lại, những kiến trúc có kiến trúc và hình dạng khác nhau có thể có chức năng giống nhau. Ở Nam Bộ, nhiều kiến trúc cổ đã được khai quật, trong đó, một số vẫn chưa được định chức năng tổng quát một cách đáng thuyết phục. Những chức năng riêng của những bộ phận trong bố cục của kiến trúc cũng chỉ được đề cập đến một cách tổng quát. Do đó, việc nghiên cứu chức năng của kiến trúc là điều không thể thiếu được, dù chỉ là ở giai đoạn bước đầu.

*** *Nghệ thuật***

Phần bên trên của những kiến trúc cổ ở Nam Bộ hầu hết đã bị sụp đổ, do đó, việc nghiên cứu nghệ thuật kiến trúc là một vấn đề rất khó tiếp cận. Tuy nhiên, căn cứ vào bình đồ, phần nền, móng và một số di vật đã sụp đổ từ phần trên còn tồn tại trên hiện trường khai quật như mi cửa, trán cửa, cột, ngói, người nghiên cứu có thể so sánh với những biểu mẫu kiến trúc ở những nơi khác ở Đông Nam Á để phân loại phong cách nghệ thuật của một kiến trúc không còn nguyên vẹn. Điều này ít khi thực hiện được, nhưng nếu được, thì phong cách nghệ thuật là một tiêu chí để định niên đại tương đối cho di tích và giúp xác định được nguồn gốc, sự giao lưu văn hóa và một mặt nào đó của đời sống tinh thần cũng như quan niệm thẩm mỹ của các cư dân cổ trên địa bàn nghiên cứu.

1. 3. TIỂU KẾT CHƯƠNG MỘT

Trên cơ sở các cuộc điều tra thám sát và khai quật của các học giả người Pháp trước năm 1975 và của các nhà khảo cổ

học Việt Nam từ 1975 cho đến nay, hơn 200 di chỉ có dấu vết kiến trúc và di vật kiên quan đến kiến trúc đã được phát hiện trên địa bàn Nam Bộ trải rộng từ miền Đông qua miền Tây trên những địa hình khác nhau và được tập trung thành từng cụm với quy mô lớn nhỏ khác nhau.

Sau một thời kỳ khá dài xây dựng nhà ở bằng vật liệu nhẹ, những công trình bằng gỗ vẫn tiếp tục duy trì bên cạnh những kiến trúc bằng đá, gạch xuất hiện từ đầu Công nguyên với những niên đại sớm muộn kéo dài cho đến thế kỷ XII - XIII. Ngoài ba di tích tháp còn đứng trên mặt đất (Chót Mạt, Bình Thạnh, Vĩnh Hưng), những kiến trúc khác đều chỉ còn tồn tại dưới dạng phế tích hay dấu vết.

Vì chỉ là phế tích hay dấu vết cho nên việc nghiên cứu di tích cổ ở đồng bằng Nam Bộ đã gặp rất nhiều khó khăn và hạn chế. Để tìm hiểu nội dung văn hóa và xã hội của những mảng hiện vật kiến trúc không còn nguyên vẹn qua hơn 1.000 năm chôn vùi trong lòng đất, nhiều bước nghiên cứu cần được thực hiện như việc nghiên cứu về loại hình, chức năng, nghệ thuật của di tích và những di vật có liên quan… Sự nghiên cứu tổng hợp các yếu tố hợp thành của di tích nhằm đưa đến những nhận định, kết luận khoa học có thể giúp làm sáng tỏ được phần nào hình thái và tính chất của những kiến trúc cổ và những sinh hoạt của con người trong quá khứ nhìn từ góc độ kiến trúc.

Chương 2

DI TÍCH KIẾN TRÚC CỔ VÀ DI VẬT CÓ LIÊN QUAN Ở ĐỒNG BẰNG NAM BỘ

2.1. DI TÍCH KIẾN TRÚC CỔ Ở ĐỒNG BẰNG NAM BỘ

Những đợt điền dã khảo cổ từ 1976 đến 1999 được triển khai trên những địa hình cao thấp khác nhau. Một số di tích tiêu biểu đã được khai quật trên mỗi vùng địa lý sinh thái ở đồng bằng Nam Bộ.

Vùng tứ giác Long Xuyên

Tại vùng này, vào những năm 1931 - 1936, P.Paris đã lần lượt ghi nhận không ảnh khoảng gần 30 đường nước cổ, khởi phát từ Angkor Borei chảy về Châu Đốc qua núi Sam, rồi từ Tri Tôn chảy về Ba Thê theo dòng chảy Mạc Cần Dưng cổ. Từ Ba Thê có nhiều nhánh hoặc chảy ra Rạch Giá sang phía đông đến Đá Nổi. Ở vùng trũng sông Hậu còn có nhiều nhánh khác từ phía bắc, tây bắc đổ về... Không ít đường nước cổ này là những đường thủy quan trọng thời Óc Eo. Chúng hợp thành mạng lưới thủy đạo dài hàng trăm cây số, thuận tiện cho cuộc sống cư dân nội vùng và còn nối liền với vùng biển Rạch Giá, với các vùng cư dân khác trên châu thổ và cả với vùng phù sa cổ, nơi "thế đất đổ dốc" thuộc địa phận các

tỉnh Long An, Tây Ninh và đông nam Campuchia.

Các điểm sinh hoạt của cư dân cổ trong vùng này hầu như đều nằm ven bờ hoặc gần các đường nước gồm các khu di tích Óc Eo - Ba Thê, Phum Quao (An Giang), Nền Chùa (Kiên Giang)...

2.1.1. Nền Chùa

*** Vị trí, cảnh quan và các cuộc khai quật**

Khu di tích Nền Chùa (xã Tân Hội, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang), tọa độ $10^0$08'08" vĩ bắc, $105^0$09'48" kinh đông, ở vị trí 12km phía tây nam Óc Eo và 12km phía bắc thị xã Rạch Giá, nằm tại điểm giáp ranh của Lung Lớn (Lung Giếng Đá) chạy theo hướng đông bắc - tây nam (chếch nam 25^0) và Rạch Ông Chạy (kinh Thầy Thông) chạy theo hướng tây bắc - đông nam (chếch 25^0). Quãng tiếp nối từ Lung Lớn đến vịnh Rạch Giá được gọi là kinh Năm Liễu. Đây là vùng triển khai của nhiều kinh rạch chạy ngoằn ngoèo trên vùng trũng thấp và sình lầy như kinh Chà Và ở phía đông bắc, rạch Tà Keo ở phía tây nam, lung Rạch Giá ở phía đông. Các dòng nước chảy theo hai hướng: phía đông đổ ra kinh Rạch Giá - Long Xuyên và phía nam đổ ra kinh Rạch Giá - Hà Tiên. Khu di tích nằm giữa vùng đầm lầy đã cạn và biến thành ruộng lúa có độ cao 2m với mực nước biển. Lung Lớn chạy từ Tráp Đá (An Giang) đến Nền Chùa xuyên qua khu di tích Óc Eo dài khoảng 30km. Ở đoạn cuối, lung tách làm hai nhánh là Lung Sen ở phía đông và Lung Năng ở phía tây, tạo thành vòng trũng chung quanh gò Nền Chùa. Về mùa nắng, mặt lung khô cạn nhưng lớp dưới vẫn là bùn lỏng, sen và lục bình vẫn sống trên mặt lung. Với những cơn mưa đầu

mùa, lung lại trở thành đường nước lưu thông được bằng ghe nhỏ. Khi nước dâng lên gần đỉnh gò, có thể dùng ghe thuyền đi thẳng đến Óc Eo. Gò Nền Chùa nổi lên, cao 0,90m so với mặt bằng chung quanh, dạng gần tròn (đường kính 45 - 50m). Cách khoảng 70m về phía tây nam là gò Bà Chúa Xứ B, là một gò nhỏ có đường kính khoảng 50m và sóng đôi với gò này về phía tây, qua một đường trũng là một gò lớn hơn, đường kính khoảng 100m (gò Bà Chúa Xứ). Cách 370m về phía tây nam (chếch tây) gò Nền Chùa có một gò nhỏ đường kính khoảng 30m (gò Phật Nổi).

Năm 1944, L. Malleret đã tiến hành 3 đợt điều tra ở địa điểm này và năm 1946 đã thực hiện một cuộc khảo sát bằng máy bay trên khu di tích. L. Malleret đã ghi nhận một số điểm có giá trị khảo cổ học, nhưng sau khi nghiên cứu hiện trường ông đã nhận định: "Cũng như Óc Eo, di chỉ Tà Kèv (Nền Chùa) đã bị phá hủy và phải xem như đã mất hẳn đối với khoa học. Nó đã mang lại một số hiện vật nhỏ chạm chìm và những đồ trang sức bằng vàng thu mua được với số lượng ít ỏi... Những hiện vật này kết hợp với sự hiện diện của những cọc gỗ với một đường lung quan trọng và những tảng đá chồng chất trên các gò cho ta những suy định đầy đủ để gắn liền di chỉ này với văn hóa Óc Eo"[1]. Qua đợt khảo sát năm 1981, ghi nhận những tín hiệu về khả năng tồn tại của di tích và di vật dưới lòng đất, Ban Khảo cổ học học (nay là Trung tâm Khảo cổ học) thuộc Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ) đã cùng Bảo tàng tỉnh Kiên Giang thực hiện hai đợt khai quật, đợt 1

1. (L. Malleret 1959: 105)

từ tháng 3 đến tháng 5 năm 1982 và đợt 2 vào tháng 3 năm 1983. Tại đây đã phát hiện được 3 loại hình di tích kiến trúc, mộ táng và cư trú.

Kiến trúc Nền Chùa được xây theo hướng đông tây (chếch nam 100) theo chiều dài và bắc nam theo chiều rộng, gồm 17 đường móng đá và biên nền. Bên trong chu vi có những đường móng nhỏ chia kiến trúc thành 3 ngăn và 2 hành lang riêng biệt (Bản vẽ 1).

*** Nhận xét**

Mặc dù chỉ còn lại phần móng, việc khai quật được di tích kiến trúc cổ trên gò Nền Chùa đã đem lại một hình ảnh cụ thể của loại kiến trúc nặng bằng đá trong minh văn Óc Eo. Đây là kiến trúc lớn nhất thuộc loại này được phát hiện cho đến ngày nay. Số đá dùng xây lớp móng kiến trúc và phần đá bên trên sụp đổ xuống còn tồn tại trên gò là một khối lượng khổng lồ ước tính lên đến khoảng 650m^3, được tải đến từ những nguồn đá xa xôi (cách núi Ba Thê 15km; Núi Sập 22km; Bảy Núi 32km). Lớp đất dưới nền kiến trúc được xử lý một cách phức tạp và vững chắc trong phạm vi toàn gò.

Sáu mẫu than lấy từ các lớp văn hóa trong kiến trúc cho những niên đại C14 từ 420 ± 50 đến 530 ± 70 năm sau Công nguyên.

Việc phát hiện mộ táng ở phần trung tâm (khu EFGH) trong đợt khai quật năm 1983 là một sự kiện quan trọng giúp tìm hiểu tính chất của kiến trúc đồ sộ này. Trong những biểu hiện về loại hình và tương quan của nó đối với khu di tích, kiến trúc này có thể được xác định là một đền thờ thuộc tín ngưỡng phổ biến của lớp cư dân cổ vào thời kỳ đó, có

liên quan đến tục thờ phụng người chết, thờ đá và với tục hỏa táng[1].

2.1.2. Gò Cây Trôm

*** Vị trí, cảnh quan và các cuộc khai quật**

Di tích Gò Cây Trôm (xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang), tọa độ khu vực 10^{0}15' vĩ bắc, 105^{0}10' kinh đông nằm trên cánh đồng Óc Eo, cách Giồng Cát khoảng 100m và cách Gò Óc Eo khoảng 750m về phía đông bắc. Gò này cũng có tên là Dwl Samron. Trong đợt khảo sát năm 1942, L. Malleret đã tìm thấy ở chân gò phía tây nam một linga lớn, cao 1,73m bằng sa thạch theo phong cách hiện thực. Gò có hình mai rùa, cao ở giữa phía bắc, dốc thoải về phía nam, diện tích khoảng 1500m^2, cao khoảng 1,50m so với mặt ruộng chung quanh. Trong cuộc khai quật Óc Eo năm 1944, L. Malleret đã đào thám sát ở gò này (điểm thám sát L). Một số rãnh ngang dọc đã được đào trên mặt gò và chỉ tìm thấy ở bờ phía tây một góc kiến trúc bằng gạch chỉ gồm 3 lớp đặt ngay trên nền đất[2]. Di tích này đã được Ban Khảo cổ học (Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh nay là Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ) cùng Bảo tàng tỉnh An Giang khai quật vào tháng 3 năm 1983.

**** Di tích kiến trúc***

Phần kiến trúc Gò Cây Trôm được khai quật có chiều đông - tây (đông chếch nam 10^0) dài 30m, rộng bắc - nam 15m. Toàn bộ mặt bằng kiến trúc hầu như đều được lát gạch, hình

---

1. Võ Sĩ Khải 1982; 1984: 199 - 205
2. L. Malleret 1959: 274 - 275

thành hai mặt nền bằng phẳng. Mặt nền phía tây cao hơn mặt nền phía đông, khoảng 0,4m. Trên mặt nền phía đông theo chiều đông tây có 7 đường gạch rộng 0,8 đến 1,40m.

Các đường gạch xây ngang dọc này tạo nên 28 ngăn vuôngvà chữ nhật, có kích thước rộng hẹp khác nhau, gồm 4 hình vuông mỗi cạnh dài 1,5m; 22 ngăn hình chữ nhật với nhiều cỡ lớn bé khác nhau. Trong số các ngăn chữ nhật, có những ô rất lớn, chiều dài tới 4m chiều rộng tới 2m; và cũng có những ô nhỏ, chiều dài chỉ 1,5m, chiều rộng 0,8m.

Nhìn chung bố cục của kiến trúc được thiết kế ngay ngắn góc cạnh rõ ràng, bờ vách các ngăn đều thẳng đứng. Vì các vỉa gạch không còn nguyên vẹn ở phần trên, nên không biết rõ độ cao ban đầu của chúng (Bản ảnh: H.1; Bản vẽ 2). Theo thực trạng di tích thì nơi cao nhất vào khoảng 0,6m (7 hàng gạch)[1].

*** Nhận xét**

Mặt bằng đá khai quật ở Gò Cây Trôm chỉ là một phần của kiến trúc nguyên thủy. Dựa theo dấu vết các vỉa gạch lộ ra và sơ đồ ghi dấu các vết tích gạch xây ở góc tây bắc do L. Malleret phát hiện, thì chiều dài nam bắc của di tích vào khoảng 30m. Như vậy, kiến trúc này nguyên có thể có bình diện hình vuông, mỗi cạnh 30m. Đây là một di tích xây dựng bằng gạch cỡ lớn, và có thể hình dung di tích này không có tường cao che chắn như kiểu tháp cổ. Không tìm thấy dấu vết của mái che, cột trụ, chân tán, xà ngang... Căn cứ vào một số di vật ghi nhận được ở quanh và gần di chỉ, niên đại kiến

1. Đỗ Đình Truật 1984: 206 - 212; Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải 1995: 167 - 174

trúc Gò Cây Trôm được đoán định trong khoảng từ thế kỷ thứ V đến thế kỷ thứ VII sau Công nguyên, và đồng đại với các di tích trên Giồng Cát, Gò Óc Eo và Gò Cây Thị[1].

2.1.3. Gò Cây Thị

*** Vị trí, cảnh quan và các cuộc khai quật**

Gò Cây Thị (xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang), tọa độ 10º13'19" vĩ bắc - 105º09'49" kinh đông nằm trên cánh đồng Óc Eo, cách Gò Óc Eo về phía nam khoảng 260m, cách Giồng Cát về phía đông bắc khoảng 500m và cách di tích Linh Sơn trên triền núi Ba Thê khoảng 1.600m về phía tây bắc.

Cánh đồng Óc Eo, phẳng và thấp, trải rộng trên địa bàn hai tỉnh An Giang và Kiên Giang. Ngày trước, đây là vùng đất của rừng tràm và cây bụi. Ngày nay, toàn bộ cánh đồng đã được khai thác làm ruộng lúa. Trong đợt khảo sát năm 1979 của Trung tâm Khảo cổ học (lúc đó là Ban Khảo cổ học) thuộc Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh, đã ghi nhận được trên 30 gò lớn nhỏ khác nhau có mang những di tích đá và gạch. Bề mặt cánh đồng lúc đó còn rải đầy mảnh gốm cổ Óc Eo và nhiều cọc gỗ nhà sàn xuất lộ trong tư thế thẳng đứng. Dấu vết của con lung cổ gọi là Lung Lớn (Lung Giếng Đá) nối hai di tích Óc Eo (An Giang) và Nền Chùa (Kiên Giang) vẫn còn đậm nét trên hiện trường. Ngày nay, hầu hết những gò nhỏ đều bị san bằng để làm ruộng. Gò Óc Eo cũng bị san bằng, nhưng mặt gò vẫn còn tương đối cao

1. Lê Xuân Diệm 1983a: 192 - 194; 1983b; Đỗ Đình Truật 1984: 206 - 212; Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải 1995: 167 - 174

hơn mặt ruộng thấp chung quanh. Chỉ một số gò lớn như Gò Cây Thị, nhóm gò ở Giồng Cát, Giồng Xoài và một số gò khác, vì có nhiều đá, không khai thác được (như Gò Để, cách Gò Cây Thị khoảng 220m về phía bắc - đông bắc) là còn tồn tại trên hiện trường.

Cuộc khai quật của L. Malleret được tiến hành trong thời gian hơn hai tháng từ tháng 2 đến tháng 4, và được triển khai tại nhiều điểm trên cánh đồng Óc Eo, trong đó có Gò Cây Thị và một điểm trên núi Ba Thê.

Theo những mô tả của nhà khảo cổ học Pháp, vào thời đó Gò Cây Thị (còn gọi là Dwl Toem Danlap) còn cao khoảng 3m so với mặt bằng của cánh đồng, trên gò có hai cây thị lớn. Trước khi khai quật, trên mặt gò đã thấy la liệt nhiều mảnh vỡ. Trên đỉnh gò, những vỉa gạch xuất lộ có thể tương ứng với phần trên của bức tường.

Sau khi khai quật, L. Malleret đã phân loại những cấu trúc của kiến trúc Gò Cây Thị như sau: (1) Phần tiền điện; (2) Phần chính điện gồm: (a) những ô nhỏ mặt nền, (b) những lỗ thủng và giếng nước, (c) Những căn phòng giữa.

Những tài liệu về cuộc khai quật Gò Cây Thị của ông gồm phần mô tả đã được công bố năm 1959[1].

Cuộc khai quật năm 1999 tại khu di tích Óc Eo - Ba Thê được tiến hành hai giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất từ ngày 8 tháng 3 đến ngày 6 tháng 4, được phối hợp thực hiện bởi Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh, Trường

1. Malleret 1959:223 - 251

Viễn Đông bác cổ Pháp (École Française d'Extrême - Orient) và Bảo tàng An Giang. Giai đoạn thứ hai từ ngày 8 tháng 5 đến ngày 27 tháng 6, được phối hợp thực hiện bởi Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh, Trung tâm Văn hóa huyện Thoại Sơn và Bảo tàng An Giang.

Nhiều loại hình di tích (kiến trúc, mộ táng, cư trú) và di vật (chủ yếu là gốm Óc Eo) đã được phát hiện trong cuộc khai quật này.

**** Di tích kiến trúc***

Cuộc khai quật năm 1999 đã làm xuất lộ toàn bộ kiến trúc bằng gạch rộng 22,00m theo hướng bắc - nam (bắc lệch đông 18^0), dài 24,54m theo hướng đông - tây (đông lệch nam 18^0). Kiến trúc quay mặt về hướng đông, gồm 36 đường tường móng gạch tạo thành nhiều cấu trúc bên trong gồm tiền điện, chính điện, các ô ngăn lớn và nhỏ...

Từ hiện trạng di tích, có thể nói từ năm 1944 đến nay, kiến trúc này đã mất đi từ 1 đến 2m chiều cao, và những bức tường gạch mà L. Malleret đã tìm thấy ở lớp trên đã hoàn toàn sụp đổ, và gạch của lớp này đã bị lấy đi, gạch vỡ và gạch vụn đã bị nén lại thành một lớp vỏ cứng phủ lên trên toàn bộ lớp dưới.

Qua việc đào những đường biên, từ mặt gò cho đến sinh thổ, có thể nói, kiến trúc này được cấu tạo như sau: khối nền gạch được xây dựng trên một lớp nền đá khối rất lớn (đường kính từ 0,30m đến 0,50m) đặt trên nền đất sét dẻo, được tấn bằng cát, bên trên là những tảng đá nhỏ hơn lẫn với gạch vỡ tạo thành mặt bằng của nền bên dưới. Một nền gạch gồm 11 lớp được xây liên tiếp trên nền đá trên toàn bộ phần

chính mặt bằng của kiến trúc. Cấu trúc này gồm những bức tường gạch bao quanh những ô ngăn tấn đầy một hỗn hợp gạch vỡ và đất tạo thành một mặt bằng mới. Trên mặt bằng này đã xây thêm một lớp dày (còn lại khoảng 0,60m) tạo thành lớp trên của di tích hiện nay: những khối gạch này bao quanh những ô ngăn lớn hơn mà L. Malleret đã mô tả như những "căn phòng" mà ông đã tìm thấy tấn đầy gạch vỡ và đất. Nhưng những "căn phòng" này không có cửa vào và cửa thông giữa chúng. Tác giả nói trên đã đưa ra một số giả thuyết về nguồn gốc mang tính nghi thức của việc thờ phụng, tuy nhiên những dữ liệu khai quật cho thấy những ô ngăn ở lớp dưới cũng như ở lớp trên đã được lấp đầy từ đầu để tạo mặt bằng nền và rất có thể, ít nhất là một tầng thứ ba đã được xây ở bên trên (Bản ảnh: H.2; Bản vẽ 3).

*** Nhận xét**

Về tổng thể bình đồ kiến trúc Gò Cây Thị khai quật năm 1999 tương ứng với bình đồ L. Malleret đã vẽ năm 1944. Tuy nhiên, so với hiện trường năm 1944, di tích ngày nay đã mất đi một chiều cao khoảng 2m gạch ở các lớp trên.

Trong cuộc khai quật năm 1944, L. Malleret đã vẽ trên bình đồ và những mặt cắt năm cái giếng ở trong phần chính điện. Tuy đã đào đến mặt bằng của nền bên dưới, chúng tôi không tìm thấy dấu vết của một cái giếng nào cả. Như vậy, những "cái giếng" của L. Malleret chỉ có thể là những hố đào thám phá của dân tìm vàng ở lớp bên trên mà ông đã suy diễn thành giếng và vẽ thành mặt cắt có bờ thẳng đứng xuyên qua khối nền gạch cho đến lớp đá nền bên dưới. Trên thực tế,

tại những điểm này, nền gạch của di tích vẫn còn liền lặn và nguyên vẹn[1].

Tuy đã đào đến lớp móng của tiền điện, nhưng tác giả nói trên đã không tìm thấy hai hình nửa bánh xe bằng gạch được xây trên hai bậc thềm phía bắc và phía nam của tiền điện.

Di tích Gò Cây Thị thuộc loại kiến trúc cung đình mang tính tôn giáo có niên đại đoán định khoảng thế kỷ VI - VII sau Công nguyên. Trước đây, một số tượng Phật bằng đồng đã được tìm thấy quanh gò này. Xa hơn về phía đông bắc khoảng 20m là di tích Gò Cây Thị B, một kiến trúc mộ hỏa táng xây bằng gạch và đá. Hai di tích này hiển nhiên có những quan hệ với nhau về mặt chức năng và niên đại. Cả hai di tích đều được xây trên một tầng văn hóa cư trú chứa nhiều gốm sớm Óc Eo và cọc nhà sàn.

So sánh với di tích đồng đại Nam Linh Sơn tự trên sườn đông núi Ba Thê, di tích Gò Cây Thị được xây cất với một quan niệm, kỹ thuật và bình đồ khác hẳn. Tường móng và sàn nền của Gò Cây Thị là một khối gạch kiên cố đặt trên một lớp đá nền gồm những khối lớn trong lúc ở Nam Linh Sơn tự là một hệ thống những vỉa kiến trúc bằng đá hoặc gạch đặt trực tiếp trên nền đất cát của sườn núi. Điều này cho thấy tính đa dạng trong những công trình xây dựng vào thời đại Óc Eo cách đây hơn 15 thế kỷ. Ở sườn và chân núi Ba Thê cũng như trên cánh đồng Óc Eo (Giồng Cát, Giồng Xoài) vẫn còn ẩn tàng nhiều kiến trúc bằng gạch hoặc bằng đá hỗn hợp. Việc tiếp tục khai quật ở những di tích này chắc chắn sẽ đem

1. L. Malleret 1959: PlXXII, XXIII

lại nhiều yếu tố mới giúp làm sáng tỏ thêm hình thái và tính chất của những loại hình kiến trúc độc đáo tại khu đô thị cổ nổi tiếng này.

2.1.4. Linh Sơn Nam

**** Vị trí, cảnh quan và các cuộc khai quật***

Gò Linh Sơn Nam (xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang), tọa độ 10°14'47" vĩ bắc, 105°09'34" kinh đông, nằm trên sườn đông núi Ba Thê, cách chùa Linh Sơn khoảng 60m về phía nam. Gò có dạng hình bầu dục, dài khoảng 36m, theo hướng đông tây, rộng 25m theo hướng bắc nam, cao khoảng 1,5m so với chân gò và ở độ cao khoảng 16,5m so với mặt ruộng thấp dưới chân núi.

Núi Ba Thê, trước đây còn có tên gọi là Bhnam Pa Thê, Pa Dhê, Bhnam Pad Samner, là một khối núi hoa cương ngự trị trên cả vùng đồng bằng phía tây sông Hậu. Đây là ngọn núi giữ vị trí trung tâm của cả vùng, có thể nhận dạng từ xa bởi hình dáng kỳ vĩ của nó. Đường chân núi phía đông chỉ cách Gò Óc Eo và nhóm di tích quanh gò này không quá 1.500m về phía đông nam.

Núi Ba Thê có ba đỉnh, đỉnh cao nhất là đỉnh phía tây 226m (người địa phương gọi là Kambul Lechay Lech), đỉnh phía đông cao 221m (Kambul Koet hay Kompul Kơt) và đỉnh Thma Kanduy Da (Thma Kantug Tea = đá hình chân vịt). Về phía bắc là hòn Núi Nhỏ (Bhnam Tuc) cùng nguồn gốc thành tạo hoa cương có dạng phế tích, nối liền với núi Ba Thê bởi một thềm đá phủ phù sa. Về phía nam, chân núi kéo dài và lộ lên bề mặt một khối nhỏ gọi là Đá Nổi, bên cạnh Giồng

Xoài, một giồng cát hẹp nằm theo hướng bắc - đông bắc và nam - đông nam (Giồng Xoài có tên địa phương là Dwl Tra Un hay Tuôl Trà Ôn). Trên cánh đồng quanh núi còn có một số hòn nhỏ khác, như Núi Tượng (Bhnam Prus) ở phía đông bắc, Núi Trọc hay Núi Trọi (Bhnam Ragam) đứng biệt lập ở phía bắc, Núi Chóc (Bhnam Pracyev) giữa thị trấn Thoại Sơn và xã Vọng Thê, sau cùng là Núi Sập (Phnom Thom: Núi Lớn), tuy không cao bằng, nhưng trải rộng trên một diện tích lớn hơn núi Ba Thê.

Chùa Linh Sơn được xây dựng trên sườn đông núi Ba Thê trên một kiến trúc cổ bằng gạch, là trung tâm của một phức thể di tích lớn trải rộng trên một diện tích hơn 2.500m^2 với nhiều đan đá, chân tán, sàn gạch, vỉa gạch xuất lộ chung quanh chùa và cả trên mặt lòng đường vòng quanh chân núi.

A.Corre đã đến khảo sát núi Ba Thê vào năm 1879 và ghi nhận một số cổ vật bằng đá và 2 minh văn. Sau đó, lần lượt có nhiều quan chức và nhà khoa học Pháp đã đến thăm và thu thập nhiều cổ vật[1].

Sau nhiều cuộc khảo sát di tích Linh Sơn Nam được khai quật đợt 1 vào tháng 3 năm 1993, làm xuất lộ những dấu vết của một kiến trúc gạch - đá dài 22m theo hướng đông - tây, rộng 6m theo hướng bắc nam. Bình diện của kiến trúc được chia ra ít nhất thành 3 ngăn và hai hành lang ở hai bên theo chiều dài. Đợt khai quật lần thứ 2 được phối hợp thực hiện bởi Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ), Trường Viễn Đông bác

1. Parmentier 1912; Malleret, 1938, 1942, 1944

cổ Pháp (École française d'Extrême-Orient) và Bảo tàng An Giang, tiến hành trong 42 ngày vào tháng 2 và tháng 3 năm 1998 trên cùng một mặt bằng cho đến lớp sinh thổ. Trong tầng văn hóa sâu nhất và xưa nhất, dưới phần phía bắc của kiến trúc, đã phát hiện một mộ chum bằng gốm thô, xương gốm đen và áo gốm màu đỏ (đường kính 0,67m, cao 0,40m) được đậy bằng một cái vung dạng cái tô lớn, xương gốm chắc mịn màu đỏ. Một bình gốm mịn nhỏ màu hồng được đặt ở phía đông, ngang tầm vai bên ngoài chum. Trong chum có vài mảnh nhỏ chất hữu cơ, năm hạt chuỗi bằng vàng (hạt lớn nhất dài 6mm) và một hạt chuỗi vỡ bằng mã não. Đợt khai quật lần thứ 3 thực hiện từ giữa tháng 5 đến cuối tháng 6 năm 1999, được phối hợp thực hiện bởi Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ), Trung tâm Văn hóa huyện Thoại Sơn và Bảo tàng An Giang.

**** Di tích kiến trúc***

Hai đợt khai quật tại Linh Miếu Bà đã làm xuất lộ toàn bộ một kiến trúc gạch dài 20,90m theo hướng đông - tây (đông lệch nam 100), rộng 13,40m theo hướng bắc - nam (bắc lệch đông 100) gồm 24 đường biên móng và 36 cấu trúc ghi nhận được trên mặt bằng xây dựng, thuộc loại kiến trúc có cạnh bẻ góc, cân xứng giữa hai phần bắc và nam (Bản ảnh: H. 4: Bản vẽ 5).

**** Nhận xét***

Kiến trúc Linh Sơn Nam là một kiến trúc lớn thể hiện kỹ thuật xây dựng bằng đá và gạch vào thời đại Óc Eo và hậu Óc Eo, được phát hiện ngay tại khu di tích Óc Eo - Ba Thê. Kiến trúc này phản ánh một trình độ văn minh khá cao của các cư dân cổ ở châu thổ sông Cửu Long từ hơn 10 thế kỷ trước, với

tầm vóc đồ sộ của nó, với những đường cống ngầm bên trong...

Từ cuộc khai quật năm 1993 đến năm 1999, 8 niên đại C14 phân tích những mẫu than lấy từ di tích Linh Sơn Nam cho thấy những kết quả từ 40 ± 50 trước Công nguyên đến 880 ± 30 sau Công nguyên. Những niên đại 40 trước Công nguyên và 70 sau Công nguyên hiển nhiên thuộc giai đoạn mộ chum (thế kỷ thứ I). Kiến trúc Linh Sơn Nam được xây dựng vào thời đại Óc Eo (với tầng văn hóa gốm Óc Eo) và tiếp tục tồn tại cho đến thế kỷ IX.

Đây là loại kiến trúc cung đình mang tính cách tôn giáo, có quan hệ với khối kiến trúc hiện nằm trong gò núi dưới nền chùa Linh Sơn ở phía bắc, và với những di tích đã ghi nhận được trên triền núi phía đông băng qua đường lộ và kéo dài tận chân núi.

Vùng Đồng Tháp Mười

Các di tích văn hóa Óc Eo có kiến trúc rải rác ở nhiều vị trí khác nhau, nhưng đều nằm trên thế đất hơi cao, được gọi chung là "gò". Có nơi cao hơn mặt ruộng 0,4 - 0,6m, bị ngập nước sâu 1 - 1,6m vào mùa lũ như Gò Rộc Chanh (Vĩnh Hưng), Gò Bảy Liếp (Tân Thạnh); có nơi có thế đất cao từ 0,7 - 1,8m so với mặt ruộng xung quanh như Gò Bún (Vĩnh Hưng), Gò Dung (Tân Thạnh) và Gò Tháp (Đồng Tháp).

Trong các di tích nói trên, Gò Tháp (Đồng Tháp) là một di tích lớn, nằm ở khoảng giữa Đồng Tháp Mười. Nơi đây, khu cư trú nhà sàn, được dựng ở địa hình thấp, giáp chân gò. Trên gò cao được đắp bằng đất sét và cát, là di tích của những kiến trúc đền thờ, những mộ hỏa táng... Những di vật thu thập được gồm nhiều loại. Có những vật liệu bằng đá hoa

cương, sa thạch như những tấm đan, mi cửa, cột trụ, chân trụ, bệ thờ và vật thờ thuộc Ấn Độ giáo, tượng Phật bằng gỗ, đồ trang sức bằng vàng và nhiều vật dụng sinh hoạt (gốm, đá). Đặc biệt, ở đây đã tìm thấy 4 tấm đá có minh văn cổ, niên đại từ thế kỷ V đến thế kỷ VIII sau Công nguyên.

Ngoài di tích Gò Tháp, các di tích khác có quy mô không lớn. Tại Gò Rộc Chanh, Gò Bún có những kiến trúc đền thờ, tượng Visnu và những vật thờ liên hệ.

2.1.5. Linh Miếu Bà

**** Vị trí, cảnh quan và các cuộc khai quật***

Linh Miếu Bà (cũng gọi là miếu Bà Chúa Xứ) là một di chỉ trong khu di tích Gò Tháp thuộc xã Tân Kiều, huyện Tháp Mười tỉnh Đồng Tháp, tọa độ khu vực $10^{0}36'$ vĩ bắc, $105^{0}49'$ kinh đông.

Nhìn từ xa Gò Tháp trông như một dải xanh thảo mộc nổi lên trên đường chân trời với một ít cây lớn phía nam. Đây là một gò đất pha cát dài gần 1km và phần rộng nhất khoảng 300m, nằm theo hướng đông bắc - tây nam. Mặt gò là một tập hợp một số gò nhỏ và những thể đất uốn lượn nhẹ nhàng, đỉnh cao nhất khoảng 3,80m so với mặt ruộng ở chung quanh.

Vào mùa khô, Gò Tháp là một điểm cao nổi lên trên cánh đồng phẳng trải dài như một thảo nguyên rộng lớn với những ốc đảo tràm; đến mùa nước lớn, đây là một vùng biển nước mênh mông. Giữa cảnh thiên nhiên hùng vĩ đó, Gò Tháp đã là chứng nhân cho đợt khai phá đầu tiên của con người ở châu thổ sông Cửu Long: trên một bia đá tìm thấy ở đây, có

niên đại thế kỷ thứ V sau Công nguyên, có đoạn nhắc đến một "vùng đất được chinh phục từ đầm lầy".

Những cuộc khảo sát và khai quật của Ban Khảo cổ học (nay là Trung tâm Khảo cổ học, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ) vào cuối năm 1983 và đầu năm 1984 đã khẳng định Gò Tháp là một khu di tích khảo cổ thuộc văn hóa Óc Eo với đầy đủ những đặc trưng của nó. Hơn nữa, địa điểm này còn mang nét đặc thù trong sự phát triển tại chỗ của văn hóa Óc Eo theo những điều kiện địa lý và sinh thái của môi trường. Ba loại hình di tích khảo cổ đã được phát hiện ở Gò Tháp: di tích cư trú, kiến trúc và mộ táng.

Gò Bà Chúa Xứ ở đầu phía bắc khu di tích, cách đình (Gò Tháp Mười 575m về phía bắc - đông bắc, cách đỉnh gò Minh Sư 230m về phía bắc). Đỉnh gò có độ cao tuyệt đối 2,70m, cao hơn mặt ruộng chung quanh 1,50m. Đường chân gò ở độ cao 2,00m có dạng tứ biên, và các đường chân gò ở các độ cao 1,80m và 1,60m có dạng bầu dục theo hướng đông bắc - tây nam. Gò có diện tích khoảng 3.500m² tính đến đường chân gò 1,80m. Thảo mộc trên gò gồm các loại cỏ dại, dây và một số cây lớn như sao. Linh Miếu Bà (tục gọi là Miếu Bà Chúa Xứ) là một miếu xây bằng gạch dài 8,30m, rộng 7,30m, mặt quay về hướng đông nam được cất năm 1973 trên địa điểm một ngôi miếu cũ bằng vật liệu nhẹ bị sụp đổ trong thời chiến tranh. Trước sân miếu có một bệ thờ Thần Nông mới cất. Theo tài liệu tham khảo, thì trước đây, trên gò cũng đã có một Miếu Bà được cất năm 1914. Mặt gò rải rác và xuất lộ nhiều viên gạch cổ. Một số vật thờ (bệ linga) và tượng vỡ mảnh đá kiến trúc được gom lại dưới gốc cây trước miếu để thờ dưới dạng Ông Tà. Di tích Miếu Bà được

khai quật đợt thứ nhất năm 1984 và đợt hai vào cuối năm 1995 đầu 1996.

**** Di tích kiến trúc***

Hai đợt khai quật tại Linh Miếu Bà đã làm xuất lộ toàn bộ một kiến trúc gạch dài 20,90m theo hướng đông - tây (đông lệch nam 10^0), rộng 13,40m theo hướng bắc - nam (bắc lệch đông 10^0) gồm 24 đường biên móng và 36 cấu trúc ghi nhận được trên mặt bằng xây dựng, thuộc loại kiến trúc có cạnh bẻ góc, cân xứng giữa hai phần bắc và nam (Bản ảnh: H. 4: Bản vẽ 5).

**** Nhận xét***

Kiến trúc Linh Miếu Bà có dạng một ngôi đền Ấn Giáo chỉ còn lại phần nền và móng, biên móng có cạnh bẻ góc theo bình đồ đối xứng qua trung tuyến đông - tây. Việc tìm thấy ở khu di tích Gò Tháp nhiều tượng đá nguyên hoặc bị vỡ, những linh vật thờ; minh văn cổ ở Gò Tháp nhắc đến việc dấu chân thần Visnu, việc dựng tượng thờ hay đền thờ Puskaraksa; việc dâng lễ vật lên Sri Amvatakesvara, hình thái của thần Siva; việc dựng đền thờ Sri Viresvara... cho thấy trước đây có nhiều ngôi đền đã được dựng lên ở nơi này. Niên đại của kiến trúc này được đoán định trong khoảng thế kỷ VII - VIII sau Công nguyên.

2.1.6. Gò Tháp Mười

**** Vị trí, cảnh quan và các cuộc khai quật***

Gò Tháp Mười, xã Tân Kiều, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp, tọa độ 10°36'06" vĩ bắc, 105°49'55" kinh đông, là gò chính và cao nhất trong khu di tích Gò Tháp.

Đỉnh gò có độ cao tuyệt đối 5,047m so với mực nước chuẩn Hà Tiên, cao hơn mặt ruộng chung quanh 3,80m. Gò có dạng tứ diện gần vuông, diện tích khoảng 4.500m². Mặt và chân gò nằm la liệt nhiều khối đá kiến trúc lớn, vật thờ bằng đá, đặc biệt là yoni, gạch cổ. Mặt bằng ở đỉnh gò còn giữ lại sàn xây và phế tích bằng bê tông cốt sắt của ngôi tháp mười tầng do chính quyền Ngô Đình Diệm xây năm 1956 và bị du kích đánh sập năm 1959. Năm 1984, năm hố thám sát đã được đào trên các triền gò gần đỉnh phía nam và phía bắc và chân gò phía đông, cho thấy một kiến trúc lớn còn tồn tại trong lòng gò. Năm 1996 tiếp tục đào thám sát ở triền gò phía nam - tây nam, phát hiện được dấu vết sàn gạch xây theo dạng bậc thềm thấp, phía cao ở đỉnh và thấp dần về phía chân gò. Tháng 7/1998, Trung tâm Nghiên cứu Khảo cổ học (Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh, nay là Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ) kết hợp với Bảo tàng tỉnh Đồng Tháp đã khai quật di tích này ở phần phía nam của gò.

**** Di tích kiến trúc***

Cuộc khai quật Gò Tháp Mười chỉ làm xuất lộ khoảng phân nửa kiến trúc ở phía nam trên chiều dài (đông - tây) 17,30m, rộng (bắc - nam) 12m. Nửa còn lại và một phần phía đông còn nằm sâu trong lòng gò, dưới nền xi măng và khối bê tông cốt sắt. Tuy vậy, cũng có thể xác định đây là loại kiến trúc lớn bằng gạch có cạnh bẻ góc nhiều lần và đối xứng giữa hai phần bắc và nam. Trong đó, phần xuất lộ có cạnh chính nam dài 6,95m; cạnh chính tây có đầu phía bắc ăn sâu vào lòng gò (dưới góc cây trôm), đoạn xuất lộ dài 5,14m (Bản ảnh: H. 5; Bản vẽ 6).

**** Nhận xét***

Theo nguyên tắc đối xứng, phần đã khai quật chỉ chiếm diện tích gần phân nửa của toàn bộ kiến trúc nằm trong lòng Gò Tháp Mười. Những vỉa tường móng còn kéo dài về phía bắc dưới nền xi măng của ngôi tháp mười tầng bị sụp đổ một khoảng trên 8m. Phía trước của kiến trúc, về phía đông, có thể có nhiều cạnh bẻ góc tiếp nối nữa. Kiến trúc có niên đại đoán định kéo dài từ khoảng thế kỷ V đến thế kỷ VIII sau Công nguyên[1].

2.1.7. Gò Rộc Chanh

**** Vị trí, cảnh quan và khai quật***

Gò Rộc Chanh, xã Tân Thạnh (trước đây là Vĩnh Thanh), huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An, còn gọi là Gò Ông Tà hoặc Gò Lớn. Gò cao hơn mặt ruộng chung quanh khoảng 1m, dài 58m, rộng 30m. Theo người dân địa phương, gò này chưa bao giờ ngập nước, kể cả những mùa có lũ lớn nhất. Mặt gò xuất lộ nhiều gạch cổ, một số được gom lại làm nền một miếu nhỏ có để thờ một vài tảng đá nhỏ gọi là "Ông Tà". Đỉnh gò có một số chỗ bị đào xới làm lộ nhiều lớp gạch bên dưới. Di tích này được Bảo tàng tỉnh Long An tổ chức khai quật vào tháng 3.1986.

**** Di tích kiến trúc***

Cuộc khai quật tại Gò Rộc Chanh năm 1986 đã làm xuất lộ hai kiến trúc bằng gạch xây tiếp giáp nhau trên một chiều dài 6,25m từ tây sang đông. Cả hai đều có dạng chữ nhật gần vuông, có hố thờ ở giữa và quay mặt về hướng đông (đông lệch nam 15^0).

---

1. Đào Linh Côn 1998

*** *Nhận xét***

Di tích Gò Rộc Chanh là một quần thể kiến trúc gạch gồm hai đền thờ Ấn giáo xây kế cận, chỉ cách nhau 0,60m. Theo nhận định trên hiện trường, kiến trúc phía đông được xây sau kiến trúc phía tây, và niên đại của cả hai được đoán định vào khoảng cuối thế kỷ VII - đầu thế kỷ VIII sau Công nguyên[1].

Vùng Núi Sam và Bảy Núi

Những di tích thuộc khu di tích Núi Sam được công bố trước đây gồm 12 địa điểm ở đỉnh, ven sườn và quanh chân núi với những vết tích kiến trúc đá và gạch, tượng và vật thờ, minh văn, gốm cổ... Tầng văn hóa ở vùng ven chân núi đã được xác định qua những cuộc khảo sát năm 1975 cho thấy nhiều cọc gỗ, gốc cây lớn còn nhiều rễ đứng tại chỗ, vỏ sò, gốm, gạch cổ ở độ sâu 1,5m. Đã ghi nhận được nhiều mẫu gốm cổ, gạch cổ và khu miếu Bà Chúa Xứ. Pho tượng bà Chúa Xứ được thờ khoảng hơn 100 năm, được xác định là tượng nam thần cao 1,25m, tạo hình theo dáng ngồi "thoải mái vương giả" được mô tả trong sử cũ.

Ở Bảy Núi, đợt khảo sát năm 1980 với nội dung quan sát địa hình, những di tích văn hóa cổ và kiểm chứng nguồn tài liệu cũ, đã đem lại một số kết quả cụ thể. Địa hình vùng Bảy Núi đã được nghiên cứu trên bản đồ và qua khảo sát hiện trường ở núi Cô Tô (Phụng Hoàng Sơn), Núi Dài Lớn (Long Sơn), Núi Cấm (Bạch Hổ Long), Núi Nước (Bích Thủy Sơn), Núi Két (Ô Thước Sơn).

---

1. Võ Sĩ Khải 1986; Bùi Phát Diệm 1989

Nhóm di chỉ ở Tịnh Biên - Nhà Bàn (phía bắc) gồm 8 địa điểm với vết tích kiến trúc gạch, đá, tượng và vật thờ, hồ nước cổ, gốm cổ... Di tích Gò Cây Tung một di tích kiến trúc lớn trong nhóm này.

Nhóm di chỉ ở phần phía nam Bảy Núi gồm 46 địa điểm với các vết tích kiến trúc gạch, đá, tượng và vật thờ, hồ nước cổ, gốm cổ...

2.1.8. Gò Cây Tung

**** Vị trí, cảnh quan và các cuộc khai quật***

Gò Cây Tung, ấp Thới Thuận, xã Thới Sơn, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang, là một gò đất lớn, rộng khoảng 11.700m^2, đỉnh gò cao 13,50m so với mặt ruộng thấp nhất ở chung quanh, cách Núi Sam 15km về phía bắc và Núi Két 2km về phía nam. Trên gò có một miếu thờ nhỏ bằng bê tông cốt thép được xây gần đây; từ mặt gò đến chân gò rải rác nhiều mảnh gạch và gốm vỡ. Từ năm 1990, những người tìm vàng đã đến đào phá nhiều nơi, trong đó có hố đào ở trung tâm là lớn nhất, dài 9,50m, rộng 8m, sâu 1,70m, làm xuất lộ một phần nền móng của di tích gạch bên dưới. Từ tháng 12/1993 đến tháng 2/1994, đoàn khai quật Phòng Khảo cổ học lịch sử (Viện Khảo cổ học) gồm Tống Trung Tín, Bùi Minh Trí và Hà Nguyên Điểm đã phối hợp với Sở Văn hóa Thông tin tỉnh An Giang do Nguyễn Minh Sang đại diện đã khai quật di tích này lần thứ nhất, và đến tháng 3/1995 đã tiến hành khai quật lần thứ hai (đoàn gồm Tống Trung Tín, Bùi Minh Trí, Nguyễn Sơn Ka thuộc Viện Khảo cổ học và Nguyễn Minh Sang thuộc Bảo tàng An Giang).

*** Di tích kiến trúc**

Từ độ sâu 0,30m đến 1,70m, đã khai quật toàn bộ phế tích của di tích gồm hai kiến trúc gạch chồng lên nhau: lớp bên dưới có kết cấu móng nền quy củ với kỹ thuật xây cất công phu; lớp trên đã bị phá hủy gần hết, chỉ còn từng mảng, kết cấu mặt bằng phức tạp với kỹ thuật xây cất đơn giản.

Kiến trúc lớp dưới

Bình đồ kiến trúc lớp dưới hình chữ T, dài khoảng 25,65m theo hướng đông - tây (tây lệch bắc 15^0), rộng khoảng 11,20m theo hướng bắc nam.

Kiến trúc lớp trên

Kiến trúc lớp trên chỉ còn lại từng mảng. Ở góc tây bắc của kiến trúc chính còn một kết cấu dài 6,80m, rộng 4,35m chồng qua tường móng lớp dưới và một đoạn tường dài 2,30m, rộng 1m. Ở phía nam đã tìm thấy 3 kết cấu thuộc lớp trên gồm một vỉa dài 3,84m theo hướng đông - tây, một vỉa dài 1,15m và một vỉa gạch vỡ nằm phủ trên một mảng nền dài 4,22m, rộng 1,20m xây bằng gạch nguyên và xếp đứng, được xây công phu hơn các vỉa gạch nói trên.

Trong hố khai quật di tích đã thu lượm được một số di vật như vật liệu xây dựng (gồm nhiều loại gạch), mảnh tượng đá, rìa đá, nhiều mảnh gốm và đồ đất nung.

*** Nhận xét**

Theo các tác giả khai quật, di tích Gò Cây Tung là một phức hợp gồm các yếu tố kiến trúc, vết tích tượng thờ, mộ táng

và di chỉ cư trú. Kiến trúc đã khai quật có đặc điểm như sau: mặt bằng tổng thể hình chữ T; vật liệu chủ yếu là gạch, không tìm thấy ngói; kỹ thuật xây chồng, xếp song song hoặc so le; có tượng thờ bằng đá và các khối trang trí có lỗ vuông. Niên đại của kiến trúc được đoán định là sau thời kỳ văn hóa Óc Eo, khoảng thế kỷ IX - X sau Công nguyên. Toàn bộ phần mô tả và nhận xét trên đây được viết theo các tác giả đã khai quật[1].

Vùng ven biển giữa sông Tiền và sông Hậu

Vùng ven biển giữa sông Tiền và sông Hậu có địa hình đa dạng, gồm đầm lầy, giồng cát ở phía trong với độ cao vài mét, rộng 500 - 600m^2, đồng bằng ven biển và những phức hợp bờ biển với những gò cát cao, đầm lầy trũng, đầm phá.

Chế độ thủy văn khá phức tạp. Nước phân bố không đều do địa hình đa khảm. Đặc biệt, tại mé giáp biển, do ảnh hưởng thủy triều mạnh nên nước mặn xâm nhập vào mùa khô. Nhìn chung, đây là khu vực sinh thái khắc nghiệt cho cuộc sống con người, nhưng tiềm lực thiên nhiên khá dồi dào.

Nơi đây, các di tích Óc Eo được phát hiện ở đồng bằng ven biển giáp sông Tiền và sông Hậu. Chúng nằm trên các giồng cao và trũng thấp kế cận, trong đó có các di tích lớn là Lưu Cừ II, Gò Thành và Thành Mới.

2.1.9. Lưu Cừ II

**** Vị trí, cảnh quan và các cuộc khai quật***

Di tích Lưu Cừ II, xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú, tỉnh

1. Tống Trung Tín, Bùi Minh Trí 1994; 1995: 6 - 83

Trà Vinh, tọa độ 9°42'21" vĩ bắc, 106°11'52" kinh đông, cách thị trấn Trà Cú 8km về phía tây - tây bắc, nằm trên một giồng cát có độ cao trung bình từ 3,60m đến 4,40m so với mực nước biển chuẩn ở Hà Tiên, cao hơn mặt ruộng xung quanh từ 1,40m đến 2,00m. Giồng cát này có hướng kéo dài từ tây sang đông, dài khoảng 11km, rộng trung bình từ 200 đến 400m. Phía tây giáp sông Bassac (sông Hậu), phía bắc, đông và đông nam giáp những cánh đồng hẹp bị ngắt quãng bởi những dải đất giồng trong vùng. Di tích này được phát hiện vào cuối năm 1985, điều tra, thám sát đầu năm 1986, khai quật đợt một từ tháng 12/1986 đến tháng 1/1987, đợt hai trong tháng 2/1987.

*** *Di tích kiến trúc***

Hai đợt khai quật tại Lưu Cừ II đã làm xuất lộ toàn bộ một di tích gạch đồ sộ dài 31,20m theo hướng đông - tây, rộng 17,20m theo hướng bắc - nam có hai vòng tường bao bọc, gồm một kiến trúc bên ngoài và một kiến trúc bên trong (Bản vẽ 7).

*** *Nhận xét***

Di tích Lưu Cừ II là một kiến trúc gạch đồ sộ có bố cục hình chữ nhật xây theo nguyên tắc bẻ góc thuộc loại lớn nhất được khai quật ở Nam Bộ cho đến nay. Kiến trúc này ít nhất là hai lần xây cất, kiến trúc bên trong thuộc giai đoạn sớm và kiến trúc bên ngoài ở giai đoạn muộn. Hai mẫu than lấy trong tầng văn hóa, mẫu thứ nhất ở độ sâu 3,60m, trên lớp gạch nền ở phía tây của kiến trúc bên trong, cho niên đại C14 1870 ± 45 BP = 80 ± 45 sau Công nguyên; mẫu thứ hai ở độ sâu 1,60m lấy trong lớp đất phía trên của khu kiến trúc trung tâm thuộc giai đoạn muộn cho niên đại C14 1460 ± 45 BP = 490 ±

45 sau Công nguyên. Tuy nhiên, theo phong cách nghệ thuật kiến trúc và loại hình di vật tìm thấy, kiến trúc Lưu Cừ II có lẽ đã được xây dựng vào một thời điểm muộn hơn[1].

Vùng phía Đông Nam Bộ

Đây là vùng chuyển tiếp từ cao nguyên xuống châu thổ sông Cửu Long gồm các tỉnh Bình Dương, Tây Ninh, Bình Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh và một phần Long An. Trong vùng này có hai khu sinh thái - cư dân Óc Eo.

Khu lưu vực sông Đồng Nai

Chiếm phần đất mạn đông bắc Nam Bộ. Nơi đây đất đai màu mỡ (đất đỏ bazan, phù sa mới), sông suối nhiều, đầm trảng hồ không ít. Nguồn nước chủ yếu dựa vào nước mưa, một phần dựa vào các con sông, suối. Rừng họ dầu và chủ yếu có các loại sao đen, kiền kiền, dầu; một bộ phận khác là tre, nứa, lá buông.

Trong khu vực này, các di tích, di vật văn hóa Óc Eo phân bố rải rác trên địa bàn khá rộng. Tại Vũng Tàu, ở Bãi Dứa có đồ trang sức bằng vàng và đá quý; ở mũi Gành Rái có tượng Phật bằng đá; ở Bến Đá có tượng Visnu bằng đá. Tại địa phận Châu Thành (Đồng Nai), ở Bàu Thành có gốm cổ Óc Eo; ở Nhà Mát có kiến trúc gạch. Quanh vùng Biên Hòa - Long Thành, ở Biên Hòa có tượng Visnu bằng đá, ở rạch Vương Cai có tượng Uma, trong chùa Long Bửu có thờ tượng Ganesa, ở Rạch Lò Gốm có tượng Loskesvara. Trong nội thành Thành phố Hồ Chí Minh tại di tích chùa Gò Phụng Sơn, Gò Cây Mai thuộc quận 11 có kiến trúc gạch - đá hỗn hợp, hào nước, tượng đá...

---

1. Đào Linh Côn 1987; Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải 1995: 197 - 204

Cụm di chỉ Long Thành - Nhơn Trạch (Đồng Nai):

Cụm di chỉ này nằm ở phía nam tỉnh Đồng Nai trong lưu vực sông Đồng Nai và sông Thị Vải, trên một địa bàn đồi gò - đất thấp gồm các di tích Gò Bường, Gò Chiêu Liêu, Gò Ông Tùng.

2.1.10. Gò Ông Tùng

**** Vị trí, cảnh quan và khai quật***

Gò Ông Tùng, xã Long Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, tọa độ khu vực 10°43' vĩ bắc, 107°01' kinh đông. Trước đây cao khoảng 1m - 1,30m, mặt gò xuất lộ nhiều gạch cổ. Đến năm 1990, chủ đất đã san bằng toàn bộ gò, biến gò thành đất ruộng, diện tích khoảng 1.000m^2, chỉ còn cao hơn mặt ruộng chung quanh khoảng 0,20 - 0,30m. Vào tháng 4/1995, Trung tâm Nghiên cứu Khảo cổ học đã phối hợp với Bảo tàng tỉnh An Giang khai quật gò này.

**** Di tích kiến trúc***

Sau khi dọn sạch lớp đất canh tác dày từ 0,20 đến 0,30m, đã xuất lộ gần như toàn bộ vết tích của một mặt bằng kiến trúc bằng gạch hình chữ nhật dài 11m theo hướng đông - tây (đông lệch nam khoảng 15°), rộng 7m theo hướng bắc - nam.

**** Nhận xét***

Di tích Gò Ông Tùng thuộc loại kiến trúc gạch kích thước nhỏ có bình đồ đơn giản hình chữ nhật. Tuy nhiên, kiến trúc này đã cung cấp những dữ liệu quý giá của một thời kỳ phát triển sớm của loại kiến trúc hỗn hợp gạch - gỗ trong văn

hóa Óc Eo. Niên đại của kiến trúc được tác giả khai quật vào khoảng thế kỷ thứ I sau Công nguyên[1].

Cụm di chỉ Vĩnh Cửu - Thống Nhất (Đồng Nai):

Cụm di chỉ này nằm ở phía đông bắc thành phố Biên Hòa, gồm các di tích Cây Gáo (I và II), Đồng Bơ, Bàu Sen, Rạch Đông.

2.1.11. Cây Gáo I

**** Vị trí, cảnh quan và các cuộc khai quật***

Di tích Cây Gáo I ở thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, nay nằm dưới lòng hồ nhà máy thủy điện Trị An. Trước khi ngập nước, di tích nằm trên một ngọn đồi thấp, trong một thung lũng có những vùng đầm lầy, bàu nước gần như quanh năm ngập nước. Ngọn đồi ở độ cao 50m trên mực nước biển, cạnh bờ trái sông Đồng Nai, cao hơn mực nước sông khoảng 5 - 6m vào mùa khô. Về phía đông và phía tây có hai con suối nhỏ chảy ra sông cách nhau khoảng 100m. Đỉnh đồi có gò hình bầu dục rộng khoảng 250m^2, cao hơn mặt đồi chung quanh khoảng 1m. Mặt gò xuất lộ những vỉa gạch cổ. Di tích này được phát hiện năm 1995 và được Ban Khảo cổ học (nay là Trung tâm Khảo cổ học) thuộc Viện Khoa học xã hội (vùng Nam Bộ) phối hợp với Bảo tàng tỉnh Đồng Nai khai quật hai đợt, đợt thứ nhất từ tháng 12/1986 đến tháng 1/1987, đợt thứ hai vào tháng 3/1987.

Các cuộc khai quật đã làm xuất lộ một kiến trúc gạch hình

---

1. Nguyễn Văn Long 1997: 125

chữ nhật dài 17,50m theo hướng đông - tây, rộng 9,70m theo hướng bắc - nam, có tường cao và hành lang bao bọc bên ngoài (Bản vẽ 8).

*** Nhận xét**

Cây Gáo I thuộc loại kiến trúc hỗn hợp gạch - gỗ bình đồ dạng vuông có kết cấu bên trong khá phức tạp. Niên đại C14 của di tích là 1700 ± 45 BP = 250 ± 45 sau Công nguyên thuộc thời kỳ phát triển sớm trong những kiến trúc thuộc văn hóa Óc Eo ở miền Đông Nam Bộ.

2.1.12. Đồng Bơ

*** Vị trí, cảnh quan và khai quật**

Di tích Đồng Bơ nằm trên một vùng đất thấp trũng thường ngập nước vào mùa mưa, thuộc xã Phú Lý, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, cách bến phà Vĩnh An khoảng 9km về phía bắc, cách trung tâm xã Phú Lý 6km về phía nam. Khoảng từ 3 đến 5km về phía bắc và phía tây là những đồi thấp bao quanh vùng trũng. Nơi đây, cây rừng rậm rạp, gồm các loại sao, dầu, tre, nứa, cỏ tranh. Vào những năm 1984 - 1985, toàn bộ khu rừng này được khai thác trắng làm lòng hồ cho nhà máy thủy điện Trị An. Di tích được biết đến năm 1986 trong đợt điều tra khảo cổ theo yêu cầu giải tỏa lòng hồ và đã được Ban Khảo cổ học (nay là Trung tâm Khảo cổ học, thuộc Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ) phối hợp với Bảo tàng tỉnh Đồng Nai khai quật vào tháng 3/1987.

Cuộc khai quật làm xuất lộ dấu vết của một kiến trúc gạch - đá trong lòng gò, bình diện gần vuông dài 5,00m

theo hướng bắc - nam (bắc lệch đông 25^0), rộng 4,00m theo hướng đông - tây.

*** Nhận xét**

Di tích Đồng Bơ, tuy đã bị hủy hoại nhiều, nhưng còn có thể nhận dạng được là một kiến trúc nhỏ có bình diện vuông, vách xây gạch, giữa có cấu trúc đá hình vuông, thuộc dạng đền tháp. Những di vật kèm theo có cánh tay tượng cầm con ốc (Visnu), con lăn bằng đá mang đặc trưng của văn hóa Óc Eo - hậu Óc Eo. Niên đại di tích Đồng Bơ được đoán định vào khoảng thế kỷ thứ VII - VIII sau Công nguyên[1].

- Khu vực ven sông Vàm Cỏ Đông

Phần lớn đất đai bên tả ngạn sông Vàm Cỏ Đông là loại đất xám phù sa cổ, không màu mỡ như đất đỏ bazan và đất phù sa mới. Nguồn nước ở đây chủ yếu dựa vào nước mưa và nước sông. Sông Vàm Cỏ Đông là đường thủy duy nhất xuyên ngang vùng dân cư này. Nó là con đường giao thương, là nguồn nước sinh hoạt thường xuyên của dân cư trong toàn vùng.

Các di tích văn hóa Óc Eo ở đây thường phân bố men theo dòng sông Vàm Cỏ Đông hoặc bên cạnh các rạch nhỏ của con sông ấy. Dân địa phương thường quen gọi những di tích này là những "gò tháp". Trên thực tế đó là những kiến trúc bằng gạch (có khi thêm đá, cát). Chúng có diện phân bố rộng, nhưng lại được quy tụ thành cụm, có quy mô rộng hẹp khác nhau. Trong đó có những cụm đã được biết đến khá rõ ràng. Đó là cụm di chỉ Bình Tả.

---

1. Nguyễn Văn Long 1997: 52

Cụm di chỉ Bình Tả

Thuộc xã Đức Hòa Hạ (Đức Hòa - Long An). Trong cụm này có các di tích kiến trúc xây dựng trên các gò đất đắp như Gò Cái Tháp, Gò Chòm Một, Gò Tháp Lấp, Gò Năm Tước, Gò Xoài... Đó là những kiến trúc đền tháp, bình diện vuông hoặc gần vuông. Riêng ở di tích Gò Đồn có những đường gạch xây bằng khuôn viên chữ nhật bao quanh điện thờ. Ngoài ra trong cụm di chỉ này còn có nhiều bàu nước cổ như Bàu Sen, Bàu Sao, Bàu Sình, Bàu Bù Lời. Đây là một loại di tích khá phổ biến ở vùng đất cao ven sông Vàm Cỏ Đông.

2.1.13. Gò Đồn

**** Vị trí, cảnh quan và các cuộc khai quật***

Di tích Gò Đồn, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, tọa độ 10°50'15" vĩ bắc, 106°28'39" kinh đông, trước đây có tên gọi là Tháp Lấp hoặc Tháp Lớn, nằm trên gò cao nhất (5,11m) và lớn nhất (97m x 53m) trong nhóm gò ở cụm di tích Bình Tả. Năm 1931, J.Y.Claeys đã đào một vài hố thám sát ở khu di tích này. Trong các năm 1967 - 1970, lính Mỹ đã san bằng đỉnh gò để xây đồn mà dấu vết còn để lại là sàn bê tông, ụ lô cốt, đạn súng các loại... từ đó có tên gọi là Gò Đồn. Địa điểm này đã được Bảo tàng tỉnh Long An tổ chức khai quật trong hai năm 1987 và 1988.

**** Di tích kiến trúc***

Cuộc khai quật đã làm xuất lộ nền móng của một kiến trúc gạch đá lớn, gồm một đền chính hình vuông có nền bằng đá ong mỗi chiều dài 11,50m có bẻ góc ở bốn phía, một đền phụ bằng gạch dài 5,70m, rộng 4,80m nền còn cao 1,60m gồm

20 lớp gạch xây. Hai ngôi đền này cách nhau khoảng 25m, được nối liền bằng một hành lang dài hơn 50m, xuất phát từ đền chính kéo dài về phía đông. Chung quanh đền chính có tường thành hình vuông bao quanh mỗi cạnh dài 60m (Bản vẽ 9).

Di vật tìm thấy trong quá trình khai quật gồm nhiều vật thờ như linga, yoni, máng dẫn nước thánh, tượng thần, bàn nghiền pesani, mảnh gốm[1]...

**** Nhận xét***

Di tích Gò Đồn là một kiến trúc gạch - đá có quy mô lớn với những yếu tố khá đầy đủ của một ngôi đền Ấn giáo, gồm đền chính, đền phụ, hành lang, kiến trúc phụ, tượng thần, linh vật. Tầng văn hóa lớp dưới với một số gốm Óc Eo thuộc giai đoạn thế kỷ VI - VII sau Công nguyên. Có ít nhất là hai thời kỳ xây dựng tại đây, và niên đại của ngôi đền được đoán định là thuộc giai đoạn muộn, khoảng từ thế kỷ VIII đến thế kỷ X.

2.1.14. Gò Năm Tước

**** Vị trí, cảnh quan và khai quật***

Gò Năm Tước, cũng gọi là Lò Gạch thuộc cụm di tích Bình Tả, xã Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, huyện Long An. Gò cao khoảng 4m, không còn ở dạng nguyên thủy vì đã bị san bạt để trồng lúa và hoa màu. Sau đợt khảo sát toàn khu Bình Tả vào đầu năm 1987, Bảo tàng tỉnh Long An đã tổ chức khai quật gò này trong tháng 5 và tháng 6 năm 1987.

1. Bùi Phát Diệm 1991; Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải 1995: 190, 192 - 195

**** Di tích kiến trúc***

Cuộc khai quật phần đỉnh gò đã làm xuất lộ một kiến trúc bằng gạch dài 17,40m theo hướng đông - tây, rộng 11,20m theo hướng bắc - nam, chỉ còn lại phần móng. Chính diện quay về hướng đông.

**** Nhận xét***

Di tích Gò Năm Tước là một đền thờ chỉ còn lại phần móng, thuộc loại kiến trúc gạch - gỗ hỗn hợp có bình đồ bẻ góc ở phần trước và đối xứng qua trung tuyến đông - tây. Niên đại kiến trúc được đoán định vào khoảng thế kỷ VII - VIII sau Công nguyên.

2.1.15. Gò Xoài

**** Vị trí, cảnh quan và khai quật***

Gò Xoài thuộc cụm di tích Bình Tả, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Trước đây gò có tên là Chòm Mả, nằm ở tọa độ cao khoảng 4,10m so với mực nước biển và khoảng 1,20m so với mặt ruộng chung quanh, rộng khoảng 1.000m^2. Sau đợt khảo sát toàn khu Bình Tả vào đầu năm, Bảo tàng tỉnh Long An đã tổ chức khai quật gò này từ tháng 3 đến tháng 8 năm 1987.

**** Di tích kiến trúc***

Cuộc khai quật đã làm xuất lộ một kiến trúc bằng gạch dạng vuông, mỗi cạnh rộng 15,40m, chính diện quay về hướng đông. Ở phần giữa mặt phía đông đường biên được xây nhô ra một khoảng dài 2,40m có cạnh bẻ góc. Ở cạnh

phía tây, đường biên được xây thêm một vỉa rộng 1,00m, dài khoảng 10,00m cặp theo đường móng chính, đoạn giữa của vỉa này đã bị sạt lở mất dấu (Bản vẽ 10).

**** Nhận xét***

Di tích Gò Xoài là một kiến trúc có bình đồ vuông kết hợp với một số ít yếu tố bẻ góc ở phía đông và phía tây, đối xứng qua trung tuyến đông - tây. Đây là một kiến trúc Phật giáo (bản văn kinh Phật khắc trên vàng), niên đại được đoán định vào khoảng thế kỷ VI - VII sau Công nguyên.

2.1.16. Những kiến trúc khác

Ngoài những kiến trúc có phần nền và móng tương đối còn nguyên vẹn đã được mô tả trên đây, nhiều di tích khác cũng đã được khai quật hay đào kiểm chứng trên địa bàn từ miền đông đến miền tây Nam Bộ.

**** Kiến trúc Chót Mạt***

Tháp Chót Mạt ở xã Tân Phong, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, được biết đến từ năm 1909[1]. H. Mauger đã tiến hành tu bổ và gia cố di tích này năm 1938. Đền Chót Mạt có những trụ vuông trang trí đề tài hoa lá chạm trên gạch, còn cả cung cửa hình móng ngựa và một mi cửa trên lối vào với một vòng cung đẹp trang trí theo phong cách thế kỷ thứ VIII. Ngoài cửa chính còn có những khung cửa giả nhô ra. Quanh vách đền và hàng hiên được đặt nhiều tượng kudu và trên vách, giữa những hàng trụ vuông có chạm nổi trên gạch 8 nhân vật có lẽ là những hộ pháp (dvarapala) trong

1. BEFEO IX: 619, 740 - 745

đó có 3 hình còn nguyên vẹn. Trong đống phế tích của kiến trúc phía bắc, H. Mauger đã tìm được một tượng Visnu đội mão bằng sa thạch với dáng đứng đặc biệt thuộc phong cách tượng hậu bán thế kỷ thứ VIII sau Công nguyên[1]. Di tích này đã được khảo sát kiểm chứng vào tháng 11/1988 và tháng 4.1989. Ngày nay tháp đã bị phá đổ một nửa. Tuy vậy, những bộ phận còn lại cơ bản vẫn phù hợp với những mô tả từ hơn 50 năm trước[2].

*** *Kiến trúc Bình Thạnh***

Tháp Bình Thạnh ở xã Bình Thạnh, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, còn gọi là Tháp Chàm. Tháp này đã được H. Parmentier khảo tả năm 1927 với tên gọi Prei Cek[3]. Di tích được khảo sát kiểm chứng vào tháng 4/1989 và đã được Bộ Văn hóa - Thông tin đầu tư trùng tu toàn diện từ tháng 10/1998 đến tháng 12/1999. Kiến trúc tháp còn khá nguyên vẹn, được xây bằng gạch cỡ lớn, bình đồ dạng gần vuông (6,00m x 5,60m) với nhiều đường bẻ góc, còn cao khoảng 7m. Trên mặt tường phía tây, bắc và nam có xây những cột giả, khung cửa giả. Chính diện phía đông có cửa chính rộng 0,65m, cao 1,76m, khung cửa gồm 2 trục đứng bằng đá (1,75m x 0,80m x 0,12m), một đà ngang (1,29m x 0,80m), hai đầu có lỗ mộng để tra cánh cửa. Trên đà ngang có cố mi cửa chạm hình hoa lá cách điệu (1,40m x 0,80m). Trên tường ngoài ở hai bên cửa chính có phù điêu hình người trong một khung hình vòm cuốn, bên ngoài khung là hình hoa lá cách điệu. Trên vách tường bên trong ở ba mặt tây, bắc và

1. Mauger 1938: 4 - 5
2. Đào Linh Côn 1988; Phạm Quang Sơn, Nguyễn Văn Long 1990
3. Parmentier 1927: 98 - 104

nam có bia khung lõm hình lá để cao cách mặt nền khoảng 1m. Trước cửa tháp có hai phiến đá thẳng nằm ngang, hai bệ thờ bằng đá màu xám nhạt, trên mặt có chạm hình người và hình hoa lá cách điệu. Cách tháp khoảng 15m về phía bắc có một kiến trúc gạch - đá đã đổ nát với quy mô nhỏ hơn[1]. Niên đại của kiến trúc Bình Thạnh được đoán định vào khoảng thế kỷ thứ VIII - IX sau Công nguyên.

*** Kiến trúc Vĩnh Hưng**

Tháp Vĩnh Hưng ở xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu, cách thị xã Bạc Liêu khoảng 20km về phía tây bắc, được biết đến từ đầu thế kỷ với tên gọi là tháp Trà Long hoặc tháp Lục Hiền[2]. Di tích được khảo sát kiểm chứng vào tháng 5/1990. Tháp được xây trên một khoảng đất cao hơn mặt ruộng hiện nay khoảng 0,50m, mặt quay về hướng tây nam, chiều cao còn lại là 9,30m. Đỉnh và tường phía trước của tháp đã bị sụp đổ. Nền tháp có dạng gần vuông, cạnh phía đông dài 3,20m, cạnh bắc 3,90m, cạnh nam 4,00m và cạnh tây (mặt trước của tháp) 3,50m. Móng tháp dày khoảng 1,70m - 1,80m. Thân tháp xây thẳng đứng ở phần dưới. Từ độ cao khoảng 4m, được xây nhỏ dần vào trong tạo thành vòm uốn cong dần về đỉnh tháp. Trên các mặt tường đông, bắc và nam, bên trong cũng như bên ngoài, hoàn toàn xây kín, không có trục hay khung cửa giả. Ở chân tường bên ngoài có đường gạch xây chuồi ra nửa viên tạo thành đường gờ móng. Gạch được xây nằm từ chân lên đến đỉnh. Từ độ cao 4,15m trở lên, gạch có chất liệu, màu sắc khác với gạch

1. Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải 1995: 126, 128
2. Lajonquière 1901

bên dưới (bên dưới gạch màu nâu đỏ, bên trên màu trắng xám và có kích thước lớn hơn). Ở góc tây bắc chân tháp có hai tảng đá ong xây lẫn vào tường. Trước mặt tháp có một phiến đá dẹt (1,96m x 0,72m x 0,33m) có hai lỗ tròn ở hai đầu, có thể là ngạch cửa tháp (Bản ảnh: H.6). Trước đây, một tấm bia đá có minh văn đã được phát hiện tại đây, được định niên đại 892 sau Công nguyên[1]. Một cột gỗ tìm thấy trong một hố thám sát đào cách chân tháp 2,60m năm 1990 cho niên đại C14 928 ± 45 BP = 1022 ± 45 sau Công nguyên. Những di vật thu thập được trong hố thăm dò này gồm một đầu tượng Phật, một cánh tay tượng, một bàn tay tượng, tất cả đều thuộc loại nhỏ bằng đồng thau[2].

*** Kiến trúc Linh Sơn Bắc**

Thuộc nhóm di tích trên sườn đông núi Ba Thê, xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang, cách chùa Linh Sơn 190m về phía bắc. Di tích được khai quật năm 1993 (ký hiệu OE93 - LSB4). Trong hố đào, ở độ sâu từ 0,30m đến 1,00m, đã phát hiện một phần của một kiến trúc bằng gạch dài 8,00m theo hướng bắc - nam (bắc lệch đông 250), rộng 4,00m theo hướng đông - tây, xây thành những ngăn vuông vức. Dưới đáy của các ngăn đã tìm thấy những đường máng nước kín xây bằng gạch chảy theo hướng từ tây sang đông; xuyên qua bờ tường để dẫn nước ra ngoài[3].

*** Kiến trúc Gò Minh Sư**

Gò Minh Sư thuộc khu di tích Gò Tháp, xã Tân Kiều,

1. BEFEO XVII: 48
2. Nguyễn Duy Tỳ 1990; Nguyễn Duy Tỳ, Đào Bá Hắc 1990: 253 - 257
3. Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải 1995: 175 - 177

huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp, nằm ở khoảng giữa Gò Tháp Mười và Gò Bà Chúa Xứ. Trong cuộc khai quật năm 1984, một hố thám sát được đào ngay trên đỉnh gò cho đến mặt bằng ngang mực nước biển chuẩn Hà Tiên, cho thấy đây là một gò đất đắp được xử lý rất chặt chẽ. Tại điểm đào, gò được tạo bằng 12 lớp đất sét màu xám đen lẫn nhiều mảnh gốm và 12 lớp gạch vỡ nằm xen kẽ nhau ở độ sâu từ 0,15m đến 4,20m so với mặt gò hiện tại. Các lớp đất và gạch này nằm bao bọc hai phía bắc và tây của một kiến trúc gạch khá lớn nằm ở khoảng giữa gò. Phần kiến trúc đã khai quật là một cấu trúc bằng gạch hình khối vuông, mỗi cạnh rộng 3,20m, còn 31 lớp gạch, cao 2,20m. Chung quanh khối vuông ở các mạn bắc, đông và nam có sàn gạch bao bọc, mạn tây bị chắn ngang bởi một bờ tường gạch theo hướng bắc - nam, cao bằng khối vuông, vách phía đông thẳng đứng, vách phía tây có dạng bậc thềm[1].

**** Kiến trúc Gò Sao***

Gò Sao, xã Tân Phú, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, là một gò đất có dạng gần tròn, rộng 50m, cao 2,20m so với mặt ruộng. Cuộc khai quật năm 1987 đã làm xuất lộ một kiến trúc nhỏ xây bằng gạch dài 4,80m theo hướng đông - tây, rộng 3,70m theo hướng bắc - nam, mặt quay về hướng đông và có bậc thềm. Phần móng còn lại sâu 2,30m. Trong quá trình khai quật đã tìm thấy một yoni bằng đất nung đã vỡ và một đầu tượng Visnu nhỏ bằng sa thạch lẫn trong lớp gạch vụn ở phía đông kiến trúc (Bản vẽ 11). Di tích này có niên đại đầu thế kỷ VIII sau Công nguyên[2].

1. Võ Sĩ Khải 1984; Nguyễn Duy Tỳ 1984
2. Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải 1995: 115

* Kiến trúc Gò Trâm Quỳ

Gò Trâm Quỳ thuộc nhóm di tích Tho Mo, xã Hòa Khánh Nam, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Cuộc khai quật năm 1987 đã làm xuất lộ một kiến trúc gạch khá lớn. Tuy đã bị phá hủy trầm trọng, song bố cục mặt bằng vẫn có thể nhận dạng được gồm nhiều phần có quan hệ tiếp nối liên tục và cân đối qua trục trung tuyến từ tây sang đông trên chiều dài tổng thể kiến trúc khoảng 35m. Phần phía tây là đền thờ chính với một hố thờ trung tâm hình vuông, mỗi cạnh rộng 2,40m. Bên ngoài 4 góc hố thờ có 4 trụ gạch vuông, cạnh 2,40m, phần còn lại cao trung bình từ 0,30m đến 0,40m. Vách hố thờ được xây rộng từ 0,30m đến 0,40m, còn lại từ 3 đến 4 lớp gạch. Về phía đông, hố thờ được nối với một sàn gạch dài 2,00m theo hướng bắc - nam, rộng 1,50m theo hướng đông - tây. Bên ngoài phía đông là một phiến diệp thạch (0,80m x 0,40m x 0,20m) tạo bậc thềm. Phần phía đông của kiến trúc còn dấu vết của những kiến trúc phụ, bờ tường và đường dẫn đến đền thờ chính (Bản vẽ 12). Những di vật tìm thấy trong hố khai quật gồm một linga - yoni nhỏ bằng thạch anh trong suốt, một mảnh đầu tượng Ganesa, hạt chuỗi bằng đá quy, thủy tinh, 50 mảnh vàng vụn, một công cụ bằng sắt, nhiều viên cuội. Ngoài ra, trong phạm vi di tích đã thu thập được một tượng Visnu bằng đá, một tượng Ganesa nhỏ bằng đồng, một đầu linga nhỏ bằng thủy tinh, một đầu linga bằng thiên thạch, một hộp tròn dẹt có nắp đậy bằng sứ, trong hộp có 8 viên đá nhỏ gồm thiên thạch và thạch anh nhiều màu khác nhau[1].

---

1. Nguyễn Đức Lưu, Bùi Phát Diệm 1990

* *Những kiến trúc ở Gò Thành*

Di tích Gò Thành ở xã Tân Thuận Bình, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang, được biết đến từ năm 1941[1], được khảo sát trong các năm 1979, 1987, và được khai quật vào năm 1988. Cuộc khai quật đã làm xuất lộ 5 nền móng kiến trúc gạch, nằm xen lẫn với các kiến trúc mộ táng ở trên gò. Kiến trúc K ở phía bắc có bình diện vuông, mỗi cạnh rộng 8,20m, bao quanh một cấu trúc hình chữ nhật dài 3,00m theo hướng đông - tây, rộng 2,20m theo hướng bắc - nam. Kiến trúc K1 ở phía tây bắc, gồm một sàn gạch dài 17,00m theo hướng bắc - nam, rộng hơn 10,00m theo hướng đông - tây. Giữa sàn, về mạn nam là một cấu trúc hình chữ nhật dài 7,20m theo hướng bắc - nam (bắc chếch đông 15^0) rộng 3,20m, ở giữa có một bức tường cao 0,80m, rộng 1,00m xây chắn ngang, chia cấu trúc chữ nhật thành hai phần bằng nhau. Kiến trúc K2 ở phía nam, hình vuông đường móng phía bắc còn đo được 5,80m, đường móng phía đông đã bị hủy, ở giữa có một cấu trúc dạng "căn phòng" vuông, mỗi cạnh 4,00m. Kiến trúc K3 chỉ còn lại 2 vỉa gạch song song chạy theo hướng bắc - nam (bắc lệch đông 15^0). Ở mạn bắc hai vỉa gạch tiếp giáp với một sàn gạch đã bị đào phá, ở đó đã phát hiện được một tượng thần Ganesa nhỏ bằng sa thạch nằm lẫn trong một nhóm đá cuội. Kiến trúc K4 ở phía đông là một sàn gạch dài 6,00m theo hướng bắc nam (bắc lệch đông 20^0), rộng 4,20m theo hướng đông tây, cấu tạo gồm ba phần: giữa là một nền được lát bằng gạch nguyên dài 6,00m, rộng 1,60m nằm ở độ sâu 0,50m so với mặt gò,

1. Malleret 1963: 54 - 55

hai phía đông và phía tây là 2 bờ gạch cao 0,10m - 0,15m so với nền gạch ở giữa, rộng trung bình 1,30m (Bản ảnh: H.7). Khu di tích Gò Thành (mộ táng và kiến trúc có niên đại diễn tiến từ thế kỷ VI đến thế kỷ IX sau Công nguyên[1].

**** Kiến trúc Gò Bường***

Gò Bường, xã Long Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, có tên cũ là Nhà Mát hoặc Bàu Thành, đã được B.Révertégat phát hiện năm 1933[2]. Cuộc khai quật vào tháng 5/1989 đã làm xuất lộ một kiến trúc gạch hình chữ nhật dài khoảng 20m theo hướng đông tây (đông chếch nam 10^0), rộng khoảng 15m theo hướng bắc - nam, gồm 4 bức tường bao quanh, bên trong được chia thành từng ô vuông mỗi cạnh khoảng 3,50m, nền lát gạch, bên dưới là đá hộc, gạch vỡ và cát. Niên đại di tích được đoán định vào khoảng thế kỷ X sau Công nguyên[3].

**** Kiến trúc Gò Chiêu Liêu***

Gò Chiêu Liêu ở xã Long Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Cuộc khai quật vào tháng 3 và tháng 4/1995 đã làm xuất lộ một kiến trúc bằng gạch dạng vuông dài 4,80m theo hướng bắc - nam, rộng 4,50m theo hướng đông - tây và một bức tường gạch dài 6,00m song song với cạnh phía bắc với khoảng cách 1,50m. Trên nền kiến trúc vuông có dấu vết nhiều lỗ cột gỗ. Niên đại di tích được đoán định vào khoảng thế kỷ I sau Công nguyên[4].

---

1. Đào Linh Côn 1988a; 1988b
2. BSEI VIII, 3: 61 - 63
3. Nguyễn Văn Long 1997: 35 - 41, 126
4. Nguyễn Văn Long 1997: 41 - 43, 125

**** Kiến trúc Cây Gáo II***

Di tích Cây Gáo II ở xã Hố Nai 4, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, cách Cây Gáo I khoảng 30m về phía nam qua một khe nước cạn, nay nằm dưới lòng hồ nhà máy thủy điện Trị An. Cuộc khai quật vào đầu năm 1987 đã làm xuất lộ một kiến trúc gạch dài 11,60m theo hướng đông - tây, rộng 3,60m theo hướng bắc - nam, gồm ba ngăn: ngăn phía đông dài 3,00m, ngăn giữa 2,80m, ngăn phía tây 5,80m. Bên ngoài bình diện hình chữ nhật này có sàn gạch chạy dài suốt theo ngăn giữa và ngăn phía tây, lan rộng trên hai mặt phía nam và phía bắc của kiến trúc chính, mỗi bên rộng khoảng 3,00m. Phía ngoài nền gạch được tấn bằng những tảng đá lớn. Trên vách tường bao quanh còn những lỗ cột có kích thước và khoảng cách bằng nhau, hẳn là dấu vết của những cột gỗ của cấu trúc bên trên. Di tích có niên đại C14 là 1700 ± 45 BP = 250 ± 45 sau Công nguyên[1].

**** Nhóm kiến trúc Rạch Đông***

Di tích Rạch Đông, xã Tân An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai là một gò đất dạng gần tròn, đường kính khoảng 16 - 17m, cao hơn mặt ruộng chung quanh khoảng từ 0,70m đến 2,50m. Cuộc khai quật năm 1992 làm xuất lộ dấu vết của 4 kiến trúc gạch nhỏ, trong đó, kiến trúc 1 có dạng vuông mỗi cạnh rộng 3,80m, những kiến trúc 2, 3, 4 đều có những cấu trúc gạch hình vuông bên trong. Những di vật liên quan gồm những mảnh vàng, tay tượng đá, bàn nghiền... Niên đại của di tích Rạch Đông được đoán định vào khoảng thế kỷ VII - VIII sau Công nguyên[2].

1. Nguyễn Văn Long 1997: 49 - 50, 124
2. Nguyễn Văn Long 1992, 1993: 40 - 43; 1997: 56 - 60, 126

**** Kiến trúc Nam Cát Tiên***

Di tích Nam Cát Tiên, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, cách bờ phải sông Đồng Nai khoảng 800m về phía đông. Cuộc khai quật năm 1989 đã làm xuất lộ một kiến trúc gạch gồm một hố móng hình vuông mỗi cạnh khoảng 6,50m, đáy hẹp dạng hình phễu với nhiều lớp đá và cát xen kẽ, bên trên là một nền sàn gạch vuông mỗi cạnh rộng 5,00m, giữa nền có một khoảng trống hình vuông mỗi cạnh rộng 0,76m được xếp bằng đá cuội có đường kính trung bình 0,10 - 0,15m. Phía ngoài, quanh nền gạch, được đắp bằng một lớp đất sét lẫn với gạch vụn. Di vật thu thập được trong di tích gồm hai cấu kiện bằng đá (cột trụ vuông, tấm đan), mảnh vỡ gốm mịn và một ít đồ gốm nguyên. Kiến trúc Nam Cát Tiên mang đặc trưng của loại kiến trúc hỗn hợp gạch - đá, niên đại được đoán định vào khoảng thế kỷ VII - VIII sau Công nguyên[1].

**** Kiến trúc Đạ Lắk***

Di tích Đạ Lắk thuộc địa phận Vườn quốc gia Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, nằm trên một ngọn đồi nhỏ cách sông Đồng Nai khoảng 500m. Cuộc khai quật năm 1995 đã làm xuất lộ một kiến trúc gạch nhỏ dạng vuông, cạnh rộng khoảng 4,50m, mặt bằng bên trong mỗi chiều rộng khoảng 3,50m; ở giữa, bên dưới có một hầm hình vuông mỗi chiều rộng 2,35m, sâu khoảng 2,00m - 2,20m. Quanh vách hầm từ dưới lên trên được xếp bằng những khối đá bazan gần tròn (đường kính từ 0,20m - 0,35m). Cách bờ vách hầm

1. Nguyễn Văn Long 1991; 1997: 60 - 63, 126

khoảng 2m, trên mặt nền đá có những lỗ tròn được đào sâu vào nền đá, 7 lỗ có đường kính từ 0,35 - 0,40m, sâu khoảng 0,75m, 5 lỗ nhỏ đường kính khoảng 0,135m, sâu khoảng 0,32m - 0,40m. Những lỗ này có thể là dấu vết của những cột gỗ. Kiến trúc Đa Lắk thuộc loại hỗn hợp gạch - đá - gỗ tương đối hiếm ở đồng bằng Nam Bộ, niên đại được đoán định vào khoảng thế kỷ VII - VIII sau Công nguyên[1].

2.1.17. Những kiến trúc mộ táng

Những mộ cổ ở Nam Bộ trong 10 thế kỷ đầu Công nguyên là những kiến trúc lớn nhỏ khác nhau được xây dựng với cùng những vật liệu kiến trúc đền đài như gạch, đá, gỗ, cát, sét kết dính...

Ngôi mộ đầu tiên được phát hiện là mộ cự thạch Hàng Gòn (trước đây gọi là mộ cự thạch Xuân Lộc) ở nông trường cao su Hàng Gòn, xã Tân Xuân, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai. Di tích này do J. Bouchot (năm 1927) và H. Parmentier (1928) đã khảo tả kiến trúc mộ gồm một hầm mộ dài 4,50m, rộng 2,00m, cao 1,50m được ghép bằng 6 phiến đá hoa cương lớn, chiều dài theo hướng đông - tây, chung quanh có nhiều cột đá phần lớn bằng sa thạch, những cột dài nhất đến 7,50m[2].

Năm 1982, lần đầu tiên mộ táng trong văn hóa Óc Eo được phát hiện tại Nền Chùa (huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang) (Bản vẽ 13), từ đó một loạt các di tích mộ táng đã được lần lượt tìm thấy và khai quật ở các tỉnh Kiên Giang (1983, 1990), An Giang (1983, 1985, 1998, 1999), Đồng Tháp

1. Nguyễn Văn Long, Lưu Văn Du 1995; Nguyễn Văn Long 1997: 63 - 67
2. Bouchot 1927: 114 - 124; Parmentier 1928: 479 - 485

(1983, 1984), Đồng Nai (1987), Long An (1987), Tiền Giang (1988, 1989) và nhiều vết tích mộ táng Óc Eo đã được ghi nhận ở Vĩnh Long (1987, 1998), Cần Thơ (1991), Trà Vinh (1992). Sau đây là những di tích mộ táng đã khai quật còn khá nguyên vẹn[1].

Theo cấu tạo của chúng, kiến trúc mộ táng được chia thành nhiều loại như sau:

**** Loại mộ huyệt vuông có cấu trúc trung tâm***

Cấu trúc trung tâm hình khối trụ vuông hay ô vuông, xây bằng gạch, gỗ, hoặc bằng đá, lòng mộ được tấn bằng đá và cát trắng mịn. Ở Óc Eo, một số mộ có cấu trúc trung tâm dạng vuông không rõ nét, kết hợp với một đáy hình phễu, hay với phần nền đáy mộ được xử lý phức tạp với nhiều loại đất sét vàng, sét màu xám đen, than tro, cát trắng. Loại mộ này được tìm thấy ở Nền Chùa (huyện Tân Hiệp, Kiên Giang), Óc Eo (huyện Thoại Sơn, An Giang), Kè Một (huyện Vĩnh Thuận, Kiên Giang).

**** Loại huyệt mộ vuông không có cấu trúc trung tâm***

Toàn bộ huyệt mộ là một khối vuông lớn. Đáy mộ được nện bằng sét vàng, bên trên rải một lớp cát mỏng, sau đó dùng đá và cát có chất kết dính xây thành khối vuông, cạnh rộng khoảng 1,3 - 1,4m, cao khoảng 0,5m. Loại mộ này được tìm thấy ở Óc Eo.

**** Loại huyệt mộ hình phễu***

Loại này gồm 10 mộ được phát hiện ở gò Bà Chúa Xứ

1. Đào Linh Côn 1995

B. Mặt gò bằng phẳng, các mộ tìm thấy ở độ sâu 0,5m, dưới một sàn đá dày trung bình 0,3m. Mười mộ xếp thành hai hàng, mỗi hàng 5 mộ nằm song song cách đều nhau theo hướng đông - tây trên một hố khai quật rộng $100m^2$. Bình diện phía trên mặt mộ hình tròn (đường kính trung bình từ 0,7 đến 1m), nhỏ dần và nhọn ở đáy, tạo cấu trúc có dạng hình phễu. Đáy mộ sâu 0,5m đến 0,7m. Huyệt mộ được tấn bằng đá hoa cương và cát trắng mịn, phần đáy là đất sét dẻo màu đen có chứa nhiều than tro, than xương và mảnh gốm thô vỡ vụn.

**** Loại mộ có kiến trúc chung quanh***

Chung quanh cấu trúc trung tâm hình vuông, hai mộ ĐN85-M2 và M4 ở Đá Nổi (huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang) có đường móng đá xây theo bình diện hình chữ nhật, lòng mộ được tấn bằng nhiều lớp đá hoa cương và cát trắng. Bề mặt của các mộ GT93-M2, M3 và M6 ở Gò Tháp (huyện Tháp Mười, Đồng Tháp) trên bề mặt có bình đồ hình chữ nhật, xây bằng gạch theo hướng đông - tây. Bên trong kiến trúc này, phía đông là một mặt bằng được nện bằng cát màu trắng xámkết dính lẫn nhiều than tro, giữa phần phía tây là huyệt mộ hình vuông. Bề mặt huyệt mộ GT93-M2 được ốp bằng hai lớp gạch vỡ màu xám và màu đỏ. Lòng mộ, chung quanh khối trụ vuông trung tâm được lấp bằng cát xám và gạch vụn màu đỏ và nâu đỏ, đáy là một lớp cát mịn màu trắng hồng. Lòng mộ GT93-M3 được xây kín bằng 11 lớp gạch màu đỏ, tạo cấu trúc mộ có dạng một khối vuông đặt nằm chìm trong lòng đất. Lòng mộ GT93-M6 được tấn bằng gạch vỡ, gạch vụn và cát trắng thành một lớp dày 0,37m.

**** Loại mộ không có kiến trúc chung quanh***

Chung quanh cấu trúc trung tâm hình trụ vuông, lòng mộ được tấn bằng gạch vỡ, đá hoa cương, đất sét và cát trắng. Ở Đá Nổi các mộ ĐN85-M3 và M5 có bề mặt được ốp bằng gạch nguyên, mộ ĐN85-M3 có bề mặt tấn bằng gạch vỡ. Các mộ ĐN85-M1, M6 và M7 đã bị đào phá ở phần trung tâm. Mộ ĐN85-M1 và M6 có huyệt hình vuông nhưng nhỏ dần về phía dưới. Trong một số mộ ở Gò Tháp, phần cấu trúc trung tâm có hình khối trụ vuông, cách xử lý các lớp mặt, lòng mộ và đáy mộ cũng giống như nhóm mộ nói trên, nhưng không có những đường biên gạch xây chung quanh. Nhóm này gồm các mộ GT84 TS2-M1, M2; GT93-M1, M4 và M5.

**** Loại mộ đắp thành gò***

Ở Gò Thành (huyện Chợ gạo, Tiền Giang), các mộ bình diện tứ giác xây bằng gạch nguyên hoặc vỡ, bên trên được ốp bằng gạch tạo thành "gò" cao trung bình 0,6m, diện tích rộng từ 100 - 200m^2. Huyệt mộ hình giếng vuông, vách xây dựng thẳng đứng. Mộ GT88-M1 có cấu trúc trung tâm bằng gỗ, lòng mộ từ dưới lên gồm các đất sét màu xám đen rất nhão, than tro lẫn gạch vỡ cháy đen, lớp đất sét màu xám xanh lẫn đá cuội dạng tròn màu tím xanh, lớp cát dày màu xám xi măng, lớp cuội tròn lẫn cát xám. Quanh vách mộ, bên trong là đất sét pha cát xám lẫn gạch vỡ. Trên cùng lòng mộ được bít kín bằng ba lớp gạch nguyên. Mộ GT88-M2 có cấu trúc trung tâm bằng gỗ, lòng mộ từ dưới lên gồm các lớp đất màu xám xanh lẫn cuội tròn, lớp cát xám, lớp cát xám lẫn cuội và bên trên là lớp sét pha cát lẫn gạch vụn. Mộ GT89-M1 có cấu trúc trung tâm hình trụ tròn, đường kính 1m, đắp bằng cát sét

trắng lẫn ít gạch vỡ từ đáy lên ngang bề mặt huyệt mộ, chung quanh nện bằng gạch vụn màu đỏ lẫn cát xám trắng. Dưới huyệt là các lớp đất nện màu xám xanh lẫn gạch vỡ, than tro, gốm thô vỡ vụn và lớp đất sét pha cát màu tím nhạt.

**** Loại mộ có bề mặt bằng, vách gạch***

Cũng ở Gò Thành, các mộ GT88-M3, GT89-M6, M7, M8 và M9 có bề mặt phía trên bằng phẳng, chung quanh có xây gạch hoặc không, vách mộ bằng gạch xây thẳng đứng hoặc hơi xiên dạng bậc thềm (ở mộ GT89-M7). Cấu trúc trung tâm bằng gạch (4 viên gạch xếp thành hình chữ thập tạo ô vuông rỗng ở giữa: mộ GT88-M3; dạng khối trụ vuông: mộ GT89-M7, M8 và M9; không có cấu trúc trung tâm hoặc phần này bị phá hủy: mộ GT89-M6).

Lòng mộ được lấp bằng nhiều lớp vật liệu sét, đá, gạch được xử lý khá phức tạp; bên trên lát gạch hoặc được tấn bằng gạch vỡ.

**** Loại mộ có bề mặt bằng, vách đất***

Loại mộ này được tìm thấy ở Gò Thành. Các mộ GT89-M2, M3, M4 và M5 có bề mặt phía trên khá phẳng, huyệt hình vuông. Lòng mộ được xây bằng gạch tạo thành một khối vuông đặc (mộ GT89-M2, M3 và M4), hoặc được tấn bằng gạch vụn (mộ GT89-M5).

Ngoài ra, mộ táng Óc Eo còn được ghi nhận ở một số địa điểm khác như Gò Xoài (Long An), Thành Mới (Vĩnh Long), Sóc Trà (Trà Vinh), Đồng Bơ (Đồng Nai), Bến Cam (Đồng Nai).

Những ngôi mộ trên đây thường chôn theo một số di

vật. Nhiều nhất là những lá vàng mỏng có chạm hình (326 mảnh ở khu Gò Tháp, 310 mảnh ở Đá Nổi, 110 mảnh ở Gò Thành, 28 mảnh ở Nền Chùa, 24 mảnh ở Kè Một...), ngoài ra có những viên đá quý nhỏ, đồ trang sức, đồng tiền... hình khắc chạm trên lá vàng gồm những đề tài hình người, hình động vật, thảo mộc, hình vật thể, chữ viết liên quan đến Ấn Độ giáo (phần lớn thuộc dòng tín ngưỡng thờ Visnu). Niên đại mộ táng trong văn hóa Óc Eo được xác lập bằng phương pháp phân tích C14 từ 200 ± 50 đến 750 ± 50 sau Công nguyên[1].

Những kiến trúc tiêu biểu trên đây cho thấy tính phức tạp của loại hình kiến trúc cổ ở Nam Bộ trong khoảng 10 thế kỷ đầu Công nguyên. Việc tìm hiểu tiếp theo về kỹ thuật xây dựng, bố cục, các di vật có liên quan, chức năng và nghệ thuật của các kiến trúc này có thể giúp làm sáng tỏ một phần về tính chất và truyền thống của chúng trong không gian văn hóa xã hội của Nam Bộ vào thời cổ đại.

2.2. VẬT LIỆU VÀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG

Vật liệu và kỹ thuật xây dựng là hai yếu tố quyết định cho tính bền vững của kiến trúc. Những di tích kiến trúc cổ ở Nam Bộ đã khai quật hay khảo sát cho đến nay đã tồn tại từ 1000 năm đến 2000 năm trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm, có vùng bị ngập lũ nhiều tháng trong năm. Những vật liệu dùng trong kiến trúc cổ vẫn là những vật liệu cơ bản trong nghề xây dựng ngày nay: gạch, đá, gỗ, cát..., và kỹ thuật xây dựng của

---

1. Đào Linh Côn 1995: 112

người xưa vẫn còn là một điều bí ẩn và là một trong những nét độc đáo của nền kiến trúc cổ ở Nam Bộ.

2.2.1. Vật liệu xây dựng

Những kiến trúc cổ ở Nam Bộ, theo các kết quả khai quật, gồm nhiều loại: kiến trúc gỗ, kiến trúc gạch, kiến trúc đá và các kiến trúc hỗn hợp gạch-gỗ, gạch-đá và gạch-đá-gỗ. Cát, sét và chất kết dính cũng là những vật liệu được sử dụng thường xuyên trong việc xử lý nền và kết nối gạch và đá.

(1) Gạch

Trừ một vài trường hợp ngoại lệ, gạch là vật liệu xây dựng chính của hầu hết các kiến trúc đã khai quật ở Nam Bộ.

Gạch có nhiều loại, nhiều cỡ. Kích thước hộp chữ nhật, có chiều dài từ 25cm đến 38cm, rộng từ 14cm đến 24cm, dày từ 5,5cm đến 10cm. Thông thường, nhiều cỡ gạch khác nhau được dùng xây trong cùng một kích thước.

Ở Nền Chùa, kích thước gạch được ghi nhận như sau:

30 x 15 x 10cm	29 x 13,6cm	27,5 x 15,5 x 7cm
30 x 15 x 8cm	28,5 x 14 x 7cm	27 x 15 x 6cm
29 x 15 x 7,5cm	28,5 x 11 x 7cm	26 x 15 x 7,5cm
29 x 14 x 7cm	28 x 14 x 7cm	24 x 14 x 7cm
		24 x 11 x 5cm

Kích thước trung bình gạch ở Gò Cây Trôm là 30 x 12 x 6cm, Linh Sơn Nam 30 x 15 x 7 - 8cm; ở khu di tích Óc Eo

nói chung dài từ 29cm đến 34cm, rộng từ 13cm đến 16cm, dày từ 7cm đến 10cm.

Ở Gò Tháp Mười:

30 x 15,5 x 9,5cm

30 x 15 x 8cm

24 x 13 x 8cm

35 x 17,5 x 7,5cm

34,5 x 17 x 7cm

31 x 16 x 7cm

30 x 16 x 8,5cm

Ở Gò Cây Tùng:

35 x 16,3 x 10,20cm

34 x 15 x 8cm

27,3 x 14,7 x 6,6cm

27,2 x 13,5 x 6,5cm

26 x 11,5 x 5cm

23,5 x 11,8 x 4,6cm

32,5 x 15,5 x 7cm

30 x 13 x 6cm

28 x 14,9 x 7,5cm

(Tống Trung Tín, Bùi Minh Trí 1995: 79 - 80)

Ở Lưu Cừ II:

26 x 15 x 7cm

25 x 16 x 6cm

Ở Gò Ông Tùng:

33 x 22 x 8cm

31 x 20 x 7cm

Ở Đồng Bơ:

30 x 17 x 7cm

Ở Gò Chiêu Liêu:

38 x 24 x 8cm

36 x 23 x 7cm

(Nguyễn Văn Long 1997: 43, 45, 51)

Ở Thành Mới:

36 x 18 x 9cm	34 x 17 x 10cm	33 x 16,5 x 7cm
35 x 18 x 8,5cm	34 x 16 x 10cm	30 x 14,5 x 7cm
35 x 16,5 x 9cm	33,5 x 17,5 x 8cm	29,5 x 13,5 x 7,5cm
35 x 13 x 8,8cm	33,5 x 17 x 8cm	29 x 15 x 5cm
34,5 x 18 x 8,5cm	33,5 x 16,5 x 7,5cm	27 x 13,5 x 6,5cm

(Trịnh Cao Tưởng 1999)

Những khổ gạch lớn nhất được tìm thấy tại Gò Tháp Mười, Đá Nổi, Gò Thành, Gò Cây Tung, Gò Chiêu Liêu và Thành

Mới. Một viên gạch khổ 47 x 22 x 11cm đã được ghi nhận trên đỉnh núi Ba Thê (Malleret 1959: 292). Tuy lớn nhỏ khác nhau, nhưng nói chung gạch cổ ở Nam Bộ thường được làm theo tỉ lệ dài = 2, rộng = 4, dày với ít nhiều biến số. Theo L. Malleret và J. Boisselier, loại gạch trung bình ở Óc Eo (34 x 16 x 10cm, 31 x 16 x 8,5cm, 29 x 13 x 7cm và 25 x 14 x 5,7cm) cũng là những loại phổ biến nhất trong những kiến trúc cổ trong vùng đất từ Campuchia đến Myanma[1].

Gạch vuông được tìm thấy ở Gò Óc Eo (36 x 29 x 8cm và 34 x 33 x 8cm), Nền Chùa (28 x 28 x 6cm), Gò Cây Thị (36 x 36 x 8cm) và Gò Cây Tung (27 x 27 x 6,5m).

Gạch nêm nhiều loại được tạo hình cho phù hợp với những vị trí khác nhau trong kiến trúc: gạch hình thang, gạch có vai, có ngàm ở Gò Sali[2]; gạch thỏi có tiết diện vuông, hình thang cân xứng, hình thang lệch; gạch có mặt cắt ngang hình tam giác ở Gò Cây Tung[3]; gạch hình chữ nhật một mặt xiên vát theo chiều dày có mặt cắt ngang hình thang vuông, gạch có một vai ở thân theo chiều dài viên gạch, một hoặc hai vai ở đầu theo chiều rộng, gạch có một đầu cong tròn hoặc cong nhọn về một bên, loại gạch mỏng (dày 3cm) ở Lưu Cừ II[4]; gạch hình khối chữ nhật đã được cắt xiên vạt một đầu, gạch hình khối chữ nhật dẹt với hai đầu xiên vát vào trong có mặt cắt ngang hình thang cân; gạch hình khối chữ nhật dẹt với hai đầu và một cạnh bên xiên vát vào trong; gạch khối hình thang, gạch khối

1. Malleret 1959: 291; Boisselier 1966: 46
2. Malleret 1059: 292
3. Tống Trung Tín, Bùi Minh Trí 1995: 80
4. Đào Linh Côn 1987

hình chữ nhật một đầu cắt theo hình thước thợ tạo thành đoạn ngàm hẹp, gạch khối hình chữ nhật dẹt cắt xiên vát một đầu khoảng nửa chiều dày tạo thành ngàm rộng, gạch khối hình chữ nhật dẹt có đường lõm sâu ở một cạnh, thẳng đứng theo chiều dày, gạch hình khối chữ nhật dẹt một đầu được cắt thành hình cung lồi tròn, gạch hình khối chữ nhật dẹt một đầu được khoét vào trong tạo thành hình cung lõm, gạch khối vuông hoặc gần vuông dẹt, tất cả đều có ở Đạ Lắk, và loại được ghi nhận ở Nam Cát Tiên, Bến Gỗ, Gò Bường, Rạch Đông[1]; gạch thỏi tròn ở Cần Giờ và Cạnh Đền...

Chất liệu làm gạch thông thường là sét phù sa thuần nhất hoặc pha cát với những tỷ lệ khác nhau (có viên tỷ lệ cát chiếm đến 2/3 như ở Nền Chùa), sét pha bã thực vật, nhiều khi chỉ trộn với trấu (Nền Chùa). Độ nung gạch có nhiều cấp, từ không nung (gạch mộc) cho đến hơn 1000^{0}c cho loại gạch cứng như sành, có độ vang lớn và thanh. Tùy chất liệu thuần hay pha, độ nung thấp hay cao, màu sắc của gạch biến thiên từ trắng, trắng mốc, trắng xám, hồng nhạt, hồng đậm, đỏ tươi, đến nâu, nâu đỏ, nâu và nâu sẫm.

Trong các kiến trúc đã khai quật, phổ biến là loại gạch cùng kích thước sản xuất hàng loạt theo khuôn đúc (kích thước chính xác bằng nhau theo tỷ lệ chiều dài bằng 2 chiều rộng, chiều rộng bằng 2 chiều dày), nhưng cũng có loại gạch có hoa văn vẽ bằng tay (ở Gò Tháp Mười), loại gạch chạm để ghép phù điêu (ở Chót Mạt và Lưu Cừ II). Vài hình ảnh sinh

1. Nguyễn Văn Long 1997: 102 - 103

động của việc làm gạch đã ghi nhận được qua một vết chân chó và một bàn chân em bé khoảng 4 - 5 tuổi dẫm trên hai viên gạch tìm thấy ở di tích Gò Tháp.

(2) Ngói

Ngói là loại hiện vật thường gặp ở những di chỉ kiến trúc, cả trên bề mặt và trong những lớp sâu của tầng văn hóa. Nhiều mảnh ngói đã được thu thập trong quá trình khai quật kiến trúc K ở Giồng Cát, và ở góc tây bắc của gò này, ngói nằm la liệt trên một khoảng đất đường kính khoảng 40m. Những ngói này thường là ngói bản hình chữ nhật, tất cả đều bị vỡ, một đầu có gắn móc dài theo chiều ngang rộng từ 17cm đến 19cm và có một tấm dài đến 29cm, dày từ 2,5cm đến 3,5cm. Đôi khi giữa tấm ngói được làm trũng theo chiều dọc có tấm được làm với nhiều rãnh trũng song song trên toàn bề mặt để dễ thoát nước. Một loại ngói nhẹ hơn, có một lỗ ở đầu, đường kính khoảng 1cm, hoặc có một móc nhỏ để gắn lên sườn nhà, phần lớn có rãnh song song. Loại ngói thứ nhất (nặng) thường được nung kỹ, tiếng gõ thanh, loại thứ hai (nhẹ) có độ nung thấp, xương ngói bên trong có một lớp xám hay xám đen. Màu ngói nói chung chuyển từ màu hồng đến vàng tươi, làm bằng loại sét pha cát, bã thực vật, vỏ trấu, có loại chất liệu có đốm đỏ của loại sét laterit hóa thường gặp ở địa phương[1].

Việc khai quật những di tích Óc Eo và hậu Óc Eo ở cả miền đông và miền tây Nam Bộ cho thấy loại hình ngói trong các kiến trúc cổ rất phong phú, gồm khoảng 10 kiểu khác nhau, ngoài ngói bản còn có ngói cong, ngói ống, ngói diềm,

1. Malleret 1959: 299 - 301

chóp nhọn (Bản ảnh: Hình 10, 11), với những tư thế lợp úp, lợp ngửa, lợp nóc, chắn biên (diềm)... Ngoài sưu tập ngói ở khu di tích Óc Eo - Ba Thê, còn tìm thấy ngói ở Cầu Hang, Bến Gỗ (Đồng Nai), Gò Chùa, Bàu xã Keo (Long An), Gò Thành (Tiền Giang), Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh)...

Loại lợp úp ở Cầu Hang có bề mặt màu trắng hồng hay vàng hồng, xương ngói màu xám hồng hay xám đen, hình máng uốn cong, một đầu rộng, một đầu hẹp, ở khoảng giữa mặt trong có một núm nhọn làm chốt để cố định viên ngói. Loại ngói lợp ngửa hình chữ nhật cũng tại địa điểm trên, có chất liệu và màu sắc tương tự, song hai cạnh ngói uốn cong về phía trên, ở khoảng giữa mặt dưới có một núm nhọn làm chốt. Kỹ thuật chế tác của cả hai loại này đều thô sơ, làm bằng khuôn tay, độ dày không đều, thường có những mảng lồi lõm nằm ngang thân, độ nung trung bình, kích thước các viên ngói không bằng nhau.

Loại chóp nhọn lợp nóc trước đây đã được ghi nhận ở Óc Eo. Những chiếc tìm thấy trong những năm gần đây ở Cầu Hang, Bến Gỗ và lòng sông Đồng Nai có kích thước cao từ 0,20m đến 0,25m, đường kính từ 0,06m đến 0,10m, dáng hình trụ tròn, phần trên thu hẹp dần thành chóp nhọn, phần dưới được cạo gọt thành những vành đai ngang có độ rộng hẹp khác nhau, toàn bộ trông giống búp sen. Chúng được làm bằng đất sét pha cát với độ nung trung bình, mặt ngoài có màu trắng hồng, vàng hồng, xám hồng, xám trắng. Kỹ thuật chế tác khá thô sơ: đầu tiên tạo cốt bằng phương pháp giải cuộn quấn sét quanh một giá tròn, sau đó đắp sét thêm bên ngoài và dùng que tre tạo dáng bằng cách cạo gọt, xoa nhẵn.

Ngói diềm tìm thấy ở Cầu Hang có thân hình lòng máng ật úp được làm riêng bằng khuôn tay, diềm hình lá đề cũng łược làm riêng bằng khuôn dập rồi ghép vào đầu ngói, nối ghép còn dấu ấn lồi lõm của ngón tay. Kích thước mặt diềm lớn nhỏ khác nhau, trung bình cao khoảng 15cm - 20cm, mặt diềm được trang trí hoa văn dập nổi với những đề tài khác nhau, phổ biến là đồ án gồm 4 hình nổi thuôn dài đứng thẳng, cân đối, hai hình ở giữa cao hơn hai hình hai bên. Rìa cạnh diềm có những hình nổi hình bầu dục, hình móc câu hoặc hình chữ S đứng cách đều. Ngoài ra có đồ án hình lá đề nhỏ, hình mặt người đội mũ nhọn[1]. Mặt diềm ngói ở Gò Chùa (Long An) cao khoảng 22cm, rộng 13cm - 15cm được trang trí hoa văn chạm nổi với một hình người ngồi xổm, hai tay chắp lên ngực, đầu búi tóc cao, chung quanh ven theo rìa diềm là một vòm những ngọn lửa hay lá cây cách điệu. Kỹ thuật chế tác rất thô sơ, hình như toàn bộ làm bằng tay, mặt diềm được làm từng cái một, không đều nhau, hai cạnh lá đề không được cân xứng, hình người không giống nhau và số ngọn lửa (hay lá cây) trang trí ở vòng ngoài không bằng nhau giữa các tấm ngói. Mặt diềm không được làm riêng rồi gắn vào thân ống như ở Cầu Hang mà được làm liền một với thân ống.

Số lượng ngói, đặc biệt là ngói diềm, đã thu thập được tuy không lớn nhưng cũng đã cho thấy ngói lợp ở những kiến trúc cổ ở Nam Bộ rất phong phú về loại hình[2].

---

1. Nguyễn Văn Long 1997: 97 - 98
2. Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải 1995: 330 - 331, Lê Thị Liên 1997: 437 - 447

(3) Đá

Ở Nam Bộ, ngoài kiến trúc gỗ, gạch và gạch - gỗ hỗn hợp, đá được sử dụng khá rộng rãi trong xây dựng với những tỉ lệ kết hợp khác nhau: toàn đá (dấu vết kiến trúc ở Tráp Đá, Giồng Cát), đá nhiều, gạch ít (Nền Chùa, gò Đế), đá và gạch tương đương (Linh Sơn Nam, Gò Cây Thị B), đá ít, gạch nhiều trong hầu hết các kiến trúc gạch đá hỗn hợp. Ngoài ra, những di vật liên quan đến kiến trúc như tượng thần, các vật thờ, bia đá v.v... phần lớn đều bằng đá.

Khác với những kiến trúc cùng loại và cùng thời kỳ ở Đông Nam Á, các chủng loại đá được dùng trong kiến trúc cổ ở Nam Bộ rất phong phú và đa dạng. Có thể nói, người xưa đã tận dụng tất cả nguồn đá vốn có trong thiên nhiên bản địa vào việc xây dựng các công trình.

* *Đá hoa cương (Granite)*

Đá hoa cương là vật liệu được dùng phổ biến nhất trong các loại đá xây dựng trong các kiến trúc cổ ở Nam Bộ, đặc biệt trong việc xây tường móng. Theo H. Parmentier, ở Champa, mặc dù đá hoa cương là nguồn đá chính nhưng một trong những lý do khiến người Chăm cổ chọn gạch làm vật liệu xây dựng chính là vì hoa cương là loại đá khó đẽo gọt, trong lúc sa thạch và loại đá vôi cũng hiếm hoi[1]. Ở Nam Bộ, nguồn đá hoa cương rất phong phú từ miền Đông đến miền Tây với những dãy đồi núi và những vỉa đá nền của thành tạo hoa cương: bà Rịa - Vũng tàu, Đồng Nai, Bình Phước, Tây

1. Parmentier 1948: 62 - 63

Ninh; vùng Ba Thê, núi Sập, núi Sam, Bảy Núi ở An Giang... Đá hoa cương là loại đá phun trào do hoạt động hỏa sơn rất cứng có hạt từ trung bình đến thô, cấu tạo chủ yếu gồm thạch anh, feldspar và mica. Tuy khó đẽo gọt, nhưng với tay nghề của mình, thợ đá cách ngày nay 2000 năm không chỉ tách đá xây nền, móng và tường, mà còn dùng hoa cương chế tác những cấu kiện khác trong kiến trúc như những tấm trám tường có trang trí những đường gờ nổi, có mộng và chốt để lắp ghép theo kiểu nghề mộc tìm thấy ở Giồng Cát[1], thậm chí còn dùng làm vật liệu điêu khắc, những vật thờ như linga[2] hay yoni với những đường nét tuyệt đẹp tìm thấy ở Gò Công Chúa trong khu di tích Nền Chùa.

Kích thước những tảng đá hoa cương lớn nhất dùng trong kiến trúc được ghi nhận như sau:

Ở Giồng Cát:

315 x 275cm; 190 x 190cm

Ở Gò Đồn:

200 x 67cm x 33cm

Ở Gò Tháp Mười:

160cm x 50cm x 21cm	132 cm x 43cm x25cm
156cm x 47cm x 46cm	110cm x 48cm x 48cm
150cm x 82cm x 17cm	110cm x 44cm x 37cm
150cm x 50cm x 29cm	92cm x 82cm 16cm

1. Malleret 1959: Pl XXIX
2. Malleret 1959: 289

142cm x 49cm x 48cm	92cm x 41cm x 35cm
133cm x 44cm x 10cm	86cm x 45cm x 13cm

Ở Nền Chùa:

170cm x 115cm x 08cm	70cm x 40cm x 40cm
90cm x 70cm x 30cm	70cm x 69cm x 36cm
90cm x 60cm x 25cm	60cm x 60cm x 30cm
80cm x 70cm x 20cm	60cm x 50cm x 30cm
75cm x 35cm x 09cm	60cm x 40cm x 15cm
70cm x 55cm x 30cm	60cm x 35cm x 35cm
70cm x 40cm x 40cm	60cm x 30cm x 15cm

Đá dùng tẩn trong những ngôi mộ cổ Óc Eo có những tảng lớn gần 1m khối như ở Bà Chúa Xứ (Nền Chùa), Gò Đế (Óc Eo). Đá nhỏ hơn có nhiều cỡ, từ dưới những kích thước nói trên cho đến sỏi, dăm đá dùng gia cố nền.

**** Đá vôi (Limestone)***

Đá vôi là một loại đá trầm tích thường chứa tàn tích sinh vật hữu cơ (như vỏ sò), cấu tạo chủ yếu là calcium, cacbonate. Cho đến nay, đá vôi dùng trong kiến trúc cổ chỉ được ghi nhận tại Nền Chùa (với nguồn đá hiển nhiên là ở Hà Tiên, cách khoảng 60km về phía tây). Ở đây, những tảng đá vôi xây móng thường có dạng khối vuông, màu xanh xám, bị xâm thực thành những lỗ tròn đường kính khoảng 1,5cm. Loại đá này phần lớn được tìm thấy ở các góc và biên móng với những kích thước như sau:

Ở Nền Chùa:

70cm x 23cm x 20cm	50cm x 35cm x 20cm
67cm x 45cm x 30cm	50cm x 25cm x 30cm
55cm x 35cm x 25cm	47cm x 37cm x 20cm
55cm x 35cm x 25cm	45cm x 40cm x 20cm
50cm x 40cm x 15cm	45cm x 35cm x 25cm
45cm x 30cm x 26cm	43cm x 33cm x 23cm
40cm x 40cm x 30cm	40cm x 37cm x 25cm

**** Sa Thạch (Sandstone)***

Sa thạch là một loại đá trầm tích màu nâu nhạt, nâu đỏ hay tím, thành phần cấu tạo thường là cát thạch anh kết dính bằng silic, vôi ... Với đặc tính mềm, dễ đẽo gọt, sa thạch được dùng làm các cấu kiện cấu trúc như mi cửa, khung cửa, bậc cửa, cột, tượng và các vật thờ v.v... Những mi cửa có thể đạt đến kích thước 200cm x 60cm x 20cm, đường kính cột có thể đến 20cm.

**** Đá basan (Basalt)***

Basan là loại đá hỏa sơn cứng, nặng, màu nâu sẫm, nâu xanh, hay nâu đen, được dùng lẫn với đá hoa cương với kích thước tương tự để xây nền, móng kiến trúc.

**** Đá phiến (Schist)***

Đá phiến là loại đá biến tính màu xám sẫm, xám xanh lục, hay xám đen là loại đá dễ tách lớp, có thể dùng thay thế sa thạch để làm những cấu kiện kiến trúc với kích thước tương tự.

*** Thạch anh (Quartz)**

Thạch anh là một loại đá biến tính silic kết tinh, được sử dụng bên trong kiến trúc Đồng Bơ với một khối vuông ở độ sâu 1,25m, mỗi cạnh rộng 1,80m, cao 1,00m, xây bằng 10 lớp cuội thạch anh cỡ trung bình 10cm - 15cm xen kẽ những lớp đất sét dày 5cm - 10cm và trong lớp đất gạch nện chặt ngoài hố có một khối đá thạch anh khá lớn, đường kính khoảng 0,70m[1].

*** Đá ong (Laterite)**

Đá ong là loại đá trầm tích màu đỏ, đỏ nâu hay nâu có nhiều lỗ thông hơi, chứa nhiều khoáng nhôm và hydrô - oxít sắt, có nhiều ở Nam Bộ. Ở Gò Đồn (Bình Tả), đá ong được dùng xây nền và móng, ngôi đền chính với những khối 60cm x 40cm x 25cm và một khối 50cm x 40cm x 30cm. Loại đá này cũng được dùng trong kiến trúc Bến Gỗ, và laterit được dùng để tấn nền trong kiến trúc Cây Gáo I[2].

(4) Cát, sét và phù sa

Cát và sét là những vật liệu xây dựng tại chỗ của những kiến trúc nặng ở Nam Bộ. Sét trầm tích (Argillaceous) thường gặp phải từ độ sâu 1,50m trở xuống ở đồng bằng Sông Cửu Long. Phù sa sông Tiền và sông Hậu, Vàm Cỏ và Đồng Nai (thuộc loại phù sa sông, fluviatile allievium) lắng đọng thành lớp dày trên lớp sét nền, chiếm một tỉ lệ khá lớn trong những mẫu đất lấy từ các di chỉ kiến trúc. Cát thô (đường kính từ 2mm đến 0,6mm), cát trung bình (0,6mm - 0,2mm) và cát mịn (0,2mm

---

1. Nguyễn Văn Long 1997: 50 - 51
2. Nguyễn Văn Long 1997: 34, 48

- 0,06mm) chiếm những tỉ lệ khác nhau theo từng loại đất. Có thể phân biệt được trong các di tích ở Óc Eo 5 loại đất chính: đất phù sa, đất silic, đất phù sa - silic, đất sét - phù sa và đất sét - silic; ở các di tích trên núi Ba Thê, chủ yếu là đất silic; ở Cạnh Đền, chủ yếu là đất sét - phù sa với thành phần cấu tạo sét, phù sa và cát với những tỉ lệ phần trăm (%) như sau:

Đất phù sa

- Óc Eo:

Sét	Phù sa	Cát mịn	Cát thô
1,76	70,72	9,99	17,73
3,04	90,72	4,07	2,17
13,92	60,32	15,42	10,34

Đất silic

- Óc Eo

1,44	27,04	70,97	0,55

Núi Ba Thê

3,52	25,04	7,24	64,20

Đất phù sa - silic

- Óc Eo

11,04	21,56	16,41	50,99
25,44	24,96	14,61	34,99

Đất sét - phù sa

- Óc Eo

24,74	43,74	19,83	11,69

26,72	35,84	15,21	22,23
29,44	47,20	17,88	5,48
- Cạnh Đền			
25,28	54,24	10,73	9,75
Đất sét - silic			
- Óc Eo			
20,48	15,52	18,88	45,52

(Malleret 1959: 455)

Như vậy, cát, sét trầm tích và phù sa sông đã được dùng với những tỉ lệ khác nhau cho những mục đích khác nhau trong xây dựng vào thời đại Óc Eo. Cát mịn và sét thuần được dùng ở những nơi tôn nghiêm như ở trung tâm mộ, trung tâm kiến trúc (giếng thờ), cát thô và sét - phù sa dùng để tấn nền. Sét thuần cũng được dùng để xử lý nền ở những nơi cần tạo gò không ngấm nước cho những kiến trúc nặng (ở Óc Eo, Gò Cây Thị) và những gò mộ táng (khu BCX và BCX b ở Nền Chùa), v.v...

(5) Gỗ

Gỗ dùng trong các kiến trúc cổ ở Nam Bộ gồm nhiều loại. Những cấu kiện gỗ được tìm thấy phần lớn là cột nhà sàn (Óc Eo, Nền Chùa, Cạnh Đền, Gò Tháp), một số cột nhỏ của kiến trúc bên trên (Phong Mỹ, Gò Phật) và 4 đầu cột có trang trí hoa văn lá cuộn mới phát hiện ở Giồng Xoài. Một số cột nhà sàn và một số mẫu gỗ khác tìm thấy ở Óc Eo (L.T.20, R1/a, B' 1/a) được làm bằng kiền kiền (Hopea

Pierrei), 2 cột gỗ ở Phong Mỹ (L.T.21 và 22) là gỗ bằng lăng (Lagerstroemia L.), một cột nhà sàn ở Óc Eo (M5/à) và một công cụ ở Cạnh Đền (L.T.100) làm bằng gỗ sao (Hopea odorata Roxb), hai cột nhà sàn ở Óc Eo (M4/a 4 và M4/a 5) và một mẩu công cụ (R/125) bằng gỗ trai (Fagraea fragans), một cột nhà sàn (R/88), ở Óc Eo một số mẩu gỗ khác (D 7/a 1, D 10/a1, R'/125) bằng gỗ tràm (Malaleuca leucadendron và Eugenia). Một số mẫu khác được làm bằng gỗ trắc (Dalbergia Cochinchinensis), đước (Rhizophora conjiugata), cà chắc (Shorea obtusa), giáng hương (Pterocarpus pedatus) v.v[1]...

Tất cả các loại gỗ trên đây đều là sản vật bản địa của rừng nguyên sinh ở Nam Bộ vào thời cổ.

2.2.2. Kỹ thuật xây dựng

Kỹ thuật xây dựng vào thời cổ đại ở Nam Bộ rất đa dạng, biến đổi theo từng kiến trúc cụ thể xét về mặt vật liệu (gỗ, đá, gạch) độ ẩm và sức chịu của nền đất ở những vị trí địa lý khác nhau như đất núi (núi Ba Thê, núi Sam, Bảy Núi), đất giồng và đất gò (Lưu Cừ II), nhân tạo (Gò Minh Sư, Gò Bà Chúa Xứ ở Nền Chùa), đất trũng thấp (Gò Bảy Liếp ở Đồng Tháp Mười).

(1) Tầng văn hóa kiến trúc

Một số mặt cắt thực hiện ở các di chỉ kiến trúc cho thấy những cấu tạo tầng văn hóa như sau:

**** Gò Óc Eo***

Mặt cắt OE 84 - TS2

1. Malleret 1959: 459

Hố thám sát đào ở rìa gò, kéo dài đến mặt ruộng. Vị trí hố nằm về phía đông lệch bắc so với trung tâm đỉnh gò.

Quan sát mặt cắt qua vách hố tây, chạy từ rìa mặt gò đến ruộng có cấu tạo của các lớp đất trong tầng văn hóa như sau:

0m - 0,20m. Lớp đất mặt (đất canh tác) là lớp đất sét pha cát màu xám đen, thành phần cát nhiều hơn, nên kết cấu bời rời, trong lớp này có lẫn nhiều rễ cỏ và mùn rác. Trong lớp đất mặt, có lẫn ít mảnh gạch vụn và ít mảnh gốm nhỏ.

0,20m - 1,07m. Trong lớp đất này, nhìn chung rất có thể được bồi đắp nhiều lần. Qua mặt cắt của vách hố, có thể nhìn thấy được các lớp đất mỏng khác nhau được sắp xếp như sau:

- Từ độ sâu 0,20m đến 0,40m là lớp sét pha nhiều cát có màu xám, độ kết cấu chặt. Trong lớp này có lẫn nhiều mảnh gạch vụn và ít mảnh gốm nhỏ.

- Từ 0,40m đến 0,50m là lớp đất sét mỏng màu vàng nhạt, có lẫn ít cát.

- Từ 0,50m đến 0,55m là lớp cát lẫn ít sét, độ kết khá chặt.

- Từ độ sâu 0,55m đến khoảng 0,77m là lớp đất sét màu xám đen, có lốm đốm vàng, lẫn ít cát, trong lớp này có ít gạch vụn và một vài mảnh gốm nhỏ.

- Từ độ sâu 0,77m đến 0,85m là lớp cát mỏng, màu xám trắng, tương đối thuần nhất.

- Từ độ sâu 0,85m đến 1,70m là lớp sét vàng có nhiều đốm đen.

1,07m - 2,16m. Lớp đất này có thể chia thành 3 lớp tương đối như sau:

- 1,07m đến 1,27m là lớp đất sét đen, có lẫn ít cát, gạch vỡ được xếp gần như một lớp tương đối phẳng, bên trên gạch và dưới lớp gạch có rất nhiều mảnh gốm vỡ của đủ các loại bình vỡ, chén tách vỡ.

- Từ 1,27m đến 1,62m là lớp sét đen mịn, trong lớp này không có lẫn gốm và gạch.

- Từ 1,62m đến 2,16m là lớp sét mịn dẻo từ màu đen đã chuyển dần sang màu vàng. Đáy hố là lớp đất sét vàng có nhiều đốm đỏ và nhiều gạch phèn nhỏ.

*** Núi Ba Thê**

Mặt cắt OE 84 - LS1

Hố OE 84 - LS1 được định ở khoảng 100m về phía bắc chùa Linh Sơn. Trên một mặt bằng hẹp ở sườn núi Ba Thê có độ cao 20m so với mặt ruộng. Ban đầu hố được căng theo hình chữ nhật có cạnh đông - tây 2m, cạnh bắc - nam 4m. Vì ở trên đồi nên mặt bằng đó thoai thoải về phía nam với độ dốc khoảng 15^0. Đến độ sâu 0,60m, hố được cắt thành hai phần đều nhau và chỉ tiếp tục đào sâu phần phía bắc (2m x 2m).

Các lớp đất và tầng văn hóa trong hố được ghi nhận như sau:

0m - 0,30m. Đất canh tác bời rời, cát mịn, lẫn mùn thực vật, màu xám trắng.

0,30m - 1,90m. Cát vàng xám lẫn những tinh thể hạt thô do granit phong hóa tạo thành lớp rắn chắc (rất cứng vào mùa khô, phải đào từng lớp nhỏ bằng xà beng). Rải rác những mảnh gạch, ngói, gốm cổ đủ loại gồm những mẩu đá

hoa cương và thạch anh. Vài mảnh than củi đen mịn được tìm thấy ở độ sâu 1m. Từ 1,2m trở xuống, độ ẩm trong đất tăng lên làm cho lớp đất này mềm hơn lớp trên, tuy cùng một cấu trúc.

1,90m - 2,40m. Lớp di tích kiến trúc gồm gạch, ngói, gốm. Gạch và ngói tập trung thành lớp từ 1,90m - 2,20m. Mảnh gốm lẫn gạch dày đặc, tập trung từ 2m đến 2,40m. Từ 1,90m trở xuống là lớp cát mềm.

Mặt cắt OE 84 - LS3

Hố được đào ở gần giữa Gò Me. Gò Me có dạng hình vuông, ở chân núi Ba Thê, cách chùa Linh Sơn khoảng 250m về phía đông, cách đầu kinh Tho Mo khoảng 80m về phía tây. Hố đào 2m x 4m, có cạnh dài theo hướng bắc - nam trên ruộng mía.

Tầng văn hóa trong hố tương đối đồng nhất được chia *làm 6 lớp như sau:*

0m - 0,40m. Lớp I: dày 0,40m. Đất sét trộn lên cát, sỏi và một ít gạch vụn thành một lớp rất cứng.

0,40m - 0,50m. Lớp II: một nền gạch bằng phẳng, gạch không còn nguyên mà đã vỡ vụn, gạch có độ dày khoảng 10cm. Gạch tập trung về phía tây bắc, ít dần về đông nam.

0,50m - 1,60m. Lớp III: đất sét pha ít cát, sỏi, càng xuống dưới sâu thì cát và sỏi càng nhiều và rất ít sét. Ở lớp này lốm đốm màu xanh rêu, càng dưới càng đậm. Một vài viên gạch vụn ở lớp này.

1,60m - 2,30m. Lớp IV: lớp III và IV được phân biệt bởi một ranh sỏi hạt nhỏ và cát trải đều khắp hố. Dưới lớp này tỷ

lệ cát + sỏi và đất sét lại thay đổi. Càng xuống cát + sỏi càng ít đi và đất sét càng nhiều, nền từ rất cứng chuyển sang mềm. Lớp này không có gạch vụn và gốm.

2,30m - 2,60m. Lớp V: đất mùn có màu đen, xốp, có lẫn nhiều gốm và gạch. Gốm ở đây là nắp đồ đựng (1 còn nguyên dạng), đĩa nhỏ, mảnh cà ràng. Gạch có viên còn nguyên, phần lớn đã vỡ, xốp, không có thứ tự. Gạch có màu xám trắng, khổ lớn. Gạch này khác hẳn gạch ở lớp II và lớp III. Có 2 đoạn xương ống chân trâu bò.

2,60m trở xuống. Lớp VI: lớp đất sinh thổ, màu xám đen.

*** Gò Nền Chùa**

Mặt cắt NC 82 - A1b

Hố thám sát ở góc vuông đông bắc ô A1b, diện tích 2m x 2m, cho thấy những mặt cắt như sau:

Bề mặt của ô A1b là một mặt bằng lát đá tảng cỡ lớn, đường kính từ 0,30m - 0,50m.

0m - 0,60m. Lớp đá tảng lẫn vữa và mùn thực vật.

0,60m - 1,00m. Lớp đất sét vàng, ngả màu xám. Đây là một lớp đất đắp.

1,00m trở xuống. Lớp đất sét xám lẫn gốm và than tro.

Một mặt cắt khác trong ô A1b cho thấy:

Bề mặt ô A1b là một mặt bằng lát đá tảng cỡ lớn.

0m - 0,40m/ 0,60m. Lớp đá tảng lẫn vữa và mùn thực vật.

0,40m/ 0,60m - 0,60m/ 0,80m. Lớp đất sét vàng. Đây là một lớp đất đắp.

0,60m/ 0,80m trở xuống. Lớp đất sét xám lẫn gốm và than tro.

Mặt cắt NC82 - A1c và A2c

Điểm 1: mặt cắt ở điểm 1 cho thấy:

Bề mặt của ô A1c và A2c gồm những đá tảng cỡ lớn, đường kính từ 0,30m - 0,50m.

Từ 0m - 0,30m. Lớp đá nhỏ, gạch vỡ, vữa lẫn mùn thực vật.

0,30m - 0,40m. Lớp đất mùn xốp rất đen (màu đen như than).

0,40m - 0,70m. Lớp gạch vụn và cát kết dính đã bị phân hóa.

0,70m trở xuống. Lớp đất sét xám, trong đó từ 0,70m - 0,90m, đất sét có màu xám nhạt, và từ 0,90m trở xuống đất sét có màu xám sậm hơn.

Điểm 2: Mặt cắt ở điểm 2 cho thấy:

Bề mặt gồm những tảng đá cỡ lớn, đường kính từ 0,30m - 0,50m.

0m - 0,50m. Lớp đá nhỏ lẫn cát kết dính đã bị phân hóa, không có gạch.

0,50m - 0,80m. Lớp gạch vỡ và cát kết dính.

0,80m trở xuống. Lớp đất sét trắng xám lẫn đất sét vàng. Đây có thể là lớp đất đắp, không nhận thấy dấu vết sinh hoạt.

Điểm 3: mặt cắt giống mặt cắt ở điểm 2.

Điểm 4: mặt cắt ở điểm 4 cho thấy:

Bề mặt gồm những tảng đá lớn, đường kính từ 0,30m - 0,50m.

0m - 0,50m. Lớp đá nhỏ lẫn cát kết dính đã bị phân hóa, không có gạch.

0,50m - 0,80m. Lớp gạch vụn và cát kết dính.

0,80 trở xuống. Lớp đất sét màu xám ửng vàng. Đây là một lớp đất đắp, không nhận thấy dấu vết sinh hoạt.

Mặt cắt NC 82 - B3f

Ô B3f ở dưới chân Gò Nền Chùa về phía đông nam. Trên bề mặt ở góc đông bắc của ô này, tìm thấy một ụ gạch kết dính lẫn một ít đá hoa cương cỡ nhỏ, đường kính từ 0,10m - 0,20m, có dạng mai rùa nằm theo hướng đông bắc - tây nam. Phần chân phía đông bắc của ụ gạch nằm lấn qua ô B3g. Hố thám sát được đào ở góc tây bắc của ô B3f với diện tích 3m x 2m = 6m^2. Mặt cắt cho thấy:

Bề mặt là lớp gạch vỡ và đá hoa cương cỡ nhỏ kết dính.

0m - 0,40m. Lớp gạch vỡ và đá nhỏ kết dính bằng vữa một cách hỗn độn. Thỉnh thoảng tìm thấy một ít mảnh gốm đủ loại: gốm thô, gốm mịn, vòi bình, vài viên gạch nguyên. Phần dưới lớp gạch này có nhiều cát xám.

0,40m - 0,50m. Gạch và cát ít dần. Lớp này chủ yếu là loại đất đen xốp lẫn với nhiều mảnh gốm đủ loại và nhiều mảnh gỗ mục cùng một số mảnh cà ràng có hoa văn. Ở lớp này gốm tập trung và nhiều hơn ở lớp trên.

0,50m - 0,90m/1,00m. Lớp đất đen xốp lẫn nhiều

gỗ mục, mảnh gốm, bã thực vật, rễ cây. Ở lớp này đất rất nhiều phèn.

0,90m/1,00m - 1,20m. Lớp đất lẫn lộn, nhiều màu, gồm các loại đất sét vàng, xanh, trắng. Tìm thấy rất nhiều mảnh gốm đủ loại.

1,20m - 1,38m. Lớp đất sét màu trắng xanh và màu ngà vàng. Đây là loại đất thường thấy ở đáy sông.

**** Gò Đền Vua (Cạnh Đền)***

Mặt cắt CĐ 86 - ĐV

Ở khu A (gò Đền Vua, phần trung tâm của khu vực khảo sát), nơi còn lại những phế tích của một khu mộ táng và kiến trúc đền thờ, ven theo biên của một dãy mộ cổ đã hoàn toàn bị phá hủy, một hào thám sát dài 90m đã được đào theo hướng nam - bắc. Diễn tiến của các lớp đất trong tầng văn hóa rất rõ nét:

Đoạn hào từ 0m đến 10m (từ nam đến bắc):

0m - 0,30m. Lớp đất mặt lẫn rễ cỏ và gạch đá vụn. Lớp này bị xáo trộn nhiều lần. Đá và gạch vụn là những vật liệu do việc đào phá làm bật lên, hầu như phủ trên toàn bộ mặt gò.

0,30m - 0,95m/1m. Lớp sét xám chắc tương đối thuần nhất.

0,95m/1m - 1,25m. Lớp sét đen mịn thuần nhất kéo dài trên một mặt bằng tương đối phẳng (dày trung bình 0,20m).

1,25m - 1,70m. Lớp sét vàng chắc thuần nhất.

1,70m trở xuống. Lớp sét mịn sẫm màu.

*** Gò Tháp**

Mặt cắt GT 84 - TS1-1

Hố thám sát rộng (9 x 4) m^2, sâu 0,42m. Quan sát mặt cắt các lớp đất có cấu tạo từ trên xuống như sau:

0m - 0,15m. Lớp đất canh tác phía trên là cát màu xám đen.

0,15m - 0,30m. Lớp đất màu đen nhạt có lẫn nhiều gạch vỡ.

0,30m trở xuống. Lớp đất sét nện màu vàng.

Giữa lớp đất sét màu đen nhạt có gạch vụn và lớp đất nện màu vàng có một vỉa gạch nguyên được xếp theo hình chữ "L" kích thước dài 6,95m, rộng 1,10m.

Mặt cắt GT 84 - TS1-5

Hố thám sát ở phía nam - đông nam, cách hố thám sát trung tâm 14m, diện tích (4 x 2) m^2, sâu 1,10m. Tầng văn hóa gồm 4 lớp khác nhau:

0m - 0,45m. Đất canh tác pha cát màu xám đen.

0,45m - 0,60m. Đất sét đen nhạt lẫn gạch vỡ.

0,60m - 1,10m. Đất sét đen nhạt. Giữa lớp đất này ở độ sâu từ 0,80m đến 1,00m có một lớp gạch không liên tục được xếp chạy dài theo hướng đông - tây. Lẫn dưới lớp gạch có nhiều mảnh gốm vỡ và nhiều dấu vết than tro.

1,10m trở xuống. Có đường biên chia lớp đất phía dưới làm hai phần: phần phía nam là đất sét màu đen nhạt; phần phía bắc là lớp cát màu hơi trắng xám ẩm ướt dày từ 1,10m trở xuống.

Mặt cắt GT 84 - TCT

Hố thám sát được đào ở cạnh Tháp Cổ Tự. Vị trí hố ở độ cao 2,30m so với mực nước chuẩn Hà Tiên, bên cạnh một cái giếng mới đào ở phía bắc cửa chùa. Hố có diện tích rộng 15m², sâu 1,80m. tại đây, kết quả thám sát đã phát hiện được một bờ tường xây bằng gạch chạy dài theo hướng đông tây (theo chiều dài của hố thám sát). Bờ tường có dáng như bị sụp đổ từ độ sâu 0,20m so với bề mặt hiện tại ở phía nam xuống đến 1,80m ở phía bắc. Bề ngoài, trên bờ vách phía bắc của bờ tường có rất nhiều gạch vỡ nhưng bên trong là một bờ tường gạch nguyên được xây theo dạng hình bậc thang. Trên lớp gạch bị sụp đổ được nện bằng nhiều lớp đất cát khác nhau. Các lớp đất cát nện có dáng mỏng ở phía nam và dày dần về phía bắc theo độ dốc của bờ tường hình bậc thang. Độ dày của những lớp đất, cát được quan sát tại góc đông bắc của hố thám sát như sau:

0m - 0,24m. Lớp đất cát canh tác màu xám trắng.

0,24m - 0,88m. Lớp đất sét nện màu vàng pha cát lẫn ít ghạch vỡ.

0,88m - 1,23m. Lớp cát màu trắng tơi.

1,23m - 1,50m. Lớp đất sét pha cát màu xám nhạt.

1,50m - 1,80m. Lớp đất sét bùn đen lẫn gốm vỡ.

Lớp đất sét bùn đen và bờ tường còn tiếp tục ăn sâu xuống phía dưới (phía bắc). Trong lớp bùn đen có lẫn nhiều mảnh gốm thô và gốm mịn.

Mặt cắt GT 84.MS

Hố thám sát đào từ đỉnh gò Minh Sư, có diện tích rộng 1.250m². Gò có độ cao tuyệt đối 4,312m so với mực nước biển chuẩn Hà Tiên. Hố được đào diện tích rộng 3 x 2m, sâu 4,10m. Qua mặt cắt có thể nhận thấy ở độ sâu từ 0m đến 4,04m có cấu tạo gồm 12 lớp đất và 12 lớp gạch xen kẽ nhau. Các lớp đất có màu sắc xám nhạt ở phía trên và đậm dần xuống phía dưới. Các lớp gạch được xếp thành những đường thẳng không liên tục và phần lớn là gạch vỡ. Xen lẫn trong các lớp đất và gạch có nhiều mảnh gốm thô và gốm mịn, than tro. Từ độ sâu 4,00m trở xuống là cát màu xám.

*** Gò Bún**

Gò Bún (cũng gọi là Gò Ba Lũng ở ấp Gò Gòn, xã Hưng Điền B, huyện Vĩnh Hưng, thuộc loại gò cao ở vùng rìa Đồng Tháp Mười; diện tích gò 60m x 50m. Gò cao hơn mặt ruộng chung quanh khoảng 1,8m. Nhiều hố thám sát được đào trên gò và đã phát hiện được hai nền kiến trúc cổ tại đây.

Mặt cắt GB 89. TS1

Một hố thám sát đào ngay tâm nền gạch cho thấy:

0m - 0,80m. Lớp gạch xây bị phá hủy, gồm nhiều gạch vụn, xáo trộn.

0,80m trở xuống. Phát hiện hố thờ rộng 0,8 x 0,8m. Trong lòng hố là gạch vụn nện chặt xuống đến lớp gạch nền.

Ở độ sâu 1,10m, ngay tâm hố, thu thập được một bộ yoni - linga bên dưới dạng tròn, đường kính khoảng 0,1m; linga liềm bên tròn, có chiều cao 0,003m.

Ở độ sâu 1,40m là lớp gạch nền với những viên gạch nguyên vẹn được tấn chặt. Ở độ sâu này, ngay giữa bốn cạnh của hố có 4 viên đá sa thạch màu xanh, không chạm trổ, được lèn chặt bởi lớp gạch nền, kích thước mỗi viên 0,1m x 0,3m x 0,2m.

Phía dưới lớp gạch nền là lớp đất sét nện dày 0,10m, tiếp giáp bên dưới là lớp sét vàng không có dấu hiệu gì khác.

Cách cạnh phía nam của nền gạch thứ nhất 3,1m về phía nam lại phát hiện cạnh phía bắc của nền gạch II. Hố thám sát ở góc tây bắc nền gạch, cho thấy vỉa gạch xây bẻ góc vuông. Đây có thể là kiến trúc có nền gần vuông, cạnh bắc - nam 5,5m, cạnh đông - tây 5,9m với cách xây như nền I, tạo ra những đường gờ. Phần còn lại của kiến trúc nằm dưới nền nhà của chủ gò, không thể thám sát tiếp.

**** Gò Lộc Giang***

Gò Lộc Giang (ấp Lộc An, xã Lộc Giang, huyện Đức Hòa) là một di chỉ kiến trúc thuộc văn hóa Óc Eo nằm chồng trên một di chỉ tiền sử với sự diễn tiến sinh hoạt liên tục có thể xác định từ trung kỳ thời đại đồng cho đến thời đại Óc Eo. Gò cao khoảng 6m so với mực nước biển hiện nay và nằm sát bờ sông Vàm Cỏ Đông, ở khoảng 500m tây bắc di chỉ tiền sử An Sơn (1978). Những dấu vết văn hóa cổ có thể quan sát được trên toàn bộ mặt gò và chân gò trên một diện tích hơn 2 hécta[1].

(2) Cách xử lý nền

Cách xử lý nền của những kiến trúc cổ ở Nam Bộ khá đa

---

1. Nguyễn Văn Long 1984; Nguyễn Trung Đỗ 1984; Đào Linh Côn 1984; Nguyễn Duy Tỳ 1984; Nguyễn Đức Lưu, Bùi Phát Diệm 1989

dạng, tùy thuộc vào thể đất, sức chịu của lớp đất bên dưới và trọng lượng của kiến trúc bên trên. Một cách khái quát, có thể phân biệt được 3 loại nền:

**** Nền là sinh thổ***

Trên những thể đất cao ở miền đông Nam Bộ, trên đất giồng và sườn núi ở đồng bằng Sông Cửu Long, các kiến trúc thường được xây trực tiếp trên sinh thổ. Ở Cầu Hang, đã phát hiện trong hố III một nền đất bằng phẳng chứa nhiều mảnh ngói vỡ, chóp nhọn, nhiều đồ đất nung nằm trên lớp sinh thổ màu đỏ gạch ở độ sâu 0,60m. Ở Bến Gỗ, trong hố TS1 đã ghi nhận được ở độ sâu từ 0,60m đến 1,00m cách mặt gò hiện nay có một nhóm gạch ngói vỡ nằm tập trung thành đường góc vuông, từ 1,00m trở xuống là sinh thổ màu xám trắng. Gò Bường, những dấu vết kiến trúc và di vật có liên quan được tìm thấy cho đến độ sâu 1,20m là mặt bằng của lớp sinh thổ với tầng sét pha cát màu xám trắng. Ở Gò Chiêu Liêu phế tích kiến trúc nằm trên lớp cát hạt to lẫn nhiều sỏi latêrit màu đỏ lẫn với đất sét dẻo, bên dưới là lớp đất thuần nhất màu xám; từ độ sâu 1,00m trở xuống, đất có màu vàng nhạt, có nhiều đốm đỏ của mạch phèn. Kiến trúc Gò Ông Tùng được xây ngay trên nền đất xám màu đen ở độ sâu 0,60m cách mặt ruộng hiện nay mà không được gia cố (chính vì vậy mà nền gạch phía trên đã bị lún nhiều chỗ). Lớp đất nền của kiến trúc Bàu Sen, từ độ sâu 1,00m trở xuống (đào đến 1,90m) là lớp cát màu xám xanh (chiếm tỉ lệ 60%) có nguồn gốc từ sự phân hủy của những khối đá xốp[1].

---

1. Nguyễn Văn Long 1997: 29 - 53

Kiến trúc Lưu Cừ II nằm trên một giồng cát và những đường móng được xây trên một lớp vữa và xà bần mỏng tạo mặt bằng. Trên sườn núi Ba Thê, những kiến trúc Linh Sơn Nam và Linh Sơn Bắc và ngôi mộ Linh Sơn 3 đều được xây ngay trên nền cát núi.

**** Nền là lớp đất đắp trên sinh thổ***

Trên những thế đất thấp hay gò thấp, ở một số di tích kiến trúc, người xưa đã đắp đất tạo gò hay tôn cao mặt gò trước khi xây dựng. Ở Rạch Đông, việc khai quật kiến trúc 4 cho thấy bên trong ô vuông gạch, từ trên mặt trở xuống có vỉa cuối là lớp đất đắp của gò, từ 1,40m trở xuống là nền sinh thổ cứng lẫn sỏi latêrit màu nâu vàng[1]. Di tích Gò Thành nằm trong vùng địa hình có giồng đất cát pha sét, trên một gò đất thấp; trong lòng kiến trúc K2 có 9 khối trụ vuông xung quanh được nện bằng đất sét màu xám, phía dưới là lớp đất sét tự nhiên màu xám nhạt. Kiến trúc Linh Miếu Bà được xây trên một lớp đất sét nện chặt tìm thấy ở độ sâu 0,80m. Ở Gò Năm Tước, địa tầng nền được ghi nhận gồm lớp đất nền nện bằng đất sét nằm trên một lớp đất đắp màu xám nhạt và dưới cùng là lớp sét xám sẫm, dẻo lẫn cát. Kiến trúc Gò Minh Sư xây trên một gò nhân tạo còn cao 4,312m so với mực nước biển chuẩn Hà Tiên, được đắp bằng 12 lớp đất và 12 lớp đất gạch xen kẽ[2]. Ở Gò Tháp Mười, nền của kiến trúc được đắp trên mặt bằngsinh thổ ở độ sâu 4,21m bằng 3 lớp gỗ tròn đường kính trung bình từ 0,20m đến 0,35m ở độ sâu từ 4,21m đến 3,54m, 8 lớp gạch vụn và 8 lớp cát xen kẽ từ đó sâu 3,54m

---

1. Nguyễn Văn Long 1997: 59
2. Nguyễn Duy Tỳ 1984

đến 2,29m tạo thành mặt bằng để xây gạch bên trên. Mộ Gò Đế Óc Eo nằm trong một gò đất đắp bằng nhiều lớp đá, cát, sét và dưới cùng là một sàn gỗ gồm hai lớp xếp chồng lên nhau, đường kính gỗ từ 0,20m đến 0,25m[1]. Ngoài ra, những kiến trúc, Gò Cây Trôm, Gò Trâm Quỳ, Nền Chùa và 2 khu mộ táng BXC và BXC b (Nền Chùa) đều được xây trên lớp đất đắp trên gò thấp.

**** Nền là lớp đất đắp trên di chỉ cư trú***

Kiến trúc Gò Cây Thị và Gò Cây Thị B được xây trên lớp đất sét vàng đắp trên một di chỉ cư trú ở độ sâu khoảng 4m. Ở Gò Cây Tung, hai hố thám sát trong và ngoài kiến trúc cho thấy ở độ sâu dưới móng nền đều có một lớp đất dày 0,50m có lẫn một số mảnh gốm thô dày có thể xếp cùng thời với những mẫu gốm vẫn được coi là thuộc văn hóa Óc Eo, và các tác giả khai quật cho rằng khi xây dựng kiến trúc người ta đã đào lấy những lớp đất của di chỉ cư trú cổ gồm Óc Eo để tạo nền của kiến trúc[2]. Ở Thành Mới, kiến trúc Gò Cây Me (khu A) được đặt trên một nền đất sét đắp màu vàng, dưới đáy kiến trúc tháp, đã phát hiện dưới lớp cát sét dùng làm "Cốt" tháp có một dải dất đen có chứa gốm, cho thấy đây là một di chỉ cư trú có tầng văn hóa dày 0,20m, bên dưới là sinh thổ sét vàng xám lẫn cát[3].

(3) Kỹ thuật ghép gỗ

Trong cách làm nhà sàn, những cấu kiện kiến trúc gỗ tìm

1. Đào Linh Côn 1998: 8; 1999: 4
2. Tống Trung Tín, Bùi Minh Trí 1995: 81
3. Trịnh Cao Tưởng và đồng sự 1999

thấy ở Óc Eo, Giồng Xoài, Tráp Đá, Nền Chùa, Gò Tháp, Cạnh Đền v.v... thường được ghép theo kỹ thuật phổ biến trong nghề mộc hiện nay, bằng mộng, chốt xà ngàm. Trong những kiến trúc gạch - gỗ hỗn hợp, chân cột gỗ được chôn xuống nền gạch ven theo đường móng như ở Gò Năm Tước, Cây Gáo, Gò Chiêu Liêu, Đạ Lắk.

(4) Kỹ thuật ghép đá

Những cấu kiện kiến trúc bằng đá ở Giồng Cát, những mi cửa, bậc cửa, trán tường ở Núi Sam, Bảy Núi, Núi Ba thê, Óc Eo, Sóc Trăng, Cà Mau v.v...[1]; những cột đá tìm thấy ở nhiều nơi cho thấy những thợ đá thời cổ đã mô phỏng kỹ thuật ghép gỗ trong việc ghép đá trong kiến trúc. Theo J. Boisselier, vì không dùng chất kết dính trong việc ghép các cấu kiện bằng đá, cho nên để tạo được sự bền vững, tránh sự sạt lở, những thợ xây dựng đã dùng nhiều thủ thuật khác nhau như hệ thống ghép nối mô phỏng nghề mộc, dùng khối nặng, dùng phụ kiện tăng cường sức chịu lực[2]. Việc dùng khối nặng chịu lực trong cách ghép đá cũng được ghi nhận ở khung cửa đá Gò Xoài (Bình Tả).

(5) Kỹ thuật xây gạch

Cách đặt viên gạch trong vỉa xây tuân thủ những nguyên tắc cơ bản trong kỹ thuật xây gạch của nghề thợ hồ: lớp trên và lớp dưới thường được xây so le nửa chiều dài của viên gạch để tránh cho tường gạch hoặc khối gạch xây khỏi bị nứt thẳng theo chiều dọc, xây xen kẽ chiều dài và chiều rộng của viên

1. Malleret 1959: 337 - 345, Pl XXVIII - XXIX0
2. Boisselier 1966: 111

gạch theo tư thế gạch nằm. Vì viên gạch chuẩn có chiều dài bằng hai chiều rộng, chiều rộng bằng hai chiều dày nên mọi kết hợp đều có thể thực hiện mà vẫn giữ được sự ngay ngắn của vỉa gạch và sàn gạch xây. Những vị trí đặt gạch trên đây đều được ghi nhận ở tất cả những kiến trúc gạch cổ ở Nam Bộ, từ miền đông sang miền tây, từ sớm (Gò Chiêu Liêu, Cây Gáo, Lưu Cừ II) đến muộn (Gò Bường, Tháp Bình Thanh). Trong vài trường hợp, gạch được đặt đứng theo chiều dài ở biên nền như ở Nền Chùa, Gò Tháp Mười, Gò Cây Thị. Nhiều loại gạch nêm được dùng ở những vị trí cần tạo hình cá biệt.

Một số biên móng được xây dưới rộng trên thu hẹp về phía trong để tạo sự vững chắc. Ở đền thờ phụ của Gò Đồn, đường biên được xây theo lối giật vào từ dưới lên trên thành hình chóp cụt. Ở gò Cây Tung, lớp gạch xây bao móng tường phía bắc được xây giật 3 cấp: cấp một nằm trên lớp lót móng gồm hai hàng gạch xếp ngang, viên trên thẳng hàng với viên dưới, cấp hai gồm 4 hàng gạch xếp ngang chồng lên nhau hơi so le, giật vào 2cm - 4cm; cấp ba có một hàng gạch xếp ngang giật vào 12cm[1].

Thường thường, nhiều cỡ gạch khác nhau được dùng xây trong một kiến trúc, chiều dài của mỗi cỡ xê xích nhau khoảng 1cm (ở Óc Eo từ 29 đến 34cm, Nền Chùa 24 - 30cm, Gò Tháp Mười 24 - 35cm, Gò Cây Tung 28 - 35cm). Điều này nói lên tính thủ công của việc sản xuất gạch và sự cung ứng vật liệu không đồng bộ cho mỗi công trình. Chất lượng thi công cũng không đồng nhất trong một kiến trúc, như ở bức

1. Tống Trung Tín, Bùi Minh Trí 1995: 70

thành bao quanh mỗi cạnh dài 60m của Gò Đồn, vỉa thành phía đông (phía trước) được xây ngay ngắn, cẩn thận, trong lúc vỉa phía nam lại xây một cách cẩu thả, càng tiến về phía tây (phía sau) chất lượng càng kém. Ở Gò Cây Me (Thành Mới) tuy mạch gạch được xếp so le tạo nên sự liên kết nhưng không phải ở mọi chỗ gạch đều được xếp so le[1].

Chất kết dính gạch theo những ghi nhận cho đến nay, ít nhất có hai loại: loại vữa có thành phần cát và sét được dùng trong hầu hết các kiến trúc Óc Eo, tạo khoảng cách giữa các viên gạch từ 2cm đến 5cm và loại keo thực vật (có thể là nhựa cây ô dước (dipterocarpus alatus Roxb) không tạo kẽ hở giữa các viên gạch được dùng ở Gò Cây Me, Gò Bường, Tháp Bình Thanh. Trong một số kiến trúc, cả hai loại kết dính đều được dùng như ở Gò Rộc Chanh, Gò Tháp Mười, Gò Cây Thị. Ở Lưu Cừ II, các viên gạch được gắn kết với nhau bằng một lớp cát có chất kết dính khá dày[2]. Loại chất kết dính có keo thực vật trong những kiến trúc gạch thuộc thời kỳ "Tiền Angkor" vùng hạ lưu sông Mê Kông và ở Champa, thành phần cấu tạo gồm vôi, đường thốt nốt và nhựa thực vật được dùng sau khi mài các viên gạch với nhau là một kỹ thuật khá phổ biến ở Đông Dương và Ấn Độ[3].

2.3. CÁC CẤU KIỆN KIẾN TRÚC

Hầu hết những kiến trúc cổ ở Nam Bộ đều đã bị sụp đổ, chỉ còn lại phần nền và móng, nên việc nghiên cứu những cấu kiện chung trong di tích gặp rất nhiều khó khăn. Qua những

1. Trịnh Cao Tưởng 1999
2. Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải 1995: 202
3. Parmentier 1948: 63; Boisselier 1966:46

cuộc khảo sát và khai quật, một số cấu kiện bằng đá nằm trong hoặc ngoài di tích đã được ghi nhận như mi cửa, trán tường, cột, bậc thềm, ngạch cửa v.v...

2.3.1. Mi cửa

Ở Núi Ba Thê, trước đây đã phát hiện 3 mi cửa bằng đá có trang trí hoa văn. Cái thứ nhất bằng sa thạch, dài 1,40m, rộng 0,47m, dày 0,20m. Vòng cung trang trí bên trong được chạm nổi và phía dưới cuộn vào trong. Giữa cung ở phía trên được trang trí bằng một bông hoa tám cánh. Hai đường viền phía trên và dưới chạm những núm nổi nằm giữa hai đường gờ nhỏ, toàn bộ bề mặt được trang trí với đề tài hoa lá cách điệu. Mi cửa này được tạo hình theo phong cách Prei Kmeng, có niên đại nửa sau thế kỷ VII sau Công nguyên.

Mi cửa thứ hai bằng sa thạch đỏ tìm thấy ở chùa Linh Sơn khoảng năm 1911, dài khoảng 1,77m, rộng 0,46m, dày 0,21m, trang trí với đề tài hoa lá dày đặc hơn theo phong cách Kompong Prah thuộc thế kỷ VIII sau Công nguyên.

Mi cửa thứ ba bằng sa thạch đỏ, tìm thấy ở sườn tây bắc núi Ba Thê, đã bị gãy một đoạn, chiều dài ước tính khoảng 1,50m, rộng 0,45m, dày 0,19m, trang trí với đề tài lá cuộn với một cành lớn chạy theo chiều dài của mi cửa theo phong cách Kompong Prah (Bản vẽ 14).

Ở Bảy Núi, tại một địa điểm Dwl Brah Dhat, đã tìm thấy một mi cửa bằng sa thạch xám, dài 1,70m, rộng 0,60m, dày 0,20m được trang trí với đề tài hoa lá cách điệu theo phong cách Kompong Prah[1].

---

1. Malleret 1959: 337 - 339

Ở Gò Đồn có 2 mi cửa nằm trên di tích trước khi khai quật. Cái thứ nhất bằng sa thạch nằm ngoài kiến trúc, dài khoảng 1,75m, rộng 0,55m, dày 0,20m, trang trí với đề tài lá cuộn gồm một cành lớn chạy theo chiều dài với những chùm lá rẽ ra hai bên, có niên đại khoảng thế kỷ VII - VIII.

Mi cửa thứ hai nằm trên kiến trúc chính, bằng đá phiến dài 2,00m, rộng 0,67m, dày 0,33m có lỗ mộng vuông và các đường gờ. Cấu kiện này chưa được hoàn tất và chưa có trang trí.

2.3.2. Cột

Trước đây, một số cột đá đã được tìm thấy ở những phế tích kiến trúc. Cột thứ nhất phát hiện trong quá trình khai quật Gò Sali trên sườn bắc Núi Ba Thê. Cột này cao 10,95m, đường kính 0,21m, làm bằng sa thạch màu có ba vòng trang trí ở trên, giữa và dưới, được chạm nổi trên thân cột. Ở đầu và chân cột, có hai vòng nổi cao lên, trang trí bằng hình những hạt chuỗi. Vòng phía trên được trang trí với đề tài lá cuộn buông xuống những hàng lá nhỏ, ở vòng giữa, hoa lá cách điệu theo hình xoắn ốc và ở vòng dưới là hình những chiếc lá xếp đứng quanh cột. Cột đá này được trang trí theo phong cách chuyển tiếp giữa Prei Kmeng và Kompong Prah, có niên đại thế kỷ VII - VIII sau Công nguyên. Hiện vật thứ hai là một đoạn cột tròn tìm thấy ở Miếu Ông Tà Ta Gal ở phía tây nam Tri Tôn, bằng sa thạch đỏ, cao 0,40m, đường kính 0,16m, chỉ được trang trí bằng những vòng tròn chạm nổi từ trên xuống dưới. Hiện vật thứ ba là một đoạn cột tròn để trong Miếu Ông Tà ở góc đông bắc Chùa Sankê, xã Trường Khánh (cũ), Sóc Trăng. Cột này làm bằng sa thạch mềm, được trang trí bằng một vòng gờ nổi và một vòng trang trí đá

bị bào mòn, đầu có chốt để nối dài với một đoạn cột khác. Ngoài ra, có 3 cột nhỏ bằng đất nung tìm thấy ở Óc Eo, cao 0,16m, 0,20m và 0,24m, đường kính tương ứng 0,087m, 0,06m và 0,057m, trang trí bằng những vòng gờ nổi. Loại hiện vật này có thể dùng làm giá đỡ hoặc để trang trí lan can[1].

Ở Gò Đồn, trong quá trình khai quật (1987 - 1988) đã tìm thấy một cột đá tròn bằng sa thạch màu tím hồng tía dài 0,54m, đường kính 0,18m, có những vòng gờ nổi chia cột làm 3 phần đều nhau, phần trên cùng được trang trí với đề tài lá cuộn, có niên đại khoảng thế kỷ VII - VIII sau Công nguyên (GĐ 87 LA 93 Đa 58). Bảo tàng Long An còn tìm thấy ở Cần Giuộc một đoạn cột bằng sa thạch đã bị gãy phần trên và vỡ một mảng ở phần dưới, dài 0,65m, đường kính 0,17m, có những vòng gờ nổi chia cột làm 4 đoạn, đoạn trên và đoạn dưới có trang trí hoa văn lá cuộn, đoạn dưới có hai vòng cung đứng tạo theo đề tài hạt chuỗi tròn nối tiếp, dưới cột có chốt để nối dài với một đoạn cột khác (CG 89 LA 93 D2), một đoạn cột bằng sa thạch chỉ còn phần dưới, dài 0,31m, đường kính 0,17m, có những vòng gờ nổi chia cột làm nhiều đoạn, hai đoạn dưới được trang trí với đề tài hoa lá cách điệu (CG 89 LA 93 D), một đoạn cột bằng sa thạch chỉ còn phần giữa, cao 0,30m, đường kính 0,21m được trang trí trên toàn bằng một cột bằng nhiều phần liên tiếp cách nhau bởi những vòng lõm với đề tài hoa lá cách điệu, được bố trí đều đặn theo hình kỷ hà, và một đoạn cột khác dài 0,28m, đường kính khoảng 0,20m còn một máng trang trí với đề tài hoa lá cách điệu và chuỗi hạt (Bản ảnh: Hình 8, 9; Bản vẽ 15).

---

1. Malleret 1959: 325 - 326, 340

Trên bề mặt Gò Tháp Mười hiện vẫn còn la liệt những cấu kiện kiến trúc bằng đá, trong đó có 3 cột lớn bằng đá hoa cương có mặt cắt ngang hình vuông dài 1,56m, 1,10m và 1,42m, cạnh rộng 0,48m, một đầu có chốt, một đầu có mộng để giúp nối theo chiều cao.

Những cột gỗ trong kiến trúc Óc Eo tìm thấy ở cánh đồng Óc Eo, Nền Chùa, Cạnh Đền, Gò Tháp v.v... phần lớn là những cột nhà sàn đơn giản, một đầu vạt nhọn để cắm xuống đất, trên thân một số cột có lỗ mộng hay có ngàm để lắp ráp với những cấu kiện khác. Tuy nhiên, một số cột gỗ có trang trí đơn giản bằng những nấc tròn chìm hay nổi, được tạo hình cạnh bát giác cũng đã gặp ở Óc Eo, Đồng Tháp Mười[1].

Gần đây (tháng 6/2000), tại Giồng Xoài, đã phát hiện 4 thanh gỗ kiến trúc bằng gỗ có kích thước gần bằng nhau, dài từ 0,80m đến 0,84m, rộng khoảng 0,23m, dày khoảng 0,31m, ở giữa mỗi thanh đều có xẻ một ngàm rộng khoảng 0,32m x 0,12m, để ghép với một cấu kiện khác. Hai bên mặt các thanh gỗ đều được trang trí hoa văn lá cuộn chạm nổi, gồm một búp lá lớn, từ đó xuất phát hai chồi lá, một chồi cuộn tròn bên trong và một chồi cuộn cong vắt ra bên ngoài, ở các góc có những họa tiết nhỏ hình chữ S, ở trên hoặc dưới hình lá có một hàng hình tròn chạm nổi hình núm vú. Những cấu kiện này có thể là những đầu cột của một kiến trúc gỗ lớn, có niên đại khoảng thế kỷ VI - VII[2]. Dấu vết những cột gỗ trong kiến trúc gạch và gạch đá hỗn hợp cũng đã được ghi nhận ở các di tích Gò Năm tước, Cây Gáo I, Gò Chiêu Liêu v.v... (Bản vẽ 16).

---

1. Malleret 1959: Pl XLII), Gò Phật (Bảo tàng Kiên Giang).
2. Võ Sĩ Khải, Nguyễn Minh Sang 2000.

2.3.3. Trán tường (fronton)

Trong quá trình khai quật kiến trúc K ở Giồng Cát, L. Malleret đã tìm thấy nhiều tấm đan đá nằm la liệt trên mặt gò, bên trên một phế tích kiến trúc gạch, trong đó, có 4 tấm bằng đá hoa cương được trang trí bằng những đường gờ mang đặc điểm của những tấm trán tường của kiến trúc theo phong cách pallava ở Ấn Độ. Những cấu kiện này đều có mộng và chốt để lắp ráp theo kỹ thuật nghề mộc. Những tấm ký hiệu J và E dài 1,82m, rộng 1,20m, dày 0,28m, tấm 0 kích thước 1,30m x 1,20m x 0,26m, tấm G 1,20m x 1,20m x 0,22m[1]. Một số cấu kiện tương tự cũng đã được ghi nhận ở Gò Tháp Mười và Linh Sơn (Bản vẽ 17).

2.3.4. Bậc thềm

Nhiều tấm bậc thềm bằng đá hình bán nguyệt đã được tìm thấy trong những phế tích kiến trúc ở Nam Bộ. Trước đây, một số cấu kiện loại này đã được tìm thấy ở vùng Bảy Núi, Núi Ba Thê và Châu Đốc. Tấm thứ nhất, bằng đá hoa cương, dài 0,80m, rộng 0,60m, dày 0,16m, không có trang trí. Tấm thứ hai, cũng bằng đá hoa cương, dài 0,90m, rộng 0,70m, dày 0,12m, không có trang trí. Tấm thứ ba, bằng sa thạch, dài 1,24m, rộng 0,70m, dày 0,14m, không có trang trí. Tấm thứ tư, bằng sa thạch đỏ, dài 0,98m, rộng 0,70m, dày 0,22m, phần hông (chiều dày) mặt trước được trang trí bằng hai hàng hoa sen cách điệu, hàng trên cao hơn hàng dưới[2]. Những bậc thềm tương tự bằng sa thạch cũng được ghi nhận ở Prei Cek (Tháp Bình Thanh), dài khoảng 1,00m, rộng 0,57m,

---

1. Malleret 1959: 259
2. Malleret 1959: 341

dày 0,12m và ở Cổ Lâm Tự, dài 1,16m, rộng 0,85m[1], và được khai quật ở Gò Đồn. Một bậc thềm thuộc loại này, nhưng được xây bằng gạch được tìm thấy tại Gò Năm Tước, ngay cổng chính phía đông của kiến trúc, dài khoảng 1,00m, rộng 0,60m, chỉ còn lại một lớp gạch.

Gọi là bậc thềm hình bán nguyệt (Ardha - Chandra, Moonstone, Demi - lune), song đường cung được tạo hình nhô lên ở giữa thành một mũi nhọn phía trước bậc thềm. Cấu kiện này thường đặt trước bậc cửa của các ngôi đền Ấn giáo hay Phật giáo ở Ấn Độ từ thời đại Gupta và ở Sri Lanka[2].

Ngoài ra, nhiều tấm đan đá hình chữ nhật, thường bằng sa thạch hay đá phiến, có mộng và chốt hoặc không với kích thước khác nhau cũng đã được ghi nhận ở vùng Núi Sam, Bảy Núi, Núi Ba Thê, Sóc Trăng, Cạnh Đền, Gò Tháp, Chùa Bửu Sơn, Nam Cát Tiên v.v...[3].

2.4. BÌNH ĐỒ VÀ BỐ CỤC CỦA CÁC KIẾN TRÚC

Bình đồ và bố cục của các kiến trúc cổ đã khai quật ở Nam Bộ cho đến nay rất đa dạng. Bước đầu có thể chia chúng thành 5 nhóm khác nhau theo dạng tổng thể của kiến trúc.

2.4.1. Bình đồ hình vuông

Những kiến trúc Gò Xoài (15,20m x 15,20m), Gò Cây Trôm (30m x 30m), Gò Rộc Chanh (kiến trúc phía tây 6,25m x 7,25m), Đồng Bơ (4,00m x 5,00m), Gò Chiêu Liêu (4,50m x 4,80m), rạch Đông (kiến trúc 1: 3,80m x 3,80m),

1. Parmentier 1937: 24, 105
2. Frédéric 1991: 94
3. Malleret 1959: 342 - 345; Nguyễn Văn Long 1997: 86 - 87

Nam Cát Tiên (hố móng: 6,50m x 6,50m, nền gạch: 5,00m x 5,00m), Đa Lắk (4,50m x 4,50m), gò Thành (kiến trúc K: 8,20m x 8,20m, kiến trúc K2: 5,80m x 4,70m) đều có bình đồ hình vuông hoặc gần vuông. Loại bình đồ này tương đối phổ biến ở vùng trung du và châu thổ sông Mê Kông như các kiến trúc Chót Mạt, Bình Thanh, Vĩnh Hưng, Sambor Prei Kuk, Prasat Spư, Prasat Han Cei, Phnom Khyan, Prasat Prah That Kvan Pir v.v...[1]. Các học giả phương tây xếp những kiến trúc này vào loại di tích "Phù Nam" (thời đại Óc Eo) và "tiền Angkor" (hậu Óc Eo). Những kiến trúc này thuộc loại "đền tháp" (tour - sanctuaire), có chức năng là điện thờ hay thánh điện thuộc Ấn giáo, bên trong thường đặt thờ linga. Ngoài Gò Xoài và Gò Cây Trôm với kích thước quá lớn, những kiến trúc nhỏ có bình đồ hình vuông ở Nam Bộ đều có thể thuộc loại đền tháp này. Bố cục theo mặt bằng gồm một ngăn (plan à salle unique); theo chiều cao, có phần nền, phần thân và phần trên thân gồm nhiều tầng giả lặp lại với tỉ lệ nhỏ dần những yếu tố của phần thân. Về dáng vẻ bên ngoài, có thể chia làm hai loại, loại đơn giản kiểu Sambor - Prei Kuk có mặt vách thẳng, những tầng giả có kích thước nhỏ và loại trang trí phức tạp kiểu Ta Nan O, đặt nặng tầm quan trọng vào những tầng giả được làm với đầy đủ chi tiết (kể cả phần nền móng), trong lúc phần thân được trang trí thêm nhiều góc cạnh và cửa giả[2].

2.4.2. Bình đồ hình chữ nhật

Những kiến trúc Nền Chùa (25,60m x 16,30m), Cây

1. Parmentier 1927: 93 - 235
2. Parmentier 1927: 13

Gáo I (17,50m x 9,70m), Cây Gáo II (11,60m x 6,30m), Gò Thành (kiến trúc K1: sàn gạch 17,00m x 10,00m; đường móng 7,20m x 3,20m), Gò Rộc Chanh (kiến trúc phía đông: 8,86m x 6,86m), Gò Ông Tùng (11,00m x 7,00m), Gò Tháp (mộ M6: 11,52m x 7,95m), Gò Để (kiến trúc đá: 10,20m x 6,20m) đều có bình đồ hình chữ nhật. Bình đồ này cũng được tìm thấy ở kiến trúc Prasat Nak Buos L, Sambor - Prei Kuk (N22), Tjandi Sari[1]. Những kiến trúc nhỏ thuộc loại này có thể là "đền tháp" với bố cục tương tự như loại có bình đồ hình vuông gồm một hoặc hai ngăn (plan à deux salles). Những kiến trúc lớn có bố cục phức tạp hơn, như Nền Chùa có 3 ngăn và 2 hành lang. Cây Gáo I có hai ngăn lớn phía đông và phía tây, ngăn phía đông lại chia làm 3 phần, phần giữa hình chữ nhật (3,00m x 2,40m) có bậc thềm đi xuống, phía đông là một bức tường gạch xây nhô ra ở khoảng giữa tạo 2 rãnh hẹp ở hai bên bậc thềm, đối xứng hai bên, phần giữa hình chữ nhật là hai ô nhỏ song song (3,00m x 1,20m); ngăn phía tây hình chữ nhật (10,60m x 6,30m) là nơi có đặt bệ thờ. Cây Gáo II gồm 3 ngăn: ngăn phía đông dài 3,00m, ngăn giữa 2,80m, ngăn phía tây 5,80m[2]. Gò Rộc Chanh (kiến trúc phía đông) gồm hai ngăn: ngăn phía tây có giếng thiêng (nơi đặt bệ thờ) và ngăn phía đông (phía cửa vào). Ở những di tích mộ táng, như Gò Tháp (mộ M6), Gò Để, phần kiến trúc có bình đồ hình chữ nhật có thể là những đền mộ.

2.4.3. Bình đồ hình chữ nhật có bẻ góc phía trước

Kiến trúc Gò Sao (4,00m x 3,00m), phía trước được xây

1. Parmentier 1927: 44, 172; 1948: 84
2. Nguyễn Văn Long 1997: 47 - 50

hẹp dần qua 2 lần bẻ góc (đối xứng giữa phần phía bắc và phần phía nam qua trung tuyến đông - tây). Gò Năm Tước (17,20m x 11,30m) có 4 lần bẻ góc, Lưu Cừ II (31,20m x 17,20m) có 4 lần bẻ góc và Gò Cây Tung (kiến trúc lớp dưới: 21,60m (+ 4,05m) x 11,20m) có 2 lần bẻ góc thu nhỏ về phía trước. Những góc này đều đối xứng giữa hai phần bắc và nam. Loại bình đồ có bẻ góc phía trước này cũng được tìm thấy ở các kiến trúc Prasat Toc, Kuk Prah Kot, Vaikuntha - Perumal, Kailasathama v.v...[1]. Gò Sao có bố cục một ngăn dạng đền tháp, Gò Năm Tước có thể gồm hai hoặc ba ngăn. Ở Gò Cây Tung, trong những vết tích kiến trúc lớp trên ở phía bắc, mặt bằng vị trí A gồm ba khoang: khoang 1 hình thước thợ, khoang 2 (3,35m x 3,25m) có dáng hình chữ U, khoang 3 nằm giữa khoang 2 có hình chữ nhật (2,25m x 1,30m)[2]. Bố cục của kiến trúc Lưu Cừ II gồm ba phần: tiền sảnh ở phía đông được lát gạch nối liền với bậc tam cấp lên xuống, phần trung tâm hình chữ nhật (11,30m x 3,10m), phần phía tây là một hành lang đi suốt theo chiều ngang thông với 2 hành lang ở hai bên đi theo chiều dọc của kiến trúc, trên mặt nền có xây nhiều ô vuông nguyên có thể là những bệ thờ nhỏ để đặt vật thờ[3].

2.4.4. Bình đồ hình chữ nhật có bẻ góc phía trước và phía sau

Kiến trúc Linh Miếu Bà (20,90m x 13,40m) có bình đồ hình chữ nhật, phía trước bẻ góc 4 lần thu nhỏ dần về phía

---

1. Parmentier 1927: 178, 193; 1948: 33, 55
2. Tống Trung Tín và Bùi Minh Trí 1995: 74
3. Đào Linh Côn 1987

đông và phía sau bẻ góc 3 lần thu nhỏ dần về phía tây. Loại bình đồ này cũng gặp ở kiến trúc "thư viện" Preah Vihear[1] và đơn giản hơn bình đồ cùng loại trong kiến trúc Champa như Mỹ Sơn A, Mỹ Sơn B2[2]. Bố cục Linh Miếu Bà gồm hai phần trước và sau, phần sau có hầm phía trước, bên trên là chỗ đặt bệ thờ, phần dưới tương đối rộng, trên mặt nền có xây nhiều ô vuông nguyên có thể là những bệ nhỏ để đặt vật thờ.

2.4.5. Bình đồ kết hợp

Di tích Gò Đồn gồm một đền chính là một nền kiến trúc bằng đá ong (11,60m x 11,20m) hình vuông mỗi góc lại bẻ góc 6 lần tạo thành bình đồ đa giác, một đền phụ bằng gạch (5,70m x 4,80m), một hành lang dài gần 100m nối liền hai kiến trúc và một tường thành hình vuông mỗi cạnh dài 60m bao quanh đền chính. Bình đồ này là sự kết hợp các yếu tố vuông, chữ nhật và dạng bẻ góc. Dạng bình đồ vuông bẻ góc của đền chính tương tự như kiến trúc Banteay Srei (đền phía nam). Bình đồ tổng thể của Gò Đồn có thể so sánh với nhóm kiến trúc được bố trí theo trục thẳng Prasat Thom ở Koh Ker[3]. Đền chính có bố cục điện thờ một ngăn, giữa có giếng thờ, trên giếng là bệ thờ. Kiến trúc Gò Trâm Quỷ có quy mô nhỏ hơn (đền chính 6,00m x 6,00m, dài toàn bộ khoảng 25m) nhưng về tổng thể được bố trí theo bình đồ của Gò Đồn.

Kiến trúc Gò Cây Thị có bình đồ kết hợp gồm hai hình chữ nhật, một lớn, một nhỏ (chính điện 22,00m x 16,00m,

1. Boisselier 1966: 72
2. Parmentier 1948: 64 - 65
3. Boisselier 1966: 56, 57

tiền điện 16,80m x 7,40m). Hai bên trước tiền điện (phía đông) có hai phần nhô ra ở hai góc đông bắc và đông nam với ba lần bẻ góc đối xứng với nhau. Loại bình đồ này trước đây chưa từng gặp trong những kiến trúc cổ ở nam Đông Dương và Đông Nam Á. Bố cục kiến trúc Gò Cây Thị gồm tiền điện và chính điện. Giữa chính điện có 4 ngăn hình chữ nhật (mỗi ngăn khoảng 4,00m x 2,30m) được bố trí ngay ngắn và đối xứng. Quanh những ngăn này, trên mặt nền có xây nhiều ô vuông nguyên có thể là những bệ thờ nhỏ để đặt vật thờ[1].

Kiến trúc Linh Sơn Nam có bình đồ phức tạp gồm nhiều mặt bằng hình chữ nhật kết hợp ngang dọc, chỉ cân xứng ở phần trung tâm (fgm'q) dài 15,50m, rộng 7,20m, trên một mặt bằng khai quật 394m^2 (22,50m x 17,50m). Về bố cục, kiến trúc này có 22 cấu trúc gồm sàn nền, hành lang, hệ thống thoát nước, trong đó những sàn nền fgg'h (7,30m x 3,67m), yi'p'y' (7,20m x 3,50m), y'p'po' (4,20m x 3,50m) và hai hành lang dài dọc theo hai bên chiếm phần trung tâm của toàn kiến trúc[2].

2.5. CÁC DI VẬT LIÊN QUAN ĐẾN KIẾN TRÚC

Các di vật liên quan đến kiến trúc được tìm thấy một cách tình cờ hay qua những đợt khảo sát, khai quật gồm nhiều loại hình với số lượng đáng kể, một số được bảo quản tại hiện trường và phần lớn được trưng bày tại các bảo tàng các tỉnh ở Nam Bộ. Vị trí địa lý của các loại di vật này, nếu không nằm trong một di chỉ đã khai quật, cũng gián tiếp cho thấy phạm vi phân bố của

---

1. Võ Sĩ Khải, Đào Linh Côn 1999a: 11 - 19
2. Võ Sĩ Khải, Đào Linh Côn 1999b: 24 - 29

các di tích kiến trúc cổ trên địa bàn nghiên cứu. Những di vật này có thể chia thành những nhóm chính như sau:

2.5.1. Tượng thờ

(1) Tượng Phật

• *Tượng gỗ*

Trước đây có năm tượng Phật bằng gỗ đã được tìm thấy ở Đá Nổi (1), Tháp Mười (1), Bình Hòa (2) và Phong Mỹ (1), được định niên đại từ thế kỷ V đến thế kỷ VII sau Công nguyên[1]. Sau năm 1975 đã thu thập được 11 tượng lớn nhỏ tại khu di tích Gò Tháp, trong đó có 2 pho tượng được khai quật tại Đìa Phật, 2 tượng tại Giồng Xoài, 1 tượng ở Vĩnh Hưng và 1 tượng ở Nhơn Thành[2]. Trong số này, cao nhất là tượng Tháp Mười (2,91m), kế đến là tượng Gò Xoài (2,30m) và nhỏ nhất là một tượng ở Gò Tháp (0,165m). Tượng Phong Mỹ được tìm thấy cạnh hai cấu kiện bằng gỗ hình bát giác, trong đó có một cột nhà, tượng Gò Xoài được tìm thấy cùng những cấu kiện kiến trúc gỗ bị cháy, trong đó có một cột tròn còn nguyên vẹn có trang trí những khoanh tròn và vết mạ vàng (bảo tàng Kiên Giang). Tượng Phật ở Nhơn Thành có niên đại đầu thế kỷ IV và những cột gỗ, bàn tay bằng gỗ ở di tích này có niên đại thế kỷ II - IV sau Công nguyên[3]. Như vậy, có thể nói, từ những thế kỷ đầu Công nguyên, Phật giáo đã được truyền bá rộng rãi ở đồng bằng Nam Bộ, và những tượng Phật đã được đặt thờ trong những đền hay chùa bằng gỗ trên địa bàn này (Bản ảnh: Hình 12; Bản vẽ 18, 19).

---

1. Malleret 1963: 164
2. Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải 1995: 271 - 276
3. Nguyễn Duy Tỳ, Nguyễn Phụng Anh 1995: 14 - 15

• *Tượng đá*

Nhiều tượng Phật bằng đá (phần lớn là sa thạch) đã được tìm thấy ở Hòn Sóc, Núi Sập, Vatt Thlin, Vũng Liêm, Vũng Tàu, Trà Vinh, Chợ Lớn... Trong nửa đầu thế kỷ XX, 23 tượng Phật giáo đã được công bố, gồm tượng Phật trong tư thế ngồi thiền, ngồi trên bục buông thõng hai chân ra phía trước, tượng Như Lai, tượng Bồ Tát v.v... (Bản ảnh: Hình 13) có niên đại "tiền Angkor"[1]. Sau năm 1975, đã thu thập được 8 tiêu bản tượng Phật (nguyên vẹn, đầu tượng, thân tượng) từ Óc Eo, Gò Tháp, Đá Nổi (Kiên Giang), Chùa Phật, Mỹ Thạnh Đông và bàu Công, được tạc trong tư thế ngồi thiền, ngồi thõng chân và đứng. Những tượng này được định niên đại từ thế kỷ V đến thế kỷ VII sau Công nguyên[2].

• *Tượng đồng*

Hai tiêu bản tượng Phật nhỏ bằng đồng (cao 0,29m và 0,31m) đã được phát hiện ở Gò Cây Thị. Những tượng này được định niên đại sớm nhất là nửa đầu thế kỷ V sau Công nguyên. Ngoài ra, một số tượng khác, đầu tượng, mảnh vỡ tượng bằng đồng cũng được tìm thấy ở Óc Eo, Núi Ba Thê, Lưu Cừ[3].

(2) Tượng Ấn giáo

Tượng Ấn giáo chiếm đại đa số trong những tượng thờ ở Nam Bộ, gồm phần lớn là tượng đá, một số nhỏ là tượng đồng.

---

1. Malleret 1959: 443 - 448; 173 - 184
2. Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải 1995: 276 - 282
3. Malleret 1960: 202 - 208; Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải 1995: 282 - 283

• *Visnu*

Trước đây nhiều tượng Visnu bằng đá được tìm thấy ở Óc Eo, Núi Ba Thê, Ba Chúc, Núi Sập, Mỹ Tho, Tây Ninh và một tượng nhỏ bằng đồng ở Tân Hội[1]. Sau năm 1975, nhiều tượng khác đã được phát hiện ở Chùa Bà Kết, Gò Bảy Liếp, Gò Sao, Gò Tháp, Biên Hòa, Gò Thành, Gò Trâm Quỳ, Gò Tháp Mười[2]. Về trang phục, có tượng mặc khố ngắn (sampot), có tượng mặc váy dài (dhoti); về tư thế, có tượng cầm vỏ ốc đưa lên cao, có tượng cầm vỏ ốc ngang hông. Những tượng này có niên đại từ thế kỷ VI đến thế kỷ VIII sau Công nguyên (Bản ảnh: Hình 15; Bản vẽ 23).

• *Siva*

Trước đây, một số tượng Siva bằng đá đã được tìm thấy ở Núi Sam (tượng Bà Chúa Xứ), Núi Ba Thê, Tân Hội, một tượng bằng đồng ở Cần Thơ và một tượng nhỏ bằng đồng ở Núi Sam[3]. Sau năm 1975, đã phát hiện 3 đầu tượng ở Óc Eo, Gò Tháp và Gò Đồn (Bản vẽ 20). Những tượng này có niên đại từ thế kỷ thứ VI đến thế kỷ thứ X sau Công nguyên[4].

• *Hari - hara*

Một đầu tượng Hari - hara, vị thần kết hợp một nửa là Siva, một nửa là Visnu bằng sa thạch, cao 0,31m đã được tìm thấy ở Núi Ba Thê vào năm 1939[5].

---

1. Malleret 1959: 209 - 210
2. Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải 1995: 288 - 291
3. Malleret 196\59: 373 - 377; 1960: 208 - 209; 1963: 43 - 44
4. Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải 1995: 291 - 294
5. Malleret 1959: 409 - 410

• *Brahma*

Một tượng Brahma bằng sa thạch đã gãy mất chân và tay có niên đại nửa sau thế kỷ thứ VII sau Công nguyên đã được tìm thấy ở Núi Ba Thê[1]. Sau năm 1975, một tượng chỉ còn lại đầu và phần ngực, cũng bằng sa thạch, có niên đại khoảng thế kỷ VI - VII đã được tìm thấy ở Giồng Xoài (Bản vẽ 21) và một tượng nhỏ bằng đồng có niên đại khoảng thế kỷ X sau Công nguyên đã được phát hiện trong khu vực Tháp Vĩnh Hưng[2].

• *Surya*

Ba pho tượng Surya đã được phát hiện ở Gò Sali (Núi Ba Thê), Tiên Thuận và Thái Hiệp Thành (Tây Ninh) có niên đại khoảng thế kỷ VI - VII[3]. Surya, thần ánh sáng là một vị thần Bà La Môn được thờ trong Ấn giáo và Phật giáo, có nguồn gốc từ Ba Tư, mặc áo bành tô, mang ủng da (Bản ảnh: Hình 16). Sự hiện diện của thần Surya trong các đền thờ ở Nam Bộ cho thấy những ảnh hưởng xa hơn từ phương Tây trong tôn giáo của các cư dân cổ trên địa bàn này.

• *Những vị thần khác*

Ngoài ra, nhiều tượng thần khác trong điện thờ Ấn giáo đã được phát hiện như tượng nữ thần Uma ở Phước Cổ Tự, Đôn Hậu (Châu Đốc), Trung Hậu (Vĩnh Long), Liêu Hưu (Trà Cú), Kè Một (Kiên Giang), tượng Laksmi ở Sóc Trăng, tượng Ganesa ở Óc Eo, Tri Tôn, Sóc Trăng, Trường Sơn A, Gò Thành, Sông Vàm Cỏ, Gò Đồn, Gò Trâm Quỳ,

---

1. Malleret 1959: 411 - 412
2. Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải 1995: 285 - 286
3. Malleret 1959: 412 - 415; 1963: 87 - 88

Tân triều Đông; tượng Visnu cưỡi Garuda ở bảy Núi, tượng Nandin và Siva cưỡi Nandin ở Núi Ba Thê, Bảy Núi; tượng Dvarapala ở Trà Long (Tháp Vĩnh Hưng), phù điêu trên vách Tháp Chót Mạt, Gò Đồn, tượng Yaksa ở Cần Giuộc, Núi Sập cùng nhiều tượng nam thần và nữ thần khác, vì bị gãy vỡ nên chưa xác định được tên gọi[1].

2.5.2. Vật thờ

Những vật thờ phổ biến trong đền thờ Ấn giáo như linga (Bản ảnh: Hình 17), yoni, bộ linga - yoni, bệ thờ, somasutra, pesani đã được tìm thấy khá nhiều trong những phế tích kiến trúc ở Óc Eo, Vat Chrak, Bảy Núi, Núi Ba Thê, An Tức, Ba Chúc, Tri Tôn, Tịnh Biên, Núi Sam, Cạnh Đền, Tân Hội, Gò Tháp, Gò Rộc Chanh, Đá Nổi (Kiên Giang), Đìa Tháp, Gò Phật, Lưu Cừ, Gò Trâm Quỳ, Lộc Giang, Bàu Sình, Chùa Cây Hẹ, Trá Khâu, Chùa Giữa, Nền Chùa, Gò Bún, Gò Sao, Thới Sơn, Gò Pháo, Chùa Tám Âu, Chùa Phước Điền, Vĩnh Hưng, Nhơn Thành, Long Phụng, Đìa Tháp v.v...[2].

2.5.3. Vật trang trí bằng đất nung

Nhiều vật trang trí kiến trúc bằng đất nung được tìm thấy trong các phế tích gồm những đề tài hình người, hình động vật và những vật thể khác (Bản ảnh: Hình 18). Hình đầu người có 3 tiêu bản nhỏ phát hiện ở Óc Eo, Núi Ba Thê, Đá Nổi (Kiên Giang) và 7 hiện vật ở Gò Chùa Phụng Sơn (Thành phố

---

1. Malleret 1959: 388 - 309; 401 - 440; 1963: 13 - 39, 104 - 105; Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải 1975: 294 - 304; Nguyễn Văn Long 1997: 79 - 80
2. Malleret 1959: 48 - 55, 346 - 388; 1963: 141 - 142; Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải 1997: 306 - 328, 374

Hồ Chí Minh), một cửa tò vò giả (kudu) ở Núi Sam với một đầu người và một ở Núi Sập với hai đầu người, hình động vật một đầu sư tử (simhamukha), một đầu quái vật (kirtimukha), một đầu quái vật một sừng, một đầu thủy quái (makara), mảnh vỡ có hai chân quái vật, một viên ngói nóc có đắp nổi hình rắn hổ trong tư thế rình mồi tìm thấy ở Óc Eo, hình vật thể có những hình chóp, cột lan can nhỏ có trang trí với những mô típ hình tròn, đường cong, hình xoắn ốc, hình cánh hoa ở Óc Eo, Bến Gỗ. Những mặt diềm ngói trang trí với hình "tháp mặt trời", người đàn bà có bụng to ngồi trong tư thế "thoải mái", hình người đàn bà ngồi trên bệ cao có rắn chầu hai bên, hình người ngồi trong vòm lá hay vòm lửa v.v...[1].

2.5.4. Hình chạm trên vàng

Những hình chạm trên di vật vàng tìm thấy trong di tích kiến trúc và mộ táng ở Nền Chùa (22 tiêu bản), Gò Tháp (156), Đá Nổi (233), Gò Xoài (14), Gò Thành (20), Kè Một (13) có thể giúp tìm hiểu tính chất và nội dung tôn giáo của các kiến trúc đó. Những đề tài được khắc họa gồm hình các vị thần và những biến tướng của họ, hình tu sĩ, hình người (đàn ông và đàn bà), hình các biểu tượng như hoa sen, bánh xe, mặt trăng, đinh ba lửa, dấu chân, hình động vật như trâu, bò, voi, ngựa, hươu nai, chó sói, cá sấu, dê, gà, cá, rùa, rắn; hình trái cây, hoa cỏ, văn tự và các vật thể khác[2]. Những hình chạm này cho thấy những hình tượng Phật giáo và Ấn giáo, đặc biệt tục thờ thần Visnu. Những biểu hiện

---

1. Malleret 1959: 317 - 332; Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải 1995: 328 - 330; Đào Linh Côn 1997: 394.
2. Đào Linh Côn 1995: 96 - 110; Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải 1995: 341 - 363.

của tục thờ Siva và Hari hara cũng được ghi nhận ở đây. Những hình tượng này được đặt trong một khung cảnh bản địa, trong mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên ở vùng châu thổ sông Mê Kông.

2.5.5. Minh văn

Nhiều minh văn trên đá đã được phát hiện trong những phế tích kiến trúc và đã được những nhà cổ tự học nghiên cứu và định niên đại. Tại chùa Vatt Srê Pin ở Bảy Núi đã tìm thấy một mảnh đan bằng phiến thạch khắc hai dòng chữ Phạn có nhắc đến tên vua Baladitya (thế kỷ thứ VIII sau Công nguyên); minh văn chùa Linh Sơn (K.3) nói đến việc xây cất một ngôi đền bằng gạch trong 6 tháng do một người tên Kumarambha thực hiện để tôn thờ vua Sri Nripaditya (đầu thế kỷ VIII); minh văn Núi Sam (K.2) gồm 11 dòng chữ Phạn (thế kỷ XI); minh văn Trà Long (Tháp Vĩnh Hưng, K.492) nhắc đến một tên khác của vua Yashsovarman (thế kỷ IX); minh văn Tráp Đá, đã bị vỡ, chỉ còn lại phần cuối của một bản văn 8 dòng (thế kỷ V).

Ở khu di tích Gò Tháp, 8 minh văn đã được nghiên cứu. Bản thứ nhất (K.5) gồm 22 dòng chữ Phạn ghi lại việc hoàng thái tử Gunavarman "tuy còn trẻ, nhưng vì hội đủ đạo đức và phẩm hạnh, đã được chỉ định cai trị một vùng đất sùng đạo chinh phục từ đầm lầy" (thế kỷ VI); bản thứ hai (K.6) gồm 10 dòng ghi việc tôn vinh thần Puspavatasvami (thế kỷ VIII); bản thứ ba (K.7) được khắc trên một cột hình tám cạnh, một đầu vuông, có mộng và chốt (một cấu kiện kiến trúc) gồm khoảng 20 dòng nói đến việc dựng tượng (hay đền) thờ thần Puskaraksa (thế kỷ VIII); bản thứ tư (K.8) nói đến việc dâng

nô lệ lên thần Sri Amratakesvara, một biến tướng của Siva (thế kỷ VII); bản thứ năm (K.517) gồm 19 dòng, liệt kê các loại tô, thuế mà các làng xã phải đóng cho một ngôi đền (thế kỷ VI - VII); bản thứ sáu (K.798) khắc trên một cấu kiện kiến trúc đã bị mòn; bản thứ bảy (k.421) gồm 18 dòng liệt kê một số tô, thuế (thế kỷ VIII) và bản thứ tám (K.9) gồm 8 dòng chữ Phạn và 25 dòng chữ địa phương, nói đến việc xây đền dâng lên thần Sri Viresvara (thế kỷ VII)[1].

Minh văn tìm thấy ở di tích Gò Bường, tuy đã vỡ nát, song có 8 mảnh khá lớn ráp lại còn đọc được. Đây là một văn bản chữ Phạn nói về nghi lễ tế thần lửa và giáo lý của đạo Bà La Môn (thế kỷ X)[2]. Minh văn Đá Nổi (An Giang) còn lại 2 dòng, có nội dung tôn vinh nhà vua, niềm vui chiến thắng và lễ tế thần tượng vàng (thế kỷ VI)[3]. Bản văn khắc trên vàng phát hiện tại Gò Xoài (khu di tích Bình Tả) có nội dung là một bài kệ Phật giáo viết bằng chữ pali lại có dấu vết sanskrit (khoảng thế kỷ VIII - IX)[4].

2.6. VỀ CHỨC NĂNG CỦA CÁC KIẾN TRÚC

Những di tích kiến trúc bằng gạch và gạch đá hỗn hợp đã khai quật cho đến nay ở Nam Bộ đều là những kiến trúc tôn giáo. Những di vật thuộc kiến trúc đã phát hiện như tượng Phật, tượng Ấn giáo, minh văn v.v... cho thấy kiến trúc tôn giáo ở đây gồm hai nhóm, Phật giáo và Ấn giáo.

---

1. Malleret 1959: 71, 90, 112; 1962: 307 - 314; 1963: 74 - 77
2. Thái Văn Chải 1990; Nguyễn Văn Long 1997: 94 - 96
3. Đào Linh Côn, Thái Văn Chải 1986: 47 - 51
4. Thái Văn Chải 1988; Hà Văn Tấn 1993

Kiến trúc Gò Xoài, với một minh văn Phật giáo được chôn sâu ở giữa, hiển nhiên là một kiến trúc Phật giáo. Di tích chỉ còn lại một phần nền dạng vuông trong lúc khu vực chung quanh chưa được khai quật và tầng văn hóa dưới nền chưa được nghiên cứu kỹ, nên cho đến nay chưa thể xác định đây là một ngôi chùa (vihara) hay là một bảo tháp (stupa).

Hai tượng Phật nhỏ đã được tìm thấy ở ven chân Gò Cây Thị, tuy nhiên trong quá trình khai quật, đã không phát hiện được một hình tượng tôn giáo nào. Đây là một kiến trúc lớn dạng gần vuông (25m x 22m), không giống một kiến trúc nào được biết cho đến nay ở Đông Dương và cả Đông Nam Á theo truyền thống Ấn Độ. Sau cuộc khai quật năm 1944, L. Malleret đã nêu ra hai giả thuyết: do dạng vuông của kiến trúc, đây có thể là một stuepa loại lớn, nhưng ông lại thiên về giả thuyết thứ hai, có thể là một đài điểu táng theo kiểu Ba Tư (dakhma) do những nét giống nhau khá thuyết phục với loại kiến trúc này[1].

Kiến trúc Linh Sơn Nam cũng là một trường hợp cá biệt, không giống với một kiến trúc nào đã khai quật cho đến nay. Cũng là một kiến trúc thuộc loại lớn (hơn 22,50m x 17,50m) chỉ có một phần cân xứng ở giữa (15,50m x 7,50m), chung quanh có nhiều mặt bằng lớn nhỏ khác nhau gồm sàn nền (có thể cả sân trong), hành lang, hệ thống thoát nước. Đây có thể là một ngôi đền lớn có nơi hành lễ ở phần giữa và nhiều căn phòng chung quanh là chỗ ở của các tu sĩ và những người phục dịch.

Những kiến trúc còn lại là những đền thờ Ấn giáo. Những kiến trúc nhỏ có bình đồ vuông là những "đền tháp" như Chót

---

1. Malleret 1959: 239 - 251

Mạt, Bình Thanh, Vĩnh Hưng v.v... Loại kiến trúc lớn hơn có bình đồ hình chữ nhật có bẻ góc phía trước như Gò Năm Tước, Lưu Cừ II, Gò Cây Tung; bình đồ hình chữ nhật có bẻ góc phía trước và phía sau như Linh Miếu Bà thường gặp ở nam Đông Dương và Đông Nam Á; bình đồ kết hợp kiểu Gò Đồn và Gò Trâm Quỳ là những đền thờ Ấn giáo. So sánh với những kiến trúc cùng loại đã được biết, những đền thờ này gồm một hay hai ngăn, trong đó một ngăn có giếng thờ (puit de sanctuaire) bên trên đặt bệ thờ linga-yoni hay một ô riêng để đặt tượng thờ (cella). Những kiến trúc lớn như Lưu Cừ II, Linh Miếu Bà, Gò Tháp Mười... trên nền có xây những bệ thờ nhỏ, chung quanh có hành lang làm lối đi cho những người hành lễ.

2.7. TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Hằng trăm di tích kiến trúc cổ đã được phát hiện trên những địa hình khác nhau phân bố rộng khắp trên địa bàn Nam Bộ, từ miền đông đến miền tây. Cho đến nay, hơn 30 di tích kiến trúc đền thờ đã được khai quật trên những vùng địa lý sinh thái khác nhau: ở vùng tứ giác Long Xuyên, gồm Nền Chùa, Gò Cây Trôm, Gò Cây Thị, Linh Sơn Nam; ở vùng Đồng Tháp Mười, gồm Linh Miếu Bà, Gò Tháp Mười, Gò Rộc Chanh; vùng Núi Sam và Bảy Núi, gồm Gò Cây Tung; vùng ven biển đông giữa sông Tiền và sông Hậu gồm Lưu Cừ II và Thành Mới; vùng phía đông Nam Bộ gồm Gò Ông Tùng, Cây Gáo I, Cây Gáo II, Đồng Bơ, Gò Đồn, Gò Năm Tước, Gò Xoài v.v... Ngoài ra, nhiều kiến trúc mộ táng đã được khai quật ở Nền Chùa, Óc Eo, Núi Ba Thê, Đá Nổi, Kè Một, Gò Tháp, Gò Thành...

Vật liệu xây dựng các kiến trúc nói trên là gạch, ngói, nhiều loại đá, cát, sét, phù sa và nhiều loại gỗ. Qua phân tích hóa học, thạch học và giám định gỗ, những vật liệu này đều được khai thác từ nguồn tài nguyên bản địa.

Kỹ thuật xây dựng đã đạt đến một trình độ khá cao, biểu hiện qua những tầng văn hóa kiến trúc phức tạp, đặc biệt là cách xử lý nền phù hợp với những thế đất khác nhau: nền là sinh thổ trên những thế đất cao như sườn núi, đỉnh đồi, giồng như Linh Sơn Nam, Gò Cây Tung, Lưu Cừ II; nền là lớp đất đắp trên sinh thổ trên những thế đất thấp hay gò thấp như Gò Minh Sư, Gò Tháp Mười, nền Chùa; nền là lớp đất thấp trên di chỉ cư trú như Gò Cây Tung, Thành Mới... Kỹ thuật ghép gỗ, ghép đá và xây gạch là những kỹ thuật truyền thống của nghề mộc và nghề thợ hồ vẫn còn tồn tại cho đến nay. Riêng trong cách ghép gạch, ngoài vôi vữa, còn có kỹ thuật ma sát và dùng một loại chất kết dính có nhựa thực vật phổ biến ở Đông Dương và Ấn Độ vào thời cổ.

Các cấu kiện kiến trúc thu thập được từ các di tích gồm mi cửa, cột, đầu cột, trán tường, bậc thềm v.v... là những loại cấu kiện phổ biến trong các kiến trúc cổ ở nam Đông Dương và Đông Nam Á trong hơn 15 thế kỷ đầu Công nguyên.

Những kiến trúc cổ ở Nam Bộ được xây với nhiều bình đồ khác nhau: bình đồ hình vuông hoặc gần vuông như Gò Rộc Chanh (kiến trúc phía tây), Gò Chiêu Liêu, Gò Thành (kiến trúc K)..., bình đồ hình chữ nhật như Nền Chùa, Cây Gáo I, Gò Ông Tùng... bình đồ hình chữ nhật có bẻ góc phía trước và phía sau như Linh Miếu Bà; bình đồ kết hợp như Gò Đồn, Gò Trâm Quỹ, Linh Sơn Nam... Sự đa dạng đó, theo nhận định của Boisselier là biểu hiện của "tính đa

phương của các nguồn cảm hứng hơn là một sự diễn tiến niên đại thực sự"[1].

Di vật liên quan đến kiến trúc đã phát hiện cho đến nay có nhiều loại như tượng thờ gồm tượng Phật, tượng Ấn giáo gồm Visnu, Siva, Hari hara, Brahma, Surya và các biến tướng hay biểu hiện của họ, những vật thờ như linga, yoni..., những vật trang trí bằng đất nung hình người, hình động vật, cửa tò vò và các vật thể khác; những hình chạm trên vàng mang ý nghĩa tôn giáo hay hình ảnh thiên nhiên; những minh văn trên bia đá hay trên cấu kiện kiến trúc, minh văn trên vàng... tất cả đều giúp làm sáng tỏ thêm về tính chất của các kiến trúc và nội dung văn hóa xã hội của chúng.

Từ việc phân tích loại hình di tích và nội dung của các di vật, có thể nói, những kiến trúc cổ ở Nam Bộ đã khai quật cho đến nay là những kiến trúc tôn giáo gồm hai nhóm: nhóm di tích Phật giáo như Gò Xoài và một số phế tích khác như Phong Mỹ, Gò Phật, và nhóm di tích Ấn giáo gồm những kiến trúc còn lại. Nhóm di tích Ấn giáo có loại là "đền tháp" như Chót Mạt, Vĩnh Hưng, có mặt nền nhỏ với bình đồ hình vuông hay gần vuông, những kiến trúc lớn hơn với nhiều loại bình đồ khác nhau là những đền thờ. Tùy quy mô lớn nhỏ, những kiến trúc này có bố cục là một ngăn hay hai ngăn, bên trong có giếng thờ hay bệ thờ, ở những đền thờ lớn như Linh Miếu Bà và Lưu Cừ II, có thể có thêm nhiều bệ thờ nhỏ và những hành lang. Riêng Gò Cây Thị có tiền điện và chính điện, ở chính điện có 4 ngăn và nhiều bệ thờ nhỏ, và Linh Sơn Nam có đến 21 ngăn lớn nhỏ và một hệ thống thoát nước bên trong.

1.Boisselier 1966: 60

Với một số lượng lớn di tích và di vật đa dạng như thế, được phân bố hầu như rộng khắp trên các vùng địa lý sinh thái trải dài trên một trục thời gian hơn 10 thế kỷ đầu Công nguyên nhưng kiến trúc cổ ở Nam Bộ, tuy cùng xuất phát từ biểu mẫu Ấn Độ, song cùng những yếu tố văn hóa nội sinh, đã tạo thành cho chính mình một truyền thống kiến trúc bản địa rõ nét trong khung cảnh chung của Đông Nam Á vào thời cổ đại. Truyền thống này đã hình thành và phát triển trong một không gian văn hóa - xã hội nhất định của một môi trường gió mùa nhiệt đới với bàn tay và khối óc của những lớp cư dân đầu tiên đã khai phá và xây dựng vùng châu thổ sông Mê Kông thuở trước.

Chương 3
TRUYỀN THỐNG VÀ KHÔNG GIAN VĂN HÓA - XÃ HỘI CỦA CÁC DI TÍCH KIẾN TRÚC CỔ Ở ĐỒNG BẰNG NAM BỘ

3.1. MỘT TRUYỀN THỐNG KIẾN TRÚC Ở NAM BỘ

Lối sống và nếp nghĩ của các cộng đồng cư dân bản địa ở Nam Bộ trong những thế kỷ đầu Công nguyên đã tạo ra một số thói quen trong đời sống xã hội và văn hóa được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, biểu hiện qua những hoạt động thường ngày, trong lao động sáng tạo và được phản ánh qua những dấu vết của nền văn hóa vật chất còn tồn tại cho đến ngày nay. Những di tích và di vật đã phát hiện được thuộc thời kỳ này tương đối phong phú, trong đó những di tích và di vật thuộc kiến trúc, với những yếu tố lặp đi lặp lại nhiều lần, cho thấy một thói quen trong nếp nghĩ và cách làm, tuy đa dạng trong chi tiết nhưng thống nhất trong đường nét chung, tạo thành một truyền thống kiến trúc đã duy trì một cách liên tục trong hơn 10 thế kỷ ở đồng bằng Nam Bộ.

3.1.1. Loại hình kiến trúc

Kiến trúc là một trong ba loại hình di chỉ trong văn hóa khảo cổ vào thời đại Óc Eo và hậu Óc Eo ở Nam Bộ: cư trú, kiến trúc và mộ táng. Ba loại hình văn hóa này cho thấy

những mặt khác nhau của con người trong xã hội, về đời sống kinh tế, xã hội và tâm linh của họ trên cuộc hành trình từ khi ra đời cho đến khi nằm xuống.

Ngoài loại kiến trúc gỗ mà cho đến nay chỉ tìm thấy những cọc nhà sàn và một số cấu kiện có trang trí hoa văn, những kiến trúc đã khai quật cho đến nay là những đền thờ xây bằng đá, gạch, gạch - đá, hay gạch - gỗ hỗn hợp. Trong ba loại vật liệu xây dựng cơ bản đó, thì đá và gỗ là những nguyên liệu mà người dân bản địa đã quen dùng từ thời tiền sử. Gạch chỉ mới được dùng từ khoảng đầu Công nguyên với sự du nhập của văn minh Ấn Độ, nhưng viên gạch Ấn Độ chỉ du nhập vào đồng bằng Nam Bộ dưới hình thức kỹ thuật làm gạch, vì gạch dùng xây dựng ở đây đã được làm bằng loại đất sét lấy tại chỗ.

Những phế tích kiến trúc đá đã ghi nhận được trước đây ở Đá Nổi, Giồng Cát, Óc Eo được xem như là sự tồn tại của truyền thống cự thạch ở Châu thổ sông Mê Kông[1]. Những tấm đá hoa cương lớn đã tìm thấy ở Giồng Cát (3,15m x 2,75m, 1,90m x 1,90m), ở Nền Chùa (1,70m x 1,15m), một số có mộng và chốt có thể so sánh với những tấm đá lớn ở mộ cự thạch Hàng Gòn (4,50m x 2,00m, 4,50m x 1,50m) được kết nối bằng mộng, chốt và những đường gờ theo kiểu của nghề mộc. Cách ghép đá này vẫn còn tiếp nối trong những trán tường ở kiến trúc K (Giồng Cát) với một tay nghề trau chuốt hơn vào thời đại Óc Eo. Thói quen dùng đá khối lớn trong xây dựng như ở Đá Nổi, những hàng đá xếp ở Giồng Cát hay những "gò đá" ở Óc Eo vẫn còn lưu truyền trong các kiến trúc gạch - đá hỗn hợp ở Gò Tháp Mười, Gò Cây Thị, Nền

1. Malleret 1959: 126 - 128, 270, 305 - 315

Chùa (số đá khối dùng xây kiến trúc Nền Chùa ước tính lên đến khoảng 650m^3) và trong những ngôi mộ Óc Eo như OE 83.A1, A3, BCX1, BCX6, BCXb, Gò Cây Thị, Gò Để v.v...[1].

Gỗ dùng trong xây dựng nhà ở là một tập quán lâu đời của các dân tộc trên thế giới từ thời đại đá mới ở những nơi có rừng. Ở Nam Bộ, những di tích cư trú trên nhà sàn đã được phát hiện tại Bưng Bạc, Bưng Thơm, Cái Lăng, ND11 (Nông trường Lê Minh Xuân), Rạch Rừng... với niên đại sớm 3080 ± 40 cách ngày nay (Bưng Bạc)[2]. Theo Nam Tề Thư (thế kỷ VI), "người dân Phù Nam đẵn cây để làm nhà ở. Nhà vua ở nhà lớn có tầng... Dân chúng cũng ở trong những nhà cao" và theo sách Thái Bình Ngự Lãm, người Phù Nam "ở trong những ngôi nhà mà họ tự trang trí và chạm trổ"[3]. Những thanh gỗ có trang trí hoa văn với đề tài lá cuộn và chuỗi núm tròn mới phát hiện ở Giồng Xoài là những cấu kiện (có thể là đầu cột 0,85m x 0,23m x 0,31m) của một kiến trúc gỗ có quy mô lớn. Đề tài trang trí này cũng được tìm thấy trên những cấu kiện kiến trúc bằng đá ở trụ đá Cần Giuộc, bệ đá Gò Sali ở Núi Ba Thê, ở mi cửa Bình Tả... Những di vật này có niên đại vào khoảng thế kỷ VI - VII sau Công nguyên. Như vậy, vào thời đại Óc Eo, đồng thời với những kiến trúc gạch - đá với những cấu kiện bằng đá chạm nổi, vẫn còn tồn tại những kiến trúc lớn bằng gỗ có trang trí hoa văn theo đề tài hoa lá cách điệu[4]. Dấu vết những cột nhà bằng gỗ vẫn còn ghi nhận được ở các kiến trúc gạch ở thời kỳ sớm như Gò Ông

---

1. Đào Linh Côn 1995: 27 - 69; 1999a, b
2. Bùi Chí Hoàng, Phạm Quang Sơn, Phạm Đức Mạnh
3. Malleret 1959: 285
4. Võ Sĩ Khải, Nguyễn Sang 2000 1997: 176 - 204; Phạm Đức Mạnh 1997: 205 - 210; Lê Xuân Diệm 1997: 23 - 32

Tùng (thế kỷ I sau Công nguyên), Cây Gáo I (thế kỷ III) và ở Gò Năm Tước (khoảng thế kỷ VI - VIII) v.v...

Gạch là một loại vật liệu xây dựng mới xuất hiện vào đầu Công nguyên. Kích thước của viên gạch chuẩn (dài = 2 rộng, rộng = 2 dày) là thông số của viên gạch cổ Ấn Độ. Tuy mới được sử dụng, nhưng những viên gạch trong các kiến trúc từ thế kỷ thứ I sau Công nguyên như ở Gò Ông Tùng đã có chất lượng tốt, độ nung cao, nhiều viên vẫn giữ được độ rắn đanh, gõ vào vẫn phát tiếng vang thanh sau 2 ngàn năm giãi dầu mưa nắng trong điều kiện khí hậu nhiệt đới nóng ẩm. Chất lượng gạch này vẫn được duy trì qua nhiều thế hệ ở các kiến trúc Cây Gáo I (thế kỷ III), Nền Chùa, Lưu Cừ II (thế kỷ V), Gò Tháp Mười (thế kỷ VI), Nam Cát Tiên (thế kỷ VIII), Gò Sao, Bình Thanh (thế kỷ VIII), Linh Sơn Nam (VII - IX), Gò Bường (thế kỷ X), Gò Sao II (thế kỷ XII)... Như vậy, sau hơn 1000 năm sản xuất, hoạt động làm gạch đã trở thành một ngành nghề truyền thống trong nền kiến trúc ở Nam Bộ.

Gắn liền với kiến trúc, những nghệ nhân làm mộc, chế tác đá, làm gốm và đồ đất nung, trong đó một số đã trở thành bậc thầy, cũng tham gia vào việc sản xuất tượng thờ, những vật thờ, những cấu kiện kiến trúc trang trí bằng hoa văn chạm nổi bằng gỗ và bằng đá, những yếu tố trang trí kiến trúc bằng đất nung. Họ đã góp phần không nhỏ trong các công trình xây dựng mà một số đã vượt qua thử thách của thời gian. Làm chủ được tài nguyên thiên nhiên, đá, gỗ và đất, biến nguyên liệu thành công trình và tác phẩm nghệ thuật với một lối sống, nếp nghĩ và cách làm với những kinh nghiệm chắt lọc và kế thừa qua hàng ngàn năm, đó là quá trình hình thành và con đường phát triển của truyền thống kiến trúc ở Nam Bộ.

3.1.2. Về niên đại của các kiến trúc

Một số cấu kiện kiến trúc bằng gỗ đã được định niên đại tuyệt đối bằng phương pháp phân tích phóng xạ C14 như cột có chạm trổ ở Nhơn Thành (1750 ± 55BP = 200 ± 55 AD), cột nhà sàn ở Gò Đá (1630 ± 50 BP = 320 ± 50AD), Nền Chùa (NC 81.N1: 1500 ± 50BP = 450 ± 50AD), cọc gỗ Gò Sao II (GS 90. G.01: 830 ± 40 BP = 1120 ± 40 AD), cọc gỗ Gò Bảy Liếp (BL86.G01: 1600 ± 40BP = 350 ± 40AD), cọc gỗ Gò Chùa (CG: 690 ± 45BP = 1260 ± 45AD), cọc gỗ Gò Sao II (GS 90. G.01: 830 ± 40BP = 1120 ± 40AD) v.v...[1].

Về các di tích đá và gạch, những chỉ số niên đại C14 là niên đại của tầng văn hóa được lấy mẫu ở những độ sâu khác nhau và ở những điểm khác nhau trong các tầng văn hóa của kiến trúc. Thí dụ, ở kiến trúc Nền Chùa, 7 mẫu than lấy ở 7 điểm khác nhau đã cho những niên đại như sau:

1530 ± 50 BP = 420 ± 50AD, 1520 ± 50 BP = 430 ± 50AD

1510 ± 50 BP = 440 ± 50AD, 1500 ± 50 BP = 450 ± 50AD

1500 ± 50 BP = 450 ± 50AD, 1490 ± 50 BP = 460 ± 50AD

1420 ± 70 BP = 530 ± 70AD.

Ở kiến trúc Linh Sơn Nam, 8 mẫu than lấy ở 8 điểm khác

1. Nguyễn Duy Tỳ, Nguyễn Phụng Anh 1995: 15 - 16; Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải 1995: 44; Vương Thu Hồng 1997: 237 - 239

nhau cho những niên đại: 1190 ± 50 BP = 40 ± 50BC, 1880 ± 50 BP = 70 ± 50AD, 1276 ± 70 BP = 690 ± 70AD, 1220 ± 50 BP = 730 ± 50AD, 1190 ± 70 BP = 760 ± 70AD, 1170 ± 80 BP = 780 ± 80AD, 1110 ± 70 BP = 840 ± 70AD, 1070 ± 50 BP = 880 ± 50AD.

2 mẫu than (lấy ở lớp dưới và lớp trên) cho những niên đại: 1870 ± 45 BP = 80 ± 45AD và 1460 ± 45 BP = 490 ± 45AD v.v...[1].

Ngoài phương pháp phân tích phóng xạ C14, nhiều phương pháp khác như loại hình di vật, phong cách nghệ thuật, minh văn học, cổ tự học cũng được vận dụng để định niên đại cho di tích. Về phong cách nghệ thuật, pho tượng Phật nhỏ bằng đồng tìm thấy ở chân phía tây Gò Cây Thị phát hiện năm 1975, theo phong cách nghệ thuật, được định niên đại vào khoảng thế kỷ V sau Công nguyên, 2 tượng Visnu bằng đá phát hiện tại chỗ trong di tích Gò Tháp Mười khai quật năm 1998, pho thứ nhất (mặc sampot) được định niên đại nửa sau thế kỷ VI và pho thứ hai (mặc dhoti), cuối thế kỷ V - đầu thế kỷ VI sau Công nguyên; thân dưới tượng Visnu ở Bàu Sen; thế kỷ VI - VII, cánh tay tượng Visnu ở Đồng Bơ: thế kỷ VII - VIII, linga Bến Gỗ: thế kỷ VII - VIII, yoni Bửu Sơn: thế kỷ VII - VIII sau Công nguyên, v.v...[2].

Một số minh văn trên bia đá hay trên cấu kiện kiến trúc có ghi năm tháng theo lịch saka đã được chuyển đổi ra tây lịch, như minh văn K9 ở Gò Tháp ghi 561 saka = 639AD, minh

1. Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải 1995: 430 - 438; Nguyễn Văn Long 1997: 123 - 125; Võ Sĩ Khải, Đào Linh Côn 1999: 30
2. Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải 1995: 284; Võ Sĩ Khải, Đào Linh Côn 1998; Nguyễn Văn Long 1997: 127

văn Trà Long (Tháp Vĩnh Hưng): 814 saka = 892AD v.v... Một số minh văn khác được định niên đại theo cổ tự học, như minh văn K5 ở Gò Tháp (bia Prasat Pram Loven): nửa sau thế kỷ V, minh văn K6 ở Gò Tháp: thế kỷ VIII, minh văn Gò Bường: thế kỷ X sau Công nguyên v.v...[1].

Từ những phương pháp trên đây, niên đại của các kiến trúc đã khai quật cho đến nay, bước đầu có thể được xác lập như sau:

(1) Gò Chiêu Liêu	thế kỷ I sau Công nguyên
(2) Gò Ông Tùng	thế kỷ I
(3) Cây Gáo I	thế kỷ III
(4) Cây Gáo II	thế kỷ III
(5) Nền Chùa	thế kỷ V
(6) Lưu Cừ II	thế kỷ V - VI
(7) Gò Cây Trôm	thế kỷ V - VI
(8) Gò Tháp Mười	thế kỷ V - VI
(9) Gò Xoài	thế kỷ VI - VII
(10) Gò Cây Thị	thế kỷ VI - VII
(11) Gò Cây Thị B	thế kỷ VI - VII
(12) Gò Thành	thế kỷ VI - VIII
(13) Linh Sơn Nam	thế kỷ VI - IX

1. Malleret 1959: 74 - 77; 1962: 310; Thái Văn Chải 1990

(14) Gò Đồn	thế kỷ VI - XI
(15) Gò Rộc Chanh	thế kỷ VII - VIII
(16) Gò Năm Tước	thế kỷ VII - VIII
(17) Linh Miễu Bà	thế kỷ VII - VIII
(18) Đồng Bơ	thế kỷ VII - VIII
(19) Rạch Đông	thế kỷ VII - VIII
(20) Nam Cát Tiên	thế kỷ VII - VIII
(21) Đa Lắk	thế kỷ VII - VIII
(22) Chót Mạt	thế kỷ VII - VIII
(23) Gò Sao	thế kỷ VIII
(24) Bình Thanh	thế kỷ VIII - IX
(25) Gò Trâm Quỳ	thế kỷ VIII - IX
(26) Gò Bường	thế kỷ IX - X
(27) Gò Cây Tung	thế kỷ IX - X
(28) Vĩnh Hưng	thế kỷ IX - XI

Trong 28 di tích đã định niên đại trên đây, có 14 kiến trúc thuộc thời đại Óc Eo (thế kỷ I - VI) và 14 kiến trúc thuộc thời kỳ hậu Óc Eo (từ thế kỷ VII trở về sau). Di tích Gò Cây Me (Thành Mới) chưa được định niên đại, song theo các người chủ trì khai quật, thuộc thời đại Óc Eo[1]. Những phế tích do L. Malleret đào năm 1944 ở cánh đồng Óc Eo và trên sườn

1. Trịnh Cao Tưởng và đồng sự 1999

núi Ba Thê (kiến trúc A, B, C, F, K, E, O, gò Sali) đều thuộc thời đại Óc Eo[1].

Từ thế kỷ VII trở về sau, một số yếu tố mới xuất hiện trong kiến trúc như mi cửa chạm, cột đá tròn trang trí hoa văn, bậc cửa hình bán nguyệt, đặc biệt trong nghệ thuật điêu khắc với một loạt phong cách sau Phom Đà như Sambor Prei Kuk, Prei Kmeng, Kompong Preah, Kulên, Preah Kô, v.v... thể hiện trong tượng thờ và trên những mi cửa chạm hình thấy ở Nam Bộ.

Sự chuyển tiếp giữa thời đại Óc Eo và thời kỳ sau Óc Eo trong kiến trúc có thể nhận biết được các di tích Gò Thành trong phong cách tượng, hay Linh Sơn Nam qua sự chuyển biến của loại hình, chất liệu gốm trong tầng văn hóa và những chỉ số niên đại C14. Nhiều di tích vẫn còn tiếp tục được sử dụng và tu bổ hay được xây lại trên nền móng cũ sau thời đại Óc Eo như ở Linh Sơn Nam và Gò Đồn, và thế kỷ VII là một đoạn quan trọng trong sự chuyển tiếp đó, với 14 trên 28 di tích đã nghiên cứu, trong số 14 di tích thuộc thời đại Óc Eo và 14 di tích thuộc thời kỳ sau Óc Eo.

3.1.3. Sự phát triển của truyền thống

Trong 10 thế kỷ đầu Công nguyên, các cộng đồng cư dân cổ ở vùng châu thổ sông Mê Kông đã trải qua nhiều thăng trầm và biến động trong lịch sử, nhưng nền kiến trúc ở Nam Bộ vẫn phát triển một cách liên tục. Sức sống bền bỉ và mãnh liệt đó hẳn đã bắt nguồn từ những truyền thống xa xưa trong quá khứ và một bản lĩnh sinh tồn khác thường của người dân châu thổ.

---

1. Malleret 1959: 233 - 277

**** Những yếu tố nội sinh***

Ở một số di chỉ thuộc văn hóa Óc Eo, một số mẫu gỗ, than lấy từ lớp sâu nhất của tầng văn hóa đã cho những chỉ số niên đại C14 rất sớm (trước Công nguyên). Trong hố thám sát Gò Cây Đa (OE 83 - GDTS) trên cánh đồng Óc Eo, tầng văn hóa dày đến 3,30m. Ở độ sâu 2,20m, đã gặp nhiều mảnh gốm và hạt cườm, nhiều mẫu than khá lớn. Một vật bằng kim loại nặng hình lục giác dẹp, đường kính 2,5cm, từ 2,80m đến 3,30m vẫn còn những mảnh gốm, có một đoạn cây gỗ cắm đứng, có thể là chân cột dài 0,60m, đường kính gần 0,20m, một hố đất đen rộng 0,15m, sâu 0,20m, trong hố có chứa mảnh xương và răng của loài trâu bò hoặc nai. Đây có thể là dấu vết của quá trình cư trú, sinh hoạt của con người trước khi có sự đắp phủ lên thành gò cao[1]. Mẫu than ở lớp sâu của tầng văn hóa cho niên đại 2120 ± 50 BP = 170 ± 50 BC[2].

Ở khu di tích Gò Tháp, tại Gò Minh Sư, một gò đắp bằng 12 lớp gạch và 12 lớp đất sét màu xám đen có lẫn gốm vỡ, toàn bộ cao 4,312m so với mực nước biển chuẩn Hà Tiên, một cọc gỗ lấy ở độ sâu 4,00m tiếp giáp với lớp gạch đắp đầu tiên cho niên đại 2480 ± 40BP = 530 ± 40 BC, mẫu than lấy ở độ sâu 2,15m trong tầng văn hóa chứa gốm dưới mộ GT 84.M2 cho niên đại 2350 ± 40BP = 400 ± 40BC và 2250 ± 40BP = 300 ± 40BC.

Kiến trúc đá - gạch Linh Sơn Nam được xây trên một lớp văn hóa mộ chum có niên đại thế kỷ thứ I trước Công nguyên và sau Công nguyên (LS2/1: 1990 ± 50BP = 40

1. Lê Xuân Diệm 1983: 192 - 194
2. Nguyễn Văn Long 1997: 123

± 50BC, LS93: 1880 ± 50BP = 70 ± 50 AD); kiến trúc Gò Cây Thị nằm trên một tầng văn hóa cư trú có cọc gỗ, hạt chuỗi và nhiều xỉ sắt; kiến trúc Gò Cây Me (Thành Mới) nằm trên một di chỉ cư trú có tầng văn hóa dày 0,20m với loại gốm ở di chỉ Gốc Tre Lớn có niên đại dự đoán thuộc sơ thời đại sắt, khoảng thế kỷ I trước Công nguyên[1], kiến trúc Gò Cây Tung cũng được xây trên một tầng văn hóa cư trú nằm sâu dưới gò và lớp đất nền có lẫn một số rìu đá và mảnh vòng đá[2].

Những di vật có niên đại sớm trên đây hiển nhiên thuộc thời kỳ trước Óc Eo với những tập quán cư trú trên nhà sàn như ở Bưng Bạc, Bưng Thơm (từ 3080 ± 40BP = 1130 ± 40BC đến 2310 ± 40BP = 460BC), Rạch Rừng (2800 ± 45BP = 850 ± 45BC, 2780 ± 40BP = 830 ± 40BC), Gò Minh Sư (530 ± 40BC), ND11 (Nông trường Lê Minh Xuân), Gò Cây Da (170 ± 50BC) v.v... và thuộc một cơ tầng văn hóa bản địa đá mới đồng thau - sắt sớm ở Nam Bộ phản ánh khá rõ nét qua các di chỉ Cầu Sắt, Núi Gốm (3950 ± 250BP = 2000BC), Bình Đa (3180 ± 40BP = 1230 ± 40BC), Bến Đò (3100 ± 140BP = 1150 ± 140BC, 3040 ± 110BP = 1090 ± 110BC), Dốc Chùa (3145 ± 130BP = 1195 ± 130BC, 2290 ± 105BP = 1040 ± 105BC, 2495 ± 50BP = 545 ± 50BC), An Sơn (2858 ± 60BP = 908 ± 60BC, 2775 ± 50BP = 825 ± 50BC), mộ chum Phú Hòa (2540 ± 290BP = 590 ± 290BC, 2400 ± 140BP = 450 ± 140BC), Rạch Núi (2400 ± 100BP = 450 ± 100BC), Cù Lao Rùa (2300 ± 100BP = 350 ± 100BC), gỗ bọc trống

1. Trịnh Cao Tưởng và đồng sự 1999
2. Tống Trung Tín, Bùi Minh Trí 1995: 68, 79

đồng Phú Chánh (2100 ± 40BP = 150 ± 40BC)[1]. Khu di tích Cần Giờ với các di chỉ Giồng Cá Vồ, Giồng Phệt, Giồng An v.v... với những niên đại sớm (2500 ± 50BP = 550 ± 50BC, 2480 ± 50BP = 530 ± 50BC, 2470 ± 50BP = 520 ± 50BC, 2100 ± 50BP = 150 ± 50BC, 1665 ± 40BP = 285 ± 40AD) đã đem lại những nhận thức mới về nền văn hóa cổ ở vùng cận biển Nam Bộ qua 365 mộ chum, 12 mộ đất, di cốt người cổ (đã phục nguyên được 20 sọ cổ) và hàng ngàn vật tùy táng, chủ yếu là đồ trang sức (với một sưu tập 26 khuyên tai hai đầu thú) và sau đó là công cụ, vũ khí, gốm và một số di vật khác, cho thấy một diện mạo khá rõ nét của một nền văn hóa bản địa và những quan hệ văn hóa với các di chỉ mộ chum ở miền đông Nam Bộ, với các di tích thời đại kim khí ở hạ lưu sông Đồng Nai, với văn hóa Sa Huỳnh, Óc Eo và xa hơn nữa[2]...

Vào những thế kỷ đầu Công nguyên, văn hóa Óc Eo đã hình thành bằng sự kế thừa, phát triển những yếu tố nội sinh đó và sự tiếp thu những yếu tố văn hóa mới qua những dòng giao lưu của thời đại. Trong văn hóa Óc Eo, L. Malleret đã nêu ra một số yếu tố văn hóa bản địa và du nhập, và Hà Văn Tấn đã nhận định: "Trước hết, chúng ta có thể nhận ra rằng thành thị Óc Eo không phải đã mọc lên trên một vùng hoang vắng không dân cư, mà khu vực này đã là một điểm tụ cư từ rất sớm, ít ra là từ hậu kỳ đá mới hay sơ kỳ thời đại kim khí. Những chiếc rìu hay bôn bằng đá, có vai hoặc tứ giác, tìm

1. Đào Linh Côn, Nguyễn Duy Tỳ 1993: 155 - 157; Lê Xuân Diệm 1997: 53 - 54; Phạm Đức Mạnh 1997: 187

2. Vũ Quốc Hiền, Đặng Văn Thắng, Trịnh Căn, Lê Công Tâm, Nguyễn Thị Hậu, Nguyễn Kim Dung, Trương Hoàng Châu, Nguyễn Lân Cường 1993; 1994, 1994a, b; 1995; 1997

thấy ở Óc Eo và các địa điểm như Đá Nổi, Núi Sập đã cho ta biết điều đó"[1].

*** *Giao lưu và phát triển***

Chính nhờ "sức đẩy của cội nguồn" các cộng đồng cư dân ở Nam Bộ đã tiến lên đỉnh cao của cuộc sống tiền sử". Họ khai thông và tiếp nhận, gạn lọc và triển khai những mối quan hệ giao lưu thông thường truyền thống đa hướng, đan xen và tương hỗ với các trung tâm ưu việt cùng thời, trước hết ở Việt Nam và đất liền Đông Nam Á"[2]. Từ nhiều thế kỷ trước Công nguyên, các dân tộc vùng Đông Nam Á đều đã biết sử dụng sức kéo của động vật (voi, trâu) và sức đẩy của gió (thuyền buồm); họ đã nắm được những đặc điểm lý tính của kim loại và phản ứng hóa học tác động vào sự nóng chảy của đồng đỏ. Họ đã nắm được quy luật gió mùa, chu kỳ mặt trăng, mặt trời trong năm. Từ hơn 300 năm trước Công nguyên, họ đã làm quen với văn minh Ấn Độ và Địa Trung Hải qua sự tiếp xúc với những thương nhân người Ấn, người Ả Rập, người La Mã, ngoài khơi Thái Lan và Ấn Độ Dương.

Thủ công nghiệp đặc biệt phát triển vào thời đại Óc Eo. Khi sản xuất nông nghiệp đã đạt một mức thặng dư có thể nuôi sống những người không trực tiếp sản xuất lương thực và điều kiện tồn tại của nó là tay nghề khéo, nguyên liệu và thị trường. Thặng dư nông phẩm và sản phẩm thủ công nghiệp phong phú đã thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng của thương nghiệp nội địa cũng như với bên ngoài. Các cư dân ven biển ở

1. Hà Văn Tấn 1984: 225
2. Phạm Đức Mạnh 1997: 279

châu thổ sông Mê Kông đã tiếp xúc với các thương nhân bên ngoài từ nhiều thế kỷ trước đó. Các tàu thuyền của người nói tiếng Malayo - Pôlynêdiêng xuất phát từ Đông Nam Á đã tiến sang phía tây đến tận bờ biển Châu Phi và phía bắc đến tận Trung Hoa. Họ đem bán những sản phẩm rất được ưa chuộng trên thị trường Trung Hoa như xà cừ, đồi mồi, ngọc trai, san hô, mật và sáp ong, tổ yến[1]... Có lẽ các cộng đồng ở vùng châu thổ đã quen trao đổi sản phẩm với các thương nhân từ lâu trước khi bước vào đời sống định cư và thời kỳ hình thành các thị trấn. Từ đó, tư tưởng lợi nhuận và tính hữu hiệu của thương mại đã hình thành ở họ, làm cơ sở cho nền thương mại đặc biệt phát triển vào thời đại Óc Eo. Các loại tiền tệ, con dấu và hàng hóa của các nước như tượng đồng và một số gốm Ấn Độ, gương đồng thời Hậu Hán (năm 25 - 220 sau Công nguyên), tượng Phật bằng đồng thời Bắc Ngụy (năm 386 - 557), hình các hoàng đế La Mã Antoninus Pius (năm 138 - 161) và Marcus Aurelius (năm 161 - 180) chạm trên vàng, phù điêu vua Ba Tư trên bột thủy tinh, tượng thần Pan theo phong cách hậu Hy Lạp v.v... tìm thấy trong những di tích Óc Eo cho thấy địa bàn giao lưu của các cư dân cổ ở đây là rất rộng lớn[2].

Chữ viết xuất hiện ở vùng châu thổ sông Mê Kông vào khoảng đầu Công nguyên là một sản phẩm của sự giao lưu văn hóa do các thương nhân, các tu sĩ Phật giáo và Ấn giáo đem đến. Văn tự tìm thấy trên những di vật và minh văn từ những di tích Óc Eo là loại chữ Phạn cổ. Chắc hẳn các cư dân cổ ở Nam Bộ thời bấy giờ không nói tiếng Phạn. Đây là loại

---

1. Cao Xuân Phổ 1984: 232 - 238
2. Malleret 1962: 363 - 418

văn tự uyên bác chỉ dùng trong giới tăng lữ và quý tộc cung đình. Sự phổ biến của những minh văn chữ Phạn từ thế kỷ VI trở về sau cùng với sự hình thành những khu thị tứ rộng lớn như Óc Eo, Bảy Núi (An Giang), Gò Tháp (Đồng Tháp), Nền Chùa, Cạnh Đền (Kiên Giang), Bình Tả, Gò Gòn, Gò Hàng (Long An), Lưu Cừ (Trà Vinh), Cây Gáo, Đồng Bơ, Bàu Thành, Nam Cát Tiên (Đồng Nai), Gò Tháp, Thanh Điền (Tây Ninh), Gò Cây Mai, Trường đua Phú Thọ (Thành phố Hồ Chí Minh)... là những bằng chứng đáng tin cậy của một xã hội có tổ chức, có một trình độ kinh tế và văn hóa tương đối cao vào thời Cổ đại.

Sự phát triển của Phật giáo và Ấn giáo là một động lực thúc đẩy sự phát triển của kiến trúc chùa chiền, đền thờ, mộ táng, trong một xã hội mà thặng dư nông phẩm và sự tích lũy của cải đã đạt đến mức độ nhất định. Mật độ của những di tích kiến trúc và mộ táng với hàng trăm lá vàng chôn theo là những biểu hiện cụ thể của một giai đoạn phát triển mang tính thời đại, mà những cơ sở kinh tế và xã hội đã được hình thành từ hàng ngàn năm trước đó.

3.2. KIẾN TRÚC CỔ TRONG KHÔNG GIAN VĂN HÓA ĐỒNG BẰNG NAM BỘ

Những thành tựu của ngành khảo cổ học Việt Nam trong 40 năm qua trên cơ sở kế thừa và phát triển những kết quả nghiên cứu của các học giả phương Tây trong giai đoạn trước, qua thực tế khai quật và trao đổi kinh nghiệm với các đồng nghiệp nước ngoài, cho đến nay đã có thể cho phép phác họa bằng những đường nét lớn một không gian văn

hóa của đồng bằng Nam Bộ từ tiền sử cho đến cuối thời kỳ Cổ đại.

3.2.1. Từ cơ tầng văn hóa bản địa

Một trong những đóng góp quan trọng nhất của những nghiên cứu tiền và sơ sử là việc phác thảo một bản đồ về những khu cư trú cổ, sau khi nghiên cứu hơn 170 địa điểm gần đủ các loại hình di tích (di chỉ cư trú ngoài trời và trên nhà sàn, mộ đất, mộ chum, mộ đá, xưởng thủ công, kho tàng, thành đất, bếp lửa...). Nhiều di cốt người, đặc biệt là cốt sọ, đã được phát hiện trong tình trạng bảo tồn tốt ngay trong tầng văn hóa của di chỉ, hoặc nằm chung với hiện vật tùy táng v.v... Niên đại của những di tích trên đây cho thấy, miền đông Nam Bộ, từ 5000 năm trước cho đến đầu Công nguyên, ít nhất đã trải qua 5 thời kỳ phát triển: giai đoạn đá - đồng, khoảng 4500 - 4000 năm cách nay (Cầu Sắt - Suối Linh), giai đoạn đồng thau sớm, khoảng thiên niên kỷ II trước Công nguyên (Núi Gốm - Bình Đa - Cù Lao Rùa), giai đoạn đồng thau muộn khoảng nửa đầu thiên niên kỷ I trước Công nguyên (Dốc Chùa - Bưng Bạc), giai đoạn sắt sớm, khoảng nửa sau thiên niên kỷ I trước Công nguyên (Suối Chồn - Phú Hòa), giai đoạn phát triển mới của thời đại sắt, khoảng thế kỷ I - II sau Công nguyên[1].

Một trong những đặc điểm nổi bật của thời tiền - sơ sử trong không gian văn hóa Nam Bộ ở vùng hạ lưu sông Đồng Nai là loại di tích "đá mới sau đồng thau" hay "hậu đá mới" với số lượng hơn 80 trong tổng số khoảng 110 di tích thuộc

1. Phạm Đức Mạnh 1997: 256

thời đại kim khí, khởi đầu từ khoảng 4500 năm cách nay (Cầu Sắt) và tồn tại đến khoảng 2400 năm cách nay (Rạch Núi)[1]. Đặc điểm này cũng được ghi nhận ở miền tây Nam Bộ như Núi Sập, Óc Eo, Ba Thê, Bảy Núi, Nền Chùa v.v... Hiện tượng "đá mới sau đồng thau" này đã tạo nên bản sắc văn hóa độc đáo của loại hình đàn đá tìm thấy trong lưu vực sông Đồng Nai và giải thích cho sự tồn tại của yếu tố đá trong kiến trúc Óc Eo vào giai đoạn sau.

Những di tích tiền - sơ sử trên đây được phân bố trên những thể đất khác nhau, khá tập trung ở miền đông Nam Bộ và rải rác ở miền tây. Trên địa bàn Đông Nam Á, bản đồ cư trú cổ "hình như bao gồm nhiều mạng lưới di chỉ cư trú tương đối biệt lập nhưng liên tục trong sinh hoạt, ở đó sự ổn định trong cư trú được thể hiện bằng cách khai thác những tài nguyên của môi trường bản địa để duy trì những nền kinh tế sinh tồn không ngừng phát triển trên một phổ rộng (broad spectrum). Những kỹ năng độc đáo của các cư dân là những kỹ năng của tính hiệu quả trong khai thác rừng (forest efficiency), mặc dù vào thiên niên kỷ thứ II trước Công nguyên, những phương thức của nền nông nghiệp lúa nước chắc hẳn đã xuất hiện ở các đồng bằng phù sa nội địa"[2]. Ở Nam Bộ, sự ổn định trong cứ trú đã chứng minh qua những tầng văn hóa dày, từ 1,00m - 1,40m trong vùng đồi đá phiến và đất đỏ ở Đồng Nai, từ 1,00m - 3,00m ở Lộc Ninh - Bình Long, từ 0,80m đến 1,90m ở Suối Linh, Bình Đa và Dốc Chùa, từ 1,00m - 2,00m, có khi tới 4,20m - 4,50m ở An Sơn,

1. Lê Xuân Diệm 1997: 48
2. Wolters 1982: 1 - 2

Rạch Rừng, Lộc Chánh, Rạch Núi[1]... Những di tích này cũng không biệt lập và đều có đường mở lưu thông với bên ngoài, đặc biệt qua mạng lưới đường thủy của các hệ sông Đồng Nai, Vàm Cỏ, sông Tiền và sông Hậu.

Từ cơ tầng bản địa này, những yếu tố nội sinh của văn hóa Óc Eo đã hình thành và phát triển đến một trình độ có thể tiếp thu một cách dễ dàng và vững vàng những dòng văn hóa mới của thời đại, đó là quá trình giao lưu và tiếp biến với văn hóa Ấn Độ, bên cạnh những tiếp xúc với các yếu tố văn hóa Trung Hoa, Địa Trung Hải và Trung Á. Đây là một sự tiếp nhận sáng tạo, có chọn lọc, mô phỏng và biến thể một số thành tựu văn hóa tộc người khác[2], bởi những chủ nhân của miền đất Nam Bộ với một chiều dày văn hóa hơn 2500 năm. Tục thờ sinh thực khí của cư dân bản địa đã được thể chế hóa bằng hình tượng linga, biểu tượng quyền năng của Siva, vị thần tượng trưng cho "quyền lực thần thánh và ổn định" hay cho "vương quyền và tính thuần khiết tôn giáo"[3]. Tuy nhiên, bên cạnh đó, tượng Phật đã xuất hiện rất sớm, tiếp theo là tượng Visnu; tượng Siva được tìm thấy rất ít. Phần lớn Siva chỉ tồn tại qua những biểu tượng (như vầng trăng khuyết, cái đinh ba) hay những biến tướng của mình (bò Nandin, nữ thần Uma). Đây là những đặc điểm khá độc đáo của xã hội Ấn giáo ở Nam Bộ vào thời đại Óc Eo. Ở Ấn Độ, vào thời đại phong kiến, phần lớn các đại điền chủ thờ Siva, giới tiểu nông và buôn bán thường thờ Visnu[4]. Siva cũng là

---

1. Phạm Đức Mạnh 1997: 257
2. Trần Quốc Vượng chủ biên 1998: 52
3. Boon, theo Wolter 1982: 59
4. Kosambi 1972: 205

thần tượng của những thế lực chinh phục. Ở Nam Bộ, trong 10 thế kỷ đầu Công nguyên, tượng Visnu chiếm đa số trong những tượng thờ đã phát hiện được cho đến nay. Điều này cho thấy, ngay từ khi mới tiếp thu Ấn giáo, những cộng đồng cư dân bản địa đã chọn Visnu để tôn thờ, có lẽ vì giáo phái này phù hợp với một xã hội nông dân, tiểu thủ công nghiệp và thương nghiệp không có tập cấp (caste) thời bấy giờ. Theo quan niệm Ấn giáo, Visnu thỉnh thoảng lại hiện thân để cứu vớt thế giới trước nguy cơ sụp đổ, và ở một số nơi (như ở Bali), Visnu là hình ảnh của "đấng quân vương đang trỗi dậy"[1] để chinh phục và lãnh đạo một vùng đất. Ý tưởng này cũng đã được tìm thấy trên minh văn Prasat Pram Loven (Gò Tháp Mười), được dựng vào thế kỷ V, ghi lại lễ dâng dấu chân thần Visnu của thái tử Gunavarman, con trai vua Jayavarman thuộc dòng họ Kaundinya (Hỗn Điền), một thái tử "tuy còn trẻ tuổi, nhưng vì hội đủ đạo đức và phẩm hạnh, đã được chỉ định lãnh đạo một vùng đất sùng đạo chinh phục từ đầm lầy" (vùng Đồng Tháp Mười)[2]. Trong cuộc khai quật di tích kiến trúc này năm 1998 đã phát hiện 2 tượng Visnu chôn nằm tại chỗ và một số mảnh vỡ của tượng thần này trong giếng thờ trung tâm[3].

Với tục thờ linga, Phật, Visnu và các vị thần Ấn giáo khác với sự kết hợp giữa thế quyền và thần quyền dưới sự thúc đẩy của quyền năng và tín ngưỡng trong một xã hội đầy sức sống, những kiến trúc tôn giáo đã được xây dựng khắp nơi ở châu thổ sông Mê Kông trong suốt hơn 10 thế kỷ và đã để

1. Boon, theo Wolters 1998: 59
2. BEFEO XXXI: 7
3. Võ Sĩ Khải, Đào Linh Côn 1998

lại hàng trăm phế tích, trong đó hơn 30 di tích đã được khai quật với phạm vi phân bố rộng khắp từ miền đông đến miền tây Nam Bộ, và mở rộng đến cả cao nguyên Lâm Đồng (Cát Tiên, Próh I và II). Đó là không gian văn hóa Óc Eo, mà di tích kiến trúc là những điểm mốc cụ thể để xác định địa bàn phát triển này.

3.2.2. Kiến trúc cổ ở Nam Bộ trong khung cảnh Đông Nam Á thời Cổ đại

Đông Nam Á là một vùng đất nhiệt đới chịu ảnh hưởng gió mùa chia làm hai miền khác biệt: đất liền và hải đảo. Đông Nam Á đất liền ngày nay gồm các nước Myanma, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam, Malaysia; miền hải đảo gồm các nước Singapore, Brunây, Indonesia, Đông Timo và Philippin. Đây là một vùng địa lý sinh thái rất phức tạp quần tụ trên nền biển Java, Vịnh Thái Lan và Biển Đông. Từ Myanma, bán đảo Mã Lai và đảo Sumatra, Đông Nam Á hướng về Ấn Độ Dương, ở đó mô hình những dòng chảy hải dương và gió mùa đã tạo điều kiện cho một nền hàng hải viễn dương từ lâu đời đã tạo thành một hệ thống thương mại, trong đó các vùng ven biển Châu Phi, Ả Rập, Vịnh Ba Tư, Ấn Độ, Đông Dương và Trung Hoa đã không ngừng đóng góp và chia phần lợi nhuận. Từ mặt phía bắc Myanma, bắc Lào và Bắc Bộ, Đông Nam Á nhìn qua Trung Hoa với vùng đồi núi trùng điệp Vân Nam và cao nguyên Tây Tạng bao la, và đó cũng là những lối mòn dẫn đến "con đường tơ lụa" ngày nào. Từ các vùng cao đó và vùng đất phía nam sông Dương Tử, vào thời tiền sử, trong thời kỳ phát triển dân số và kỹ thuật chế tác công cụ, dưới áp lực của người Môngôlôid phương bắc và sau đó là người Nguyệt Chi từ Cận Đông và Trung Á, các cư dân bản

địa ở miền núi và đồng bằng ở phía nam sông Dương Tử lần lượt đổ dồn theo những địa hình nan quạt về hướng nam và đông nam của những sóng núi và những thung lũng của các con sông lớn phát nguyên từ Tây Tạng: Hồng Hà, Mê Kông, Mênam, Saluen, Irrawaddy. Họ dồn nén vào vùng núi rừng Đông Dương để tỏa ra các châu thổ và xa hơn nữa đến các hải đảo trên Thái Bình Dương. Về phía đông và phía nam, Biển Đông, Vịnh Thái Lan và Biển Java tạo thành một "Địa Trung Hải" nối liền hai miền Đông Nam Á đất liền và hải đảo.

Đông Nam Á nói chung là một vùng đất giàu tài nguyên nhiệt đới với nhiều cánh rừng nguyên sinh gỗ quý và thú hoang dã, những sườn đồi phủ lớp đất phì nhiêu thích hợp cho các loại cây trồng và lúa nước, những sườn núi và thung lũng giàu khoáng sản... Cho nên từ xưa đã có những nơi được mệnh danh "đảo gia vị", "bờ biển vàng" v.v... Tuy nhiên, hai miền đất liền và hải đảo có những đặc điểm địa lý - sinh thái khác nhau nên từ thời tiền sử đã tạo thành những ảnh hưởng khác nhau trong sự phân bố dân cư và tiến trình lịch sử của chúng. Đông Nam Á đất liền gắn liền với đại lục, phía bắc tiếp giáp với Trung Hoa và phía đông với Ấn Độ. Giao thông đường bộ từ đông sang tây rất khó khăn, nhưng tương đối thuận lợi qua đường Hoa Nam bằng đường bộ lẫn đường thủy và từ đó bằng đường thủy qua Ấn Độ và Sri Lanka. Do đó, từ nhiều thế kỷ trước Công nguyên, các dân tộc ở phía bắc Myanma, bắc Lào và Bắc Bộ đã có ít nhiều giao lưu kinh tế và văn hóa với các tộc người Môngôlôid phương bắc và văn minh Hán cổ. Đông Nam Á hải đảo gồm hàng ngàn đảo lớn nhỏ, ít sông ngòi, dòng sông ngắn, những thế đất hỏa sơn cao nhưng hẹp, mưa nhiều. Tuy nhiều bão tố, đá ngầm,

nhưng vùng biển này luôn luôn vẫn là một yếu tố nối kết giữa hai miền, do đó các tộc người từ thời tiền sử đã chia sẻ nhiều nét văn hóa chung (văn hóa Hòa Bình, Sumatralithe). Từ thời Đá Mới, văn minh lúa nước đã phát triển sớm ở các vùng cận biển trong các thung lũng và châu thổ của các sông lớn Mê Kông, Mênam, Irrawaddy và Saluen, trên các đồng bằng thấp ở Java, và trên những thung lũng của những con sông nhỏ ven biển rất thuận lợi cho việc tưới tiêu ở Việt Nam, bán đảo Mã Lai và Sumatra.

Các dân tộc ở Đông Nam Á đã từng tiếp xúc và trao đổi sản phẩm với các thương nhân Ấn Độ từ hơn năm thế kỷ trước Công nguyên. Vào thế kỷ thứ ba trước Công nguyên, miền nam Ấn Độ có nhiều biến động chính trị và tôn giáo. Đạo Phật đã rất phát triển, có thể nói là tương đương với đạo Bà La Môn truyền thống. Giới tăng lữ phái Hinayana (Tiểu Thừa) không ngần ngại dấn thân vào những chuyến viễn du đầy hiểm nguy để truyền bá Phật pháp đến những vùng đất xa xôi. Họ đã đưa đạo Phật đến vùng ven núi Hy Mã Lạp Sơn và xuống đến Myanma bằng đường bộ. Bằng đường thủy, họ đã phổ biến tín ngưỡng này đến các dân tộc Môn ở các thung lũng các con sông Irrawaddy, Saluen, Mênam và đến tận châu thổ sông Mê Kông. Các thương nhân theo Ấn giáo cũng theo những lộ trình của họ, xuất phát từ mọi miền đất nước Ấn Độ và cũng đã để lại những dấu ấn đầu tiên của Ấn giáo trên cùng một địa bàn của vùng ảnh hưởng của đạo Phật.

Dưới sự thúc đẩy của hoàng đế Asoka (trị vì 264 - 227 trước Công nguyên) một người tôn sùng đạo Phật, các nhà sư xuất phát từ các cảng biển phía đông Ấn Độ đi truyền bá giáo lý nhà Phật ở Sri Lanka, nơi giáo phái Theravada (Phật

những vùng biển này luôn luôn vẫn là một yếu tố nối kết giữa hai miền, do đó các tộc người từ thời tiền sử đã chia sẻ nhiều nét văn hóa chung (văn hóa Hòa Bình, Sumatralithe). Từ thời Đá Mới, văn minh lúa nước đã phát triển sớm ở các vùng cận biển trong các thung lũng và châu thổ của các sông lớn Mê Kông, Mênam, Irrawaddy và Saluen, trên các đồng bằng thấp ở Java, và trên những thung lũng của những con sông nhỏ ven biển rất thuận lợi cho việc tưới tiêu ở Việt Nam, bán đảo Mã Lai và Sumatra.

Các dân tộc ở Đông Nam Á đã từng tiếp xúc và trao đổi sản phẩm với các thương nhân Ấn Độ từ hơn năm thế kỷ trước Công nguyên. Vào thế kỷ thứ ba trước Công nguyên, miền nam Ấn Độ có nhiều biến động chính trị và tôn giáo. Đạo Phật đã rất phát triển, có thể nói là tương đương với đạo Bà La Môn truyền thống. Giới tăng lữ phái Hinayana (Tiểu Thừa) không ngần ngại dấn thân vào những chuyến viễn du đầy hiểm nguy để truyền bá Phật pháp đến những vùng đất xa xôi. Họ đã đưa đạo Phật đến vùng ven núi Hy Mã Lạp Sơn và xuống đến Myanma bằng đường bộ. Bằng đường thủy, họ đã phổ biến tín ngưỡng này đến các dân tộc Môn ở các thung lũng các con sông Irrawaddy, Saluen, Mênam và đến tận châu thổ sông Mê Kông. Các thương nhân theo Ấn giáo cũng theo những lộ trình của họ, xuất phát từ mọi miền đất nước Ấn Độ và cũng đã để lại những dấu ấn đầu tiên của Ấn giáo trên cùng một địa bàn của vùng ảnh hưởng của đạo Phật.

Dưới sự thúc đẩy của hoàng đế Asoka (trị vì 264 - 227 trước Công nguyên) một người tôn sùng đạo Phật, các nhà sư xuất phát từ các cảng biển phía đông Ấn Độ đi truyền bá giáo lý nhà Phật ở Sri Lanka, nơi giáo phái Theravada (Phật

biến đổi khác nhau ở các nước Đông Nam Á, trong hai hướng so sánh đồng đại cũng như lịch đại.

Từ biểu mẫu kiến trúc Ấn Độ

Henri Parmentier, nhà nghiên cứu kiến trúc cổ Ấn Độ ở nội địa và Đông Nam Á đã đưa ra hai đặc điểm chính và xuyên suốt của nghệ thuật kiến trúc này: hệ thống xây dựng với khung vòm cửa giả, phương thức bố cục bằng sự lặp lại thường xuyên cùng những yếu tố với những tỉ lệ nhỏ dần, về bình đồ kiến trúc, từ nguyên thủy cho đến thế kỷ XI, dạng phổ biến là sự kết hợp hình vuông và hình chữ nhật qua trục đối xứng[1].

Kiến trúc Champa

Những đặc điểm chung của kiến trúc cổ Champa gồm: vật liệu xây dựng chính là gạch; mô phỏng kiến trúc nhẹ trong giai đoạn sớm (Mỹ Sơn); kiến trúc dạng khối (Đồng Dương, Hòa Lai) và dạng tháp (nói chung)[2]; về bình đồ kiến trúc, dạng phổ biến là hình vuông biến thể, ngoài ra là dạng kết hợp những hình vuông qua trục đối xứng (Mỹ Sơn) và dạng chữ nhật (Đồng Dương)[3].

Kiến trúc cổ ở Nam Bộ đều có những đặc điểm nói trên, nhưng phong phú hơn về các loại bình đồ.

Kiến trúc Chân Lạp và Angkor

Những đặc điểm chung của kiến trúc Chân Lạp và Angkor

---

1. Auboyer 1978: 35 - 45
2. Parmentier 1948: 58 - 75
3. Boisselier 1978: 313 - 316; Parmentier 1948: 65

gồm: vật liệu xây dựng: gạch, đá, gỗ; mô phỏng kiến trúc gỗ kỹ thuật xây dựng; kiến trúc dạng tháp trong thời kỳ Chân Lạp, chủ yếu là hình vuông (Preah Threat), hình vuông biến thể (Preah Theat Thom), hình chữ nhật (Bakong) và hình chữ nhật biến thể (Prasat Boran, Phum Prasat). Trong thời kỳ Angkor, bình đồ kiến trúc đa dạng: vuông, chữ nhật (và biến thể); hình vuông và chữ nhật kết hợp; hình vuông, chữ nhật và hình tròn kết hợp (từ Phnom Bakheng thế kỷ IX cho đến Bayon thế kỷ XIII). Nói chung, bình đồ kiến trúc trong thời kỳ Chân Lạp - Angkor gồm hai nhóm: bình đồ quy tâm và bình đồ đối xứng[1].

Kiến trúc cổ ở Nam Bộ có hầu hết những đặc điểm trên, nhưng chưa tìm được dạng mái xuôi (vì hầu hết phần kiến trúc bên trên không còn tồn tại) và loại bình đồ có hình tròn kết hợp.

Kiến trúc cổ ở Myanma

Myanma là láng giềng gần nhất của Ấn Độ ở Đông Nam Á. Kiến trúc ở đây gồm 3 truyền thống Pyu, Môn và Pagan và 3 loại hình: stupa, chùa và đền. Những đặc điểm chung của kiến trúc cổ Myanma gồm: vật liệu xây dựng chính là gạch. Đá chỉ dùng trong một số kiến trúc riêng lẻ; kỹ thuật xây dựng gạch từ đầu không mô phỏng cách xây dựng bằng gỗ; gạch xây thành khối dày đặc; bình đồ stupa có dạng vuông hoặc đa giác; bình đồ chùa và đền có dạng vuông và hình vuông kết hợp[2].

---

1. Boisselier 1966: 45 - 138
2. Parmentier 1948: 132 - 149; Boisselier 1978: 131-143; Frédéric 1994: 179 - 326

Kiến trúc cổ ở Malaysia

Cho đến nay, phần lớn những kiến trúc cổ ở Malaysia được khai quật ở Nam Kedah, phía bờ tây quay ra Ấn Độ Dương. Những kiến trúc này có niên đại từ thế kỷ V sau Công nguyên đến thế kỷ XV và có một số đặc điểm chung như sau: vật liệu xây dựng chủ yếu là gạch, thứ yếu là đá; gạch có nhiều dạng cho những vị trí thích hợp trong kiến trúc; đá được ghép bằng mộng và chốt; bình đồ có dạng hình vuông, hình chữ nhật, hình vuông và hình chữ nhật kết hợp tạo thành dạng bẻ góc[1].

Những kiến trúc ở Nam Bộ đều có những đặc điểm nói trên.

Kiến trúc cổ ở Thái Lan và Lào

Kiến trúc cổ chịu ảnh hưởng Ấn Độ ở Lào chỉ phát triển trong thời kỳ muộn (sau thế kỷ XIII). Một số kiến trúc sớm ở Thái Lan (Chedi Chula, và Saraburi, thế kỷ VII - VIII) thuộc truyền thống Pyu và Môn và có ít quan hệ về loại hình và kỹ thuật với kiến trúc cổ ở Nam Bộ. Những kiến trúc từ thế kỷ VII - XI chịu ảnh hưởng Dvaravati; từ thế kỷ VIII - XIII chịu ảnh hưởng Srivijaya. Ngoài ra, phong cách kiến trúc Lopburi, từ thế kỷ VII - XIV chịu ảnh hưởng của Angkor trong giai đoạn cuối[2].

Kiến trúc cổ ở Indonesia

Từ thế kỷ V đến thế kỷ XI, kiến trúc ở Indonesia chủ yếu phát triển ở đảo Java, gồm hai nhóm stupa và đền thờ Phật

1. Jacq-Hergoualc'h 1992:35 - 160
2. Boisselier 1978: 161 - 162

giáo và Ấn giáo với những đặc điểm chung như sau: vật liệu xây dựng chủ yếu là đá; dạng đền chủ yếu là đền tháp; có kiến trúc nhiều tầng; bình đồ kiến trúc có dạng hình vuông (Lara Jonggrang), hình chữ nhật (Candi sari), hình vuông và hình chữ nhật (Candi Sewu), hình vuông kết hợp tạo thành dạng bẻ góc (Tjandi Kalassan, Borobudur)[1].

Những kiến trúc cổ ở Nam Bộ có một vài đặc điểm nói trên, song về bình đồ kiến trúc thì phong phú hơn nhiều.

3.2.3. Tính thống nhất và tính đa dạng trong loại hình kiến trúc cổ ở Đông Nam Á và Nam Bộ

Trên đây là đôi nét phác thảo về khung cảnh chung của Đông Nam Á trong mười thế kỷ đầu Công nguyên nhìn từ góc độ kiến trúc. Kiến trúc cổ ở các nước trong khu vực đều có những nét giống nhau và những nét khác nhau có thể chỉ ra được một cách cụ thể. Điều này cho thấy tính thống nhất và tính đa dạng trong văn hóa khảo cổ Đông Nam Á, trong đó, những văn hóa bản địa (có những đặc điểm chung về di tích trong một bối cảnh địa lý nhất định) là một tiểu vùng.

Dàn trải trên một khoảng thời gian dài (mười thế kỷ), kiến trúc cổ ở mỗi tiểu vùng đều có những chuyển biến trong phong cách nghệ thuật và kỹ thuật xây dựng. Ở Nam Bộ, những chuyển biến này có thể ghi nhận được qua hai thời kỳ sớm (văn hóa Óc Eo) và muộn (hậu Óc Eo).

Những nét giống nhau và khác nhau giữa những kiến trúc cổ ở Đông Nam Á làm nổi bật tính thống nhất và tính đá

1. Parmentier 1948: 76 - 90; Boisselier 1978: 277 - 280

dạng trong văn hóa khảo cổ của khu vực. Tính đa dạng của kiến trúc trên quy mô khu vực xuất phát từ những yếu tố nội sinh của tiểu vùng văn hóa. Từ cùng những biểu mẫu Ấn Độ, cư dân bản địa ở mỗi nơi đã nhận thức và tiếp thu hình thái kiến trúc mới theo những quan niệm riêng trong truyền thống của họ. Tính thống nhất trong kiến trúc là biểu hiện hiển nhiên của dòng văn hóa Ấn Độ du nhập vào Đông Nam Á từ nhiều thế kỷ trước Công nguyên và đặc biệt là trong 5 thế kỷ đầu Công nguyên. Những kiến trúc cổ đầu tiên ở Đồng bằng Nam Bộ, theo những kết quả nghiên cứu cho đến nay, thuộc nhóm kiến trúc sớm nhất ở Đông Nam Á và có một số đặc điểm như sau:

Những kiến trúc cổ ở Nam Bộ phần lớn đều có những nét cơ bản của biểu mẫu Ấn Độ và của các kiến trúc cùng thời đại trong các văn hóa khảo cổ khác ở Đông Nam Á, đồng thời cũng có những nét khác nhau rõ rệt đủ để phân biệt những kiến trúc thuộc thời đại này (Óc Eo và hậu Óc Eo) với kiến trúc của các nền văn hóa khảo cổ khác trong khu vực.

Những nét giống nhau cơ bản giữa các kiến trúc cổ ở Đồng Bằng sông Cửu Long, ở Champa và ở Chân Lạp - Angkor đã minh họa cho những quan hệ lịch sử và văn hóa khảo cổ láng giềng gần này. Trên quy mô khu vực, kiến trúc cổ ở Đồng bằng sông Cửu Long góp phần làm nổi bật tính thống nhất và tính đa dạng của nền kiến trúc Đông Nam Á trong mười thế kỷ đầu Công nguyên.

Tự bản thân của kiến trúc cổ ở Đồng bằng sông Cửu Long cũng có những nét giống nhau và khác nhau giữa các di tích trên cùng một địa bàn phát triển. Ngoài tính thống nhất trong văn hóa khảo cổ nhìn từ góc độ kiến trúc, tính đa dạng trong

kỹ thuật xây dựng, trong bố cục kiến trúc và sự phân bố của chúng trong không gian và thời gian phản ánh tính đa dạng của các nguồn giao lưu và tính sáng tạo hơn là sự diễn tiến phong cách đơn thuần. Đây là đặc trưng kiến trúc cổ ở Nam Bộ, và do đó đã tạo nên dáng vẻ đặc thù trong phức thể văn hóa bản địa từ thế kỷ I cho đến thế kỷ IX sau Công nguyên, giai đoạn gắn liền với thời kỳ phát triển những hình thái đầu tiên của sự hình thành những khu cư trú tập trung có tính chất thị trấn tiến đến những hình thức đô thị phát triển: những kiến trúc trong văn hóa Óc Eo và hậu Óc Eo tạo thành một toàn cảnh gồm những kiến trúc đơn lẻ hay kết hợp, trong sinh cảnh châu thổ nhiệt đới, mang một giá trị đặc biệt về lịch sử cũng như về văn hóa.

3.3. KIẾN TRÚC CỔ TRONG KHÔNG GIAN XÃ HỘI ĐỒNG BẰNG NAM BỘ

Di tích kiến trúc là những điểm mốc đánh dấu không gian phát triển của văn hóa Óc Eo - hậu Óc Eo, đồng thời cũng là khung cảnh cụ thể của đời sống kinh tế, xã hội của các cộng đồng cư dân cổ trên địa bàn Nam Bộ trong hơn 10 thế kỷ đầu Công nguyên mà khảo cổ học, với những di tích di vật đã khai quật được về nền văn hóa vật chất đang cố gắng từng bước tái hiện bức tranh về những sinh hoạt của họ trong quá khứ.

Về con người và xã hội Óc Eo, theo kết quả nghiên cứu của những nhà ngữ học và nhân chủng học, vùng Đông Nam Á đất liền và hải đảo là địa bàn sinh sống và giao lưu của những dân tộc nói thứ tiếng của hai ngữ hệ lớn Nam Á

và Nam Đảo từ nhiều thế kỷ trước Công nguyên và những truyền thống ngôn ngữ đó, cụ thể tiếng Môn - Khmer và tiếng Malayo - Polynesian, với nhiều biến thái vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay ở các dân tộc trong vùng.

Ở Cạnh Đền (Thnal Mray, Kiên Giang) năm 1944, trên một khu di tích thuộc văn hóa Óc Eo cho thấy mẫu người có tầm vóc trung bình 1,62m (nam) và 1,60m (nữ), thuộc chủng tộc Indonésien gần gũi với loại hình người Thượng hiện nay[1]. Những cư dân trước đó ở đồng bằng Nam Bộ, mà di cốt đã được phát hiện ở di tích An Sơn (Đức Hòa - Long An, năm 1978) có niên đại 2750 ± 45BP = 800BC và ở di tích Rạch Rừng (Mộc Hóa - Long An, 1990) có niên đại 2800 ± 45BP = 850BC đều có những đặc điểm chung tìm thấy trên sọ Óc Eo: "Các bộ xương ở Mộc Hóa thuộc loại hình nhân chủng người Thượng cổ (gần giống Mélanésien), kể cả sọ ở An Sơn cũng có khả năng thuộc loại hình này".

Hai sọ cổ tìm thấy ở Gò Tháp (Đồng Tháp) và Óc Eo (An Giang) năm 1984 trên các di tích thuộc văn hóa Óc Eo" mang những đặc điểm thường gặp ở số đông người Thượng hiện nay, thường được xếp vào loại hình tiểu chủng hay loại hình Indonésien (Protomalais/Protoindochinois tùy từng tác giả), di huệ của lớp người này hiện nay vẫn còn ở Đông Nam Á đất liền và hải đảo" và vào thời đại kim khí, loại hình nhân chủng phổ biến ở vùng và ven vùng châu thổ sông Mê Kông "đã để lại những di cốt ở An Sơn và Samronsen (niên đại C14 trên dưới 3000 năm cách nay đôi chút) và tiếp tục tồn tại cho đến thời kỳ sơ sử với những di cốt đã để lại ở Gò Tháp, Óc Eo, Cạnh Đền"[2].

1. Genet - Varcin 1958: 275 - 295
2. Lê Trung Khá 1984

Những sọ cổ ở Giồng Phệt có quan hệ gần gũi với sọ của người Mongoloid, rồi đến người Myanma và cũng "gần gũi với nhóm loại hình Đông Nam Á của cư dân thời văn hóa Đông Sơn, khác biệt hẳn với cư dân Australien, Papua và ngay cả với người Khmer", di cốt người cổ ở Giồng Cá Vồ "có nhiều nét tương tự với những người Mongoloid (...), sọ nữ ở Giồng Cá Vồ rất gần với các sọ Việt hiện đại, và sọ cổ của văn hóa Đông Sơn..."[1].

Trong quá trình lịch sử lớp người này hẳn có những quan hệ thuyết thống và văn hóa với những tộc người Mã Lai gốc Nam đảo trong những đợt thiên cư của họ trong vùng Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương[2].

Cho đến nay, hàng trăm di tích thuộc văn hóa Óc Eo đã được xác định trên khắp bề mặt châu thổ. Di tích Nền Chùa là một trong những trường hợp điển hình nhất. Kết quả khai quật năm 1982 cho thấy con người đã chiếm lĩnh vùng đất này từ khi biển vừa mới rút và nền đất đầm lầy hoàn toàn chưa ổn định. Những đất đắp để tạo gò mộ ở đây nằm ngay trên lớp bùn biển. Người Nền Chùa thời cổ đã khai phá đất đai, tạo dựng cuộc sống, tiếp thu và phát triển một nền văn minh tương đối cao trong hơn năm thế kỷ. Sau đó, vùng này đã bị hoang hóa và chỉ được khai thác lại vào một thời điểm khá muộn. Những dữ liệu khảo cổ học cho phép phác họa sự hình thành khu quần cư của một cộng đồng sinh sống bằng nghề cá, săn bắt, trồng lúa nước và trao đổi sản phẩm, dần dần tiến đến một dạng cư trú tập trung, chuẩn bị cho sự phát

1. Nguyễn Lân Cường 1995; 21, 25
2. Solheim II 1974

triển những yếu tố kinh tế - xã hội của quá trình cư trú vào thế kỷ I - II đầu Công nguyên. Nằm trên đường giao thương giữa hai thế giới phương Đông và phương Tây, sự phát triển về kinh tế và thương mại nói chung đã thực sự đưa Nền Chùa vào một đời sống xã hội phát triển cho đến thế kỷ VI. Khu vực đã khảo sát có dấu vết sinh hoạt cổ đã trải rộng trên hàng chục hécta. Những điểm đã khai quật gồm ba loại hình di tích: cư trú, kiến trúc, mộ táng, cùng với nhiều loại hình di vật, cho thấy đối với môi trường, nổi bật là những cố gắng thích ứng với thiên nhiên và nỗ lực chế ngự thiên nhiên. Thái độ thứ nhất thể hiện loại hình cư trú trên nhà sàn. Đối với một cộng đồng cư dân sống trên sình lầy và vùng đồng bằng thấp ngập nước như ở Nền Chùa, loại hình này đã trở thành một mô thức cư trú không thể khác được ý nghĩ mọi người. Cư trú trên nhà sàn là một truyền thống lâu đời của các tộc người Indônêdiêng ở vùng Châu Á gió mùa, dù họ ở vùnng thấp hay vùng cao, vào thời đại Óc Eo, đã được thích ứng một cách toàn diện vào các thế đất thấp ở vùng châu thổ ngập nước. Nỗ lực chế ngự thiên nhiên thể hiện rõ nét ở các gò đất đắp rộng hàng ngàn hécta làm nền móng cho kiến trúc đền thờ hay khu mộ táng. Đó là một mô thức đã hình thành và ổn định qua kinh nghiệm và học hỏi, xuất phát từ môi trường địa phương. Đó là phương pháp hữu hiệu nhất của thời đại để khắc phục nền đất sình lầy, tạo ra những điểm tựa cố định, vững chắc được bảo vệ chống lại sự tàn phá của nước ngầm và nước lũ trong điều kiện địa lý cụ thể của đồng bằng châu thổ thấp ven biển, bị ngập nước nhiều tháng mỗi năm.

Trên một gò đất đắp tại đây, đã khai quật được những phế tích của một ngôi đền lớn, dài 25,6m, rộng 16,3m, gồm 17

đường móng đá, nền đá hầu như còn nguyên vẹn, có nơi dày đến 2m. tư tưởng về thế giới thần linh được khẳng định ở Nền Chùa. Tập quán của cộng đồng là sống trên nhà sàn nhưng thần linh phải ngự trị trong một ngôi đền đồ sộ ở trên gò. Đây là một quan niệm du nhập, vì ngôi đền này để thờ những vị thần linh của Ấn giáo: một linga bằng đá biểu tượng của thần Siva; ở Gò Công Chúa gần đó đã tìm thấy một yoni bằng đá hoa cương màu trắng, cũng ở trong phức hợp tôn giáo này, và theo dân địa phương, một tượng Visnu to bằng người thật đã được tìm thấy ở di tích này vào năm 1923. Mặc dù chỉ còn lại phần nền, ngôi đền này là hình ảnh cụ thể về kiến trúc tôn giáo trong văn hóa Óc Eo. Đây là kiến trúc bằng đá lớn nhất thuộc loại này phát hiện được cho đến nay.

Lớp đất dưới nền kiến trúc được xử lý một cách phức tạp và vững chắc trong phạm vi toàn gò. Quy mô của ngôi đền đặt ra những vấn đề cần suy nghĩ về mức độ phổ biến của tôn giáo trong cộng đồng, về lực lượng lao động được vận dụng vào kiến trúc tôn giáo, về định chế, chính trị và trình độ xã hội của thời đại Óc Eo.

Gắn liền với ý thức tôn giáo là quan niệm về thế giới bên kia. Ở Óc Eo (An Giang) cũng như ở các di tích đồng đại khác như Đá Nổi (An Giang), Nền Chùa, Cạnh Đền, Kè Một (Kiên Giang), Gò Tháp (Đồng Tháp), Gò Thánh, Nhơn Thành (Tiền Giang), Đồng Bơ (Đồng Nai)..., tư tưởng này biểu hiện một cách cụ thể qua những khu mộ táng. Có thể nói, trong các cộng đồng cư dân thời đại Óc Eo, chỗ ở của người chết còn đồ sộ, vững bền và ổn định hơn cả chỗ ở của người sống. Khu mộ táng Nền Chùa NC82-BCX-A là một thí dụ điển hình. Đây là một gò đất đắp rộng hơn 2.000m^2, được đắp bằng nhiều

đất sét, cát, gạch, đá. Cách xử lý đất đắp rất phức tạp: có lớp bằng phẳng, có lớp xéo chồng chéo lên nhau... Ở trung tâm của mỗi ngôi mộ có dựng một khối trụ vuông bằng gạch, gỗ ở NC82-PN1 (hay bằng đá ở Óc Eo), bên trong lấp đầy cát trắng, xung quanh được gia cố bằng một khối lượng lớn gồm hàng tấn đá tảng hay gạch vỡ và cát có chất kết dính. Đó là nơi nương náu cuối cùng có tính cách vĩnh cửu của người mà thân xác chỉ còn được gửi lại một cách tượng trưng bằng một nhúm than tro. Đó là ý tưởng về cái chết và cõi chết của cộng đồng theo tập tục hỏa táng, với quan niệm thế giới bên kia là một cõi vĩnh hằng. Tư tưởng vĩnh hằng đó được người cổ Nền Chùa diễn đạt bằng sự kiên cố của ngôi mộ (nhà ở) và của cả khu mộ (cộng đồng, thế giới của người chết).

Sản phẩm của nghệ nhân Nền Chùa và các di tích Óc Eo khác rất phong phú và đa dạng. Về kiến trúc gỗ có nhiều loại cột, sàn gỗ được kết hợp theo nhiều cách khác nhau bằng mộng và chốt. Yếu tố kiến trúc gạch - đá gồm các loại đá gia công, gạch nêm, gạch trang trí, gốm kiến trúc, tượng và vật thờ bằng đá, đất nung. Những vật dụng trong sinh hoạt và sản xuất gồm những công cụ làm gốm, nồi nấu thủy tinh, nồi nấu kim loại, dọi se sợi, chì lưới, đồ đựng và đồ đun nhiều cỡ, bếp lò, đồ chơi trẻ em, gốm thô và gốm mịn được trang trí bằng nhiều đề tài hoa văn từ đơn giản đến tinh vi... Đồ trang sức gồm hàng chục loại, chế tác với nhiều chất liệu và màu sắc khác nhau: đất nung, thủy tinh, đá quý, kim cương, chì thiếc, bạc, vàng... Ngoài ra còn có bùa đeo, con dấu và đồng tiền nhiều loại, được cắt đôi, cắt tư, cắt tám để làm tiền lẻ. Sự phong phú và đa dạng của sản phẩm cho thấy nhu cầu của xã hội đã được cung ứng một cách đầy đủ với cả sự quan tâm đến những tiện nghi của người tiêu dùng (nhiều loại hình bình

đựng từ nhỏ đến lớn với nhiều dạng khác nhau, nhiều loại đồ nấu với kích thước cao thấp khác nhau để dùng cho những trường hợp khác nhau), cho đến sự quan tâm về những tiện nghi của đời sống cộng đồng (đầy đủ sản phẩm cho những nhu cầu khác nhau của mọi người).

Nông nghiệp đã phát triển mạnh ở châu thổ sông Mê Kông từ những thế kỷ đầu Công nguyên. "Bằng chứng khảo cổ học đã chứng minh truyền thống và tính đa dạng của hoạt động trồng lúa. Những di chỉ khảo cổ học ở miền đông Nam Bộ như Lộc Chánh, An Sơn (Đức Hòa, Long An), Rạch Núi (Cần Giuộc, Long An) và mới đây ở Bình Tả (Đức Hoà, Long An), và ở miền tây như Nền Chùa, Cạnh Đền, Óc Eo, Đồng Tháp... đã cung cấp những dữ liệu về hoạt động trồng lúa vào những niên đại khá sớm - thuộc thời đại đồng thau (...); nông nghiệp trồng lúa cổ Óc Eo thuộc dạng trồng lúa đầm lầy, đã sử dụng kênh rạch để hỗ trợ cho cây lúa"[1].

Những di chỉ thuộc văn hóa Óc Eo phần lớn được phân bố ở các điểm tụ, đầu mối của những tuyến giao thông đường thủy và được nối liền với nhau bằng những kinh đào cổ tạo thành một mạng lưới đường thủy rộng lớn, đặc biệt là trên phần châu thổ phía nam sông Hậu, ở các điểm tụ Óc Eo, Núi Sam, Nền Chùa, Tri Tôn, Định Mỹ, Tráp Đá... Con kinh đào dài nhất, khoảng 80km, chạy thẳng tắp từ gần Châu Đốc theo hướng đông nam chạy đến ranh giới tỉnh Kiên Giang, nối liền hơn một chục di chỉ khảo cổ. Mạng lưới kinh đào lớn lao này cho thấy tầm quan trọng của công trình thủy lợi trong hoạt động nông nghiệp của xã hội vào thời Cổ đại ở Nam Bộ.

---

1. Nguyễn Xuân Hiển 1984: 246; 1990

Thủ công nghiệp đã phát triển đến trình độ cao. Di vật về công cụ sản xuất và các loại sản phẩm đã khai quật được cho thấy một sự phân công xã hội rất đa dạng. Có thể phân loại được nhiều ngành nghề: nghề mộc (di vật cột và sàn nhà, lan can, giá đèn bằng gỗ), nghề đá (đá xây dựng, dụng cụ bằng đá như bàn nghiền, cối, chày), nghề tạc tượng (đá và gỗ), nghề làm gạch và vật liệu trang trí bằng đất nung, nghề xây dựng (đền đài và mộ táng), nghề đóng thuyền (theo sử liệu và di vật thuyền), nghề gốm (công cụ chế tác như bàn xoay, bàn dập hoa văn, trục bàn xoay, giá nung gốm, những dụng cụ bằng gốm nhiều loại, nhiều cỡ, nghề luyện kim gồm các chuyên nghề chế tác đồ đồng (thoi, lá, dây đồng và các loại sản phẩm như tượng thần, tượng người, tượng thú, giá đèn, chuông nhạc, xập xõa, đồ trang sức, đồ trang trí, đồ đựng), nghề chế tác sắt (quặng sắt, khuôn luyện sắt, xích, đục), nghề chế tác thiếc (tượng người, tượng thú, bùa đeo, đồ trang sức, đồng tiền), đặc biệt là nghề kim hoàn (đá thử quý kim, búa, dùi, rất nhiều đồ trang sức bằng vàng, bạc, đá quý, thủy tinh) v.v...

Thặng dư nông phẩm và sản phẩm thủ công nghiệp phong phú đã tạo điều kiện cho sự phát triển nhanh chóng của thương nghiệp ở nội địa cũng như với bên ngoài. Vị trí của Óc Eo trên thương trường Đông Nam Á cũng được chuẩn bị từ lâu. Các cư dân ven biển ở châu thổ sông Mê Kông đã tiếp xúc với thương nhân bên ngoài từ nhiều thế kỷ trước Công nguyên. Các tàu thuyền của những người nói tiếng Malayo - polynésien xuất phát từ Đông Nam Á đã tiến sang phía tây đến tận bờ biển Châu Phi và phía bắc đến tận Trung Hoa. Họ đem bán những sản phẩm rất được ưa chuộng trên thị trường Ấn Độ như gia vị, hương liệu, và trên thị trường Trung Hoa như xà cừ, đồi mồi, ngọc trai, san hô, mật và sáp

ong, tổ yến... Vào những thế kỷ II và III, miền nam Sumatra trở thành một nơi hội tụ các luồng thương mại trong vùng biển Java. Từ đó người Mã Lai lại chuyển hàng đến Óc Eo để gia nhập vào thị trường quốc tế[1] từ khi trung tâm thương mại trong vùng được chuyển từ Óc Eo qua vùng eo biển Malacca ở phía nam bán đảo Mã Lai từ cuối thế kỷ thứ V trở về sau[2].

Ở châu thổ sông Mê Kông từ 2000 năm trước Công nguyên đến 1000 năm sau Công nguyên đã tồn tại nhiều tập tục trong nghi thức chôn người chết. Đằng sau những tập tục ấy là ý tưởng của các cộng đồng về cái chết và cõi chết. Những vật tùy táng, hành trang của người chết cho thấy các cư dân ở đây quan niệm cái chết là một chuyến đi, đi đến một thế giới khác. Thế giới đó có thể giống như thế giới này, ở đó người ta cũng cần bình, chum, đồ nghề, vũ khí, đồ trang sức. Thế giới đó cũng có thể là thế giới của thần linh, như trong các mộ hỏa táng Óc Eo, ở đó vật tùy táng không phải là vật dụng hàng ngày mà là những lá vàng khắc những biểu tượng của thần linh, như con ốc, bánh xe, quả cầu, cây gậy, con rùa (tượng trưng cho Visnu), bò Nandi, cây đinh ba, vầng trăng khuyết (tượng trưng cho Siva), hoa sen (tượng trưng cho Brahma)... Thế giới bên kia là một thế giới vĩnh hằng, thể hiện qua cố gắng làm cho nơi an nghỉ của người chết thật vững bền để chống lại sự tàn phá của thiên nhiên, từ những ngôi mộ kè đá ở Dốc Chùa, An Sơn, mộ chum ở Phú Hòa, Suối Chồn, Giồng Phệt, giồng Cá Vồ, mộ cự thạch ở Xuân Lộc cho đến những khu mộ táng thật kiên cố vào thời đại Óc Eo.

---

1. Cao Xuân Phổ 1984
2. Wolters 1967

Ấn giáo và Phật giáo du nhập vào châu thổ sông Mê Kông vào những thế kỷ đầu Công nguyên. Để hiểu được hình thái của hai tôn giáo lớn này trong những biểu hiện của chúng ở các lớp cư dân bản địa, ta thử tìm hiểu vài nét chung về tình hình xã hội và tôn giáo ở chính quốc vào những thời kỳ ảnh hưởng văn hóa cổ Ấn Độ phát triển về phía đông, nghĩa là khoảng thế kỷ VI trước Công nguyên đến thế kỷ VI sau Công nguyên. Thế kỷ VI trước Công nguyên là giai đoạn đánh dấu cho những chuyển biến sâu đậm trong tư tưởng truyền thống của Ấn Độ. Đó là thời kỳ mà tín ngưỡng cổ Vệ Đà chuyển thành đạo Bà La Môn và cũng là thời kỳ hình thành của đạo Jain và đạo Phật. Đạo Jain theo thuyết phiếm thần trên phạm vi toàn giới tự nhiên, chủ trương khổ hạnh và giữ giới luật Ahimsa (bất bạo động và không sát sinh). Vùng thung lũng phía tây sông Ấn (sông Indus) bị vua Darius (trị vì 521 - 486 trước Công nguyên) chinh phục vào khoảng năm 518 trước Công nguyên và bị đặt dưới chế sự đô hộ của đế quốc Ba Tư hơn hai thế kỷ, cho đến khi Alexander Đại Đế người xứ Maxêđoan tiến quân chiếm đóng thung lũng sông Ấn vào những năm 326 - 325 trước Công nguyên. Các hoàng thân Hy Lạp đã thành lập các tiểu quốc An - Hy ở miền tây bắc Ấn khá phồn thịnh từ thế kỷ IV đến thế kỷ I trước Công nguyên, bên cạnh những tiểu quốc Ấn - Nguyệt Chi (Indo - Scythe) thành lập một đế quốc trải dài từ Trung Á cho đến thung lũng sông Hằng (sông Gange), đế quốc Kusana.

Hoàng đế Asoka (trị vì 264 - 227 trước Công nguyên) của đế quốc Maurya là người tôn sùng Phật giáo. Sự thống nhất chính trị của Ấn Độ dần dần tan rã sau Asoka, tuy nhiên từ thế kỷ IV - I trước Công nguyên là thời kỳ hình thành và

phát triển nghệ thuật Phật giáo: những stupa, đài mộ táng hay tưởng niệm, xuất phát từ dạng gò mộ táng từ thời đại Vệ Đà, đã chuyển thành một thể loại kiến trúc riêng biệt, tiếp đến là những đền thờ đục trong núi đá. Phật vào thời kỳ này chỉ được trình bày bằng những biểu tượng. Phật giáo và những cải tổ của Asoka đã làm chuyển biến hẳn hình thái của đạo Bà La Môn. Sau khi Phật Thích Ca qua đời, Phật giáo dần dần tách làm hai phái Tiểu Thừa và Đại Thừa. Từ đầu Công nguyên đến thế kỷ VI, đạo Bà La Môn và đạo Phật dần dần hội nhập vào những tín ngưỡng dân gian, mô phỏng lẫn nhau, tìm cách đồng hóa những thần linh địa phương với những thần linh trong điện thờ của mình. Những nghi lễ tôn giáo cung đình không đủ nuôi sống họ, các giáo sĩ Bà La Môn chỉ còn là một tầng lớp đi kiếm sống bằng việc cúng tế trong những dịp lễ cưới, có thai, sinh con, đám tang, lễ vào nghề, lễ gieo mạ, đuổi tà... cho các chủ đất và thương gia không phân biệt tập cấp. Họ đi vào các sinh hoạt tín ngưỡng truyền thống của các cộng đồng và thị tộc; các thần linh thị tộc được đưa lên ngang hàng với các thần linh Bà La Môn. Không những Krisna thần thảo dã mà cả Phật Thích Ca và một vài vật tổ (totem) như cá (matsya), rùa (kurma), heo rừng (varaha) cũng trở thành những biến tướng của Visnu. Ngoài ra, Visnu còn được thờ dưới dạng người sư tử (narasimba), người đầu ngựa (kalkin), người lùn (vamana), tu sĩ Parasurama, Rama, Balarama (em của Krisna). Con khỉ hanuman, một vị thần quen thuộc của nông dân ngày trước trở thành một người hầu cận trung thành, bạn đường của Rama. Con rắn lớn Naga, thần mang quả đất cuộn tròn thân lại để làm giường ngủ cho Visnu trên mặt nước. Con rắn này đồng thời cũng là dây đeo của Siva và là vũ khí của Ganesa, thần đầu voi,

con của Siva. Siva là chúa tể của một số tiểu thần, quỷ sứ và những thần linh của một số xã thôn. Con bò Nandin được sùng bái ở Nam Ấn vào thời đại đá mới, đã xuất hiện trên nhiều con dấu trong văn hóa Indus, không có người cưỡi bây giờ trở thành vật cưỡi và đồng thời là một biến tướng của Siva. Những yếu tố mẫu hệ vẫn còn tồn tại qua sự đồng hóa Thánh Mẫu thần đất với vợ của các vị thần, như Durga-Parvari trở thành vợ của Siva, Laskmi vợ của Visnu. Những vị thần mới này được sắp xếp trong điện thờ theo thứ bậc của một triều đình phong kiến dưới bóng mờ nhạt của thần tối thượng Brahma, đã trở thành bất lực với chư thần trong thời đại mới. Những hội nhập văn hóa trên đây đã làm thay đổi hẳn bản chất của đạo Bà La Môn, chuyển hóa nó thành một số tôn giáo mới mà các nhà nghiên cứu sau này gọi chung bằng thuật ngữ Ấn giáo (đạo Hindu).

Từ đầu Công nguyên, ba trung tâm nghệ thuật hầu như đồng đại đã hình thành ở Ấn Độ. Ở vùng tây bắc chủ yếu là các tỉnh Gandhara và Kapisa nơi trị vì của các hoàng thân Ấn - Hy, là vùng phát triển của các trường phái nghệ thuật Hy Lạp - Phật giáo mà đặc điểm là sự phối hợp các yếu tố hậu Hy Lạp và Ấn Độ. Miền bắc là vùng đất Mathura, một trung tâm văn hóa quan trọng dưới triều đại Kunasa, và ở Đông Nam là trường phái Amaravati. Hai trường phái này dù vẫn mang nhiều truyền thống bản địa nhưng không loại trừ yếu tố văn hóa ngoại nhập đã được đồng hóa.

Trên đây là vài nét về tình hình xã hội, tôn giáo và tư tưởng của Ấn Độ vào thời kỳ những yếu tố văn hóa này du nhập vào vùng châu thổ sông Mê Kông. Về mặt tôn giáo hầu như tất cả các thần linh Ấn giáo, các biến tướng của họ và

hình tượng Phật giáo đều được tìm thấy trong các di tích Óc Eo và hơn nữa, cả Surya, thần mặt trời của xứ lạnh phương bắc, mặc áo khoác dài, mang ủng, đội mão, tay cầm hoa sen, mang vòng cổ tượng trưng cho ánh sáng mặt trời[1]. Hai tôn giáo Phật giáo và Ấn giáo được truyền bá cả dưới dạng tín ngưỡng dân gian cũng như trong hình thức thể chế hóa. Những minh văn phát hiện ở đồng bằng Nam Bộ cho thấy tư tưởng Ấn giáo đã được diễn tả một cách tinh tế và sâu sắc với một văn phong súc tích, với mỹ từ pháp cao sang của dòng văn chương uyên bác Phạn ngữ.

Từ giữa thế kỷ thứ VI về sau, xã hội cổ ở Nam Bộ đã trải qua một thời kỳ biến động khá sâu sắc. Từ cuối thế kỷ V, Óc Eo đã không còn là trung tâm thương mại trong vùng và dần dần mất đi vị trí của mình trên con đường hàng hải viễn dương từ Ấn Độ qua Trung Hoa và ngược lại. Đồng thời, một số yếu tố dân tộc học mới bắt đầu xuất hiện trong đời sống văn hóa xã hội, phản ánh trên một số phong cách nghệ thuật liên tục thay đổi trong những khoảng thời gian ngắn, có thể nhận ra được trên tượng thờ, trong trang phục, đồ trang sức qua các thời kỳ và trên môtíp trang trí các mi cửa chạm thuộc các phong cách Sambor Prei Kuk (nửa đầu thế kỷ VII), Prei Kmeng (nửa sau thế kỷ VII), Kompong Preah (thế kỷ VIII), Kulên (thế kỷ IX), cho đến Baphuôn (thế kỷ XI). Những sự kiện này hiển nhiên có ảnh hưởng đến kiến trúc, trước hết là trong những đề tài trang trí vào thời kỳ này trên một số minh văn, bắt đầu xuất hiện những bảng liệt kê về một số tô thuế và nghĩa vụ mà người dân phải đóng cho ngôi đền, như minh

1. Malleret 1959: 412 - 415; 1963: 147 - 150

văn K.6 Tháp Mười (thế kỷ VIII), nhắc đến việc hiến dâng một số nô lệ lên thần Puspavatasvami kèm theo 400 cây cau và 40 cây dừa lấy hoặc từ trong làng, hoặc từ trên đất của ngôi đền, minh văn K.421 (thế kỷ VIII) cũng nhắc đến một số tô thuế, hay minh văn Tham Mo (Mỹ Quý, Long An), có khắc một đại dụ của vua Udayadityavarman II (thế kỷ XI) về việc ấn định cho nhiều xứ trong vùng nhiệm vụ cung cấp sáp và mật ong, và được miễn mọi nghĩa vụ khác[1].

Không gian xã hội Óc Eo - hậu Óc Eo bao gồm nhiều hệ thống quan hệ, quan hệ giữa con người với thiên nhiên, con người với cộng đồng, giữa cộng đồng với cộng đồng, quan hệ sản xuất v.v... Những quan hệ này được hình thành, duy trì qua thời gian và trải rộng trên địa bàn sinh hoạt, và không ngừng biến đổi theo hướng phát triển. Kiến trúc tôn giáo ở Nam Bộ cũng có một không gian xã hội của nó với một số quan hệ, quan hệ giữa con người với thiên nhiên, với xã hội, với đền thờ, với cộng đồng giáo dân, với siêu nhiên, với thần quyền, với thế quyền v.v... được hình thành trong quá trình phát triển hơn 1000 năm, mà những di tích còn lại đến ngày nay có thể phản ánh phần nào những mối quan hệ đó. Việc nghiên cứu kiến trúc tôn giáo dưới nhiều góc độ khác nhau có thể đem lại những hiểu biết mới về lịch sử, văn hóa, đời sống kinh tế và chính trị của thời đại những công trình đó được xây dựng. Những kiến trúc ở Gò Tháp với một số tượng thờ và minh văn đã phát hiện trên khu di tích là một thí dụ về khả năng nhận thức được những mối quan hệ trong không gian xã hội qua những di tích và di vật khai quật. Khối lượng vật liệu xây dựng, chỉ tính phần mềm và móng còn lại ở kiến trúc

1. Malleret 1963: 74 - 77

Nền Chùa là khoảng 650m^3 đá, ở kiến trúc Lưu Cừ II khoảng 795m^3 gạch, ở kiến trúc Gò Cây Thị khoảng 1650m^3 gạch. Những con số trên đây có thể đặt ra những bài toán xác suất về khối lượng lao động xã hội được vận dụng vào các công trình và những vấn đề kinh tế - xã hội kèm theo, cùng những quan hệ về quyền lực đứng đằng sau chúng.

3.4. TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

Việc nghiên cứu tổng hợp những di tích kiến trúc cổ ở Đồng bằng Nam Bộ, từ những phát hiện tình cờ trước đây và qua những cuộc khai quật có hệ thống trong 40 năm qua cho thấy trên địa bàn này đã từng tồn tại một truyền thống kiến trúc bản địa, tuy đa dạng trong chi tiết nhưng thống nhất trong đường nét chung, với những yếu tố lặp đi lặp lại nhiều lần phản ánh một thói quen trong nếp nghĩ và cách làm của các chủ nhân của vùng đất châu thổ trong thời Cổ đại. Truyền thống này thể hiện trước hết qua loại hình kiến trúc trong văn hóa khảo cổ Óc Eo và hậu Óc Eo, trong đó gỗ và đá là những vật liệu đã được sử dụng từ thời kỳ tiền - sơ sử trong xây dựng. Kỹ thuật nung gạch tuy mới được tiếp thu, nhưng viên gạch nung đã nhanh chóng trở thành một loại vật liệu cơ bản trong kiến trúc, bên cạnh đá và gỗ, trong giai đoạn phát triển mới.

Sự hình thành và phát triển của truyền thống văn hóa bản địa từ những yếu tố nội sinh, được làm phong phú thêm qua sự giao lưu và tiếp biến những giá trị văn hóa mới, đặc biệt là từ Ấn Độ với hai tôn giáo lớn của phương Đông là Phật giáo và Ấn giáo. Tuy cùng phát xuất từ biểu mẫu Ấn Độ, nhưng

kiến trúc cổ ở Nam Bộ đã tạo cho mình một bản sắc riêng, có thể phân biệt được với những kiến trúc cùng thời ở Champa, ở vùng Biển Hồ và ở các nước khác trong vùng Đông Nam Á đất liền và hải đảo. Kiến trúc cổ ở Nam Bộ là một thành tựu của xã hội qua một khoảng thời gian dài xây dựng theo nhu cầu của xã hội, do đó, đã gắn liền với một hệ thống quan hệ rất phức tạp, giữa con người với thiên nhiên, với cộng đồng và với những thế lực khác trong xã hội. Những nghiên cứu bước đầu về di tích và di vật thuộc kiến trúc đã đem lại một số hiểu biết có liên quan đến lịch sử, văn học, tín ngưỡng, sự phân công và phân hóa xã hội, tình hình kinh tế và tổ chức xã hội ở Nam Bộ trong khoảng 10 thế kỷ đầu Công nguyên.

KẾT LUẬN

Từ kết quả nghiên cứu những di tích và di vật thuộc kiến trúc đã phát hiện có thể đưa ra một số nhận định cơ bản về những kiến trúc cổ ở Đồng bằng Nam Bộ trong khoảng 10 thế kỷ đầu Công nguyên như sau:

Trải rộng trong không gian và kéo dài trong thời gian, những kiến trúc cổ trên địa bàn này, từ hình thức đến nội dung, đã tạo thành loại hình kiến trúc, bên cạnh những loại hình di chỉ cư trú và mộ táng trong phức thể văn hóa Óc Eo và hậu Óc Eo. Đặc điểm của loại hình này là những kiến trúc tôn giáo bằng những nguyên liệu có nguồn gốc bản địa: đá, gỗ và gạch, được xây dựng qua quá trình con người làm chủ được thiên nhiên, biến nguyên liệu thành công trình và tác phẩm nghệ thuật với những kinh nghiệm chắt lọc và kế thừa qua hàng ngàn năm lao động.

Những kiến trúc hỗn hợp gạch, đá và gỗ, với những yếu tố lặp đi lặp lại nhiều lần trong hình thức, kỹ thuật xây dựng và nội dung văn hóa cho thấy một thói quen trong nếp nghĩ và cách làm, tuy đa dạng trong chi tiết nhưng thống nhất trong đường nét chung, tạo thành một truyền thống kiến trúc đã duy trì một cách liên tục hơn 10 thế kỷ. Truyền thống này bắt nguồn từ những yếu tố văn hóa - xã hội đã hình thành từ thời đá mới và kim khí, và trên cơ sở đó, đã tiếp thu những yếu tố văn hóa mới qua những dòng giao lưu của thời đại. Từ nhiều

thế kỷ trước Công nguyên, các cộng đồng cư dân ở Đồng bằng Nam Bộ đã có những tiếp xúc với thế giới bên ngoài, ở vị trí là điểm dừng của con đường hàng hải giữa phương Đông và phương Tây. Với sự phát triển của công nghiệp, thủ công và thương nghiệp, vào đầu Công nguyên, xã hội Óc Eo đã tiến đến giai đoạn phát triển những khu cư trú dạng đô thị rộng lớn, từ đó nảy sinh yêu cầu về những kiến trúc nặng với sự vận dụng của nhiều ngành nghề có liên quan như nghề xây dựng, nghề đẽo đá, nghề làm gạch, ngói, nghề tạc tượng và vật thờ, nghề mộc, nghề luyện kim v.v...

Tầng văn hóa kiến trúc cho thấy các thợ xây dựng đã nắm rất kỹ nguyên lý về sức chịu lực của nền và móng. Kỹ thuật xây dựng biến đổi theo từng kiến trúc cụ thể về vật liệu, độ ẩm và tính chất của đất ở những vị trí địa lý khác nhau như đất núi, đất giồng, gò và đất trũng thấp.

Những kiến trúc ở Nam Bộ phần lớn thuộc loại sớm nhất ở Đông Nam Á, nhưng lại thuộc loại đa dạng nhất. Trước mắt có thể chia chúng thành 5 nhóm khác nhau theo dạng tổng thể: bình đồ hình vuông (Gò Xoài), hình chữ nhật (Nền Chùa), hình chữ nhật có bẻ góc phía trước (Gò Năm Tước), hình chữ nhật có bẻ góc phía trước và phía sau (Linh Miếu Bà), và bình đồ kết hợp (Gò Cây Thị); về bố cục có loại một ngăn (Gò Sao), hai ngăn (Linh Miếu Bà), ba ngăn (Gò Sao I) và nhiều hơn nữa (Gò Cây Thị, Linh Sơn Nam). Trình độ thiết kế rất cao đối với thời đại, với sự quan tâm cả về mặt vệ sinh với hệ thống cống nước ngầm bên trong kiến trúc (Linh Sơn Nam, Linh Sơn Bắc)... Những di vật liên quan đến kiến trúc như tượng thờ và vật thờ (Phật giáo và Ấn giáo), vật trang trí bằng đá và đất nung, hình chạm trên vàng, minh văn v.v...

cho thấy vào những thế kỷ đầu Công nguyên, xã hội Óc Eo đã hội nhập với những dòng tư tưởng lớn của phương Đông với một thái độ rất nghiêm túc, từ hình thức đến nội dung.

Về niên đại của các kiến trúc, có thể chia làm hai giai đoạn phát triển: từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VI, thời kỳ Óc Eo, với những di tích Gò Chiêu Liêu, Cây Gáo, Nền Chùa, Lưu Cừ II, Gò Tháp Mười..., từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ XI, thời kỳ hậu Óc Eo, với những di tích Gò Rộc Chanh, Đồng Bơ, Chót Mạt, Gò Bường, Vĩnh Hưng... Một số di tích đã tồn tại qua hai thời kỳ như Gò Xoài, Linh Sơn Nam, Gò Đồn... Sự chuyển biến này có thể nhận ra qua cách xây dựng, các cấu kiện, phong cách tượng thờ, vật thờ, đề tài trang trí, minh văn và những niên đại tuyệt đối C14.

Kiến trúc cổ ở Đồng bằng Nam Bộ đã tồn tại trong một không gian văn hóa - xã hội đặc thù của châu thổ sông Mê Kông, trên một địa bàn cư trú tương đối ổn định của các cư dân tiền - sơ sử với một bản lĩnh đặc biệt trong việc thích nghi với thiên nhiên và cải tạo môi trường sinh hoạt. Từ cơ tầng văn hóa bản địa này, văn hóa Óc Eo đã hình thành và phát triển đến một trình độ có thể tiếp thu một cách dễ dàng và vững vàng những dòng văn hóa mới của thời đại. Đó là sự giao lưu và tiếp biến với văn hóa Ấn Độ, bên cạnh những tiếp xúc với các yếu tố văn hóa Trung Hoa, Địa Trung Hải và Trung Á. Với tín ngưỡng thờ linga, Phật, Visnu và các vị thần khác với sức mạnh đang lên của một xã hội đầy sức sống, dưới sự thúc đẩy của quyền lực, những kiến trúc tôn giáo đã được xây dựng khắp nơi trên vùng đất châu thổ.

Những nét giống nhau và khác nhau giữa các kiến trúc cổ ở Nam Bộ và ở các nước Đông Nam Á làm nổi bật tính thống

nhất và tính đa dạng trong loại hình kiến trúc cổ của khu vực. Từ cùng những biểu mẫu Ấn Độ, cư dân mỗi nơi đã nhận thức và tiếp thu hình thái kiến trúc mới theo những quan niệm riêng trong truyền thống của họ và chịu sự chi phối của điều kiện địa lý - sinh thái của mỗi vùng. Do đó, những kiến trúc ở Nam Bộ đều có những nét cơ bản của Ấn Độ và các kiến trúc đồng đại ở Đông Nam Á, đồng thời cũng có những nét khác nhau rõ rệt đủ để phân biệt chúng với những kiến trúc khác, kể cả với các láng giềng gần như Champa và vùng Biển Hồ.

Những di tích kiến trúc cổ ở Đồng bằng Nam Bộ đã được biết cho đến nay tuy nhiều, nhưng cũng chỉ là một phần nhỏ trong trữ lượng rất lớn của loại hình này hiện còn vùi sâu trong lòng đất. Chúng là một kho lưu trữ những thông tin về con người và xã hội trong quá khứ cần được bảo quản và khai thác một cách có hệ thống, và việc tiếp tục nghiên cứu có thể trước hết làm sáng tỏ thêm về mặt khoa học một loại hình văn hóa cổ, sau nữa là góp phần phát huy một di sản văn hóa rất quý báu mà những con người đầu tiên khai phá và xây dựng vùng đất này đã để lại cho đời sau.

PHỤ LỤC 1

NHỮNG DI TÍCH KIẾN TRÚC PHÁT HIỆN TRƯỚC 1975

(Theo Malleret – 1959,1963)

STT	DI TÍCH	GHI CHÚ
	Vùng tứ giác Long Xuyên	
	- Khu Óc Eo – Ba Thê	
1	Óc Eo, Ba Thê	gạch, đá, tượng, vật thờ, minh văn
2	Tà Kev (Nền Chùa)	gạch, đá, tượng, gỗ
3	Mốp Văn	gạch
4	Tráp Đá	đá, gỗ, minh văn
5	Định Mỹ	gạch, gỗ
6	Lùng Giấy Né	gỗ
7	Bình An Tự	tượng
	- Khu Núi Sam và Bảy Núi	
8	Tây An Tự	tượng
9	Miếu Bà Chúa Xứ	đá, tượng, vật thờ
10	Lăng Thoại Ngọc Hầu	đá, minh văn
11	11gr.870B – 111gr.153Đ	gạch
12	Miếu Cô Hồn	gạch, tượng
13	Phước Cô Tự	gạch, vật thờ, kudu
14	Miếu Cô Bảy Giếng	gạch, vật thờ
15	Phước Sơn Tự	gạch, tượng, vật thờ
16	Thạch An Tự	gạch, vật thờ

16	Thạch An Tự	gạch, vật thờ
17	Đình Núi Sam	đá, vật thờ
18	Nhà Bàn	gạch, hồ nước cổ
19	Anak Tà Kaprap	gạch, tượng, vật thờ, minh văn
20	Chùa Bà Vãi	tượng
21	Vatt Tnot	tượng, trục đá
22	Anak Tà kamban Jhuk	tượng
23	Nak Tà Tuol Chi Nuk	gạch, vật thờ
24	Nak Tà Phnom Thngok	gạch, đá, tượng
25	Vatt Sway Tà Som	đá, vật thờ
26	Vat Kok Model	gạch, đá
27	Bàu Bà	gạch, tượng
28	Thma Tamrwt	tượng, vật thờ
29	Anak Tà Joen Bhum	tượng, vật thờ
30	Dwl Cetiy	gạch
31	Vatt Jhi Ka-En	đá
32	Anak Tà Bhibhak	gạch, đá, tượng
33	Dwl Brah Cetiy	gạch
34	Ci Kamnap	gạch
35	Bhnam Stec Av	gạch, hồ nước cổ
36	Trabamn Vên	gạch, hồ nước cổ
37	Vatt Tabun Loe	tượng
38	Vatt Gok Ramyet	vật thờ
39	Nak Tà Pok Taho	vật thờ
40	Dwl An	gạch, tượng
41	11gr.638B – 113gr.956D	gạch, đá
42	Tam Biểu	gạch, đá, vật thờ
43	Vatt Thlin	tượng, minh văn
44	Dwl Brah Dhat	gạch, đá, vật thờ
45	Vatt Svay Dan	tượng
46	Đình Tri Tôn	đá, vật thờ

47	Anak Tà Tà Gal	gạch, đá
48	Anak Tà Tai Pwn	gạch, đá, tượng
49	Phnom Tapa	gạch
50	Anak Tà Stec Gal	gạch, đá
51	Sơn Tô Tự	gạch, tượng, vật thờ
52	Vatt Svay Sa	vật thờ
53	Vat Khtô Lơ	đá, vật thờ
54	Vatt Brah Dhat	gạch, đá, tượng
55	Vatt Srê Pin	đá, minh văn
56	Ak Yom	gạch
57	Anak Tà Pram Thlan	gạch, tượng
58	Anak Tà jhi Thnal	gạch, vật thờ
59	Vatt Sna Cas	gạch
60	Dwl Ta Men	gạch, đá
	- Khu Rạch Giá – Hà Tiên	
61	Chùa Phật Lớn	tượng
62	Giồng Khoai Rạng	tượng
63	Knum Dwl	gạch, tượng
64	Vat Crak	gạch, vật thờ
65	Vatt Utun Man Jay	tượng
66	Chùa Phật Nổi	tượng
	Vùng Rạch Sỏi – Cần Thơ – Sóc Trăng – Cà Mau	
67	Tân Thọ Tự	tượng, vật thờ
68	Đá Nổi	đá, tượng, vật thờ
69	Tân Long	tượng
70	10gr.772B – 114gr.780Đ	gạch
71	Cổ Sét	gạch, đá, tượng
72	Thala Ông Tà	đá

73	Long Thạnh	đá, vật thờ
74	Đồng Phước	đá
75	Miếu ông Tà Đất Sét	tượng
76	Vatt Maha Dab	đá, tượng, vật thờ
77	Anak Tà Tà Makh	tượng
78	10gr.760B – 115gr.196Đ	tượng
79	Vatt Sankê	đá, vật thờ
80	Anak Tà Joen Palan	đá, vật thờ
81	Vatt Ghlamn	đá, tượng
82	Chùa ở Sóc Trăng	tượng
83	Chùa ông Bổn	tượng
84	Vatt Brek Antoek	tượng
85	Anak Tà Joen Pau	tượng, vật thờ
86	Anak Tà Dan Ek	tượng
87	Vatt Brah Pwn Mukl	đá, vật thờ
88	Anak Tà Sambau Dhlay	đá, tượng, vật thờ
89	Vatt Bamn Samret	đá, vật thờ
90	Tháp Trà Long (Vĩnh Hưng)	Tháp, gạch, đá, vật thờ, minh văn
91	Miếu Hoàng Tử Cảnh	đá, vật thờ
92	Thnal Mray (Cạnh Đền)	gạch, đá, di cốt người
	Vùng đất giữa sông Tiền và sông Hậu	
93	Giồng tà Hóc	gạch, tượng, vật thờ
94	Giồng Tiểu Cần	tượng, vật thờ
95	Vat Cấnchong Thom	gạch, tượng
96	Vat Cấnchong Phno Don	đá, tượng
97	Liêu Hưu	tượng
98	Vat Cetdei	gạch, đá, tượng
99	Chợ Trà Trót	đá, vật thờ
100	Vat Slen Cas	tượng

101	Vat Laca Cas	tượng
102	Dambok Bei	vật thờ
103	Trapan Ven (Bầu Giai)	tượng
104	Vat Sơn Thọ	tượng
105	Phno Cangêk	tượng, vật thờ
106	Thlok	tượng
107	Xẻo Da	tượng
108	Svay Pok (Xoài Dọp)	mi cửa đá
109	Vat Svay Xiêm Cas	tượng
110	Vat Thmey Chrey So	tượng
111	Vat Car	tượng
112	Ba Tục	tượng
113	Vat Khbal Tuk	đá, tượng
114	Vat Kosla	tượng
115	Vat Kasom	đá, tượng
116	Vat Khmong	tượng, vật thờ
117	Nak Tà Samran	đá, vật thờ
118	Nak Tà Prambey Chom	vật thờ
119	Vat Kompon	tượng
120	Vat Khươn	đá
121	Nak Tà Mương	tượng
122	Srah nak (Hương Hòa)	gạch, hồ nước cổ
123	Vat Chon tap	tượng
124	Vat Ek	tượng
125	Vat An	đá, tượng
126	Vat Tap	gạch, đá
127	Nak Tà Dambok	gạch, đá, vật thờ
128	Nak Tà Chon Prasat	gạch, tượng
129	Vat Kok	đá, tượng
130	Basei	đá, tượng
131	Giồng Đồng Điền	gạch, đá, tượng

132	Bình Phú	gạch, tượng
133	Vat Kaulen Sès	gạch, tượng, vật thờ
134	Mỹ Huệ	gạch, vật thờ
135	Tháp Bà Sắc	gạch, hào nước
136	Tháp Cu Chi	hào nước
137	Đình Mỹ Huệ	gạch, hào nước
138	Đình An Trương	gạch, hào nước
139	Vat Kompon Rolem	đá, tượng, vật thờ
140	Trung Điền	gạch, tượng, vật thờ
141	Bình Phong - Bình Thành	gạch
142	Hòa Thịnh	đá, tượng, minh văn
143	Vat Kandal	đá, vật thờ
144	Vat Pô	tượng
145	Vat San Cava Cas	tượng
146	Vat Svay	đá, minh văn
147	Mỹ Hưng	đá, minh văn
148	Long Hồ (Chùa Phật)	đá, tượng
149	Kim Vĩnh Long	tượng
150	Phú Hưu	đá, minh văn
151	Sa Đéc	đá, minh văn
152	Tân Quới	tượng
153	An Thạnh (Long An Tự)	đá, tượng
154	Phước Mỹ Trung	tượng
155	Tân Thành	tượng
156	Bến Tre	tượng
	Vùng Đồng Tháp Mười	
157	Tân Niên Tây	gạch
158	Chùa Trước	gạch, vật thờ
159	Chợ Ông Vạn	đá, tượng, ngói
160	Bàu Kè	tượng, hồ nước cổ

161	Thân Cửu Nghĩa	tượng
162	Tân Hiệp	gạch, đá, vật thờ
163	Gò Dính	gạch, tượng, vật thờ
164	Tân Ly Đông	tượng
165	Hưng Thạnh Mỹ	tượng
166	Bình Lập	đá
167	An Vĩnh Nghĩa	tượng
168	Lơ Bình Nhơn	tượng
169	Bình Hòa	tượng
170	Tham Mo	đá, minh văn
171	Hưng Điền	tượng, vật thờ
172	Giồng Sarai	tượng
173	Phong Mỹ	gỗ, tượng
174	Mỹ Quí	tượng
175	Bàu Cào Miên	tượng, hồ nước cổ
176	Phú Xuân	đá, vật thờ
177	Tháp Mười (Prasat Pram Loven)	gạch, đá, tượng, vật thờ, minh văn
178	Tháp Mười	gỗ, tượng
	Vùng lưu vực sông Đồng Nai và Vàm Cỏ	
179	Chót Mạt	tháp gạch
180	Prei Prasat	gạch
181	Thạnh Điền	đá, tượng, vật thờ, minh văn
182	Thái Hiệp Thành	gạch, ngói, tượng
183	Tiên Thuận	gạch, đá, tượng
184	An Thành	tượng
185	Rừng Dầu	tượng
186	Rùn (Rùm)	gạch, vật thờ
187	Prei Cek (Bình Thạnh)	tháp gạch, tượng, vật thờ
188	Phước Hưng	gạch, đá, tượng, vật thờ

189	An Sơn	gạch, vật thờ
190	Lộc Chánh	đá
191	Bào Dung	tượng
192	Cái Tháp - Cái Gò	gạch
193	Ao Dơi	gạch
194	Ao Thành	gạch, vật thờ
195	Ao Arac	đá, tượng, vật thờ
196	Cái Tháp (Đức Lập)	gạch, đá, vật thờ
197	Thố Mố (Hòa Khánh)	gạch, hố nước cổ
198	Miếu Tháp	gạch, đá, tượng, vật thờ
199	Giồng Lớn	gạch, đá, tượng, hố nước cổ
200	Bàu Sen	đá, hố nước cổ
201	Đức Hòa	đá, vật thờ
202	Bình Tả	gạch, đá
203	Chòm Mả	gạch, đá
204	Cái Gò (Đức Hòa)	gạch
205	Tháp Lấp	gạch, đá, vật thờ
206	Gò Tháp (Đức Hòa)	gạch, tượng
207	Gò Bù Lời	gạch, đá, hố nước cổ
208	Rạch Núi	vật thờ
209	Tân Lập	đá, vật thờ
210	Mỹ Yên	tượng
211	Phước Lợi	tượng
212	Bà Điểm	vật thờ
213	Hạnh Thông Xã	tượng
214	Chùa Giác Quan (Bình Hòa)	tượng
215	Đồn Cây Mai	gạch, đá, hố nước cổ
216	Rạch Lò Gốm	tượng
217	Giữa Sài Gòn - Chợ Lớn	gạch, đá, tượng, vật thờ
218	Ông Yêm	tượng
219	Bửu Sơn	tượng

220	Tân Triều Đông	tượng
221	Tân Lại	tượng
222	Cù Lao Phố	tượng
223	Bến Gò	tượng
224	Bàu Thành	gạch, tượng
225	Long Điền	vật thờ
226	Thắng Tam (Vũng Tàu)	tượng
227	Bến Đá (Vũng Tàu)	tượng
228	Xuân Lộc	đá, mộ táng

PHỤ LỤC 2

NHỮNG DI TÍCH KIẾN TRÚC PHÁT HIỆN TỪ 1975 ĐẾN 2000

(Theo Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải, 1995)

STT	DI TÍCH	GHI CHÚ
	AN GIANG	
	- Khu Óc Eo	
1	Gò Óc Eo	gạch, đá
2	Gò Cây Trôm	gạch
3	Gò Cây Cóc	đá, mộ táng
4	Gò Ông Côn	gạch, đá, mộ táng
5	Gò Đá số 7	gạch, đá, mộ táng
6	Gò Đá số 8	gạch, đá, mộ táng
7	Gò Đá số 10	gạch, đá, mộ táng
8	Gò Mố Côi	gạch
9	Gò Cây Thị	gạch, đá
10	Gò Cây Thị B	gạch, đá, mộ táng
11	Gò Đế	gạch, đá, mộ táng
12	Giồng Xoài	cấu kiện gỗ chạm hoa văn
	- Khu Ba Thê	
13	Linh Sơn Bắc	gạch
14	Linh Sơn Nam	gạch, đá
15	Linh Sơn 2	gạch
16	Linh Sơn 3	gạch, đá, mộ táng

17	OE84. H1	gạch
18	OE84. H2	gạch
19	OE84. H3	gạch
20	OE84. H4	gạch
	Ngoài khu Óc Eo - Ba Thê	
21	Đá Nổi	gạch, đá, mộ táng
22	Đình Mỹ	gỗ
23	Tráp Đá	đá, gỗ
24	Lò Mo	gỗ
25	Núi Sam	gạch, gỗ, di cốt người
26	Phum Quao	gạch, đá
27	Trà Cột	gạch
28	Đam Pô	gạch, đá
29	Gò Me - Gò Sành	gạch, đá, vật thờ
30	Chòm Cây Gáo	tượng
	KIÊN GIANG	
31	Nền Chùa	gạch, đá, gỗ
32	Gò Bà Chúa Xứ A	đá, gạch, mộ táng
33	Gò Bà Chúa Xứ B	đá, mộ táng
34	Gò Phật Nổi	đá, gỗ, mộ táng
35	Mốp Văn	gỗ
36	Đá Xây - Gạch Xây	đá, gỗ
37	Kè Một	gạch, đá, mộ táng
38	Cạnh Đền	gạch, đá, gỗ, vật thờ
	BẠC LIÊU	
39	Vĩnh Hưng	tháp gạch, đá, gỗ, tượng, vật thờ
	CẦN THƠ	
40	Nhơn Thành	gạch, gỗ, tượng, vật thờ

41	Xuân Hòa	gạch, đá
42	Kim Hòa	gạch, đá
43	Thạnh Trung	gạch, đá, gỗ
44	Đông Phú	đá
	TRÀ VINH	
45	Lưu Cừ II	gạch, đá, vật thờ
46	Lưu Cừ II A	vật thờ
47	Trường Học	đá, vật thờ
48	Suối Sâu	gạch, đá, tượng
49	Gò Xẻo Da	đá, minh văn
50	Sóc Chà	gạch
51	Chùa Tháp	gạch, tượng
52	Chong Bát	gạch, vật thờ
53	Chùa Lò Gạch	gạch
54	Chùa Trà Kháu	gạch, đá
55	Chùa Giữa	đá, vật thờ
56	Tân Trung Giồng	gạch, đá, tượng
57	Chùa Cây Hẹ	đá, vật thờ, tượng
	VĨNH LONG	
58	Thành Mới	gạch, đá
	TIỀN GIANG	
59	Gò Thành	gạch, đá, tượng, vật thờ, mộ táng
60	Chùa Bà Kết	gạch, tượng
61	Giồng Bà Phúc	gạch
62	Gò Chùa Bửu Tháp	gạch, tượng
63	Đìa Tháp	gạch, đá, vật thờ
	ĐỒNG THÁP	
64	Gò Tháp Mười	gạch, đá, tượng, vật thờ, mộ táng

65	Linh Miếu Bà	gạch
66	Gò Minh Sư	gạch
67	Tháp Mười Cổ Tự	gạch
68	Khu mộ táng Gò Tháp	gạch, mộ táng
69	Phú Long	gạch, đá
70	Gò Tàu	gạch, đá
71	Gò Chùa	gạch, đá
72	Gò Chùa Phước Thiện	gạch
73	Gò Công Éc	gạch
74	Gò Chùa Tám Ấn	gạch, đá, tượng, vật thờ
	LONG AN	
75	Gò Lộc Giang	gạch
76	Gò Bàu Đá	gạch
77	Gò Tháp	gạch
78	Gò Hố	vật thờ
79	An Sơn	gạch
80	Bến Cây Xoài	gỗ
81	Gò Sao I	gạch, tượng, vật thờ
82	Gò Sao II	gạch, gỗ
83	Gò Bàu Lớn	gạch
84	Gò Bàu Thành	gạch, vật thờ
85	Gò Bàu Á Rặc	đá
86	Đồng Săn Đá	gạch
87	Gò Chùa Tháp	gạch
88	Gò Cao Su Bàu Công	gạch, đá, tượng
89	Gò Chàm A	gạch
90	Gò Chàm B	gạch
91	Gò Chàm E	đá, tượng, vật thờ
92	Gò Bàu Tháp	gạch
93	Gò Bàu Dài	gạch, vật thờ

94	Gò Bàu Sình	vật thờ
95	Gò Trâm Quỳ	gạch, đá, tượng, vật thờ
96	Gò Cao	gạch, đá
97	Gò Bàu Tháp	gạch, hồ nước cổ
98	Gò Bàu Tháp (Giồng Lớn)	gạch, đá
99	Gò Tháp Lớn	gạch, hồ nước cổ
100	Gò Tháp Nhỏ	gạch
101	Gò Ông Dách	gạch
102	Gò Tháp A	gạch, đá
103	Gò Xoài	gạch, đá, minh văn
104	Gò Đồn	gạch, đá, tượng, vật thờ
105	Gò Năm Tước	gạch
106	Gò Miễu	gạch
107	Gò Năm Oảnh	gạch
108	Gò Cao	gạch
109	Chùa Linh Nguyên	gạch
110	Gò Tư Dơn	gạch
111	Gò Xoài (Đức Hòa Đông)	gạch
112	Gò Chùa (Đức Huệ)	gạch, minh văn
113	Gò Tho Mo	gạch
114	Gò Tháp (Voi Đình)	gạch, hồ nước
115	Phước Lý	vật thờ
116	Rạch Trâm	gạch, đá, vật thờ
117	Gò Năm Chiêm	gạch
118	Gò Chùa (Tân Thạnh)	gạch, đá
119	Gò Bảy Liếp	gạch, tượng
120	Gò Chùa (Mộc Hóa)	gạch, vật thờ
121	Gòm Mè rắc	gạch
122	Bến Phố	gạch
123	Gò Ông Tà (Tà Nu)	gạch, đá
124	Gò Sáu Nghiệp (Tà Nu)	gạch

125	Chùa Nổi	gạch, ngói, tượng
126	Gò Ông Cốm	gạch
127	Gò Duối	gạch
128	Gò Chùa (Tân Hưng)	gạch
129	Gò Không Tên (Tân Hưng)	gạch
130	Gò Pháo	gạch, hào nước cổ
131	Gò Duối	gạch, đá
132	Gò Ba Cảnh	gạch
133	Gò Gai	gạch
134	Gò Rộc Chế	gạch
135	Gò Gòn	gạch
136	Gò Nổ	gạch
137	Gò Hai Gòn	gạch, đá
138	Gò Ông Hai	gạch
139	Gò Bún (Gò Ba Lũng)	gạch, vật thờ
140	Gò Rộc Chanh	gạch, vật thờ
141	Gò Vĩnh Châu A	gỗ
	TÂY NINH	
142	Gò Vườn Dầu (Thanh Điền)	gạch
143	Gò Cổ lâm Tự	gạch, đá, hồ nước cổ
144	Gò Đít Mọi (Thanh Điền 5)	gạch
145	Gò Mồ Côi (Thanh Điền 6)	gạch
146	Gò Thạnh Đông (Thanh Điền 3)	gạch, đá
147	Gò Thanh Điền 1	gạch
148	Gò Thanh Điền 2	gạch
149	Gò Thanh Điền 8	gạch
150	Gò Thanh Điền 9	gạch
151	Gò Thanh Điền 10	gạch, hồ nước cổ
152	Gò Thanh Điền 11	gạch, hồ nước cổ
153	Phước Thạnh	gạch, đá,

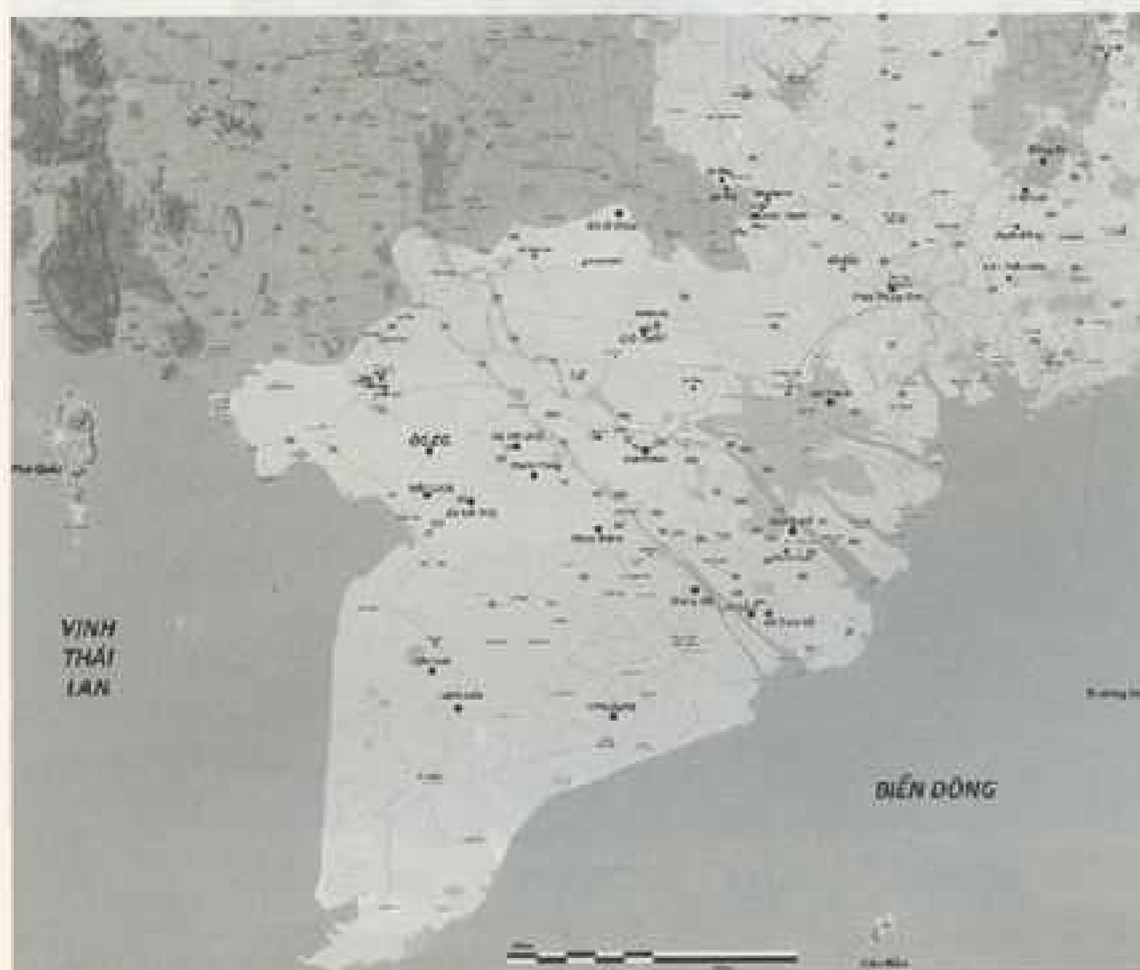
154	Tiên Thuận	gạch, hố nước cổ
155	Phước Chỉ	gạch
156	Bình Thạnh	tháp gạch, đá
157	Chót Mạt	tháp gạch, đá
	THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	
158	Giồng Am (Cần Giờ)	gạch, đất nung
159	Giồng Cháy (Cần Giờ)	gạch, đất nung
160	Gò Ba Động (Cần Giờ)	gạch, đất nung
161	Giồng Cây Trôm Lớn (Cần Giờ)	gạch, đất nung
162	Gò Chùa Phụng Sơn	gạch, tượng, đất nung
	ĐỒNG NAI	
163	Bửu Sơn	đá, tượng, vật thờ
164	Cầu Hang	gạch, ngói, tượng
165	Cây Chàm	gạch, đá
166	An Hòa	đá, tượng
167	Tân Triều Đông	tượng
168	Tân Lại	đá
169	Bửu Hòa	tượng
170	Bửu Thành	tượng
171	Tân Xuân	tượng
172	Bến Gỗ	gạch, ngói, đá, tượng, vật thờ
173	Gò Bường	gạch, đá, tượng, minh văn
174	Gò Chiêu Liêu	gạch, gỗ
175	Gò Ông Tùng	gạch, gỗ
176	Bến Sắn	gạch
177	Cây Gáo I	gạch, gỗ
178	Cây Gáo II	gạch, gỗ
179	Đồng Bơ	gạch, đá, vật thờ

180	Bàu Sen	gạch, đá, tượng
181	Miếu Con Chồn	gạch, đá, tượng
182	Rạch Đông	gạch, tượng, vật thờ
183	Nam Cát Tiên	gạch, đá
184	Đạ Lắk	gạch, đá, vật thờ
	LÂM ĐỒNG	
185	Đồng Nai (Đạ Huoai)	gạch, vật thờ
186	Quảng Ngãi (Đạ Huoai) 1-12	gạch, đá, vật thờ
187	Cát Tiên	gạch, đá, vật thờ
188	Pro'h I-II	gạch, vật thờ

BẢN ẢNH

(Nguồn: Trung tâm Khảo cổ học)

Bản đồ di tích văn hóa Óc Eo ở Nam Bộ



Hình 1: Di tích Gò Cây Trôm





Hình 2: Di tích Gò Cây Thị



Hình 3: Di tích Linh Sơn Nam



Hình 4: Di tích Linh Miếu Bà



Hình 5: Di tích Gò Tháp Mười



Hình 6: Di tích tháp Vĩnh Hưng



Hình 7: Di tích Gò Thành



Hình 8: Cột Đá



Hình 9: Cột Đá



Hình 10: Chóp ngói



Hình 11: Diềm ngói



Hình 12: Tượng Phật bằng gỗ



Hình 13: Tượng Phật bằng đá



Hình 14: Tượng Phật bằng đồng



Hình 15: Tượng Visnu



Hình 16: Tượng Surya



Hình 17: Linga



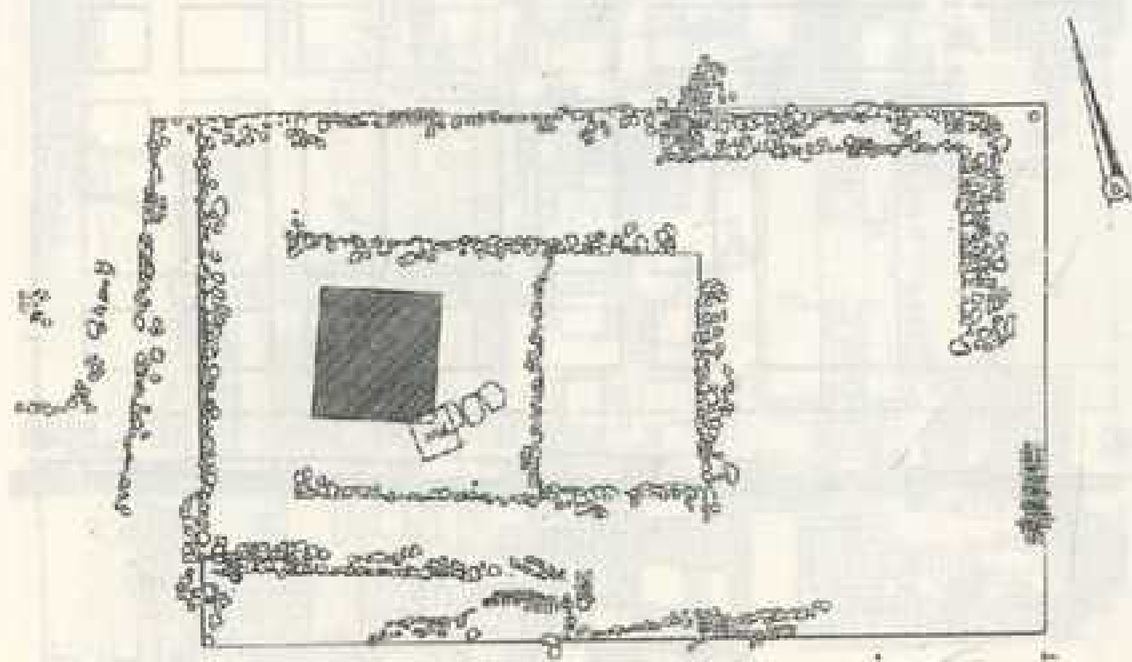
Hình 18: Vật trang trí bằng đất nung



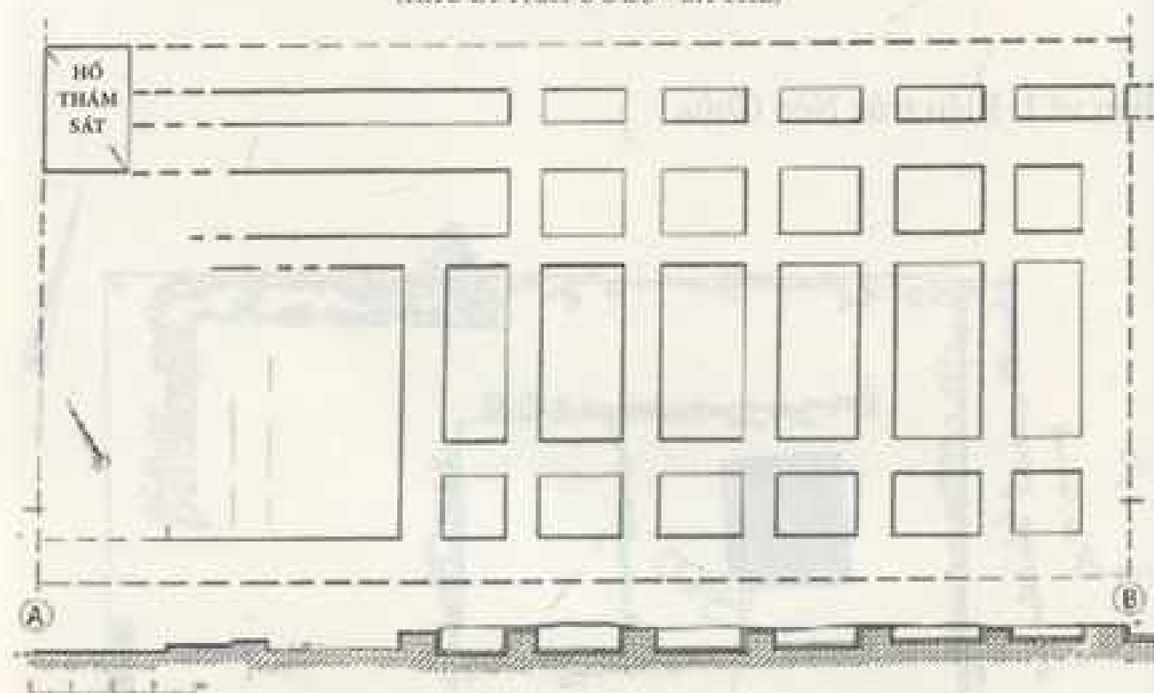
BẢN VẼ

(Nguồn: Trung tâm Khảo cổ học)

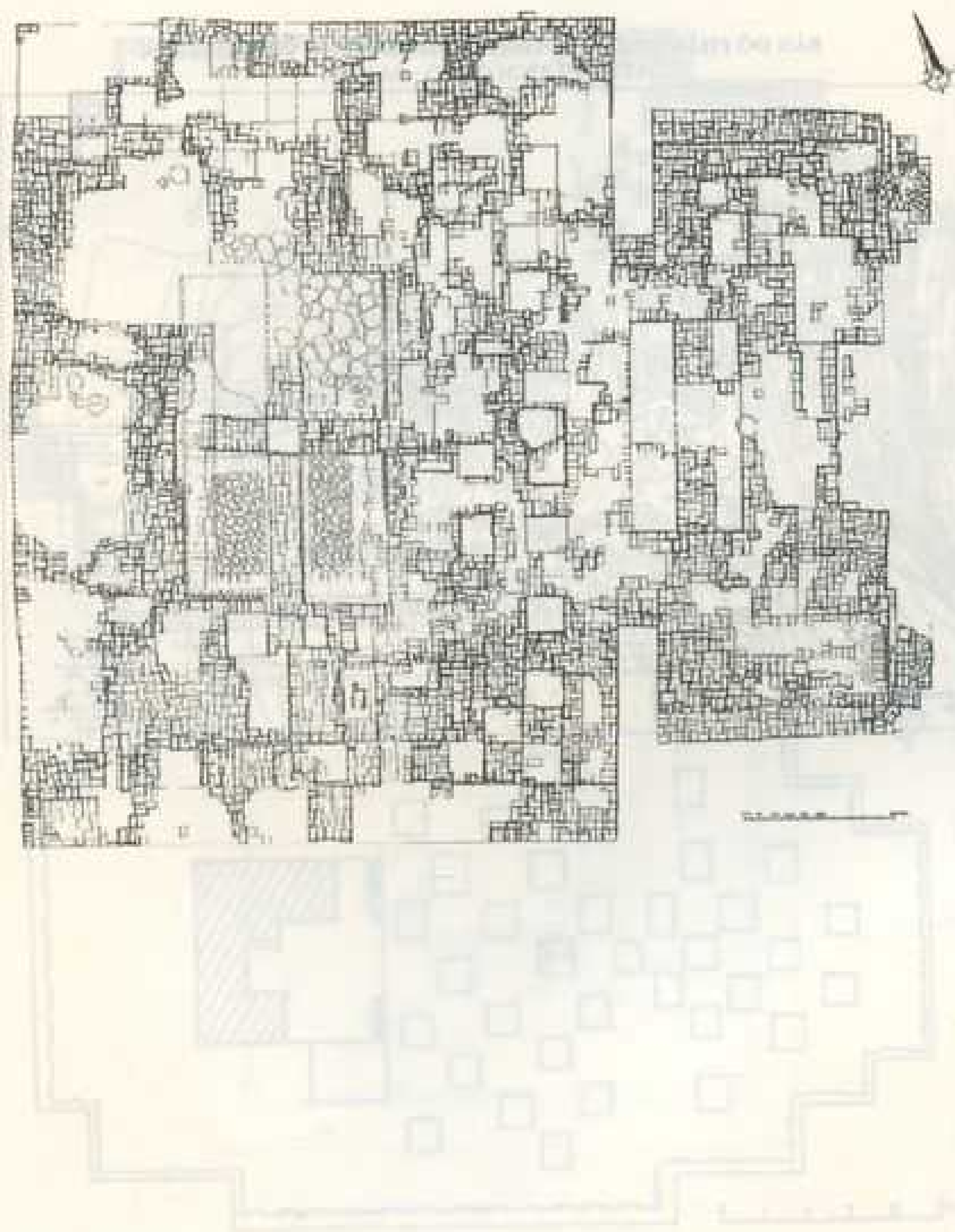
Bản vẽ 1: Kiến trúc Nền Chùa



Bản vẽ 2 : Kiến trúc Gò Cây Trôm

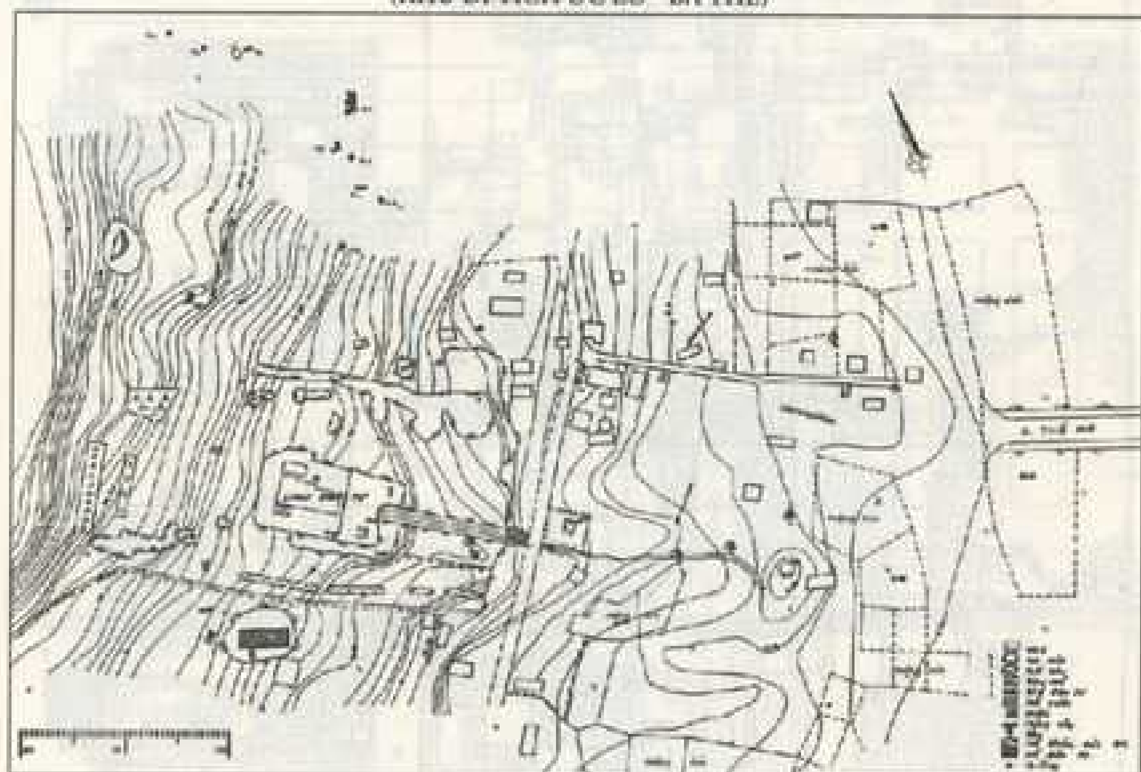


Bản vẽ 3 : Kiến trúc Gò Cây Thị

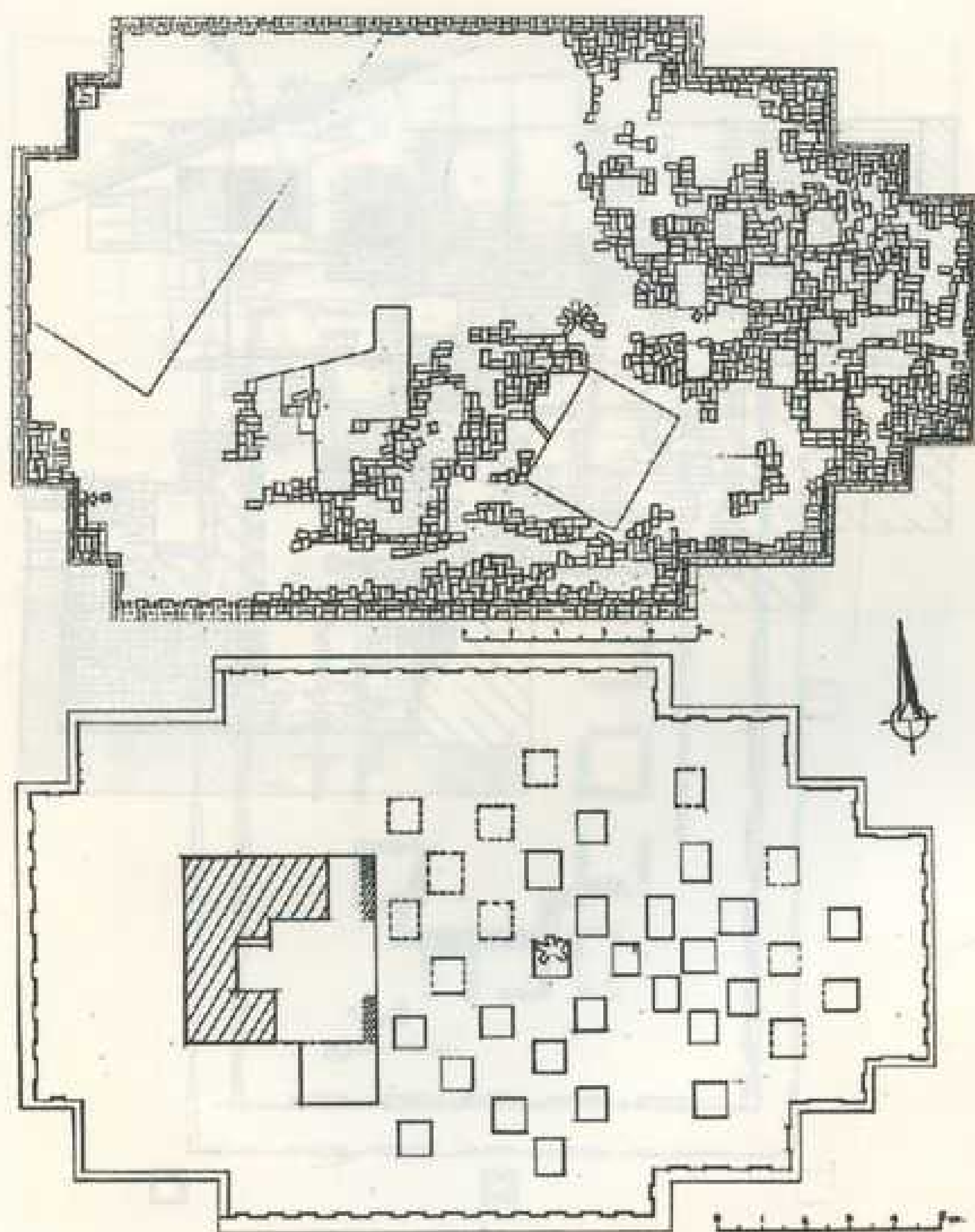


Bản vẽ 4 : Khu di tích Linh Sơn (trên núi Ba Thê)

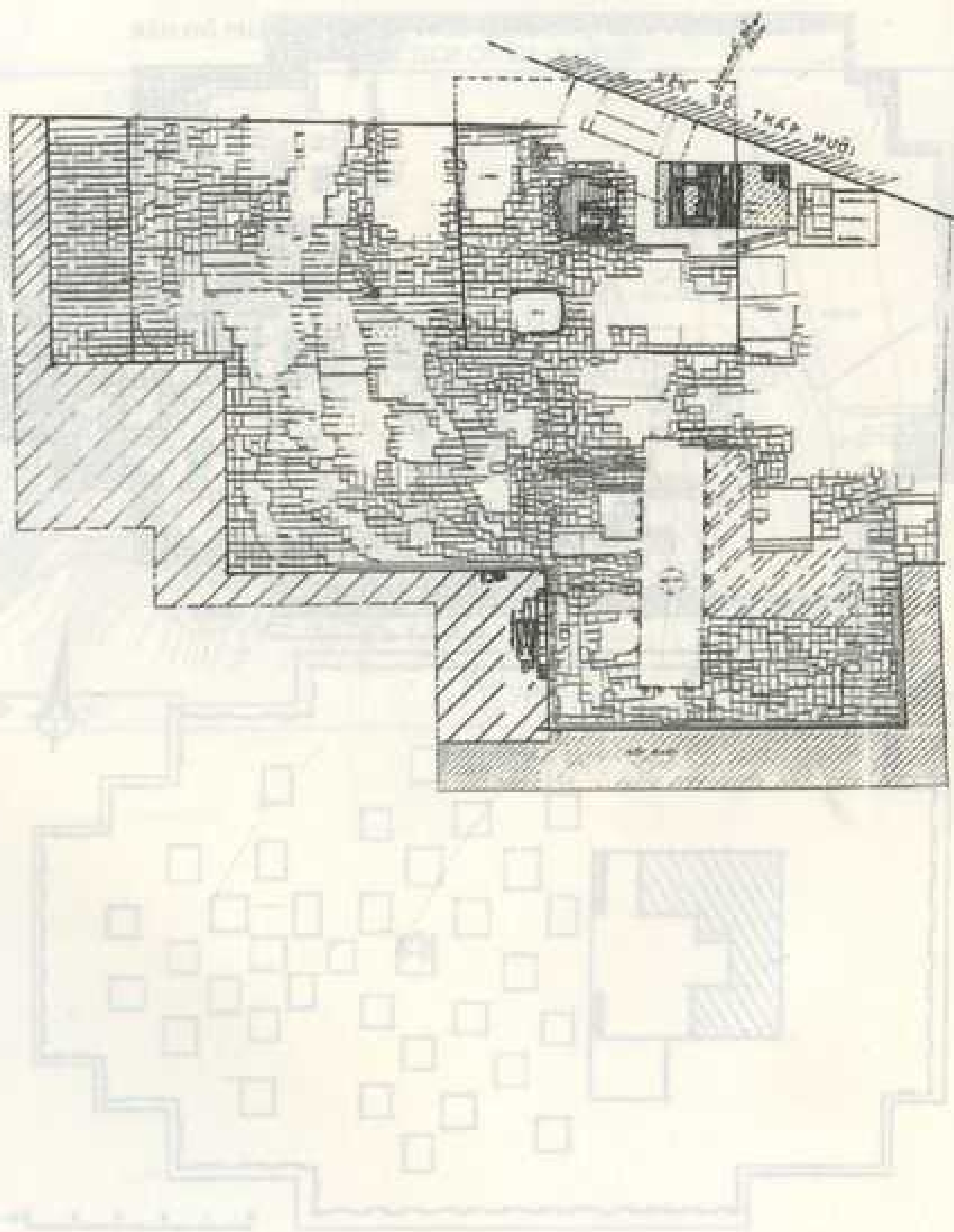
BẢN ĐỒ PHÂN BỐ CÁC DI TÍCH KHẢO CỔ Ở KHU VỰC LINH SƠN
(KHU DI TÍCH ÓC EO - BA THÊ)



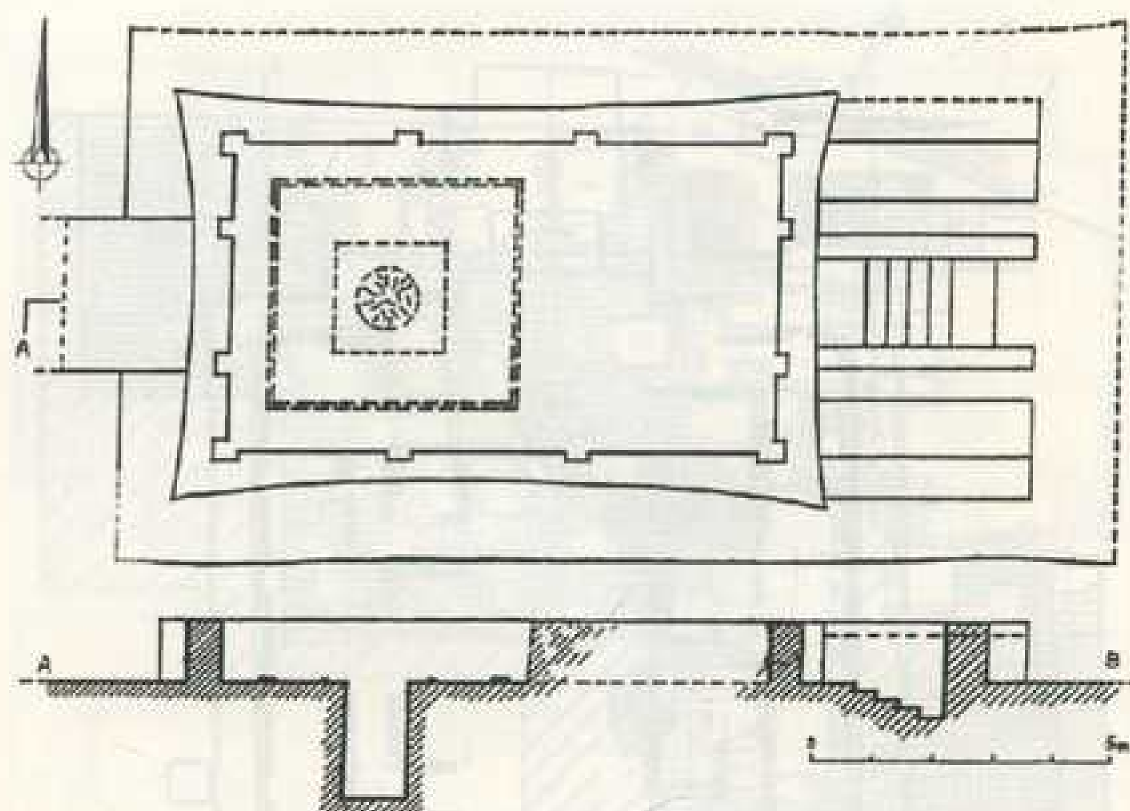
Bản vẽ 5 : Kiến trúc Linh Miếu Bà



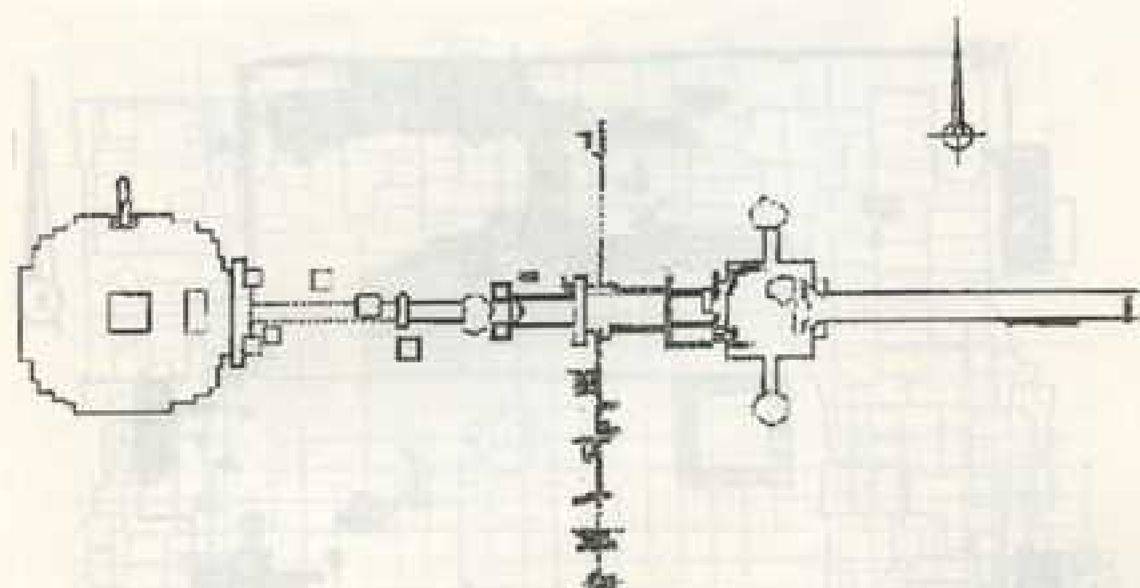
Bản vẽ 6 : Kiến trúc Gò Tháp Mười



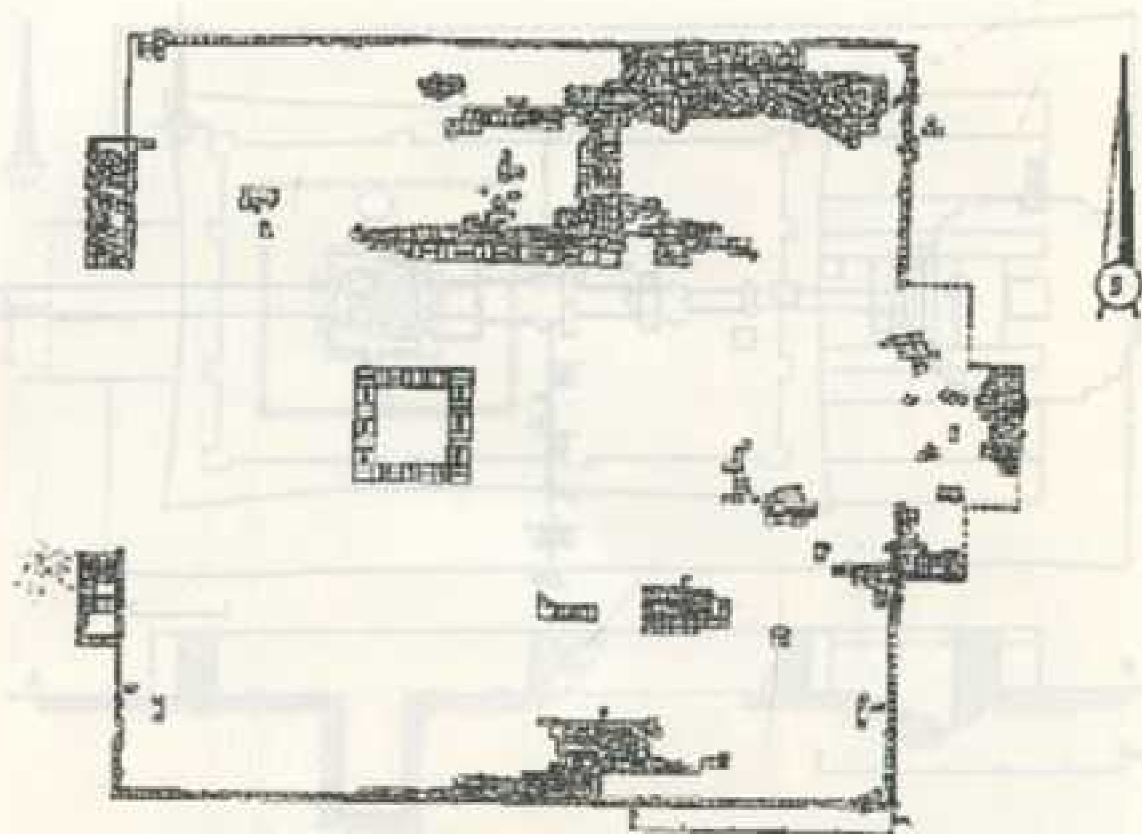
Bản vẽ 8: Kiến trúc Cây Gáo I



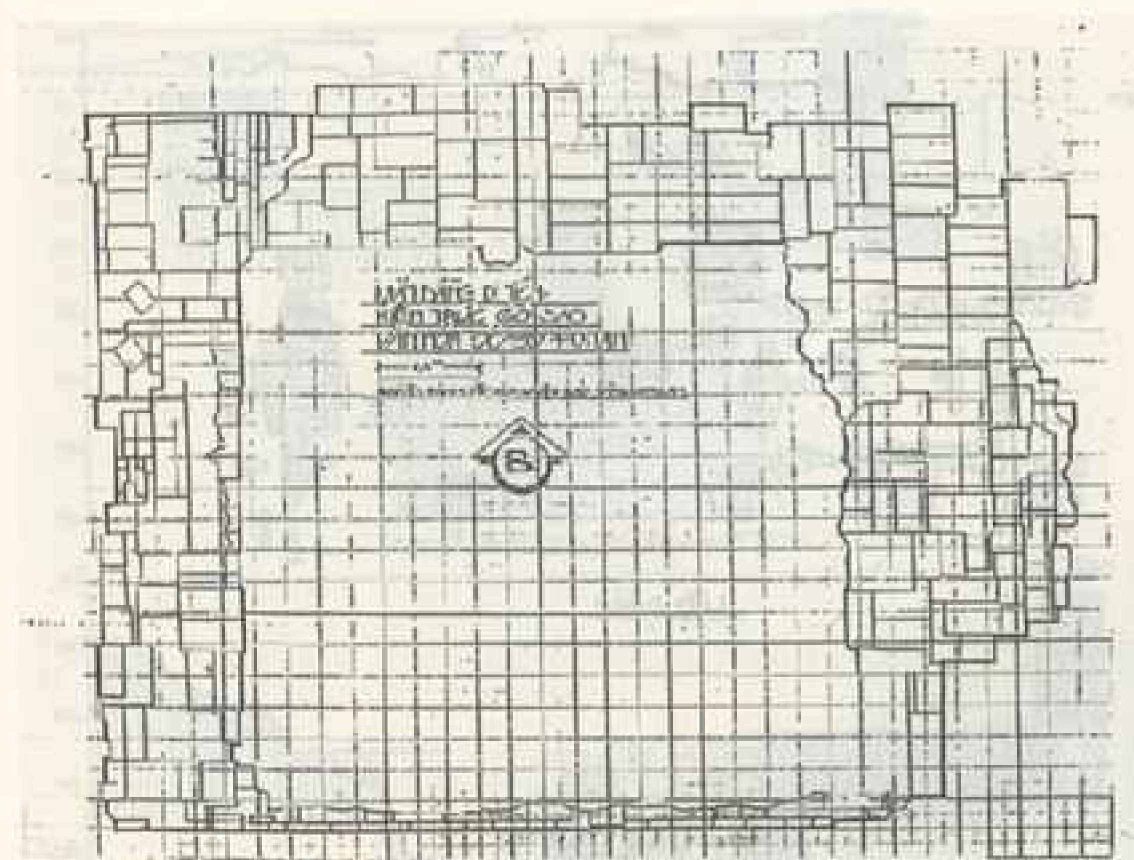
Bản vẽ 9: Kiến trúc Gò Đồn



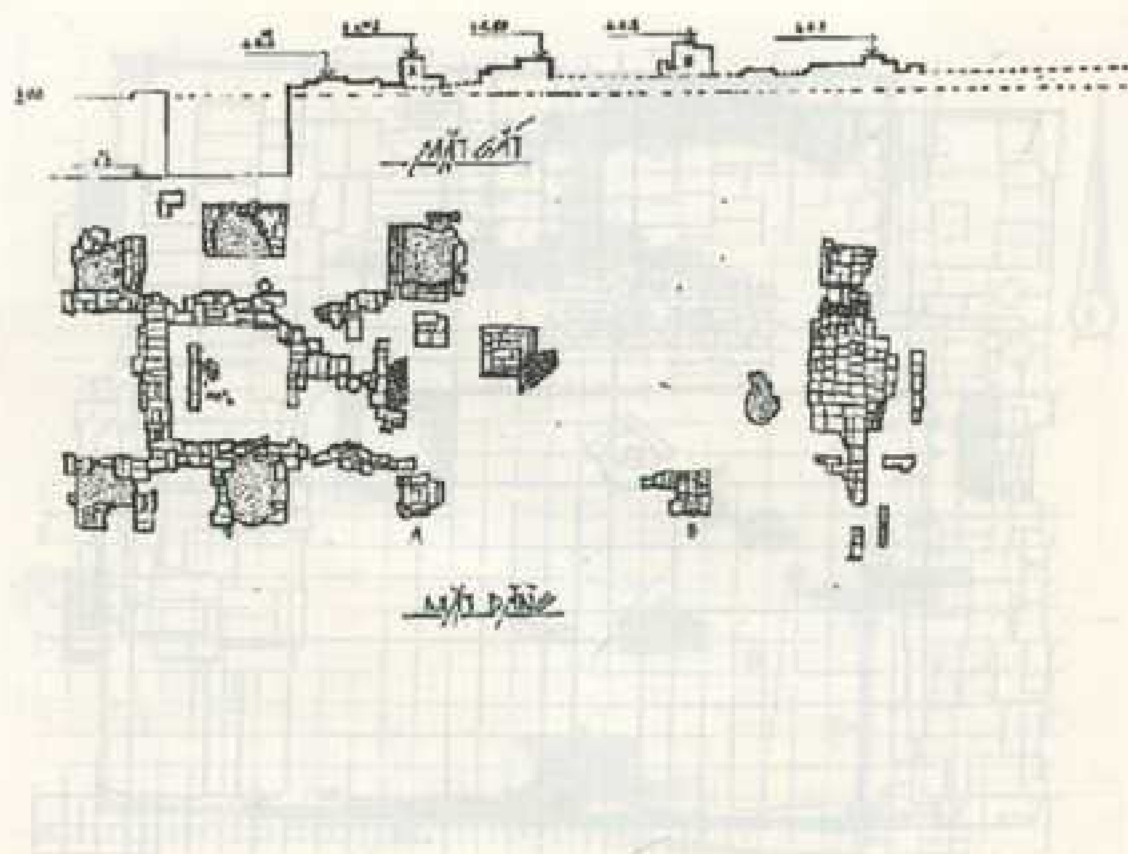
Bản vẽ 10: Kiến trúc Gò Xoài



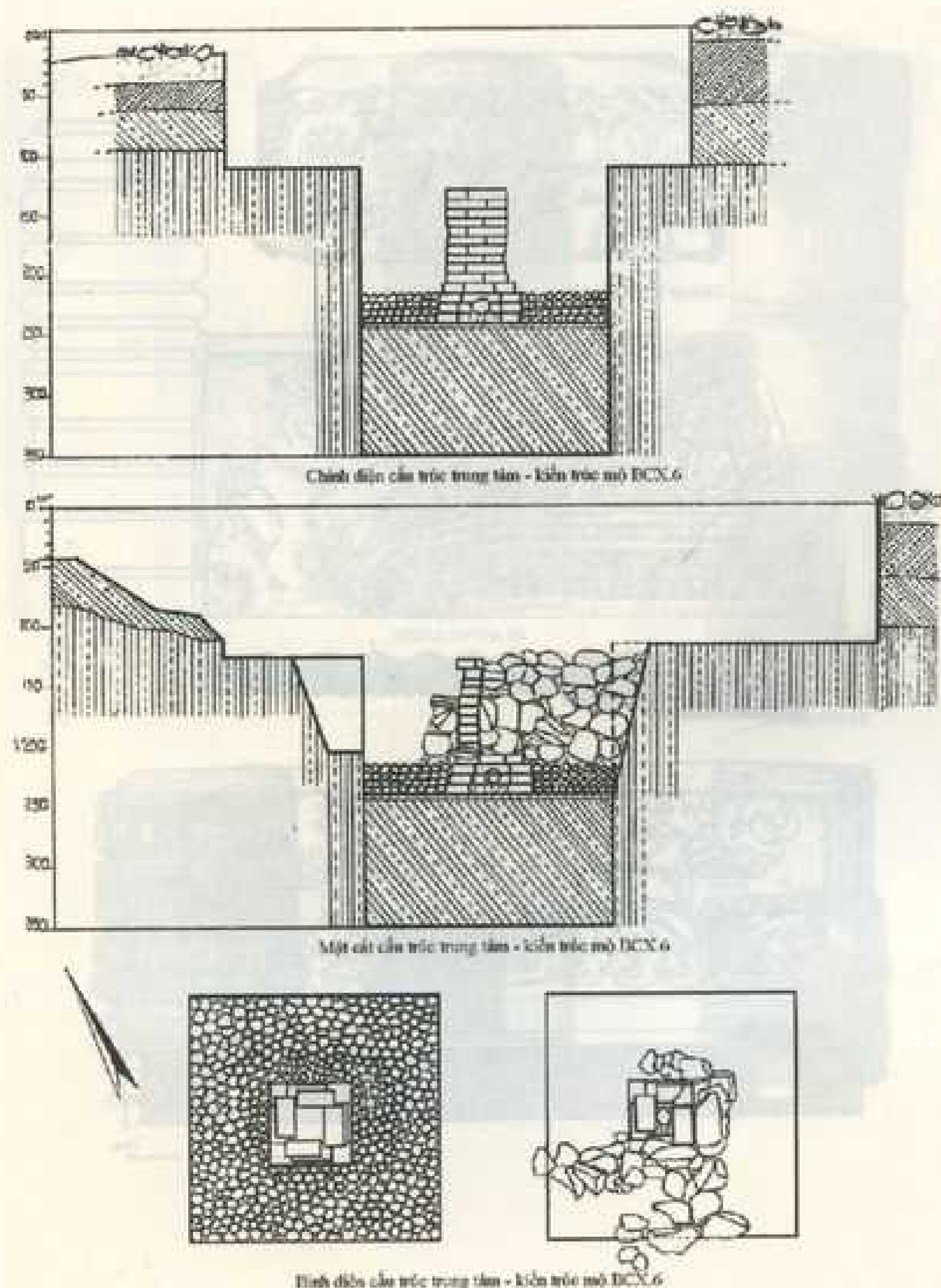
Bản vẽ 11: Kiến trúc Gò Sao



Bản vẽ 12: Kiến trúc Gò Trâm Quỷ



Bản vẽ 13: Mộ tảng ở Nền Chùa



Chính diện cấu trúc trung tâm - kiến trúc mộ BCX.6

Mặt cắt cấu trúc trung tâm - kiến trúc mộ BCX.6

Bình diện cấu trúc trung tâm - kiến trúc mộ BCX.6

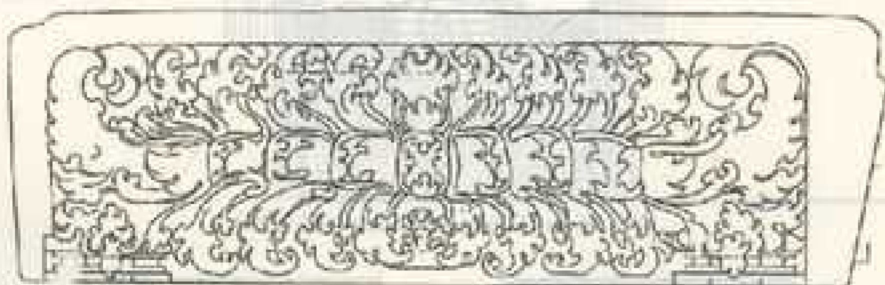
Bản vẽ 14: Mi cửa bằng đá

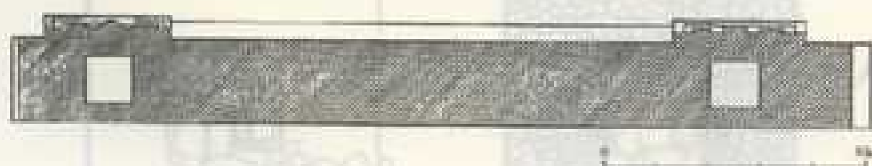


Linteur Dwl Brah Dhât



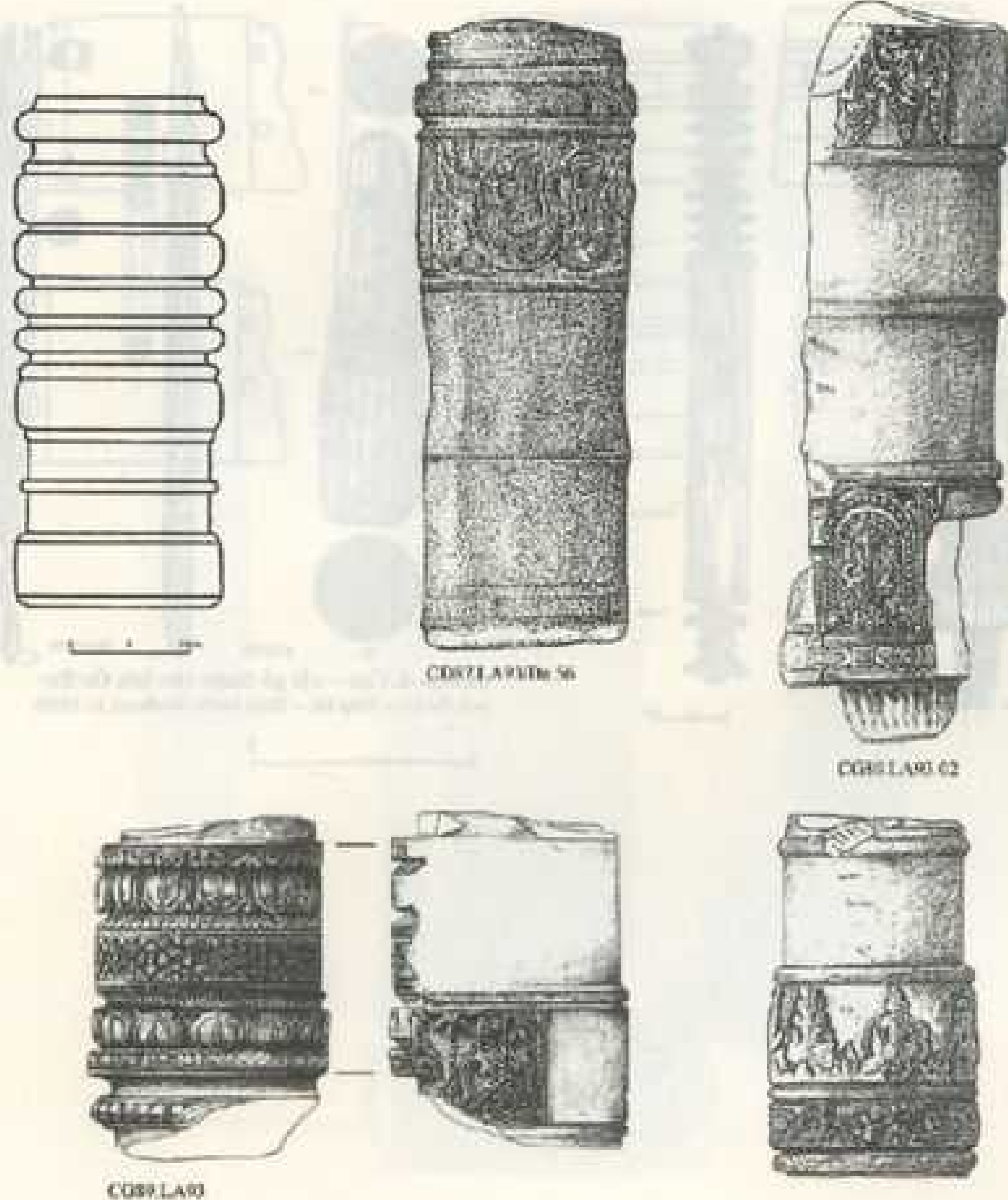




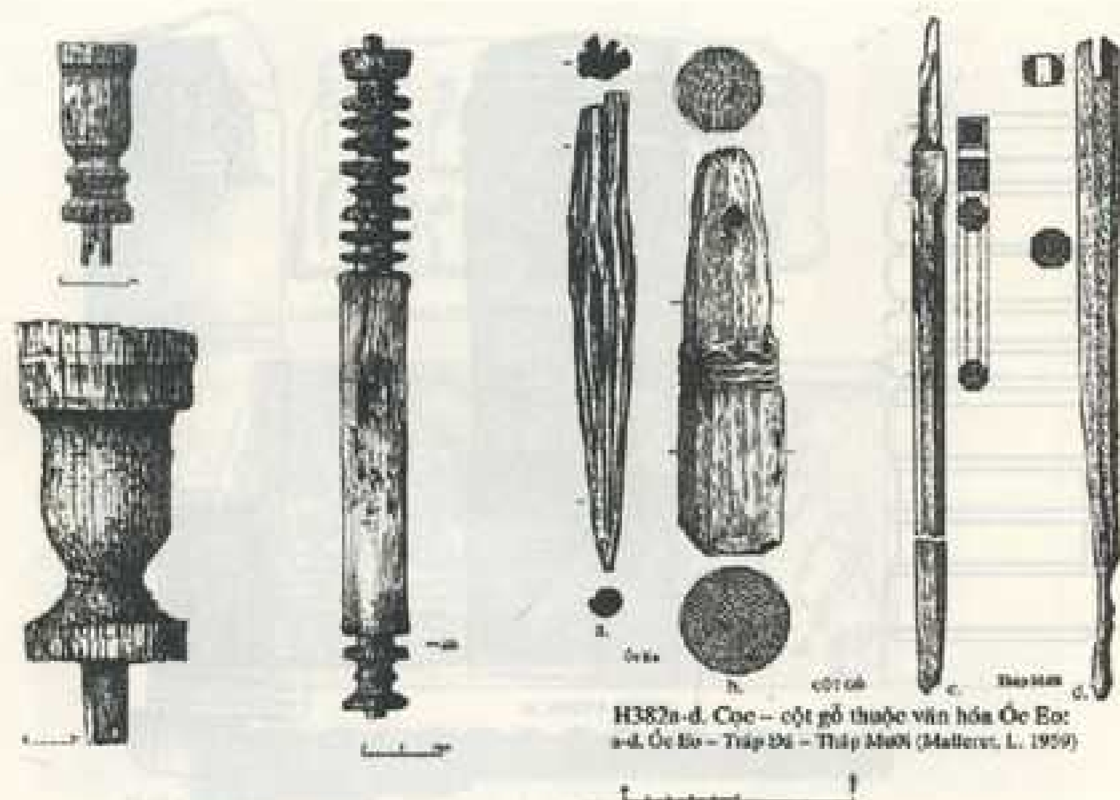




Bản vẽ 15: Cột bằng đá

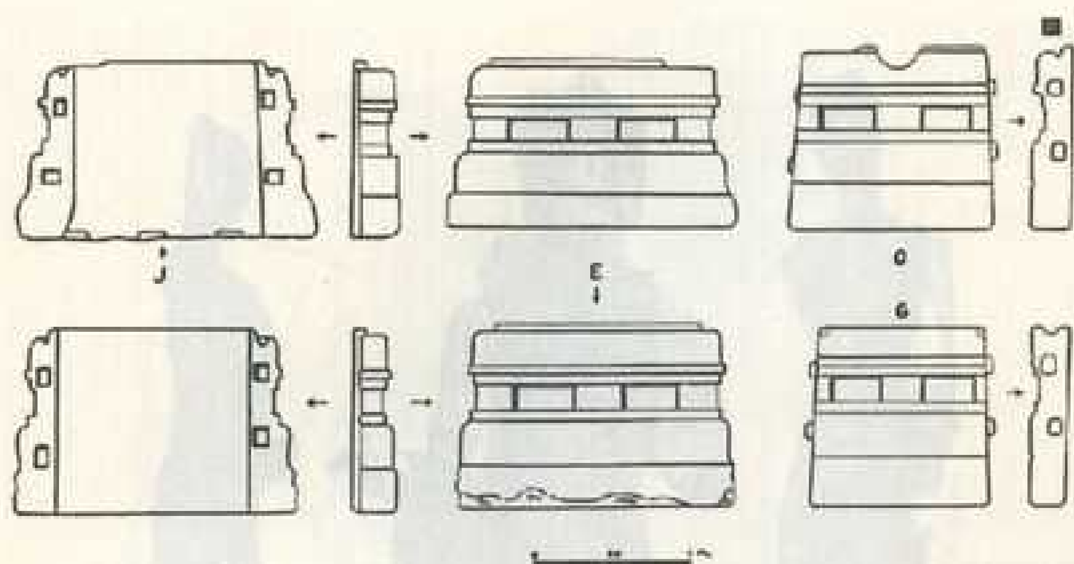


Bản vẽ 16: Cột bằng gỗ



H382a-đ. Cọc – cột gỗ thuộc văn hóa Óc Eo:
a-đ. Óc Eo – Tráp Đá – Tháp Mười (Malleret, L. 1959)

Bản vẽ 17: Trán tường bằng đá



Bản vẽ 18: Tượng Phật bằng gỗ (Bình Hòa)



Bản vẽ 19: Tượng Phật bằng gỗ (Tháp Mười)



Bouddha en bois de Tháp-mười, *Plaine des Joncs* (nº 236, MBB, 3445). *Cliché Lagamma.*

Bản vẽ 20: Tượng Siva (Gò Tháp)



Bản vẽ 21: Tượng Brahma (Giồng Xoài)



Bản vẽ 22: Tượng Ganesa



Bản vẽ 23: Tượng Visnu



VĂN HÓA ĐỒNG BẰNG NAM BỘ

DI TÍCH KIẾN TRÚC CỔ

Kiến trúc trong văn hóa Óc Eo hậu Óc Eo ở Nam Bộ







